

BUI THI XUAN DAO

BUI THI XUAN DAO

1000

câu hỏi trắc nghiệm

Địa lí

DANH CHO LỚP **12**
ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT
(Theo chương trình mới)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



ThS. BÙI THỊ XUÂN ĐÀO

1000 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐỊA LÍ

**(Tài liệu dành cho HS 12,
ôn thi tốt nghiệp THPT)**

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



Mã số: 02.02. 818/869 PT2008.

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Cuốn sách *Hướng dẫn trả lời 1000 câu hỏi trắc nghiệm Địa lí* dành cho lớp 11 và 12 được tác giả biên soạn dựa chủ yếu theo Sách giáo khoa Địa lí lớp 11 và 12 hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Mục đích của cuốn sách này nhằm củng cố kiến thức đã học ở lớp và rèn luyện cho các em biết cách lựa chọn phương án đúng nhất theo yêu cầu nội dung câu dẫn đặt ra.

Nội dung cuốn sách được trình bày theo thứ tự các chương, các bài phù hợp với các tiết học trong chương trình môn Địa lí nhằm giúp các em tự đánh giá kiến thức sau mỗi bài học.

Các câu hỏi trong cuốn sách này có sự phân hoá từ dễ đến khó, từ tái hiện kiến thức cho đến tư duy giúp cho các em luyện tập và làm quen với yêu cầu thi trắc nghiệm đã được áp dụng trong nhà trường phổ thông hiện nay.

Hi vọng cuốn sách này sẽ là tài liệu tham khảo có ích cho các em trong quá trình ôn tập và thi cử.

Trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi sai sót, mong được sự thông cảm và đóng góp ý kiến của các đồng nghiệp và các em học sinh để cuốn sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Chúc các em học tốt.

Tác giả



A. PHẦN ĐỊA LÍ 11

Chương I

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ NỀN KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI

1. Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước được thể hiện như sau:
 - A. Các nước đang phát triển chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng ở khu vực dịch vụ, giảm tỉ trọng ở khu vực nông nghiệp và công nghiệp.
 - B. Các nước NICs đang thực hiện quá trình công nghiệp hoá, hướng về xuất khẩu và khu vực dịch vụ phát triển nhanh.
 - C. Các nước phát triển có hướng đầu tư ra nước ngoài ngày càng tăng và tập trung vào các lĩnh vực có thế mạnh của mình.
 - D. Tỉ trọng GDP nhóm nước phát triển chiếm cao nhất ở khu vực công nghiệp, xây dựng; thấp nhất ở khu vực nông nghiệp.
2. Những đặc điểm nổi bật về trình độ phát triển kinh tế của nhóm nước đang phát triển được biểu hiện:
 - A. Nền kinh tế phát triển chậm, trình độ công nghiệp hoá thấp, phụ thuộc nhiều vào nước ngoài.
 - B. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá tạo sự tăng trưởng mạnh ở khu vực I và II.
 - C. Có tổng sản phẩm trong nước lớn, thu hút nhiều đầu tư nước ngoài nhưng nợ nước ngoài nhiều.
 - D. Tập trung đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp và công nghệ cao, thu nhập chủ yếu dựa vào bán nguyên liệu thô.
3. Đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại:
 - A. Xuất hiện và hình thành nền kinh tế tri thức.
 - B. Xuất hiện và phát triển bùng nổ công nghệ cao.
 - C. Hướng nền kinh tế thế giới phát triển theo chiều sâu.
 - D. Phát triển kinh tế dựa vào kĩ thuật và công nghệ cao.
4. Tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đến nền kinh tế thế giới:
 - A. Đưa lực lượng sản xuất từ nền sản xuất cơ khí chuyển sang nền sản xuất đại cơ khí và tự động hoá.

- B. Khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp và làm ra sản phẩm.
- C. Đổi mới công nghệ và chuyển nền sản xuất thủ công sang nền sản xuất cơ khí.
- D. Đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế các nước đang phát triển và làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

5. Điều nào sau đây không nằm trong thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại?

- A. Tạo ra những giống theo ý muốn, tạo những bước tiến quan trọng trong chẩn đoán và điều trị bệnh.
- B. Nghiên cứu và sử dụng các dạng năng lượng mới, các nguyên vật liệu chuyên dụng mới với những tính năng tốt hơn.
- C. Phát triển nhanh công nghệ thông tin, tăng cường trình độ tự động hoá trong công nghiệp.
- D. Tăng cường khai thác và sử dụng các nguồn năng lượng than đá, dầu mỏ, khí đốt.

6. Hãy chọn khái niệm đúng nhất về nền kinh tế tri thức:

- A. Nền kinh tế dựa trên chất xám và kĩ thuật, công nghệ cao dưới sự tác động của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật.
- B. Nền kinh tế dựa trên sự hiểu biết của con người đối với thế giới khách quan và khả năng vận dụng chúng vào thực tiễn.
- C. Nền kinh tế chủ yếu dựa vào công nghệ thông tin và tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.
- D. Nền kinh tế sản sinh ra, truyền bá và sử dụng tri thức để tạo ra của cải vật chất cho xã hội.

7. Các ngành kinh tế nào sau đây là sản phẩm của nền kinh tế tri thức?

- A. Công nghiệp khai thác mỏ kim loại, luyện kim và cơ khí.
- B. Các ngành công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật cao.
- C. Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, sản xuất hàng tiêu dùng.
- D. Công nghệ điện tử, sinh học và hàng không vũ trụ.

8. Các đặc trưng của nền kinh tế tri thức:

- A. Vai trò của các yếu tố về nguồn vốn, sức lao động trong quá trình sản xuất ngày càng tăng.
- B. Nền kinh tế vận hành linh hoạt dẫn đến sự mất cân đối giữa cơ cấu kinh tế và nhu cầu xã hội.

- C. Sự phát triển của các ngành kinh tế đều phải dựa vào công nghệ mới để đổi mới và phát triển.
- D. Sự phát triển kinh tế chủ yếu dựa vào thị trường để đảm bảo thực hiện các mối quan hệ kinh tế - xã hội hiệu quả nhất

9. Vai trò của nền kinh tế tri thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội:

- A. Có khả năng tăng năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống..
- B. Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng tỉ trọng các ngành sử dụng kĩ thuật cao và các ngành kinh tế truyền thống.
- C. Tạo cơ hội cho các nước kém phát triển tăng cường đầu tư nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ hiện đại.
- D. Sử dụng thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại, tạo hiệu quả lớn nên chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cao.

10. Tình hình phát triển kinh tế tri thức ở các nước đang phát triển:

- A. Các sản phẩm tri thức đóng góp trong GDP cao.
- B. Công nghệ thông tin đã đạt đến trình độ cao.
- C. Khả năng tạo ra sản phẩm tri thức hàng hoá còn hạn chế.
- D. Hoạt động thương mại điện tử phát triển mạnh.

11. Cơ cấu kinh tế của nền kinh tế tri thức:

- A. Công nghiệp và dịch vụ là chủ yếu.
- B. Các ngành kinh tế tri thức thống trị.
- C. Nông nghiệp là chủ yếu.
- D. Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao nhất

12. Biểu hiện nào sau đây chưa đúng của xu thế toàn cầu hoá thế giới?

- A. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá có giá trị lớn và tăng mạnh.
- B. Hoạt động đầu tư quốc tế tăng mạnh.
- C. Chuyển giao kĩ thuật công nghệ và hợp tác trên cơ sở chuyên môn hoá.
- D. Mở rộng thị trường tiêu thụ sang các nước đang phát triển.

13. Toàn cầu hoá là xu thế tất yếu của nền kinh tế thế giới vì:

- A. Sự phát triển của lực lượng sản xuất và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.
- B. Mỗi quốc gia có những lợi thế nhất định trong sản xuất một số sản phẩm riêng mà những quốc gia khác không có.
- C. Xu hướng phát triển đa dạng hoá trong nhu cầu tiêu dùng ở mỗi quốc gia ngày càng tăng.
- D. Những vấn đề mang tính toàn cầu không thể giải quyết có hiệu quả ở mỗi quốc gia.

14. Mặt tích cực của toàn cầu hoá kinh tế:

- A. Tăng cường hợp tác giữa các nước và rút ngắn khoảng cách giàu nghèo.
- B. Thúc đẩy sản xuất phát triển và tăng trưởng kinh tế toàn cầu.
- C. Tạo cơ hội cho các nước đang phát triển đầu tư sang các nước phát triển.
- D. Các nước phát triển giảm tỉ lệ thất nghiệp và luồng nhập cư từ nước ngoài.

15. Toàn cầu hoá tạo điều kiện thuận lợi cho các nước đang phát triển:

- A. Khai thác được lợi thế về lao động có trình độ cao, tài nguyên thiên nhiên phong phú, văn hoá đa dạng.
- B. Tự do cạnh tranh, tạo động lực cho phát triển sản xuất và thuận lợi trong tiêu thụ sản phẩm.
- C. Tiếp cận nhanh nhất các kĩ thuật tiên tiến, kinh nghiệm và nguồn vốn lớn từ các nước phát triển.
- D. Tránh nguy cơ bị tụt hậu, đình trệ và khủng hoảng kinh tế, giảm bớt nợ nước ngoài.

16. Những thời cơ của toàn cầu hoá đối với Việt Nam:

- A. Thu hút chất xám từ các nước phát triển.
- B. Đẩy nhanh tốc độ đầu tư ra nước ngoài.
- C. Tham gia vào tất cả các tổ chức trên thế giới.
- D. Tiếp nhận và đổi mới công nghệ, trang thiết bị.

17. Một số khó khăn của Việt Nam khi gia nhập WTO:

- A. Nợ nước ngoài và nạn chảy máu chất xám ngày càng tăng.
- B. Nguồn lao động tăng nhanh gây khó khăn trong hợp tác lao động.
- C. Thực trạng nền kinh tế còn thấp so với khu vực và thế giới.
- D. Nguồn lực trong nước phát huy kém hiệu quả do thiếu vốn.

18. OECD là tên viết tắt của tổ chức:

- A. Tổ chức Hợp tác và Phát triển.
- B. Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ.
- C. Diễn đàn kinh tế thế giới.
- C. Tổ chức thương mại thế giới.

19. Những lợi ích của liên kết kinh tế khu vực:

- A. Đẩy mạnh đầu tư và khai thác triệt để khoa học, công nghệ.
- B. Tổng hợp nguồn lực của các nước thành viên để phát triển kinh tế.
- C. Thị trường tài chính quốc tế mở rộng.
- D. Tăng cường sự hợp tác quốc tế giữa các nước.

20. Dân số thế giới đang ngày càng già đi, biểu hiện:

- A. Tỷ lệ người dưới 15 tuổi ngày càng giảm, ở độ tuổi trung niên ngày càng tăng.
- B. Tỷ lệ người dưới 15 tuổi ngày càng tăng, ở độ tuổi trung niên ngày càng giảm.
- C. Tỷ lệ người ở độ tuổi trên 60 ở dưới mức 10% tổng số dân.
- D. Tỷ lệ người ở độ tuổi dưới 15 vượt quá 35% tổng số dân.

21. Dân số già gây ra những hậu quả gì về mặt kinh tế - xã hội?

- A. Nguồn lao động đông gây khó khăn trong giải quyết việc làm.
- B. Số người trong độ tuổi lao động lớn, tỷ lệ dân số phụ thuộc thấp.
- C. Gánh nặng dân số phụ thuộc lớn, nhất là người dưới tuổi lao động.
- D. Thiếu nguồn lao động bổ sung, chi phí cho các phúc lợi xã hội nhiều.

22. Môi trường ô nhiễm là do:

- A. Sự gia tăng của chất thải công nghiệp và sinh hoạt vào môi trường.
- B. Lượng khí CO₂ tăng đáng kể trong khí quyển gây hiệu ứng nhà kính.
- C. Áp lực của gia tăng dân số và sự tăng trưởng hoạt động kinh tế.
- D. Hậu quả của việc gia tăng dân số nhanh ở các nước đang phát triển.

23. Bùng nổ dân số là hiện tượng:

- A. Dân số tăng quá nhanh trong một thời gian ngắn.
- B. Dân số tăng nhanh, tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn.
- C. Dân số tăng gấp đôi trong một thời gian ngắn.
- D. Dân số tăng chưa cân đối với tăng trưởng kinh tế.

24. Sự bùng nổ dân số diễn ra chủ yếu ở nhóm nước đang phát triển là vì:

- A. Dân số tăng quá nhanh, nền kinh tế chậm phát triển.
- B. Chưa có chính sách dân số phù hợp và hiệu quả.
- C. Nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, đời sống thấp kém.
- D. Đời sống được cải thiện, giảm tỷ lệ tử, tăng tuổi thọ trung bình.

25. Hai quốc gia có tốc độ tăng dân số nhanh nhất trong thế kỷ XX là:

- A. Ấn Độ, Trung Quốc
- B. Ni-giê-ri-a, Pa-ki-xtan
- C. Ê-ti-ô-pi-a, In-đô-nê-xi-a
- D. Hoa Kỳ, Băng-la-đét

26. Sự tương phản nào sau đây chưa đúng giữa các nước phát triển và đang phát triển?

- A. Sự bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển và sự già hoá dân số ở các nước phát triển.
- B. Các nước phát triển giàu và có mức sống cao, các nước đang phát triển nghèo và có mức sống thấp.

- C. Mức độ sử dụng tài nguyên và năng lượng ở các nước đang phát triển hạn chế hơn các nước phát triển.
- D. Sản xuất công nghiệp ở các nước phát triển ít gây ô nhiễm môi trường toàn cầu hơn các nước đang phát triển.
- 27. Những thay đổi đáng kể của nền kinh tế thế giới dưới sự tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ:**
- A. Thúc đẩy mạnh mẽ quá trình toàn cầu hoá và xuất hiện nền kinh tế tri thức.
- B. Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế ở các nước đang phát triển và các nước NICs.
- C. Mức tăng trưởng cao của hàng hoá dẫn đến khủng hoảng thừa ở các nước phát triển.
- D. Sức sản xuất của xã hội phát triển theo chiều sâu làm tăng tỉ trọng của các ngành công nghiệp.
- 28. Những nước đang phát triển chuyển thành nước công nghiệp mới là do:**
- A. Dân số đông, nguồn lao động dồi dào và giá công mỗi giờ lao động thấp.
- B. Chi phí cao cho nghiên cứu khoa học và sớm áp dụng vào thực tiễn sản xuất.
- C. Thực hiện nhanh chóng chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu.
- D. Khai thác tối đa mọi nguồn tài nguyên để thực hiện chiến lược tăng trưởng.
- 29. Không nằm trong đặc điểm cơ bản của thế giới hiện đại là:**
- A. Sự ra đời của vũ khí hạt nhân dẫn đến nguy cơ làm huỷ diệt cuộc sống nhân loại trên hành tinh này.
- B. Những thay đổi lớn của bản đồ chính trị thế giới từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai.
- C. Tác động của cuộc cách mạng khoa học – công nghệ làm cho nền kinh tế thế giới phát triển mạnh mẽ.
- D. Sự tương phản giữa các nước phát triển và đang phát triển.
- 30. Vai trò hàng đầu của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO):**
- A. Thúc đẩy sự phát triển của toàn cầu hoá kinh tế.
- B. Giải quyết mọi tranh chấp khu vực và quốc tế.
- C. Kiểm soát và cấm các nước sản xuất vũ khí hạt nhân.
- D. Tạo điều kiện cho các nước đang phát triển hội nhập.
- 31. Thời gian Việt Nam gia nhập vào WTO:**
- A. Ngày 7/11/2006
- B. Ngày 7/12/2006
- C. Ngày 6/10/2006
- D. Ngày 7/11/2005

Chương II

ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA

HOA KÌ

1. Ngày độc lập của Hoa Kỳ:

- A. Ngày 4/7/1776
B. Ngày 4/7/1865
C. Ngày 7/4/1865
D. Ngày 7/4/1776

2. Những lợi thế của vị trí địa lí Hoa Kỳ trong phát triển kinh tế - xã hội:

- A. Nằm cách châu Âu bởi Thái Bình Dương nên tránh được sự tàn phá của hai cuộc chiến tranh thế giới.
B. Nằm trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương có nền kinh tế phát triển năng động nhất thế giới.
C. Nằm trong vành đai khí hậu ôn đới lục địa thuận lợi cho các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.
D. Không chế được thị trường châu Âu trong suốt quá trình phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

3. Số lượng các ngôi sao trên quốc kì Hoa Kỳ tượng trưng cho:

- A. 50 bang.
B. 15 bang.
C. 48 bang
D. 13 bang thuộc địa của Anh trước đây.

4. Oa-sinh-tơn D.C là:

- A. Một bang nằm phía Tây Bắc Hoa Kỳ
B. Thành phố đông dân nhất Hoa Kỳ
C. Thủ đô của Hoa Kỳ
D. Địa điểm thu hút khách du lịch đông nhất Hoa Kỳ.

5. Hoa Kỳ có diện tích:

- A. 9,9 triệu km^2 B. 9,4 triệu km^2 C. 9,6 triệu km^2 D. 9,3 triệu km^2

6. Hai bang nằm cách xa lục địa Hoa Kỳ hàng nghìn km là:

- A. Oa-sinh-tơn - Phờ-lo-ri-đa B. Ha-oai - A-lát-ca
C. Ca-li-phoóc-ni-a - A-lát-ca D. Ca-li-phoóc-ni-a - Ha-oai

7. Phần lãnh thổ chính của Hoa Kỳ nằm trong vành đai khí hậu:

- A. Khí hậu ôn đới hải dương. B. Khí hậu ôn đới lạnh.
C. Khí hậu ôn đới gió mùa. D. Khí hậu cận nhiệt và ôn đới.

8. Đặc điểm khí hậu nào sau đây không có ở Hoa Kỳ?

- A. Khí hậu ôn đới lục địa ở phía Bắc và cận nhiệt ở phía Nam.
B. Khí hậu khô hạn có sự phân hoá phức tạp.

- C. Khí hậu ôn đới có lượng mưa tương đối lớn.
D. Khí hậu gió mùa ôn đới và cận nhiệt.
- 9. Tài nguyên khoáng sản của Hoa Kỳ được phân bố như sau:**
- A. Quặng sắt ở phía Bắc, vàng ở phía Nam đồng bằng trung tâm.
B. Kim loại màu tập trung chủ yếu ở hệ thống núi A-pa-lát.
C. Dầu mỏ và khí đốt ở Têch-dát, ven vịnh Mehico, A-lát-ca.
D. Than đá và quặng sắt có trữ lượng lớn ở miền Tây.
- 10. Miền tập trung diện tích đất nông nghiệp lớn nhất của Hoa Kỳ là:**
- A. Miền Trung tâm
B. Miền Đông
C. Miền Tây
D. Miền Duyên hải
- 11. Nơi có tiềm năng thủy điện lớn nhất của Hoa Kỳ:**
- A. Trên hệ thống sông Mi-xi-xi-pi, Mit-xu-ri
B. Trên các sông ở sườn đông của dãy A-pa-lát
C. Trên các sông bắt nguồn từ hệ thống Coóc-di-e
D. Trên vùng Ngũ Đại Hồ và sông Ô-hai-ô
- 12. Đặc điểm địa hình ở miền Đông Hoa Kỳ:**
- A. Dãy núi A-pa-lat chạy dài theo hướng tây bắc-đông nam.
B. Có các thung lũng cắt ngang theo hướng vĩ tuyến.
C. Phần lớn diện tích là đồng bằng, đất phù sa màu mỡ.
D. Địa hình hiểm trở, độ cao trung bình 3000 - 4000m
- 13. Khí hậu Hoa Kỳ có sự phân hoá theo lãnh thổ như sau:**
- A. Ven Thái Bình Dương có khí hậu nhiệt đới hải dương.
B. Trong các thung lũng phía Tây có khí hậu hoang mạc.
C. Miền Đồng bằng Trung tâm có khí hậu khô hạn.
D. Khu vực phía nam có khí hậu ôn đới lục địa.
- 14. Thế mạnh phát triển kinh tế của miền Đồng bằng Trung tâm:**
- A. Đất đai màu mỡ, khí hậu ôn hoà thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.
B. Trong lòng đất chứa nhiều khoáng sản như than đá, quặng sắt, bô-xít.
C. Tiềm năng thủy điện tập trung trên hai sông Cô-lum-bi-a và Cô-lô-ra-đô.
D. Có nhiều đồng cỏ rộng lớn trong các thung lũng thuận lợi cho chăn nuôi.
- 15. Những hạn chế về tự nhiên của Hoa Kỳ:**
- A. Khí hậu khô hạn ở sườn đông của hệ thống Coóc-di-e.
B. Thời tiết thay đổi bất thường ở vùng ven Đại Tây Dương.
C. Động đất, núi lửa thường xảy ra ở vùng Đông Nam.
D. Bão tuyết vào mùa đông thường xảy ra ở khu vực phía Nam.

16. Điều nào sau đây không nằm trong đặc điểm dân cư Hoa Kỳ?

- A. Dân số đứng thứ 3 thế giới, chủ yếu là dân nhập cư.
- B. Dân số đông và thay đổi theo xu hướng già hoá.
- C. Tỷ lệ gia tăng tự nhiên thấp, tuổi thọ trung bình cao.
- D. Dân số tăng chậm, thành phần dân cư phức tạp.

17. Ảnh hưởng của người nhập cư đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Hoa Kỳ:

- A. Gây ra sự phân hoá giữa các bộ phận dân cư.
- B. Dân số tăng nhanh và làm chậm sự phát triển kinh tế.
- C. Gia tăng nguồn lao động gây khó khăn về việc làm.
- D. Tạo động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

18. Những biểu hiện của dân số Hoa Kỳ đang bị già hoá:

- A. Nhóm tuổi trong độ tuổi lao động ngày càng ít.
- B. Nhóm tuổi trong độ tuổi lao động ngày càng đông.
- C. Nhóm tuổi từ 15 đến 64 tuổi ngày càng giảm.
- D. Nhóm tuổi dưới 15 tuổi và trên 65 tuổi tăng dần.

19. Dân số Hoa Kỳ đang bị già hoá là do:

- A. Đời sống kinh tế - xã hội có nhiều thay đổi.
- B. Tỷ lệ gia tăng tự nhiên dân số giảm còn 1,5%.
- C. Số người nhập cư chủ yếu trong độ tuổi lao động.
- D. Chính phủ đưa biện pháp hạn chế sự nhập cư.

20. Những khó khăn của kết cấu dân số già ở Hoa Kỳ:

- A. Nguồn lao động bổ sung hàng năm hạn chế.
- B. Số người trong độ tuổi lao động chiếm tỷ lệ lớn.
- C. Tổng thời gian tham gia lao động của dân cư ít.
- D. Chi phí lớn cho đào tạo nguồn lao động bổ sung.

21. Vấn đề khó khăn nhất đối với xã hội Hoa Kỳ hiện nay:

- A. Việc quản lý xã hội và các tệ nạn xã hội.
- B. Tình trạng bất bình đẳng về thu nhập.
- C. Dân số tăng nhanh và vấn đề giải quyết việc làm.
- D. Tính đa dạng và phức tạp về thành phần dân cư.

22. Nhận định nào sau đây chưa đúng về tình hình phân bố dân cư Hoa Kỳ?

- A. Dân cư chủ yếu sống trong các thành phố và chiếm tỷ lệ lớn.
- B. Vùng đồi núi hiểm trở phía Tây là nơi cư trú của người Anh-điêng.
- C. Dân cư tập trung đông nhất ở vùng Đông Bắc và ven Đại Tây Dương.
- D. Khu vực phía nam nắng ấm là nơi đến đầu tiên của người châu Âu.

23. Vùng có dân cư thưa thớt ở Hoa Kỳ là:

- A. Vùng Đông Bắc và ven biển.
- B. Vùng phía Nam và ven Mê-hi-cô.
- C. Vùng núi Cooc-di-e phía Tây.
- D. Vùng phía Nam và phía Tây.

24. Chủ nhân đầu tiên của Hoa Kỳ là người Anh-diêng có nguồn gốc từ:

- A. Bắc Á.
- B. Châu Âu.
- C. Bắc Mỹ.
- D. Châu Phi.

25. Vùng có lịch sử khai thác sớm nhất Hoa Kỳ:

- A. Đông Bắc
- B. Đông Nam
- C. Tây Nam
- D. Đồng bằng Trung tâm

26. Thành phố lớn nhất và nổi tiếng nhất của Hoa Kỳ là:

- A. Niu-oóc
- B. Xan Phơ-ran-xi-cô
- B. Lốt Ăng-giơ-lét
- D. Phi-la-đen-phi-a

27. Những nguyên nhân làm cho nền kinh tế Hoa Kỳ có GDP lớn nhất thế giới:

- A. Nguồn lợi từ việc xuất khẩu các nguyên liệu thô.
- B. Nguồn lao động có kỹ thuật từ những người nhập cư.
- C. Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.
- D. Tính chất chuyên môn hoá của nền kinh tế.

28. Những biểu hiện của nền kinh tế thị trường điển hình của Hoa Kỳ:

- A. Mọi kế hoạch sản xuất đều được hình thành dựa trên cơ sở nguồn lực trong nước và thị trường thế giới.
- B. Sự phát triển kinh tế phụ thuộc rất lớn vào mức độ tiêu thụ hàng hoá và sử dụng dịch vụ trong nước.
- C. Nền kinh tế phát triển với quy mô lớn, tổng sản phẩm trong nước đều lớn hơn so với thế giới và một số khu vực.
- D. Các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại đều được sự tài trợ của Nhà nước.

29. Chứng minh Hoa Kỳ là nước có nền nông nghiệp phát triển nhất thế giới:

- A. Sản xuất nhiều nông sản nhất thế giới.
- B. Hình thành các vùng chuyên canh có sản lượng lớn.
- C. Tạo nhiều nông sản xuất khẩu góp phần công nghiệp hoá.
- D. Sản lượng nông sản lớn và có vị trí cao trên thế giới.

30. Sự phân bố sản xuất một số nông sản chính của Hoa Kỳ:

- A. Phía Tây: đỗ tương, lúa mì, chăn nuôi bò, lợn.
- B. Phía Nam Hồ Lớn: lúa gạo, nông sản nhiệt đới.
- C. Phía Nam: bông, lúa gạo, mía, thuốc lá, đậu tương, ngô.
- D. Miền Trung Tây: bò sữa, rau xanh, hoa quả.

31. Tình chuyên môn hoá trong nông nghiệp Hoa Kỳ được thể hiện:

- A. Sản xuất tập trung với nhiều loại nông sản đa dạng.
- B. Hình thành các vành đai nông nghiệp độc canh.
- C. Các nông sản phân bố tập trung theo từng vùng.
- D. Hình thành các vùng chuyên canh nông sản hàng hoá.

32. Đặc điểm nổi bật của nền nông nghiệp Hoa Kỳ:

- A. Áp dụng kĩ thuật sản xuất hiện đại trong sản xuất, thu hoạch và chế biến sản phẩm.
- B. Hình thành các vùng chuyên canh nông sản hàng hoá quy mô lớn như vành đai lúa mì, ngô, bông....
- C. Hình thức tổ chức sản xuất phổ biến là trang trại với quy mô lớn, chủ yếu phục vụ nhu cầu trong nước.
- D. Nền nông nghiệp có tính chuyên môn hoá cao, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ.

33. Nhận định nào sau đây chưa đúng về tình hình sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ?

- A. Công nghiệp là ngành tạo ra nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu.
- B. Công nghiệp tạo ra nhiều sản phẩm với sản lượng lớn hàng đầu thế giới.
- C. Công nghiệp chế biến chiếm tỉ trọng cao trong giá trị hàng xuất khẩu.
- D. Công nghiệp khai thác chiếm tỉ trọng cao trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp.

34. Sản xuất công nghiệp Hoa Kỳ có sự phân hoá giữa các vùng:

- A. Vùng phía Nam phát triển các ngành công nghiệp truyền thống, hàng không vũ trụ.
- B. Vùng Đông Bắc bao gồm các ngành: luyện kim, chế tạo ô-tô, đóng tàu, hoá chất, dệt.
- C. Vùng phía Tây phát triển công nghiệp khai thác dầu mỏ, khí đốt và chế biến lâm sản
- D. Vùng Trung Tây phát triển công nghiệp chế tạo máy bay, thiết bị điện, điện tử.

35. Chứng minh nền công nghiệp Hoa Kỳ có quy mô lớn nhất thế giới:

- A. Tỉ trọng hàng công nghiệp chế biến tham gia vào xuất khẩu này càng tăng.
- B. Công nghiệp sản xuất nhiều hàng xuất khẩu nhất thế giới.
- C. Sản lượng than đá, dầu thô, khí đốt đứng đầu thế giới.
- D. Giá trị sản lượng công nghiệp chiếm 17% trong GDP

36. Những biểu hiện chứng tỏ ngành ngoại thương Hoa Kỳ phát triển mạnh vào hàng đầu thế giới:

- A. Giá trị xuất khẩu thường xuyên tăng nhanh hơn nhập khẩu.
- B. Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng nhanh.
- C. Cán cân thương mại thường xuyên đạt giá trị dương.
- D. Chiếm 1/2 tổng kim ngạch ngoại thương thế giới.

37. Vùng Đông Bắc có nền kinh tế hình thành sớm và phát triển nhất Hoa Kỳ là vì:

- A. Nằm gần thị trường Mĩ La-tinh và châu Á có sức mua lớn.
- B. Vị trí thuận lợi cho việc thiết lập mối quan hệ với thế giới.
- C. Nơi đến đầu tiên của người châu Âu và được khai phá sớm nhất..
- D. Có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng.

38. Các loại tài nguyên ở vùng phía Nam Hoa Kỳ:

- A. Diện tích đồng cỏ rộng lớn.
- B. Nhiều kim loại màu và nguồn thủy năng dồi dào
- C. Trữ lượng dầu mỏ và khí đốt lớn nhất nước.
- D. Khí hậu ôn đới, đất phù sa phì nhiêu.

39. Vùng phát triển mạnh các ngành công nghiệp hiện đại với quy mô lớn nhất thế giới là:

- A. Vùng phía Nam
- B. Vùng Đông Bắc
- C. Vùng Trung Tây
- D. Vùng phía Tây

40. Lựa chọn kiến thức đúng về thế mạnh của các vùng kinh tế của Hoa Kỳ:

- A. Thế mạnh của vùng phía Tây là luyện kim, chế tạo ô-tô và các phương tiện giao thông vận tải.
- B. Hoạt động kinh tế chủ yếu ở A-lát-ca là khai thác dầu mỏ, khí đốt, lâm sản và phát triển du lịch.
- C. Các ngành công nghiệp mũi nhọn như điện tử, viễn thông, hoá dầu phát triển ở vùng phía Nam với quy mô sản xuất lớn nhất thế giới.
- D. Các ngành công nghiệp sản xuất máy bay, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc.

41. Nhận xét nào sau đây chưa hợp lí về xu hướng thay đổi tỉ trọng giá trị sản lượng công nghiệp giữa các vùng của Hoa Kỳ?

- A. Giá trị sản xuất công nghiệp tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc.
- B. Giá trị sản lượng công nghiệp vùng Đông Bắc giảm, vùng phía Nam và Tây tăng.
- C. Vùng phía Tây có tỉ lệ thấp nhất nhưng đã có sự thay đổi ngày càng tăng.
- D. Giá trị sản lượng công nghiệp vùng phía Tây và Nam giảm, vùng Đông Bắc tăng.

42. Giải thích nào sau đây đúng nhất về sự thay đổi giá trị sản xuất công nghiệp giữa vùng Đông Bắc và vùng Tây, Nam của Hoa Kỳ:

- A. Vùng Tây và Nam có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp, có nhiều ngành công nghiệp hiện đại nên giá trị cao.
- B. Vùng Đông Bắc bao gồm chủ yếu các ngành công nghiệp truyền thống nên khả năng cạnh tranh trên thị trường mạnh.
- C. Giá trị sản phẩm công nghiệp của vùng Tây và Nam cao hơn so với các vùng khác là do tập trung nhiều than đá, quặng sắt.
- D. Do tác động của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật nên giá trị sản lượng công nghiệp của vùng Đông Bắc tăng lên.

43. Mức độ tập trung các trung tâm công nghiệp ở vùng Đông Bắc cao hơn các vùng khác là do:

- A. Tác động của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại.
- B. Vùng được khai thác sớm và có tập trung nhiều khoáng sản.
- C. Vùng đang chuyển hướng sang phát triển kinh tế dịch vụ.
- D. Có nguồn nhân công rẻ từ châu Á và Châu Mỹ La-tin đến.

44. Các trung tâm công nghiệp ở vùng phía Tây Hoa Kỳ:

- A. Lốt Ăng-giơ-lét
- B. Niu-ôóc, Bô-xtơn
- C. Xan Phơ-ran-xi-cô
- D. Lốt Ăng-giơ-lét, Niu-ôóc

45. Vùng Trung Tây Hoa Kỳ phát triển mạnh các ngành công nghiệp:

- A. Cơ khí điện tử, công nghệ thông tin, hàng không vũ trụ.
- B. Sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến thực phẩm.
- C. Chế tạo máy, luyện kim, sản xuất ô-tô, hoá chất.
- D. Hàng không vũ trụ, khai thác và chế biến dầu khí.

46. Niu-ôóc là cảng biển lớn nhất của Hoa Kỳ nằm ở:

- A. Miền duyên hải Đại Tây Dương.
- B. Miền duyên hải Thái Bình Dương.
- C. Ven vịnh Mê-hi-cô
- D. Miền duyên hải phía Tây.

47. Vùng Đông Bắc Hoa Kỳ nổi tiếng với “Vành đai công nghiệp chế tạo” từ thế kỉ XIX là nhờ:

- A. Giàu than và thủy năng.
- B. Nguồn năng lượng phong phú.
- C. Giàu các kim loại màu.
- D. Dầu mỏ, sắt và bô-xít.

48. Ở Hoa Kỳ, nơi có khí hậu nắng ấm, ngành du lịch hoạt động mạnh là:

- A. Seat-le, Po-lan
- B. Đen-vơ, Niu-ôóc
- C. Phờ-lo-ri-đa, Bô-xtơn
- D. Ca-li-phoóc-ni-a, Phờ-lo-ri-đa

49. Giải thích nào sau đây chưa hợp lý về sự sa sút của vành đai công nghiệp chế tạo Đông Bắc Hoa Kỳ:

- A. Sự cạnh tranh của các ngành công nghiệp mới có hàm lượng kỹ thuật cao.
- B. Dân cư tập trung quá đông, cơ sở hạ tầng lạc hậu, môi trường bị ô nhiễm.
- C. Tài nguyên cạn kiệt, tình trạng xuống cấp của máy móc, công nghệ lạc hậu.
- D. Vùng không có khả năng áp dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới.

50. Bảng có số dân đông nhất Hoa Kỳ hiện nay là:

- A. Ca-li-phoóc-ni-a B. Ô-hai-ô C. Tếch-dát D. Kan-sa

51. Yếu tố làm xuất hiện “Vành đai Mặt Trời” ở Hoa Kỳ:

- A. Giàu tài nguyên khoáng sản và nguồn năng lượng phong phú.
- B. Tập trung đội ngũ kỹ sư và công nhân đông nhất nước với trình độ kỹ thuật cao.
- C. Phát hiện nguồn năng lượng mới và sự hấp dẫn của vùng có khí hậu nắng ấm.
- D. Đồng bằng rộng lớn thuận lợi cho trồng trọt và chăn nuôi.

52. Thế mạnh kinh tế chủ yếu của vùng Đông Bắc Hoa Kỳ:

- A. Các ngành năng lượng, hoá chất, dệt và chế biến thực phẩm.
- B. Tài chính, ngân hàng và các ngành công nghiệp truyền thống.
- C. Phát triển du lịch và ngư nghiệp.
- D. Khai thác dầu và khí đốt, lâm sản và du lịch.

53. Cửa ngõ sang các nước châu Á - Thái Bình Dương của Hoa Kỳ:

- A. Vùng phía Tây B. Vùng phía Nam
- C. Vùng Trung Tây D. Vùng Đông Bắc

BRA-XIN

1. Bra-xin có diện tích rộng lớn đứng thứ năm trên thế giới sau các nước:

- A. Nga, Ca-na-đa, Hoa Kỳ, Trung Quốc.
- B. Nga, Ca-na-đa, Trung Quốc, Hoa Kỳ.
- C. Nga, Ca-na-đa, Ô-xtrây-li-a, Trung Quốc.
- D. Nga, Ca-na-đa, Hoa Kỳ, Ô-xtrây-li-a

2. Những nước nào sau đây không có đường biên giới chung với Bra-xin:

- A. Bô-li-vi-a, Pa-ra-goay, Pê-ru.
- B. Chi-lê, E-cu-a-đo.
- C. Ác-hen-ti-na, U-ru-goay, Guy-a-na.
- D. Vê-nê-du-ê-la, Cô-lôm-bi-a, Su-ri-na-me.

3. Hãy xác định đúng vị trí địa lý của Bra-xin:

- A. Nằm ở phía đông Nam Mỹ, giáp với Đại Tây Dương.
- B. Nằm ở phía đông Nam Mỹ, giáp với Thái Bình Dương.

C. Nằm ở Nam Mỹ, giữa hai đường chí tuyến Bắc và Nam.

D. Nằm ở Nam Mỹ, bao bọc xung quanh là đại dương.

4. Đánh giá nào sau đây chưa đúng về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Bra-xin?

A. Khí hậu đa dạng, đất đai màu mỡ, giàu khoáng sản và rừng mưa nhiệt đới.

B. Phía nam có đất đỏ badan màu mỡ thuận lợi trồng cây công nghiệp lâu năm.

C. Trên cao nguyên Bra-xin có những bãi cỏ rộng, bằng phẳng thuận lợi cho chăn nuôi.

D. Đồng bằng A-ma-dôn có đất đai màu mỡ là cơ sở sản xuất nông nghiệp chủ yếu.

5. Đồng Nam là vùng công nghiệp quan trọng nhất của Bra-xin vì:

A. Có nhiều thành phố lớn.

B. Tập trung dân cư đông đúc.

C. Giàu tài nguyên khoáng sản.

D. Vị trí địa lý thuận lợi.

6. Những biểu hiện chứng tỏ nền công nghiệp của Bra-xin phát triển:

A. Giá trị sản lượng công nghiệp đứng thứ 11 trên thế giới.

B. Chiếm tỉ lệ lao động cao nhất trong các khu vực kinh tế.

C. Sản phẩm công nghiệp chiếm 61% kim ngạch xuất khẩu.

D. Tỉ trọng công nghiệp chiếm một nửa trong cơ cấu GDP.

7. Vấn đề xã hội nan giải nhất cần giải quyết của Bra-xin hiện nay:

A. Lạm phát tăng vọt, nợ nước ngoài lớn và tăng nhanh.

B. Tình trạng phá rừng ở A-ma-dôn, nạn ô nhiễm môi trường.

C. Sự chuyển cư ồ ạt từ nông thôn đổ về các thành phố lớn.

D. Mâu thuẫn giữa các sắc tộc, tôn giáo thường hay xảy ra.

8. Thành phố đông dân nhất, đồng thời là trung tâm thương mại và tài chính của Bra-xin là:

A. Sao Pau-lô

B. Bra-xi-li-a

C. Ri-ô-đờ Gian-ne-rô

D. San-va-do

9. Dân số Bra-xin đứng thứ năm trên thế giới, sau các nước:

A. Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hoa Kì.

B. Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a, Hoa Kì.

C. Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kì, In-đô-nê-xi-a.

D. Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kì, Nhật Bản.

10. Hậu quả của sự phát triển nông nghiệp Bra-xin đối với đời sống dân cư nông thôn:

A. Đất tốt đều dành trồng cây công nghiệp xuất khẩu nên thiếu lương thực.

B. Xung đột giữa các chủ đất lớn và nông dân nghèo không có đất.

C. Tỉ lệ người mù chữ và tỉ lệ tử vong trẻ em ở nông thôn cao.

D. Đất canh tác bị giảm độ phì do khai thác triệt để trồng cây xuất khẩu.

11. Sự phát triển nông nghiệp của Bra-xin chủ yếu dựa vào:

- A. Nhập thức ăn để đẩy mạnh chăn nuôi gia súc.
- B. Sản xuất và xuất khẩu các loại nông sản.
- C. Khai hoang và mở rộng diện tích đất trồng.
- D. Ứng dụng khoa học - kĩ thuật vào sản xuất.

12. Kiến thức nào sau đây chưa phản ánh đúng về đặc điểm dân cư, dân tộc Bra-xin?

- A. Là một nước có dân số đông và có tính thuần nhất.
- B. Có sự thống nhất trong ngôn ngữ, văn hoá và tôn giáo.
- C. Tập hợp từ nhiều nguồn gốc nhưng có sự hoà nhập cao.
- D. Tỷ lệ gia tăng tự nhiên dân số hàng năm ở mức cao.

13. Nguồn khoáng sản có trữ lượng lớn nhất của Bra-xin là:

- A. Quặng sắt.
- B. Dầu mỏ.
- C. Than đá.
- D. Bô-xít.

14. Sự tăng trưởng thu nhập của Bra-xin chủ yếu dựa vào:

- A. Xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chế biến.
- B. Sản xuất và xuất khẩu cà phê, cao su.
- C. Xuất khẩu các mặt hàng thô chưa qua chế biến.
- D. Các ngành kim loại và máy móc công nghiệp.

15. Bra-xin đứng đầu thế giới về sản xuất các loại nông sản nào sau đây?

- A. Đỗ tương, ca cao.
- B. Cà phê; nước cam.
- C. Lúa gạo, ngô.
- D. Mía đường, cà phê.

16. Vùng trồng cây lương thực của Bra-xin phân bố ở:

- A. Ở bồn địa lưu vực sông A-ma-dôn.
- B. Phía Đông Nam trên lưu vực các sông.
- C. Vùng phía Bắc lưu vực sông A-ma-dôn.
- D. Vùng ven biển phía Đông Bắc.

17. Hầu hết lãnh thổ Bra-xin có khí hậu:

- A. Nhiệt đới.
- B. Xích đạo.
- C. Cận nhiệt.
- D. Ôn đới.

18. Thủ đô của Bra-xin hiện nay là:

- A. Bra-xi-li-a
- B. Sao Pau-lô
- C. Ri-ô đờ Gian-ne-rô
- D. San-va-đo

19. Sự kiện nào sau đây chưa phản ánh đúng tình hình kinh tế - xã hội ở Bra-xin?

- A. Năm 1763 thủ đô dời từ San-va-đo đến Ri-ô đờ Gian-ne-rô.
- B. Tháng 1/1999 đồng real bị mất giá, giá cả leo thang.
- C. Bra-xin giành độc lập vào ngày 7/9/1882
- D. Năm 1970 thủ đô chuyển từ Ri-ô đờ Gian-ne-rô về Bra-xi-li-a.

20. Sự phân hoá xã hội ở Bra-xin rất trầm trọng, điều này được thể hiện:
- A. Nợ nước ngoài lớn và ngày càng tăng.
 - B. 10% những người giàu nhất chiếm giữ 50% giá trị tài sản của cả nước, 50% những người nghèo nhất chỉ chiếm 10% giá trị này.
 - C. Tệ nạn xã hội phát triển tràn lan.
 - D. Nông dân thiếu đất canh tác và thu nhập thấp.
21. Sự thay đổi cơ cấu GDP trong các khu vực kinh tế hiện nay của Bra-xin:
- A. Khu vực nông nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ nhất và ngày càng tăng trong cơ cấu GDP.
 - B. Khu vực công nghiệp chiếm vị trí hàng đầu trong nền kinh tế quốc dân.
 - C. Vị trí của khu vực dịch vụ ngày càng lớn trong nền kinh tế quốc dân.
 - D. Khu vực công nghiệp và dịch vụ tăng, khu vực nông nghiệp giảm trong cơ cấu GDP.

LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

1. Điều nào sau đây chưa đúng về Liên minh châu Âu?
- A. Là một thực thể kinh tế và chính trị lớn nhất thế giới.
 - B. Là tiền thân của Cộng đồng kinh tế châu Âu.
 - C. Là tổ chức liên kết khu vực với 25 nước thành viên.
 - D. Là trung tâm kinh tế lớn dẫn đầu thế giới về GDP.
2. Những đặc điểm cơ bản về sự phát triển của EU:
- A. Liên kết toàn diện và thống nhất trên tất cả các lĩnh vực.
 - B. Mở rộng không gian địa lý cho các nước trên thế giới.
 - C. Số lượng thành viên chỉ giới hạn ở 25 nước châu Âu.
 - D. Tạo dựng một thị trường chung để phát triển kinh tế.
3. Những thành tựu nổi bật nhất, có ý nghĩa nhất của EU:
- A. Nâng cao sức cạnh tranh của thị trường chung châu Âu trên thị trường thế giới.
 - B. Từ 6 nước thành viên ban đầu, nay đã trở thành một khối với 27 nước.
 - C. Thành lập thị trường chung và sử dụng đồng tiền chung Ô-rô cho các nước thành viên.
 - D. Các nước thành viên có chung chính sách thương mại với các nước ngoài khối.
4. Mục đích của sự hình thành và phát triển EU:
- A. Xoá bỏ hàng rào thuế quan giữa các nước thành viên.
 - B. Tăng cường liên kết toàn diện trên tất cả các lĩnh vực.
 - C. Liên kết lợi ích kinh tế của các nước thành viên.
 - D. Lập hàng rào thuế quan chung đối với các bên hàng.

5. Mốc thời gian nào sau đây chưa đúng với quá trình phát triển của Liên minh châu Âu?

- A. Ngày 25/3/2007, EU tổ chức kỉ niệm 50 năm ngày kí Hiệp ước Rô-ma.
- B. Thành lập Cộng đồng Kinh tế châu Âu vào năm 1957 với 6 nước thành viên.
- C. Năm 1993 Liên minh châu Âu chính thức ra đời với Hiệp định Ma-xtrích gồm 15 nước thành viên.
- D. Năm 1967 các nước châu Âu liên kết hình thành một cộng đồng châu Âu về than, thép.

6. Liên minh châu Âu được thành lập vào năm 1957 với 6 thành viên ban đầu là:

- A. Bỉ, Pháp, Ý, Luc-xem-bua, Hà Lan và Tây Đức.
- B. Bỉ, Đức, Pháp, Hà Lan, Anh, Luc-xem-bua.
- C. Anh, Na Uy, Đan Mạch, Tây Đức, Áo, Bỉ.
- D. Luc-xem-bua, I-ta-li-a, Ba Lan, Bun-ga-ri, Pháp.

7. EU được xem là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới là vì:

- A. Dẫn đầu thế giới về GDP.
- B. Chiếm 1/2 GDP toàn cầu.
- C. Đứng thứ hai thế giới về GDP sau Nhật Bản.
- D. Đứng thứ hai thế giới về GDP sau Hoa Kỳ.

8. Vì sao có sự phân hoá về không gian kinh tế ở EU?

- A. Giữa các nước thành viên vẫn còn có sự cạnh tranh thị trường gay gắt.
- B. Nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước không đồng nhất.
- C. Chưa có hàng rào thuế quan thống nhất chung cho tất cả các bạn hàng trên thế giới.
- D. Mức độ liên kết, thống nhất giữa các nước thành viên chưa cao.

9. Mục tiêu chủ yếu của việc thiết lập thị trường chung, nội địa ở EU là:

- A. Tự do lưu thông hàng hoá, dịch vụ, con người và tiền vốn với tất cả các nước trên thế giới.
- B. Thực hiện chính sách thương mại đa dạng thích hợp với các nước ngoài EU.
- C. Tăng cường sức mạnh kinh tế và khả năng cạnh tranh với các trung tâm kinh tế lớn trên thế giới.
- D. Hạn chế việc nhập khẩu hàng hoá đối với các nước ngoài khu vực.

10. Hiện nay các nước EU đang mở rộng không gian địa lí theo hướng:

- A. Sang phía Đông.
- B. Lên phía Bắc.
- C. Sang phía Tây.
- D. Xuống phía Nam.

11. Ý nghĩa của việc sử dụng đồng tiền chung ơ-rô đối với sự phát triển EU:

- A. Tạo thuận lợi cho việc chuyển giao vốn với các nước bên hàng ngoài khu vực.
- B. Nâng cao sức cạnh tranh của thị trường nội địa chung châu Âu.
- C. Xóa bỏ những trở ngại trong phát triển kinh tế trên cơ sở thực hiện bốn mặt của tự do lưu thông.
- D. Tạo thuận lợi trong việc chuyển đổi tiền tệ giữa các nước trong khu vực.

12. Thành công lớn nhất của EU sau 50 năm phát triển là:

- A. Tạo lập một thị trường chung để phát triển kinh tế và tự do lưu thông hàng hoá.
- B. Tạo một thị trường chung và cùng sử dụng một đồng tiền mạnh là ơ-rô.
- C. Tiếp nhận cả các quốc gia nghèo ngoài khu vực và giúp các nước này trở nên giàu có.
- D. Thành lập quân đội chung EU, hoà hợp được các nước giàu và nghèo trong khối.

13. Quốc gia được mệnh danh là “con hổ vùng Cen-tích” sau khi gia nhập EU vào năm 1973 và trở nên giàu có là:

- A. Ai-len B. Thụy Điển C. Na Uy D. Xcốt-len

14. Chứng minh EU có vị trí hàng đầu trên thế giới về mặt kinh tế:

- A. EU chỉ chiếm 6,2% dân số thế giới và 2,2% diện tích lục địa của Trái Đất nhưng lại đứng thứ hai thế giới về GDP.
- B. Giá trị FDI của EU đầu tư ra nước ngoài và FDI đầu tư vào EU chỉ đứng sau Hoa Kỳ và trên Nhật Bản.
- C. Giá trị FDI của EU đầu tư ra nước ngoài và FDI đầu tư vào EU chiếm một nửa của thế giới.
- D. EU chỉ chiếm 6,2% dân số thế giới và 2,2% diện tích lục địa của Trái Đất nhưng chiếm tới 60% GDP của thế giới.

15. Các nước thành viên EU đến nay vẫn chưa sử dụng euro là đồng tiền chung:

- A. Anh, Thụy Điển. B. Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha.
- C. CHLB Đức, Pháp. D. Lúc-xem-bua, Ai-len

16. Nước Đức có vị trí địa lý quan trọng ở châu Âu:

- A. Nước Đức sáng lập ra EU, giữ vai trò đầu tàu trong việc xây dựng và phát triển EU.
- B. Nằm ở Tây Âu, về phía Nam của Đan Mạch, thuận lợi cho giao lưu và thông thương với các nước.
- C. Nằm ở trung Âu, giáp biển Ban-tích và biển Bắc, giữa Hà Lan và Pháp.
- D. Nằm ở trung Âu, có vai trò chủ chốt trong EU: là một trong những nước sáng lập ra EU.

17. Nước Đức không có đường biên giới chung với quốc gia nào sau đây:

- A. Lúc-xem-bua, Đan Mạch, Bỉ.
- B. Cộng hoà Séc, Pháp, Áo.
- C. Ba Lan, Thụy Sĩ, Hà Lan.
- D. Anh, Na Uy, Phần Lan.

18. Diện tích, lãnh thổ của nước Đức:

- A. 349.223 km², là nước lớn đứng thứ 2 châu Âu.
- B. 357.021 km², là nước nhỏ đứng thứ 8 châu Âu.
- C. 354.000 km², là nước lớn đứng thứ tư châu Âu.
- D. 354.000 km², là nước lớn nhất ở châu Âu.

19. Đặc điểm tự nhiên nào sau đây không phải của nước Đức?

- A. Vùng đất thấp ở miền Bắc, cao nguyên ở miền Trung, rừng An-pơ ở miền Nam.
- B. Nằm trong khu vực khí hậu ôn đới lạnh và có năm vùng cảnh quan khác nhau.
- C. Cảnh quan thiên nhiên đa dạng, đẹp hấp dẫn nhiều du khách nước ngoài.
- D. Tài nguyên khoáng sản giàu có, phong phú thuận lợi phát triển công nghiệp.

20. Điều nào sau đây chưa đúng về đặc điểm dân cư và xã hội của nước Đức?

- A. Ưu tiên đầu tư, phát triển cho giáo dục và đào tạo.
- B. Mức sống cao, hệ thống phúc lợi xã hội và bảo hiểm tốt.
- C. Tỷ lệ sinh rất thấp, cấu trúc dân số già, nhập cư nhiều.
- D. Nguồn lao động chủ yếu dựa vào dân nhập cư.

21. Những thay đổi cơ bản về dân cư - xã hội của nước Đức trong 50 năm qua:

- A. Dân số gia tăng chậm với mức tăng trưởng dân số hàng năm là 1%
- B. Số người sống độc thân giảm dần, số người kết hôn tăng dần.
- C. Thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh và có mức sống cao.
- D. Số trẻ sơ sinh tăng chậm, thời gian làm việc trong tuần tăng lên.

22. Mức độ cạnh tranh của nền kinh tế Đức trên trường quốc tế không cao là do:

- A. Giá thành sản phẩm cao khó cạnh tranh.
- B. Dân số suy giảm, thiếu lực lượng lao động.
- C. Chi phí lao động và ngân sách cho bảo hiểm xã hội lớn.
- D. Gánh nặng các nước nghèo trong khu vực.

23. Hãy chứng tỏ rằng CHLB Đức là cường quốc kinh tế hàng đầu ở châu Âu và thế giới:

- A. Là cường quốc thương mại lớn thứ ba thế giới.
- B. Đứng đầu châu Âu, đứng thứ ba thế giới về GDP.
- C. Khả năng cạnh tranh đứng vị trí thứ 5 thế giới.
- D. Tỷ trọng công nghiệp trong GDP chiếm trên 50%.

24. Công nghiệp nước Đức chiếm giữ được vị trí cao trong công nghiệp thế giới là do:

- A. Trình độ phát triển công nghiệp cao, hiện đại.
- B. Giàu có và đa dạng về tài nguyên khoáng sản.
- C. Đội ngũ kĩ sư và nhân công có tay nghề giỏi.
- D. Sản phẩm có khả năng cạnh tranh mạnh.

25. Những thay đổi trong cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của CHLB Đức:

- A. Tăng tỉ lệ lao động trong khu vực công nghiệp, giảm ở khu vực nông nghiệp và dịch vụ.
- B. Tăng tỉ lệ lao động trong khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm ở khu vực nông nghiệp.
- C. Tăng tỉ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp và công nghiệp, giảm ở khu vực dịch vụ.
- D. Tăng tỉ lệ lao động trong khu vực dịch vụ, giảm ở khu vực nông nghiệp và công nghiệp.

26. Những biểu hiện chứng tỏ CHLB Đức có một nền nông nghiệp thâm canh, năng suất cao:

- A. Số lao động trong nông nghiệp đông, bình quân diện tích đất canh tác lớn và nuôi sống được nhiều người.
- B. Số lao động trong nông nghiệp ít nhưng bình quân diện tích đất canh tác lớn và nuôi sống được nhiều người.
- C. Số lao động trong nông nghiệp ít, bình quân diện tích đất canh tác không lớn nhưng nuôi sống được nhiều người.
- D. Tăng cường đầu tư nhiều lao động, mở rộng diện tích gieo trồng, tích cực sử dụng phân bón và giống tốt.

27. Chứng minh CHLB Đức có nền công nghiệp phát triển cao, là xương sống của nền kinh tế quốc dân:

- A. Các ngành chế tạo ô-tô, công nghệ bảo vệ môi trường đứng thứ hai sau Nhật Bản.
- B. Có sự chuyển dịch lớn cơ cấu kinh tế với sự phát triển nhanh vượt bậc của quá trình công nghiệp hoá.
- C. Các ngành chế tạo máy, hoá chất, kĩ thuật điện và điện tử đứng hàng đầu thế giới.
- D. Tỉ trọng các ngành công nghiệp ngày càng tăng và chiếm vị trí cao nhất trong cơ cấu kinh tế cả nước.

28. Điều nào sau đây không phải là lợi thế của Pháp trong việc phát triển kinh tế - xã hội?

- A. Tự nhiên phong phú, đa dạng và giàu có tạo nhiều thuận lợi cho phát triển công nghiệp, nông nghiệp và du lịch.
- B. Nằm ở Tây Âu, tiếp cận với nhiều biển và đại dương thuận lợi cho thông thương với thế giới.
- C. Mức sống cao, chất lượng lao động tốt, mức đầu tư cho giáo dục cao.
- D. Dân số tăng chậm nhưng vẫn đảm bảo nguồn lao động từ những người nhập cư.

29. Dãy Pi-ren-nê là ranh giới tự nhiên giữa:

- A. Pháp và Ý.
- B. Pháp và Đức.
- C. Pháp và Tây Ban Nha.
- D. Pháp và Thụy Sĩ.

30. Thành phố lớn thứ hai, một hải cảng chính và là trung tâm thương mại, công nghiệp quan trọng của nước Pháp:

- A. Mác-xây
- B. Boóc-đô
- C. Li-ông
- D. Tu-lu

31. Những đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư và xã hội của nước Pháp:

- A. Địa hình hầu hết là núi và cao nguyên thoải dần về phía Đông và Đông Nam.
- B. Tỷ lệ gia tăng dân số hàng năm rất thấp, cấu trúc dân số già và có mức sống cao.
- C. Các thành phố đều bị quá tải do tập trung quá đông dân cư và các cơ sở sản xuất.
- D. Những người nhập cư có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội của nước Pháp.

32. Nước Pháp có đường biên giới chung dài nhất với quốc gia nào sau đây?

- A. Tây Ban Nha
- B. Thụy Sĩ
- C. Đức
- D. Bỉ

33. Lợi thế nào sau đây không quyết định đến sự phát triển mạnh của ngành du lịch nước Pháp:

- A. Sự hấp dẫn của Pa-ri về kiến trúc và lịch sử.
- B. Cảnh quan thiên nhiên đẹp và đa dạng.
- C. Trình độ tổ chức cao của ngành du lịch.
- D. Dân Pháp văn minh, lịch sự và mến khách.

34. Dãy An-pơ cao đồ sộ và đẹp nhất châu Âu, một địa điểm du lịch hấp dẫn du khách, là ranh giới giữa:

- A. Pháp và Ý
- B. Pháp và Thụy Sĩ
- C. Pháp và Đức
- D. Pháp và Bỉ

35. Những ngành công nghiệp truyền thống của Pháp tập trung chủ yếu ở vùng Lo-ren là vì:

- A. Giao thông thuận lợi.
- B. Lao động đông, trình độ cao.
- C. Có nhiều mỏ than và sắt lớn.
- D. Thị trường tiêu thụ lớn.

36. Vành đai công nghệ cao của Pháp được xây dựng ở:

- A. Miền Đông và Đông Nam.
- B. Miền Nam và Tây Nam.
- C. Vùng quanh Li-ông.
- D. Vùng Pa-ri - Bắc Pháp.

37. Vị trí của nước Pháp ở châu Âu và trên trường quốc tế:

- A. Chiếm vị trí hàng đầu trong nền kinh tế EU.
- B. Giá trị xuất khẩu đứng nhì thế giới.
- C. Nông nghiệp đóng góp 20% GDP.
- D. Đứng thứ năm thế giới về GDP.

38. Trung tâm công nghiệp hàng không vũ trụ lớn và nổi tiếng của Pháp được đặt ở:

- A. Tu-lu
- B. Li-ông
- C. Năng-tơ
- D. Pa-ri

39. Nhận định nào sau đây chưa đúng về đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của nước Pháp:

- A. Du lịch là ngành kinh tế hàng đầu ở Pháp và đứng vị trí số 1 ở châu Âu.
- B. Pháp là nước sáng lập ra Cộng đồng kinh tế châu Âu, nay là Liên minh châu Âu.
- C. Pháp có một nền nông nghiệp toàn diện, phát triển cao và chiếm vị trí hàng đầu ở châu Âu.
- D. Các sông của nước Pháp đều đổ ra Đại Tây Dương, chỉ có sông Seine là đổ ra Địa Trung Hải.

40. Khả năng xuất khẩu nông sản của Pháp cao hơn so với Đức là vì:

- A. Điều kiện tự nhiên của Pháp thuận lợi hơn để phát triển nông nghiệp toàn diện.
- B. Nền nông nghiệp Pháp đạt trình độ thâm canh cao, năng suất cũng cao hơn.
- C. Giá nông sản xuất khẩu của Pháp rẻ hơn và thị trường tiêu thụ rộng hơn.
- D. Nguồn lao động nông nghiệp của Pháp có trình độ cao hơn Đức.

41. Quốc gia nào sau đây được coi là vựa lúa của Liên minh châu Âu (EU):

- A. Pháp
- B. Đức
- C. Ý
- D. Thụy Sĩ

1. Liên bang Nga tiếp giáp với các nước:
 - A. Trung Quốc, Ấn Độ
 - B. Na Uy, Thụy Điển.
 - C. Thụy Điển, Phần Lan
 - D. Na Uy, Phần Lan
2. Các biển và đại dương ở xung quanh lãnh thổ Liên bang Nga:
 - A. Biển ca-xpia, biển Đông.
 - B. Biển Ban-tích, biển Đen.
 - C. Thái Bình Dương, Đại Tây Dương.
 - D. Bắc Băng Dương, Đại Tây Dương.
3. Những quốc gia nào sau đây không có đường biên giới chung với Liên bang Nga?
 - A. Gru-di-a, Lat-vi-a.
 - B. Ba Lan, Ca-dắc-tan.
 - C. Mông Cổ, Triều Tiên.
 - D. Ác-mê-ni-a, Tat-gi-kix-tan
4. Liên bang Nga có đường biên giới chung dài nhất với quốc gia nào sau đây:
 - A. Trung Quốc
 - B. Mông Cổ
 - C. Phần Lan
 - D. U-crai-na
5. Nhận định nào sau đây chưa đúng về vị trí địa lí Liên bang Nga:
 - A. Nằm giữa châu Âu và Bắc Thái Bình Dương.
 - B. Nằm ở Đông Âu và Bắc Á.
 - C. Nằm trên 2 châu lục Á và Âu.
 - D. Nằm ở Trung và Đông Âu.
6. Nơi tập trung nhiều mỏ dầu khí và không thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp của Liên bang Nga:
 - A. Đồng bằng Tây Xi-bia.
 - B. Đồng bằng Đông Âu.
 - C. Cao nguyên Trung Xi-bia.
 - D. Núi Đông Xi-bia.
7. Những thuận lợi về mặt tự nhiên của Liên bang Nga đối với sự phát triển kinh tế:
 - A. Đồng bằng rộng lớn, đất đai màu mỡ phì nhiêu.
 - B. Chủ yếu là khí hậu ôn đới lục địa thuận lợi trồng trọt.
 - C. Giàu tài nguyên lâm sản và có trữ năng thủy điện lớn.
 - D. Đất pô-tôn chiếm diện tích lớn ở phía Nam.
8. Vương quốc núi lửa của Liên bang Nga tập trung ở:
 - A. Vùng núi và cao nguyên ở Xi-bia.
 - B. Vùng Muốc-Man trên bán đảo Co-la.
 - C. Bán đảo Kam-chat-ka và quần đảo Cu-rin.
 - D. Trên các đảo ở Bắc Băng Dương.

9. Các sông nào sau đây của Liên bang Nga chảy trên đồng bằng Đông Âu:

- A. Vôn-ga B. Ie-nít-xây C. A-mơ D. Lê-na

10. Con sông dài nhất ở Liên bang Nga là:

- A. Ie-nít-xây B. Vôn-ga C. A-mơ D. Ô-bi

11. Các mỏ than của Liên bang Nga tập trung chủ yếu ở:

- A. Miền Tây B. Miền Đông B. Miền Bắc D. Miền Nam

12. Quặng sắt có trữ lượng lớn nhất thế giới của Liên bang Nga tập trung ở:

- A. Nam Xi-bia B. U-ran C. Cuốc-xơ D. Viễn Đông

13. Trữ lượng dầu mỏ của Liên bang Nga tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây:

- A. Tây Xi-bia B. U-ran C. Đông Xi-bia D. Cáp-ca-dơ

14. Kiến thức nào sau đây chưa đúng về đặc điểm địa hình của Liên bang Nga nếu lấy dòng sông Ie-nít-xây làm ranh giới:

- A. Trên đồng bằng Tây Xi-bia chủ yếu là đầm lầy và tập trung nhiều các mỏ dầu khí.
B. Phía Tây đại bộ phận là đồng bằng: đồng bằng Đông Âu và đồng bằng Tây Xi-bia.
C. Phía Đông phần lớn là núi và cao nguyên, phía Tây đại bộ phận là đồng bằng.
D. Phía Đông là đồng bằng Tây Xi-bia, cao nguyên Trung Xibia và núi Đông Xi-bia.

15. Nơi tập trung nguồn tài nguyên khoáng sản, lâm sản và trữ năng thủy điện lớn nhất nước Nga là:

- A. Vùng phía Tây nước Nga. B. Vùng phía Đông nước Nga.
C. Bán đảo Kam-chat-ka D. Vùng núi Đông Xi-bia.

16. Vùng đất có giá trị nông nghiệp lớn nhất của Liên bang Nga là:

- A. Vùng đất đen ở phía bắc Tây Xi-bia .
B. Vùng đất đầm lầy ở đồng bằng Tây Xi-bia .
C. Vùng đất đen phía nam Mát-cơ-va.
D. Vùng đất pô-tôn phía bắc Mát-cơ-va.

17. Thành phố lớn thứ 2 và là hải cảng lớn nhất nước Nga là:

- A. Xanh Pê-téc-bua B. Mát-cơ-va.
C. No-vo-xi-bít D. Sa-ma-ra

18. Cảng quan trọng của nước Nga để giao lưu với các nước trong khu vực châu Á Thái Bình Dương là:

- A. Va-la-di-vốt-tích B. Vôn-ga-rát
C. Rô-tốp D. Ka-li-nin-grát

19. Nhận định nào sau đây chưa đúng về Liên bang Nga:

- A. Là quốc gia lớn nhất thế giới về diện tích, nhưng vị trí lại không thuận lợi đối với những tuyến đường biển lớn trên thế giới.

- B. Băng giá vĩnh cửu bao phủ phần lớn Xi-bia, núi lửa và động đất trên quần đảo Cu-rin và bán đảo Kam-chat-ka là một cản trở lớn cho sự phát triển.
- C. Lũ lụt xảy ra vào mùa xuân và cháy rừng vào mùa hè và thu khắp vùng Xi-bia và ở phần đất Nga thuộc châu Âu.
- D. Diện tích đất trồng lớn, màu mỡ và thời tiết ôn hoà phù hợp cho phát triển sự nông nghiệp.
- 20. Ở phía Tây rừng U-ran của nước Nga là:**
- A. Rừng tùng bách và lãnh nguyên bạt ngàn.
- B. Đồng bằng rộng lớn và đồi thấp.
- C. Vùng cao và núi non dọc biên giới.
- D. Băng giá và đầm lầy bao phủ.
- 21. Sự phân hoá đa dạng của khí hậu nước Nga được biểu hiện:**
- A. Khí hậu lạnh giá và khô hạn ở miền Nam.
- B. Khí hậu thảo nguyên ẩm ướt ở Xi-bia.
- C. Khí hậu ôn đới lục địa ở phần lớn lãnh thổ châu Âu.
- D. Ven biển Đen có khí hậu nhiệt đới mát mẻ.
- 22. Nơi ghi nhận sự chênh lệch nhiệt độ đạt kỉ lục trong năm ($106,7^{\circ}\text{C}$) ở nước Nga là thành phố:**
- A. Vo-kho-an
- B. Vôn-ga-rat
- C. No-vo-xi-bit
- D. Xanh Pê-téc-bua
- 23. Eo biển dài nhất thế giới nằm giữa đảo Xa-kha-lin và đất liền trên lãnh thổ nước Nga là:**
- A. Eo biển Tac-ta.
- B. Eo biển Măng-sơ
- C. Eo biển Bê-rinh
- D. Eo biển Pan
- 24. Những đặc điểm nổi bật về tình hình dân cư của nước Nga hiện nay:**
- A. Dân cư chủ yếu sống tập trung dọc theo tuyến đường sắt xuyên Xi-bia.
- B. Tỷ lệ sinh thấp hơn tỷ lệ tử nên tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên âm.
- C. Đa số hoạt động trong công nghiệp và dịch vụ nên thiếu lao động nông nghiệp.
- D. Sự di cư của nhiều người Nga ra nước ngoài đã làm cho dân số gia tăng chậm.
- 25. Chiến lược kinh tế mới từ năm 2000 của Liên bang Nga là:**
- A. Chú trọng phát triển các ngành nông, lâm, ngư nghiệp.
- B. Khôi phục lại nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung.
- C. Mở rộng quan hệ ngoại giao, coi trọng hợp tác với các nước châu Á.
- D. Hoàn thành quá trình công nghiệp hoá đất nước.

- A. Nước Nga có tiềm năng khoáng sản phong phú phục vụ cho sự phát triển kinh tế của đất nước.
- B. Lương thực chiếm đến 90% giá trị tổng sản phẩm công - nông nghiệp của toàn Liên Xô vào cuối thập kỉ 80.
- C. Công nghiệp được đầu tư phát triển theo chiều sâu với các ngành công nghiệp điện tử, tin học phát triển mạnh.
- D. Nước Nga đóng góp tới 60% tổng sản phẩm quốc dân và 20% giá trị sản lượng công nghiệp của thế giới.

27. Những nước nào sau đây không là thành viên của “Cộng đồng các quốc gia độc lập - SNG”

- A. Bê-la-rút-xi-a, Ca-đắc-tan
- B. Gru-di-a, Môn-đa-vi
- C. Tuốc-mê-ni-a, Ac-mê-ni-a
- D. Lát-vi-a, Ex-tô-ni-a

28. Những khó khăn của nền kinh tế Liên bang Nga trong thập kỉ 90 của thế kỉ XX:

- A. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm sút, lạm phát tăng lên.
- B. Tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm, nợ nước ngoài nhiều.
- C. Tăng trưởng kinh tế âm, sản lượng các ngành giảm sút.
- D. Thiếu hàng tiêu dùng, đời sống nhân dân khó khăn.

29. Nước Nga lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc trong thập kỉ 90 của thế kỉ XX là do:

- A. Áp dụng máy móc mô hình phát triển của các nước phương Tây.
- B. Nền kinh tế bao cấp, thiếu năng động để đáp ứng nhu cầu thị trường.
- C. Sản xuất kém hiệu quả do áp dụng công nghệ mới không phù hợp.
- D. Chưa chú trọng đầu tư đúng mức vào các ngành công nghiệp nặng.

30. Những thành tựu của nền kinh tế Liên bang Nga từ sau năm 2000:

- A. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, dự trữ ngoại tệ lớn.
- B. Hoàn thành nhanh chóng quá trình công nghiệp hoá.
- C. Xây dựng nền kinh tế thị trường, mở rộng ngoại giao.
- D. Đã trả xong các khoản nợ nước ngoài từ thập kỉ 90.

31. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự phát triển của nền kinh tế Liên bang Nga từ sau năm 2000:

- A. Tiếp tục xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.
- B. Mở rộng quan hệ ngoại giao, coi trọng hợp tác với tất cả các nước.
- C. Thực hiện đường lối chiến lược phát triển kinh tế mới có hiệu quả.
- D. Nền kinh tế phát triển theo chiều rộng đã đáp ứng nhu cầu nhân dân.

32. Vùng kinh tế Trung ương đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Liên bang Nga là vì:
- A. Vùng kinh tế lâu đời, tập trung nhiều ngành công nghiệp.
 - B. Tập trung đông dân cư và có tiềm năng kinh tế lớn.
 - C. Tập trung nguồn tài nguyên giàu có nhất của đất nước.
 - D. Có nhiều cảng biển thuận lợi cho giao lưu với thế giới.
33. Điều nào sau đây không nói lên triển vọng phát triển của vùng Viễn Đông nước Nga:
- A. Trong chiến lược phát triển kinh tế, Nga coi trọng mở rộng ngoại giao với châu Á
 - B. Chiếm 3/4 diện tích lãnh thổ và tập trung nguồn tài nguyên giàu có của đất nước.
 - C. Có điều kiện hội nhập tăng cường quan hệ với khu vực châu Á - Thái Bình Dương.
 - D. Là vùng có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sự phát triển kinh tế.
34. Miền Đông của nước Nga gồm có các vùng kinh tế sau:
- A. Tây Xibia, Đông Xibia, Viễn Đông.
 - B. Tây Xibia, Uran, Bắc Cáp-ca-dơ.
 - C. Viễn Đông, Uran, Tây Xibia.
 - D. Đông Xibia, Viễn Đông, Uran.
35. Các ngành công nghiệp khai thác kim loại màu, luyện kim, cơ khí, hoá chất, chế biến gỗ là thế mạnh của vùng kinh tế nào sau đây của Nga:
- A. Vùng Uran
 - B. Vùng Tây Bắc
 - C. Vùng Trung ương
 - D. Vùng Đông Xibia
36. Đặc trưng kinh tế của vùng Tây Xibia là:
- A. Công nghiệp khai thác và chế biến gỗ, đóng tàu, đánh bắt và chế biến cá.
 - B. Công nghiệp năng lượng, thủy điện, hoá dầu, chế biến gỗ, chăn nuôi.
 - C. Công nghiệp chế tạo máy, đóng tàu, hoá chất, điện tử, máy chính xác.
 - D. Công nghiệp năng lượng, luyện kim, hoá chất, chế tạo máy, đóng tàu.
37. Ac-khan-ghen-xơ ở nước Nga là:
- A. Trung tâm công nghiệp của miền Viễn Đông.
 - B. Thành phố công nghiệp lớn nhất của vùng Uran.
 - C. Hải cảng lớn nằm trên Bắc Băng Dương.
 - D. Trung tâm công nghiệp lớn nhất của vùng Xibia.
38. Nhà máy thủy điện Krat-xnôi-ắc của Nga được xây dựng trên sông:
- A. Iê-nít-xây
 - B. An-ga-ra
 - C. Vôn-ga
 - D. A-mua

NHẬT BẢN

1. Nhật Bản không có đặc điểm tự nhiên nào sau đây:
 - A. Sông ngòi ngắn, dốc và nhiều thác ghềnh.
 - B. Bờ biển dài, khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh.
 - C. Khí hậu nằm trong vùng gió mùa, mưa nhiều.
 - D. Đường biên giới trên đất liền dài 29.751 km
2. Nét nổi bật của địa hình Nhật Bản là:
 - A. Chủ yếu là đồi núi, có nhiều núi lửa đang hoạt động.
 - B. Núi cao nằm cạnh thung lũng sâu với nhiều đồng bằng nhỏ, hẹp.
 - C. Lãnh thổ hẹp bề ngang và trải dài trên nhiều độ vĩ.
 - D. Địa hình quần đảo với nhiều đồi núi cao, hiểm trở.
3. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên của Nhật Bản đối với sự phát triển kinh tế hiện nay là:
 - A. Đồng bằng ít nên thiếu đất trồng trọt.
 - B. Khí hậu gió mùa thường gây ra lũ lụt.
 - C. Nghèo tài nguyên khoáng sản.
 - D. 80% diện tích lãnh thổ là đồi núi.
4. Bốn đảo lớn của Nhật Bản tính theo từ Bắc xuống Nam:
 - A. Hốc-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu
 - B. Hốc-cai-đô, Xi-cô-cư, Hôn-su, Kiu-xiu
 - C. Hốc-cai-đô, Hôn-su, Kiu-xiu, Xi-cô-cư
 - D. Hôn-su, Hốc-cai-đô, Xi-cô-cư, Kiu-xiu
5. Nhận định nào sau đây chưa đúng về vị trí địa lí của Nhật Bản?
 - A. Là quần đảo nằm trong hệ thống chuỗi đảo vòng cung Đông Á.
 - B. Là quần đảo nằm ở giữa phía bắc Thái Bình Dương và biển Nhật Bản.
 - C. Là quần đảo nằm trên vòng đai lửa Thái Bình Dương theo hướng vòng cung.
 - D. Là quần đảo ở giữa nằm giữa Thái Bình Dương, ở phía Bắc bán đảo Triều Tiên.
6. Hai đảo của Nhật Bản có khí hậu cận nhiệt là:
 - A. Xi-cô-cư, Kiu-xiu
 - B. Hôn-su, Kiu-xiu
 - C. Hôn-su, Xi-cô-cư
 - D. Hôn-su, Hốc-cai-đô
7. Khí hậu Nhật Bản đa dạng, thay đổi theo từng miền là do:
 - A. Địa hình quần đảo nhiều đồi núi, ít đồng bằng.
 - B. Nằm trong vùng hoạt động của gió mùa.
 - C. Lãnh thổ trải dài theo hướng Bắc Nam.
 - D. Ảnh hưởng của các dòng biển chảy ven bờ.

- A. Mùa đông lạnh khô, mùa hạ nóng ẩm và mưa nhiều khắp lãnh thổ.
- B. Miền Bắc có khí hậu ôn đới lạnh, miền Nam có khí hậu cận nhiệt.
- C. Phía Bắc có khí hậu cận nhiệt đới, phía Nam có khí hậu ôn đới ấm
- D. Mùa đông lạnh khô và có bão tuyết, mùa hạ nóng có mưa và bão.

9. Điều nào sau đây không phải là đặc điểm của biển và bờ biển Nhật Bản?

- A. Vùng bờ biển khúc khuỷu nhất nằm ở phía Tây của đảo Kiu-xiu.
- B. Bờ biển phía Đông lồi lõm hơn bờ biển phía Tây do xâm thực của sóng biển và bão.
- C. Bờ biển dài, chia cắt thành nhiều vũng vịnh nhỏ thuận lợi xây dựng bến cảng.
- D. Các cảng và vịnh tốt nhất của Nhật Bản nằm ở phía nam vịnh Tô-ki-ô.

10. Nguyên nhân chủ yếu gây nên sự già hoá dân số nhanh ở Nhật Bản:

- A. Tốc độ suy giảm mức sinh ngày càng tăng nhanh.
- B. Tỷ lệ người già tăng nhanh và đứng đầu thế giới
- C. Tỷ lệ phụ nữ thích sống độc thân ngày càng tăng.
- D. Tuổi lập gia đình của phụ nữ Nhật ngày càng cao.

11. Giải thích nào sau đây chưa hợp lý về tốc độ già hoá dân số nhanh sẽ gây cản trở cho việc phát triển kinh tế - xã hội Nhật Bản?

- A. Người già bị hạn chế trong việc tiếp thu các kĩ thuật mới và sử dụng các công nghệ tiên tiến trong quá trình sản xuất.
- B. Tỷ lệ tiết kiệm của người dân sẽ bị giảm do khoản đóng góp chi tiêu gia đình có người già ngày một tăng.
- C. Quỹ tiền lương cho người già ngày một tăng gây ảnh hưởng chung đến sự tăng trưởng kinh tế của toàn xã hội.
- D. Tỷ lệ người già trong lực lượng lao động tăng lên nhanh làm giảm chế độ trả lương theo thâm niên gây ảnh hưởng đến năng suất lao động.

12. Yếu tố tự nhiên nào đã làm hạn chế sự phát triển kinh tế của Nhật Bản:

- A. Vị trí quần đảo không thuận lợi cho giao thương.
- B. Nghèo tài nguyên khoáng sản, nguy cơ thiên tai lớn.
- C. Địa hình chủ yếu là đồi núi, ít đồng bằng.
- D. Thiên nhiên khắc nghiệt, đầy thử thách.

13. Các nguyên nhân chủ yếu tạo nên sự phát triển “thần kì” của nền kinh tế Nhật Bản từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai:

- A. Tăng cường nhập khẩu các nguyên, nhiên liệu cần thiết.
- B. Phát triển mạnh các ngành công nghiệp điện tử, tin học.
- C. Đầu tư vốn có hiệu quả và duy trì cơ cấu kinh tế 2 tầng.
- D. Tập trung cao độ vào các ngành then chốt, sinh lời nhanh.

14. Tác dụng của cơ cấu kinh tế hai tầng đối với sự phát triển nền kinh tế Nhật Bản:

- A. Sử dụng triệt để các nguồn lao động xã hội vào sản xuất.
- B. Thu hút lao động vào các xí nghiệp nhỏ và trung bình.
- C. Tiết kiệm được nguồn vốn đầu tư vào các xí nghiệp lớn.
- D. Giải quyết được tình trạng thiếu nguyên, nhiên liệu.

15. Vì sao Nhật Bản phải chuyển hướng chiến lược phát triển kinh tế vào năm 1973?

- A. Thiếu tài nguyên thiên nhiên, thiên tai thường xảy ra.
- B. Giá nguyên, nhiên liệu nhập khẩu tăng lên nhiều lần.
- C. Ảnh hưởng cuộc khủng hoảng tài chính ở Đông Nam Á.
- D. Duy trì quá lâu cơ cấu kinh tế hai tầng kém hiệu quả.

16. Hướng điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế của Nhật Bản sau năm 1973:

- A. Đầu tư xây dựng nhiều xí nghiệp có quy mô nhỏ và trung bình.
- B. Hạn chế việc nhập các sản phẩm công nghiệp từ nước ngoài.
- C. Phát triển các ngành công nghiệp trí tuệ, đòi hỏi nhiều chất xám.
- D. Tăng cường vốn đầu tư nhằm hiện đại hoá nền sản xuất.

17. Nền kinh tế “bong bóng” trong giai đoạn 1986 – 1990 của Nhật Bản là muốn nói đến hiện tượng:

- A. Giá cổ phiếu và bất động sản giảm liên tục.
- B. Nền kinh tế sụt giảm nhanh chỉ trong một thời gian ngắn.
- C. Sự phát triển nhanh chóng đến thần kì của nền kinh tế.
- D. Đồng yên mất giá đã kéo theo thời kì biến động tài chính.

18. Giải thích nào sau đây chưa hợp lí về sự suy thoái của kinh tế Nhật Bản trong thập niên 1990 (tốc độ GDP tăng trung bình hàng năm là 1,3%)?

- A. Nhu cầu tiêu dùng trong nước tăng nhanh vượt quá khả năng của nền kinh tế.
- B. Mô hình phát triển kinh tế và giáo dục ra đời sau chiến tranh không còn phù hợp.
- C. Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở Đông Nam Á.
- D. Thâm hụt ngân sách nghiêm trọng đã làm giảm khả năng điều tiết của chính phủ.

19. Hướng điều chỉnh của nền kinh tế Nhật Bản từ sau năm 1991:

- A. Hạn chế sự tự do kinh doanh của tư nhân.
- B. Đẩy mạnh tư nhân hoá các doanh nghiệp nhà nước.
- C. Giới hạn sự đầu tư cho các đối tác nước ngoài.
- D. Tăng cường vai trò quyết định của nhà nước.

20. Hiện nay, nền công nghiệp Nhật Bản tập trung vào các ngành kĩ thuật cao là nhằm:
- A. Tận dụng những lợi thế về tài nguyên, lao động và thị trường.
 - B. Thu hút đội ngũ lao động có trình độ cao từ các nước đến.
 - C. Hạn chế sự phụ thuộc vào nước ngoài về vốn và kĩ thuật.
 - D. Giảm bớt việc nhập nguyên, nhiên liệu từ nước ngoài.
21. Những biểu hiện chứng tỏ công nghiệp là sức mạnh của nền kinh tế Nhật Bản:
- A. Thị trường ngày càng mở rộng và thu hút nhiều đầu tư của nước ngoài.
 - B. Nhiều ngành công nghiệp chiếm tỉ trọng lớn và đứng vị trí cao trên thế giới.
 - C. Nền công nghiệp phát triển ổn định và không phụ thuộc vào nước ngoài.
 - D. Tăng cường nhập khẩu công nghệ và kĩ thuật nước ngoài với chi phí lớn.
22. Nhật Bản chú trọng phát triển các ngành công nghiệp kĩ thuật cao là vì:
- A. Sự hạn chế về tài nguyên, giá lao động cao, tăng khả năng cạnh tranh.
 - B. Tận dụng thế mạnh về nguồn lao động có tay nghề cao, giá tiền công thấp.
 - C. Có nguồn vốn mạnh từ sự đầu tư của các nước công nghiệp phát triển.
 - D. Đem lại nhiều lợi nhuận và nâng cao vị thế của Nhật trên trường quốc tế.
23. Những ngành công nghiệp trụ cột góp phần to lớn trong sự phát triển thần kì của Nhật Bản trong thập niên 1960 là:
- A. Đóng tàu, ô-tô, điện tử.
 - B. Dệt, hoá chất, đóng tàu.
 - C. Thép, ô-tô, hoá chất.
 - D. Dệt, đóng tàu, thép.
24. Những ngành công nghiệp nào sau đây được xếp vào nhóm các ngành công nghiệp công nghệ cao của Nhật Bản?
- A. Công nghệ hàng không vũ trụ và các ngành công nghiệp năng lượng.
 - B. Công nghệ thông tin, công nghệ chế tạo vật liệu mới, công nghệ gen.
 - C. Công nghiệp chế tạo cơ khí, công nghiệp thép, công nghiệp đóng tàu.
 - D. Công nghiệp ô tô, công nghiệp hoá chất, công nghiệp điện tử.
25. Chính phủ Nhật Bản đề ra chương trình “ánh nắng” nhằm hỗ trợ cho sự phát triển của ngành công nghiệp:
- A. Năng lượng.
 - B. Điện lực.
 - C. Truyền thông.
 - D. Điện tử.
26. Khó khăn nào sau đây không ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của Nhật Bản?
- A. Diện tích đất nông nghiệp thu hẹp dần do quá trình đô thị hoá.
 - B. Ruộng đất manh mún khó phát huy được hiệu quả của máy móc.
 - C. Chi phí sản xuất lớn, giá thành sản phẩm cao, khó cạnh tranh.
 - D. Hàng năm phải nhập lương thực, thực phẩm để đáp ứng nhu cầu.

27. Đặc điểm chủ yếu của nền nông nghiệp Nhật Bản:

- A. Khai thác triệt để đất trồng ở vùng sườn núi dốc.
- B. Trình độ cơ giới hoá và tự động hoá rất cao.
- C. Kỹ thuật thâm canh tiên tiến, năng suất cao.
- D. Chú trọng áp dụng quy trình canh tác hiện đại.

28. Ngành nuôi trồng và đánh bắt hải sản chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu nông nghiệp của Nhật Bản là vì:

- A. Nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, mưa nhiều.
- B. Bờ biển dài, nhiều vũng vịnh nông, có ngư trường lớn.
- C. Mạng lưới sông hồ nhiều, đầy nước quanh năm.
- D. Vùng biển rộng, nguồn lợi hải sản phong phú.

29. Nhận định nào sau đây chưa đúng về tình hình sản xuất nông nghiệp hiện nay của Nhật Bản?

- A. Diện tích trồng lúa và sản lượng lương thực ngày càng giảm nhưng vẫn đảm bảo nhu cầu lúa gạo trong nước.
- B. Năng suất lúa ngày càng tăng do ứng dụng những thành tựu khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại vào sản xuất.
- C. Tỉ trọng của nông nghiệp trong cơ cấu tổng sản phẩm trong nước có xu hướng ngày càng giảm.
- D. Ngành chăn nuôi gia súc phát triển mạnh vì địa hình chủ yếu là đồi núi, nhiều diện tích đồng cỏ.

30. Diện tích đất trồng lúa ở Nhật Bản ngày càng giảm là do:

- A. Áp lực của Mỹ và tổ chức WTO buộc phải nhập khẩu gạo.
- B. Hiệu quả kinh tế của trồng lúa thấp hơn các loại cây khác.
- C. Chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng các loại cây khác.
- D. Đất trồng ít và kém màu mỡ không thuận lợi cho trồng lúa.

31. Chính sách phát triển nông nghiệp hiện nay của Nhật Bản

- A. Ứng dụng công nghệ sinh học trong nông nghiệp ở mức độ cao.
- B. Phát triển trang trại quy mô nhỏ cho phù hợp với diện tích đất canh tác ít.
- C. Tăng diện tích đất trồng lúa, giảm diện tích trồng các loại rau quả.
- D. Mở rộng diện tích đất đồng cỏ để đảm bảo nguồn thức ăn cho gia súc.

32. Phía đông nam đảo Hôn-su của Nhật Bản là nơi trồng chủ yếu loại nông sản:

- A. Rau xanh, cây ăn quả.
- B. Lúa gạo.
- C. Chè, lúa mì.
- D. Thuốc lá, dâu tằm.

33. Điều nào sau đây không nói lên chính sách bảo hộ nông nghiệp của Nhật Bản?

- A. Hạn chế nhập khẩu bằng hạn ngạch nhập khẩu và thuế quan.
- B. Trợ giá cho người sản xuất nhằm ổn định giá nông phẩm.
- C. Đầu tư cho nghiên cứu và triển khai khoa học kĩ thuật nông nghiệp.
- D. Chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp.

34. Vùng kinh tế nào sau đây được coi là trung tâm chủ yếu về nông, lâm, ngư nghiệp và hầm mỏ của Nhật Bản:

- A. Hốc-cai-đô B. Kiu-xiu C. Xi-cô-cư D. Hôn-su

35. Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế đảo Kiu-xiu Nhật Bản là:

- A. Khai thác than, luyện kim đen, khai thác và chế biến gỗ, sản xuất giấy.
- B. Khai thác quặng đồng, trồng nhiều cây công nghiệp và rau quả.
- C. Phát triển công nghiệp nặng, đặc biệt là khai thác than và luyện thép.
- D. Nông nghiệp đóng vai trò chính trong hoạt động kinh tế.

36. Hãy chọn nhận định đúng về tình hình kinh tế - xã hội của Nhật Bản:

- A. Là nước đầu tiên ở châu Á đưa nông nghiệp đi lên công nghiệp hoá - hiện đại hoá.
- B. Là một trong những quốc gia phức tạp về thành phần dân tộc và tôn giáo.
- C. Trong cơ cấu GDP, công nghiệp chiếm tỉ lệ cao nhất và thấp nhất là nông nghiệp.
- D. Là quốc gia tuy nghèo về tài nguyên nhưng lại có nhiều thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp.

37. Quá trình phát triển của nền kinh tế Nhật Bản được thể hiện như sau:

- A. Đạt tốc độ tăng trưởng trung bình từ đầu thập niên 1990 đến 2002.
- B. Thời kì 1986 – 1990 là sự suy thoái của nền kinh tế “bong bóng”
- C. Nền kinh tế phát triển “thần kì” trong thập niên 1950 – 1960.
- D. Rơi vào tình trạng suy thoái, trì trệ trong thập niên 1970 – 1980.

38. Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng thất nghiệp ở Nhật Bản tăng cao trong năm 2000 – 2001 là do:

- A. Các tập đoàn kinh tế lớn thay đổi cơ cấu và tổ chức lại sản xuất.
- B. Nền kinh tế bị suy giảm mạnh nên nhu cầu về lao động giảm sút.
- C. Các công ti tìm cách đầu tư ra nước ngoài, nơi có chi phí lao động thấp.
- D. Kế hoạch sa thải công nhân trên quy mô lớn nhằm giảm thâm hụt ngân sách.

39. Nơi nổi tiếng của Nhật Bản về các nghề thủ công, nghệ thuật biểu diễn và các món ăn truyền thống, đồng thời cũng là một trung tâm công nghiệp nặng đó là thành phố:

- A. Ki-ô-tô B. Tô-ki-ô C. Fu-ku-ô-ka D. Sa-po-ro

40. Nằm ở phía tây bắc của vịnh Tô-ki-ô là cảng biển:

- A. Y-ô-kô-ha-ma B. Na-gô-i-a C. Ô-sa-ka D. Ka-wa-sa-ki

41. Chức năng của cảng Osaka Nhật Bản:

- A. Là cảng quốc tế, đứng đầu về giá trị hàng hoá và sản xuất xe hơi, mỗi năm vận chuyển khoảng 1,3 triệu chiếc xe hơi.
B. Là điểm trung tâm của giao thông đường bộ, đường biển và đường hàng không từ miền Nam tới miền Bắc của đất nước.
C. Phân phối hàng hoá thiết yếu, thực phẩm, vật liệu xây dựng cho hoạt động công nghiệp và đời sống của người dân thủ đô.
D. Là cầu nối quan trọng giữa Nhật Bản với các nước ở lục địa châu Á, là một cảng thông thương lớn ở phía tây Nhật Bản.

42. Chứng minh Nhật Bản là một cường quốc về thương mại và tài chính:

- A. Nhập 94% nhu cầu nguyên liệu công nghiệp và 84% nhu cầu năng lượng.
B. Sản phẩm công nghiệp chế biến chiếm 98,5% tổng kim ngạch xuất khẩu.
C. Đứng đầu thế giới về thặng dư mậu dịch và thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài.
D. Hoạt động xuất khẩu là động lực chính của sự tăng trưởng kinh tế, đứng thứ ba thế giới về thương mại.

43. Hoạt động thương mại của Nhật Bản vào những năm cuối thập niên 1990 đến nay có đặc điểm sau:

- A. Xuất khẩu nguyên liệu công nghiệp và nhập sản phẩm nông nghiệp.
B. Mức thặng dư thương mại tăng do hoạt động xuất khẩu gia tăng.
C. Điều chỉnh chiến lược thương mại từ đa phương sang song phương.
D. Mở rộng thị trường buôn bán sang các nước EU và Mĩ.

TRUNG QUỐC

1. Trung Quốc có diện tích:

- A. 9,5 triệu km^2 B. 9,3 triệu km^2
C. 9,6 triệu km^2 D. 9,4 triệu km^2

2. Những thuận lợi của vị trí địa lí Trung Quốc đối với sự phát triển kinh tế:

- A. Vùng biển phía Đông mở rộng với đường bờ biển dài 17.000 km
B. Tiếp giáp với nhiều nước trên đất liền giao lưu thuận lợi
C. Nằm cách không xa Nhật Bản và các quốc gia công nghiệp mới.
D. Nằm ở Trung và Đông Á có diện tích lớn thứ 3 thế giới sau Nga và Hoa Kì.

3. Trung Quốc có đường biên giới biển với các nước:

- A. Bru-nây, In-đô-nê-xi-a B. Nhật Bản, Triều Tiên
C. Liên bang Nga, Mông Cổ D. Mi-an-ma, Ma-lay-si-a

4. Thành phố Thiên Tân của Trung Quốc nằm sát biển:

- A. Bột Hải B. Hoàng Hải C. Đông Hải D. Nam Hải

5. Sự khác biệt về tự nhiên giữa miền Đông và miền Tây Trung Quốc:

- A. Miền Đông có nhiều sông lớn với nguồn nước dồi dào, miền Tây ít sông nhưng có giá trị lớn về thủy điện.
B. Miền Đông là dải đồng bằng phù sa châu thổ màu mỡ, miền Tây chủ yếu là núi và cao nguyên.
C. Miền Đông có khí hậu cận nhiệt đới gió mùa, miền Tây có khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt.
D. Miền Đông giàu khoáng sản kim loại màu, miền Tây giàu tài nguyên năng lượng.

6. Tỉnh nào sau đây của Trung Quốc nổi tiếng nhiều than được gọi là “toà nhà than”, chiếm tới 30% trữ lượng than của cả nước?

- A. Sơn Tây B. Giang Tây C. Thiểm Tây D. Sơn Đông

7. Vùng đất Hoàng thổ của Trung Quốc phân bố tập trung ở:

- A. Hạ lưu sông Trường Giang.
B. Hạ lưu sông Hoàng Hà.
C. Trung và hạ lưu sông Hoàng Hà.
D. Trung lưu sông Hoàng Hà.

8. Trung Quốc đang xây dựng đập thủy điện Tam Hiệp lớn nhất nước trên sông:

- A. Dương Tử B. Tây Giang C. Hoàng Hà D. Hắc Long Giang

9. Tác động của các dòng sông chính Trung Quốc đối với sự phát triển kinh tế:

- A. Sông Liêu Hà chảy qua miền nhiệt đới mưa nhiều có giá trị giao thông.
B. Hoàng Hà là con sông nội thủy, thường làm vỡ đê và gây ngập lụt hàng năm.
C. Sông Trường Giang là tuyến đường thủy huyết mạch đi qua Vũ Hán và Nam Kinh.
D. Châu Giang là con sông dài nhất có tiềm năng thủy điện lớn nhất nước.

10. Con sông dài nhất châu Á nằm trên lãnh thổ Trung Quốc là:

- A. Sông Trường Giang B. Sông Hoàng Hà
C. Sông Liêu Hà D. Sông Tây Giang

11. Đảo lớn nhất nằm trong vùng biển Thái Bình Dương thuộc lãnh thổ Trung Quốc:

- A. Đảo Đài Loan B. Đảo Hải Nam
C. Nhóm đảo Hồng Kông D. Bán đảo Cửu Long

12. Quốc gia nào sau đây không có đường biên giới chung với Trung Quốc?

- A. A-déc-bai-gian, Bê-la-rut
- B. Nê-pan, Bhu-tan
- C. Áp-ga-ni-xtan, Pa-ki-xtan
- D. Ấn Độ, Mi-an-ma

13. Những khó khăn về mặt tự nhiên đối với sự phát triển kinh tế của Trung Quốc:

- A. Lãnh thổ rộng lớn, chủ yếu là địa hình núi cao hiểm trở
- B. Bão lớn thường xuyên dọc ven biển phía Đông và Nam.
- C. Nạn xói mòn và sa mạc hoá xảy ra ở vùng Đông Bắc.
- D. Sóng thần, động đất, núi lửa, khô hạn ở miền Tây.

14. Địa danh nào sau đây là một trong những hải cảng lớn của Trung Quốc?

- A. Quảng Châu
- B. Cáp Nhĩ Tân
- C. Vũ Hán
- D. An Sơn

15. Nhận định nào là đúng nhất về tình hình dân số Trung Quốc?

- A. Dân cư tập trung đông ở thành thị và tăng dần.
- B. Mức độ gia tăng dân số tự nhiên vẫn còn cao.
- C. Dân cư tập trung đông ở nông thôn và tăng dần.
- D. Dân số tập trung đông ở độ tuổi lao động và trẻ em.

16. Tháp dân số Trung Quốc có dạng hình thang biểu hiện:

- A. Dân số tập trung đông ở độ tuổi trên 40
- B. Dân số vẫn gia tăng nhanh.
- C. Dân số tiến dần tới sự ổn định
- D. Có kết cấu dân số trẻ.

17. Những biện pháp nhằm giảm sức ép dân số lên sự phát triển kinh tế - xã hội Trung Quốc:

- A. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động ở nông thôn qua việc hình thành các đặc khu kinh tế.
- B. Đầu tư xây dựng thêm nhiều nhà máy sản xuất lớn nhằm tạo việc làm.
- C. Lựa chọn mô hình phát triển kinh tế hợp lý dựa trên nguồn lao động dư thừa.
- D. Tiến hành cải cách giáo dục nhằm nâng cao ý thức của người dân về vấn đề dân số.

18. Thành phố lớn nhất của Trung Quốc hiện nay:

- A. Thượng Hải
- B. Bắc Kinh
- C. Thiên Tân
- D. Quảng Châu

19. Hồng Kông được trao trả về cho Trung Quốc vào năm:

- A. 1997
- B. 1999
- C. 1989
- D. 1989

20. Sự kiện nổi bật xảy ra vào năm 1999 ở Trung Quốc:

- A. Anh đồng ý trao trả Hồng Kông cho Trung Quốc.
- B. Bồ Đào Nha đồng ý trao trả Ma Cao cho Trung Quốc.

- C. Cuộc Cách mạng Văn hoá gây biến động xã hội lớn.
D. Sự kiện Thiên An Môn làm chết hàng triệu người dân.
21. Thủ đô Bắc Kinh của Trung Quốc nằm ở vùng kinh tế nào sau đây?
A. Hoa Bắc B. Đông Bắc C. Hoa Nam D. Hoa Trung
22. Điều nào sau đây chưa phản ánh đúng về đặc điểm tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội hiện nay của Trung Quốc?
A. Nền kinh tế phát triển nhanh từ sau khi thực hiện chính sách cải cách, mở cửa.
B. Là quốc gia đa dân tộc, trong đó dân tộc thiểu số chiếm đông nhất là người Hán.
C. Có diện tích rộng lớn nhất châu Á, tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phong phú.
D. Chiếm 1/5 số người già thế giới, số người già tăng nhanh với tốc độ 3% mỗi năm.
23. Nhận xét nào đúng nhất về tình hình tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc qua các giai đoạn phát triển kinh tế:
A. Từ năm 1978 đến nay nền kinh tế có những biến động lớn.
B. Giai đoạn 1958 đến 1978 nền kinh tế phát triển ở mức cao.
C. Giai đoạn 1953 đến 1958 nền kinh tế tăng trưởng khá mạnh.
D. Nền kinh tế luôn đạt trên mức 0 và có những biến động lớn.
24. Nguyên nhân chính làm cho nền kinh tế - xã hội Trung Quốc chậm phát triển trước thời kì hiện đại hoá:
A. Xây dựng đất nước từ một nền kinh tế yếu kém, trình độ sản xuất thấp, thiếu vốn đầu tư và nguồn lao động có trình độ.
B. Dân cư phân bố không đồng đều giữa miền Đông và miền Tây đã gây ra sự phát triển cục bộ trên lãnh thổ.
C. Áp dụng những biện pháp không sát với tình hình thực tế đất nước trong quá trình xây dựng kinh tế - xã hội.
D. Chính sách bế quan toả cảng đã kìm hãm sự phát triển kinh tế của đất nước.
25. Vì sao vùng duyên hải miền Đông trở thành vùng kinh tế quan trọng của Trung Quốc?
A. Tập trung lực lượng lao động đông, trình độ kĩ thuật cao, giá công lao động rẻ.
B. Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng, cải tạo, hiện đại hoá cơ sở vật chất.
C. Thực hiện chế độ ưu đãi cho các hoạt động sản xuất, dịch vụ để thu hút đầu tư.
D. Nằm gần các quốc gia, khu vực phát triển kinh tế nên dễ thu hút đầu tư.

26. Vai trò quan trọng nhất của các đặc khu kinh tế đối với sự phát triển của Trung Quốc:

- A. Tạo việc làm, nâng cao mức sống dân cư, tăng nguồn thu ngoại tệ cho Nhà nước.
- B. Là nơi đào tạo, bồi dưỡng các nhà quản lí kinh tế và công nhân có tay nghề cao.
- C. Góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng phía Nam.
- D. Là nơi thử nghiệm cải cách kinh tế, tiếp nhận công nghệ sản xuất tiên tiến.

27. Đặc khu kinh tế tiêu biểu đem lại sự thành công nhất trong thời kì cải cách của Trung Quốc là:

- A. Thẩm Quyến B. Chu Hải C. Sán Đầu D. Hạ Môn

28. Thành tựu lớn nhất của các đặc khu kinh tế Trung Quốc là:

- A. Góp phần quan trọng đưa đất nước hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu.
- B. Thu hút nguồn vốn, công nghệ và phương pháp quản lí tiên tiến của nước ngoài.
- C. Thu hút khá lớn nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài, thực hiện có hiệu quả mô hình kinh tế hướng ngoại.
- D. Làm cầu nối cho các mối quan hệ liên doanh, liên kết giữa các xí nghiệp trong nước với xí nghiệp nước ngoài.

29. Đặc khu kinh tế lớn nhất của Trung Quốc là:

- A. Hải Nam B. Chu Hải C. Sán Đầu D. Thẩm Quyến

30. Tại sao các đặc khu kinh tế Trung Quốc phần lớn tập trung ở ven biển?

- A. Tăng cường vai trò của vùng duyên hải đối với sự phát triển kinh tế ở miền Đông.
- B. Nơi đây có nhiều danh lam thắng cảnh, di tích văn hoá, lịch sử để phát triển du lịch.
- C. Gần cảng biển thuận lợi cho giao thông, xuất nhập khẩu các nguyên liệu hàng hoá.
- D. Có những chính sách ưu đãi cho các dịch vụ kinh doanh, hàng hoá xuất nhập khẩu.

31. Sự thay đổi cơ cấu kinh tế của Trung Quốc trên con đường hiện đại hoá:

- A. Mức tăng trưởng GDP hàng năm đạt ở mức cao nhưng thiếu ổn định.
- B. Các ngành dịch vụ chiếm hơn 1/2 trong cơ cấu GDP.
- C. Ngành nông, lâm, ngư nghiệp tăng dần trong cơ cấu GDP.
- D. Các ngành công nghiệp giữ vị trí hàng đầu trong đóng góp vào GDP

32. Đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc trong giai đoạn 1966 – 1976:

- A. Chú trọng đầu tư vào xây dựng cơ bản và phát triển công nghiệp nặng.
- B. Chủ trương cưỡng bức thanh niên, trí thức về nông thôn “giáo dục lại”.
- C. Nông nghiệp được đưa lên hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế.
- D. Thực hiện phong trào Đại nhảy vọt với toàn dân làm gang thép.

33. Kết quả nào chưa đúng của công cuộc cải cách, hiện đại hoá nền kinh tế ở Trung Quốc?

- A. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng nhanh và liên tục xuất siêu.
- B. Tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất thế giới và luôn đạt hơn 1.000 tỉ USD/năm.
- C. Là nước dẫn đầu thế giới về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.
- D. Nền kinh tế tăng trưởng cao và hiện nay đứng hàng thứ 7 trên thế giới.

34. Ngân hàng thế giới (WB) dự đoán GDP của Trung Quốc vào giữa thế kỉ XXI sẽ:

- A. Vượt Mỹ và trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới.
- B. Vượt Đức và trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới.
- C. Vượt Nhật Bản, trở thành nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới.
- D. Vượt Anh và trở thành nền kinh tế lớn thứ năm thế giới.

35. Những biện pháp Trung Quốc đã thực hiện trong quá trình hiện đại hoá nông nghiệp:

- A. Thực hiện chiến dịch đại nhảy vọt.
- B. Giao quyền sử dụng đất cho nông dân.
- C. Thành lập công xã nhân dân.
- D. Khai hoang mở rộng diện tích.

36. Công cuộc cải cách kinh tế của Trung Quốc bắt đầu từ nông nghiệp là vì:

- A. Nhằm khai thác nguồn lao động dồi dào và tiềm năng nông nghiệp to lớn.
- B. Để đáp ứng nhu cầu lương thực cho số dân đông chiếm 1/2 dân số thế giới.
- C. Nông thôn là nơi thử nghiệm cải cách kinh tế đạt hiệu quả cao nhất.
- D. Nông nghiệp có tác dụng thúc đẩy công nghiệp nông thôn phát triển mạnh.

37. Những sai lầm trong đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc trước thời kì hiện đại hoá:

- A. Áp dụng chế độ khoán sản phẩm đến các hộ gia đình nông dân, tăng giá nông phẩm.
- B. Chủ trương công nghiệp hoá đất nước bằng phong trào toàn dân làm gang thép.
- C. Xây dựng các cơ sở sản xuất và dịch vụ tư nhân khắp nông thôn và thành thị.
- D. Nới lỏng chính sách hạn chế sinh đẻ đối với gia đình nông dân chưa có con trai.

38. Hiện nay, nền nông nghiệp Trung Quốc đang phải đương đầu với nhiều thách thức:

- A. Đầu tư cho nông nghiệp cao nhưng tốc độ phát triển nông nghiệp lại rất thấp so với công nghiệp.
- B. Đất nông nghiệp giảm, giá nông phẩm cao nên không khuyến khích sản xuất phát triển.
- C. Thị trường xuất khẩu nông sản bị hạn chế do chính sách bảo hộ nghiêm ngặt của các nước phát triển.
- D. Việc gia nhập WTO làm cho các nông sản có ưu thế xuất khẩu khó cạnh tranh trên thị trường thế giới.

39. Nguyên nhân nào là chủ yếu làm giảm sản lượng nông nghiệp của Trung Quốc?

- A. Cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp lạc hậu và yếu kém.
- B. Sự xuống cấp của hệ thống thủy lợi đã làm suy yếu khả năng chế ngự thiên tai.
- C. Đất nông nghiệp ngày càng giảm, hiện tượng sa mạc hoá đất đai ngày càng tăng.
- D. Trình độ khoa học - kĩ thuật và sự đầu tư cho sản xuất nông nghiệp còn thấp.

40. Chứng minh ngành trồng trọt của Trung Quốc chủ yếu tập trung ở phần lãnh thổ phía Đông:

- A. Vùng Đông Bắc: lúa mì, cao lương, củ cải đường, khoai tây.
- B. Vùng Hoa Bắc: lúa gạo, chè, mía, cà phê, cao su, cam, chanh.
- B. Vùng Hoa Trung: lúa mì, lúa gạo, mía, thuốc lá, bông, kê.
- D. Vùng Hoa Nam: lúa mì, ngô, hướng dương, bông, khoai tây.

41. Ngành trồng trọt của Trung Quốc chủ yếu tập trung ở miền Đông là vì:

- A. Chính sách đầu tư phát triển nông nghiệp để phục vụ cho xuất khẩu.
- B. Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp và đồng bằng nên dễ canh tác.
- C. Vị trí thuận lợi cho giao lưu mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản.
- D. Khí hậu chủ yếu là gió mùa cận nhiệt đới, lượng mưa khá lớn.

42. Kết quả của sự phát triển, hiện đại hoá nông nghiệp Trung Quốc:

- A. Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP ngày càng tăng.
- B. Đứng đầu thế giới về tổng sản lượng lương thực.
- C. Tổng sản lượng các loại nông sản chủ yếu đều tăng.
- D. Chiếm 98% rau quả các loại nhập vào nước Nga.

43. Hiện nay, Trung Quốc đứng đầu thế giới về một số sản phẩm nông nghiệp:

- A. Lúa gạo, lúa mì.
- B. Bông, và lạc.
- C. Mía, củ cải đường.
- D. Trâu và bò.

44. Điều nào sau đây không nằm trong những biện pháp Trung Quốc đã thực hiện để phát triển công nghiệp?

- A. Thiết lập cơ chế thị trường, cho phép các nhà máy chủ động trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.
- B. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp kĩ thuật cao nhằm đuổi kịp trình độ quốc tế.
- C. Thực hiện chính sách mở cửa, thành lập các khu chế xuất để thu hút đầu tư, công nghệ từ nước ngoài.
- D. Chuyển từ một nước nông nghiệp chủ yếu dựa vào lao động thủ công thành một nước công nghiệp hiện đại.

45. Kết quả của công cuộc hiện đại hoá công nghiệp ở Trung Quốc:

- A. Tạo nhiều hàng hoá đạt chất lượng quốc tế đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.
- B. Lượng hàng hoá sản xuất lớn, nhiều mặt hàng đứng đầu thế giới về số lượng.
- C. Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, đầu tư tập trung có hiệu quả.
- D. Các ngành công nghiệp tập trung phần lớn ở miền Đông, nơi dân cư đông.

46. Năm ngành công nghiệp trụ cột của Trung Quốc hiện nay tạo số lượng lớn các sản phẩm công nghiệp là:

- A. Khai thác than, dầu mỏ, hoá chất, cơ khí, xây dựng.
- B. Công nghệ thông tin, điện tử, hoá dầu, dệt tơ tằm, điện lực.
- C. Chế tạo máy, điện tử, hoá dầu, sản xuất ô-tô, xây dựng.
- D. Công nghệ sinh học, hàng không, điện tử, hoá dầu, hoá chất.

47. Sự phân bố các ngành sản xuất công nghiệp của Trung Quốc:

- A. Ngành khai thác than ở Đông Bắc, Bao Đầu, Thái Nguyên.
- B. Ngành dệt tập trung chủ yếu ở các thành phố phía Nam.
- C. Các ngành công nghiệp kĩ thuật cao xây dựng ở Bắc Kinh.
- D. Công nghiệp chế biến thực phẩm phân bố ở miền Tây.

48. Các trung tâm công nghiệp chính ở vùng Đông Bắc Trung Quốc:

- A. Bao Đầu, Bắc Kinh, Thái Nguyên.
- B. Cáp Nhĩ Tân, Thẩm Dương, An Sơn.
- C. Vũ Hán, Trùng Khánh, Thượng Hải.
- D. Thiên Tân, Thái Nguyên, Thanh Đảo.

49. Các cảng lớn nằm dọc ven biển của Trung Quốc theo thứ tự từ Bắc xuống Nam:

- A. Đại Liên, Thiên Tân, Thượng Hải, Quảng Châu.
- B. Thiên Tân, Đại Liên, Thượng Hải, Quảng Châu.
- C. Quảng Châu, Thượng Hải, Thiên Tân, Đại Liên.
- D. Đại Liên, Thiên Tân, Thanh Đảo, Thượng Hải.

50. Vùng Đông Bắc Trung Quốc là nơi:

- A. Có điều kiện thuận lợi phát triển cây công nghiệp.
- B. Tập trung các thành phố lớn của Trung Quốc.
- C. Thu hút nhiều vốn đầu tư từ nước ngoài nhất.
- D. Tập trung các cơ sở công nghiệp nặng quan trọng.

51. Các chính sách kinh tế đối ngoại của Trung Quốc trong thời kỳ mở cửa:

- A. Thu hút số vốn đầu tư nước ngoài khá cao, thị trường quốc tế được mở rộng, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tăng.
- B. Cho phép nhiều doanh nghiệp tham gia hoạt động ngoại thương và điều chỉnh chiến lược ngoại thương cho phù hợp.
- C. Thành lập các đặc khu kinh tế ở miền ven biển để thu hút đầu tư và tiếp nhận kĩ thuật tiên tiến của nước ngoài.
- D. Sử dụng vốn vay của nước ngoài có hiệu quả trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển các ngành mũi nhọn.

52. Vai trò quan trọng nhất của hoạt động kinh tế đối ngoại trong công cuộc cải cách kinh tế của Trung Quốc:

- A. Có điều kiện giới thiệu đất nước với thế giới thông qua du lịch quốc tế.
- B. Có nguồn vốn để đầu tư thực hiện công cuộc hiện đại hoá đất nước.
- C. Tạo điều kiện học hỏi kinh nghiệm quản lí kinh tế từ các nước khác.
- D. Có điều kiện tham gia vào các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế.

53. Tình hình kinh tế - xã hội Trung Quốc hiện nay:

- A. Tăng trưởng GDP vẫn giữ ở mức cao, bình quân đầu người đạt gần 1000 USD
- B. Tăng trưởng kinh tế đang giảm sút, giá trị nhập khẩu vượt giá trị xuất khẩu.
- C. Chất lượng nguồn lao động đã đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế hiện đại.
- D. Tình trạng thất nghiệp giảm nhờ tập trung phát triển các xí nghiệp có quy mô lớn.

54. Trung Quốc rất chú trọng phát triển kinh tế phía Đông Nam là vì:

- A. Là cửa ngõ giao lưu thuận lợi với các nước trong khu vực và thế giới.
- B. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, địa hình đồng bằng màu mỡ, bờ biển dài.
- C. Tập trung nhiều tài nguyên nên dễ thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.
- D. Lao động đông, có cảng biển, gần các nước có nền kinh tế phát triển.

ẤN ĐỘ

1. Ấn Độ là nước có diện tích rộng lớn đứng thứ 7 trên thế giới xếp theo thứ tự:
 - A. Liên bang Nga, Ca-na-da, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Bra-xin, Ô-xtrây-li-a
 - B. Liên bang Nga, Ca-na-da, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Bra-xin, Ô-xtrây-li-a
 - C. Liên bang Nga, Ca-na-da, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ô-xtrây-li-a, Bra-xin.
 - D. Liên bang Nga, Trung Quốc, Ca-na-da, Hoa Kỳ, Bra-xin, Ô-xtrây-li-a.
2. Vị trí địa lí của Ấn Độ:
 - A. Nằm ở Nam Á, giữa Mi-an-ma và Băng-la-đét.
 - B. Nằm ở Nam Á, giáp biển Ả Rập và vịnh Ben-gan.
 - C. Nằm ở Đông Nam Á, giữa Mi-an-ma và Pa-ki-xtan.
 - D. Nằm ở Đông Nam Á, tiếp giáp với Ấn Độ Dương.
3. Trên bán đảo Ấn Độ không có quốc gia nào sau đây:
 - A. Sri-lan-ka
 - B. Pa-ki-xtan
 - C. Băng-la-đét
 - D. Bhu-tan
4. Các dạng địa hình chính của Ấn Độ từ Bắc xuống Nam:
 - A. Phía Bắc là đồng bằng Ấn - Hằng, phía Nam là cao nguyên cổ Đê-can.
 - B. Phía Bắc là dãy Hi-ma-lay-a, phía Nam là cao nguyên cổ Đê-can.
 - C. Dãy Hi-ma-lay-a, đồng bằng Ấn - Hằng, cao nguyên cổ Đê-can.
 - D. Đồng bằng Ấn - Hằng, cao nguyên cổ Đê-can, dải đồng bằng ven biển.
5. Ngọn núi cao nhất thuộc lãnh thổ Ấn Độ:
 - A. Everest, cao 8.888 m, là ngọn núi cao nhất thế giới.
 - B. Ka-chen-jun-ga, cao 8.598m, ngọn núi cao thứ 2 thế giới.
 - C. E-vơ-rét, cao 8.848 m, là ngọn núi cao nhất thế giới.
 - D. Ka-chen-jun-ga, cao 8.598m, ngọn núi cao thứ 3 thế giới.
6. Dãy Himalaya dài 2.600 km, nằm giữa các nước:
 - A. Ấn Độ và Trung Quốc.
 - B. Ấn Độ và Nê-pan.
 - C. Ấn Độ và Bhu-tan.
 - D. Ấn Độ và Pa-ki-xtan.
7. Ấn Độ có đường biên giới chung dài nhất với nước nào sau đây:
 - A. Băng-la-đét
 - B. Trung Quốc
 - C. Pa-ki-xtan
 - D. Bhu-tan
8. Giữa Ấn Độ và Pakistan thường xảy ra xung đột do:
 - A. Mâu thuẫn tôn giáo.
 - B. Tranh chấp biên giới.
 - C. Đối lập chính trị.
 - D. Phân biệt đẳng cấp.
9. Nhân tố quyết định sự phân bố lượng mưa ở Ấn Độ là:
 - A. Địa hình
 - B. Gió mùa
 - C. Nhiệt độ
 - D. Biển

10. Những vùng có mưa nhiều ở Ấn Độ:

- A. Vùng phía Bắc và dọc ven biển phía Nam.
- B. Đồng bằng Ấn - Hằng, 2 dãy Gát Đông và Gát Tây.
- C. Hạ lưu sông Hằng, 2 sườn của dãy Gát Tây và Gát Đông.
- D. Lưu vực sông Ấn, 2 dãy Gát Đông và Gát Tây.

11. Vai trò của dãy Himalaya đối với khí hậu Ấn Độ:

- A. Ngăn cản luồng không khí ẩm thổi từ Ấn Độ Dương nên làm cho khí hậu rất nóng và khô.
- B. Ngăn cản luồng không khí ẩm thổi từ Ấn Độ Dương nên gây mưa lớn ở sườn Nam, thuộc phía Đông Bắc Ấn Độ.
- C. Ngăn cản các đợt không khí lạnh thổi xuống làm giảm tính chất ẩm, tăng thêm sự khô hạn
- D. Ngăn cản các đợt gió mùa đông bắc thổi xuống gây mưa lớn ở 2 dãy Gát Đông và Gát Tây.

12. Vùng có lượng mưa nhiều nhất ở Ấn Độ (từ 12.000mm đến 15.000mm/năm):

- A. Đông Bắc
- B. Dãy Gát Tây
- C. Tây Bắc
- D. Dãy Gát Đông

13. Hoang mạc Tha ở Ấn Độ có lượng mưa trung bình không quá 500 mm/năm là vì:

- A. Dãy Gát Đông và Gát Tây chắn gió mùa Tây Nam.
- B. Ảnh hưởng của dòng biển lạnh chảy ven bờ.
- C. Nằm ở địa thế khuất gió mùa Tây Nam, xa vịnh Belgan.
- D. Dãy Hi-ma-lay-a chắn gió từ Ấn Độ Dương thổi vào.

14. Khí hậu Ấn Độ có sự phân hoá theo các miền tự nhiên:

- A. Cao nguyên Đê-can có khí hậu nóng, ẩm.
- B. Phía Đông Bắc có khí hậu lạnh, khô.
- C. Đồng bằng Ấn - Hằng có khí hậu hải dương.
- D. Phía Tây Bắc có khí hậu hoang mạc.

15. Nguyên nhân nào không ảnh hưởng đến khí hậu khô, nóng trên cao nguyên Đê-can ở Ấn Độ:

- A. Dãy Gát Đông, Gát Tây chắn gió biển.
- B. Nằm sâu trong nội địa, xa biển.
- C. Chịu sự tác động của gió Phơn.
- D. Dãy Himalaya chắn gió Đông Bắc.

16. Nguyên nhân chủ yếu gây sức ép lớn đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của Ấn Độ:

- A. Dân số đông, gia tăng nhanh.
- B. Xung đột giữa các đảng phái.
- C. Phân biệt đẳng cấp nặng nề.
- D. Tình trạng bất bình đẳng.

17. Bùng nổ dân số đã tạo ra những tác động tiêu cực gì đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của Ấn Độ?

- A. Nhu cầu xã hội ngày càng tăng vượt quá khả năng đáp ứng của nền kinh tế.
- B. Chi phí đầu tư cho giáo dục nhiều làm ảnh hưởng đến ngân sách Nhà nước.
- C. Ảnh hưởng đến quỹ tích lũy đầu tư để tái sản xuất mở rộng.
- D. Khả năng tạo việc làm cho bộ phận lao động dư thừa hạn chế.

18. Nét nổi bật nhất về tình hình xã hội Ấn Độ là:

- A. Gia tăng dân số còn nhanh.
- B. Vấn đề dân tộc và tôn giáo.
- C. Tồn tại tình trạng bất bình đẳng.
- D. Đời sống nông thôn thấp kém.

19. Vấn đề đoàn kết dân tộc và tôn giáo thường xuyên được chính phủ Ấn Độ quan tâm là vì:

- A. Sự bất đồng chính kiến giữa các đảng phái, tầng lớp, tôn giáo.
- B. Mâu thuẫn, xung đột giữa các tôn giáo thường xuyên xảy ra.
- C. Có nhiều thành phần dân tộc, ngôn ngữ, tôn giáo khác nhau.
- D. Đại đa số dân cư theo đạo Ấn và gây nhiều bất ổn về chính trị.

20. Chính sách dân số Ấn Độ đang thực hiện là:

- A. Áp dụng biện pháp triệt sản bắt buộc.
- B. Vận động, giáo dục nhân dân.
- C. Mỗi gia đình chỉ được sinh một con.
- D. Đưa giáo dục sinh sản vào nhà trường.

21. Kiến thức nào sau đây không liên quan đến tầm quan trọng của sản xuất lương thực, thực phẩm ở Ấn Độ:

- A. Tạo hàng xuất khẩu góp phần thực hiện công nghiệp hoá.
- B. Đáp ứng nhu cầu cho dân số đông, gia tăng nhanh.
- C. Có nhiều tiềm năng sản xuất lương thực, thực phẩm.
- D. Cung cấp nguồn thực phẩm đa dạng cho nhiều tôn giáo khác nhau.

22. Nguyên nhân chủ yếu gây trở ngại cho việc giảm sự gia tăng dân số ở Ấn Độ là:

- A. Bị ràng buộc bởi tôn giáo với những luật lệ riêng và hủ tục.
- B. Việc tuyên truyền, giáo dục ý thức dân số hiệu quả chưa cao.
- C. Việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình chưa triệt để.
- D. Dân nông thôn chiếm tỉ lệ cao nên khó vận động sinh đẻ có kế hoạch.

23. Vì sao có thể nói lực lượng khoa học - kĩ thuật của Ấn Độ là một yếu tố quan trọng hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài?

- A. Số lượng cán bộ khoa học kĩ thuật đông đứng thứ 3 thế giới sau Hoa Kỳ và Nga
- B. Đội ngũ kĩ sư có trình độ chuyên môn cao nhưng tiền lương thấp.
- C. Các học viện công nghệ quốc gia có trang thiết bị hiện đại, tiên tiến.
- D. Mạng lưới các trường đại học và cao đẳng kĩ thuật phân bố rộng khắp.

24. Sự đa dạng, phức tạp về thành phần dân tộc và tôn giáo có ảnh hưởng như thế nào đến việc phát triển kinh tế - xã hội ở Ấn Độ?

- A. Sự xung đột tôn giáo đã dẫn đến bạo loạn, li khai làm trầm trọng thêm tình trạng nghèo khổ ở nông thôn.
- B. Thế mạnh của nhiều thành phần dân tộc và tôn giáo khác nhau đã đẩy nhanh tiến trình cải cách kinh tế ở Ấn Độ.
- C. Có nền văn hoá phong phú, đặc sắc với nhiều công trình kiến trúc và tác phẩm nghệ thuật lớn có giá trị.
- D. Làm phong phú thêm đời sống văn hoá, tinh thần của người dân Ấn Độ.

25. Trung tâm thương mại và là một thành phố có kiến trúc độc đáo nhất Ấn Độ là:

- A. Niu Đê-li B. Mum-bai C. Ben-ga-lo D. Can-cút-ta

26. Khó khăn lớn nhất do tự nhiên gây ra đối với sự phát triển nông nghiệp của Ấn Độ là:

- A. Mưa nhiều gây ra lũ lụt, nhất là ở hạ lưu sông Hằng.
- B. Sự hoạt động thất thường của gió mùa Tây Nam.
- C. Mùa mưa thường bị gián đoạn một thời gian dài.
- D. Khô hạn và thiếu nước vào mùa hè trên diện rộng.

27. Sự phân bố của một số loại cây trồng ở Ấn Độ:

- A. Đay, chè ở lưu vực sông Ấn B. Lúa gạo ở hạ lưu sông Hằng.
- C. Lúa mì ở hạ lưu sông Hằng. D. Dừa và mía ở vùng Tây Bắc.

28. Kê, bông phân bố ở trung tâm cao nguyên Đê-can và phía Tây Bắc Ấn Độ là do:

- A. Khí hậu nóng ẩm, đất phù sa màu mỡ.
- B. Khí hậu nóng ẩm, lượng mưa đều.
- C. Khí hậu khô, nhiều nắng, gió.
- D. Khí hậu khô, có hệ thống thủy lợi.

29. Loại nông sản được trồng chủ yếu ở vùng Đông Bắc Ấn Độ là:

- A. Đay và chè B. Lúa mì, lúa gạo
- C. Dừa và mía D. Cao su và bông

30. Những lợi thế để phát triển nông nghiệp ở Ấn Độ:

- A. Địa hình chủ yếu là những đồng bằng rộng lớn, đất đai màu mỡ.
- B. Nguồn nhân lực đông, có truyền thống sản xuất nông nghiệp.
- C. Trên vùng núi và cao nguyên thích hợp trồng cây công nghiệp lâu năm.
- D. Khí hậu mang tính chất cận xích đạo, nóng ẩm mưa nhiều quanh năm.

31. Sự phát triển công nghiệp ở Ấn Độ không có lợi thế nào sau đây?

- A. Nguồn nhân lực dồi dào, chất lượng cao, giá nhân công rẻ.
- B. Vị trí thuận lợi mở rộng giao thương trong khu vực và thế giới.
- C. Tài nguyên khoáng sản có quặng sắt, dầu mỏ, than đá, mangan.
- D. Mạng lưới công nghiệp phân bố rộng rãi trong cả nước.

32. Vì sao Ấn Độ tiến hành cải cách toàn diện nền kinh tế?

- A. Cần phải điều chỉnh nền kinh tế theo hướng kinh tế thị trường, tự do hoá.
- B. Mức tăng GDP chậm, lạm phát tăng nhanh, đời sống nhân dân giảm sút.
- C. Duy trì quá lâu chiến lược “tự lực cánh sinh”, nền kinh tế bị khủng hoảng.
- D. Nền kinh tế tự cấp tự túc làm thâm hụt ngân sách, nợ nước ngoài tăng lên.

33. Chiến lược phát triển kinh tế của Ấn Độ từ năm 1991 đến nay:

- A. Thực hiện chính sách tự do hoá kinh tế, coi trọng đối ngoại.
- B. Nền kinh tế hướng nội là chính, tách khỏi thị trường thế giới.
- C. Tự lực cánh sinh, tập trung phát triển công nghiệp nặng.
- D. Thực hiện chiến lược nửa hướng nội, nửa hướng ngoại.

34. Mặt hạn chế của chính sách cải cách toàn diện nền kinh tế Ấn Độ:

- A. Năng suất lao động, chất lượng sản phẩm còn thấp.
- B. Tăng trưởng GDP không cao, cơ cấu kinh tế thay đổi chậm.
- C. Mức độ cải cách còn chậm và chưa đủ độ cần thiết.
- D. Nền kinh tế vẫn còn trì trệ, sản xuất kém hiệu quả.

35. Nền nông nghiệp Ấn Độ đạt những chuyển mạnh mẽ nhất trong khoảng thời gian nào ở thế kỉ XX?

- A. Cuối thập kỉ 60
- B. Đầu thập kỉ 60
- C. Đầu thập kỉ 80
- D. Cuối thập kỉ 80

36. Động lực tạo nên sự chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất lương thực ở Ấn Độ:

- A. Áp dụng các giống lúa mì, lúa gạo cao sản.
- B. Tiến hành thành công cuộc “Cách mạng xanh”
- C. Tăng cường thủy lợi, máy móc, phân thuốc.
- D. Ban hành chính sách giá cả lương thực hợp lí.

37. Vì sao Ấn Độ cần phải tiến hành cuộc “Cách mạng xanh”?

- A. Sản xuất lương thực không đáp ứng đủ nhu cầu.
- B. Để tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nông nghiệp.
- C. Nhằm khai thác những tiềm năng nông nghiệp.
- D. Có diện tích đất canh tác vào loại lớn nhất thế giới.

38. Những thành tựu của cuộc “Cách mạng xanh” ở Ấn Độ:

- A. Tăng tỉ lệ nông dân có ruộng, xoá bỏ đẳng cấp xã hội.
- B. Diện tích gieo trồng lúa không ngừng được mở rộng.
- C. Năng suất và sản lượng lương thực tăng mạnh, liên tục.
- D. Ấn Độ trở thành nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới.

39. Hạn chế chủ yếu của cuộc “Cách mạng xanh” ở Ấn Độ:

- A. Chưa đáp ứng đủ nhu cầu lương thực cho đời sống nhân dân.
- B. Chỉ tiến hành ở những nơi mưa nhiều, đất tốt, nông dân giàu có.
- C. Thực hiện chủ yếu ở những bang có hệ thống tưới tiêu phát triển.
- D. Đầu tư tốn kém nhưng năng suất và sản lượng cây trồng tăng chậm.

40. Ý nghĩa to lớn nhất của cuộc “Cách mạng xanh” là:

- A. Đảm bảo được nguồn lương thực, thực phẩm cho nhân dân.
- B. Đã giảm một cách đáng kể việc nhập khẩu lương thực.
- C. Loại trừ được nạn đói, tự túc được lương thực và có dự trữ chiến lược.
- D. Đáp ứng nhu cầu lương thực trong nước và còn có dư để xuất khẩu.

41. Ý nghĩa của cuộc “Cách mạng trắng” ở Ấn Độ là:

- A. Thực hiện thành công việc lai tạo nhiều giống tốt.
- B. Đáp ứng nhu cầu thịt, sữa, trứng cho nhân dân.
- C. Số lượng đàn trâu, bò và dê đã tăng lên đáng kể.
- D. Đáp ứng nhu cầu sữa cho những người ăn kiêng.

42. Để thực hiện cuộc “Cách mạng trắng”, Ấn Độ đã áp dụng nhiều biện pháp kĩ thuật như:

- A. Thành lập các xí nghiệp sản xuất thức ăn và chế biến sữa.
- B. Chăn nuôi theo hộ gia đình để đảm bảo chất lượng sữa.
- C. Sử dụng nguồn lao động có kinh nghiệm trong chăn nuôi.
- D. Mở rộng diện tích đồng cỏ để đảm bảo thức ăn cho gia súc.

43. Chính sách phát triển công nghiệp của Ấn Độ từ đầu thập kỉ 50 đến thập kỉ 80 của thế kỉ XX:

- A. Đầu tư phát triển mạnh công nghiệp nặng, xây dựng các ngành công nghiệp trụ cột.
- B. Coi trọng phát triển các ngành công nghiệp nhẹ để làm cơ sở cho công nghiệp nặng.

- C. Cải cách chính sách phát triển công nghiệp theo hướng tự lực cánh sinh là chính.
D. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài để phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn.
- 44. Những thành tựu nổi bật Ấn Độ đạt được trong quá trình công nghiệp hoá:**
- A. Chú trọng bảo hộ cho sản xuất công nghiệp trong nước.
B. Xây dựng được một số ngành công nghiệp kĩ thuật cao.
C. Dẫn đầu thế giới về công nghệ phần mềm và điện tử.
D. Công nghiệp chế tạo chiếm 70% kim ngạch xuất khẩu thế giới.
- 45. Ấn Độ đã đạt được những thành tựu to lớn trong quá trình công nghiệp hoá là vì:**
- A. Nhờ chính sách bảo hộ công nghiệp mạnh mẽ của chính phủ.
B. Có lực lượng lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.
C. Kiên trì tiến hành đường lối xây dựng một nền công nghiệp đa dạng vững mạnh trên cơ sở tự lực, tự cường.
D. Tích cực khai thác tài nguyên khoáng sản và tiềm năng thuỷ điện.
- 46. Tính tự lực của nền công nghiệp Ấn Độ thể hiện ở chỗ:**
- A. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng trong suốt quá trình công nghiệp hoá.
B. Ưu tiên phát triển công nghiệp nhẹ để làm cơ sở cho công nghiệp nặng.
C. Mở rộng quan hệ với các nước nhằm thu hút đầu tư và kĩ thuật tiên tiến.
D. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng chủ yếu dựa nguồn vốn trong nước.
- 47. Do cấu trúc địa chất nên kho khoáng sản chủ yếu của Ấn Độ nằm ở:**
- A. Hai dãy Gát Đông, Gát Tây. B. Trên cao nguyên cổ Đê-can.
C. Đồng bằng sông Ấn - Hằng. D. Vùng Đông Bắc và Trung Ấn
- 48. Dầu mỏ của Ấn Độ phân bố tập trung ở:**
- A. Hoang mạc Tha B. Eo biển Pan
C. Vịnh Cam-bay D. Vịnh Ben-gan
- 49. Các vùng công nghiệp quan trọng của Ấn Độ đều tập trung ở ven biển là vì:**
- A. Hầu hết đều được xây dựng dưới thời thực dân Anh nên đã có cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật khá tốt.
B. Nơi đây tập trung số lượng cán bộ khoa học, kĩ thuật đông đảo đã được đào tạo dưới thời thực dân Anh.
C. Gần với các nước có trình độ phát triển kinh tế cao nên dễ dàng trao đổi khoa học kĩ thuật và thu hút sự đầu tư.
D. Để giải quyết công ăn việc làm cho lực lượng lao động đông đảo tập trung chủ yếu ở nơi đây.

50. Các trung tâm công nghiệp ở Ấn Độ đã được xây dựng dưới thời thuộc địa Anh:

- A. Can-cut-ta, Gam-set-pua
- B. Mum-bai, A-ma-đa-bát
- C. Ma-đrát, Pu-na, Cô-sin
- D. Mum-bai, Ben-ga-lo

51. Trung tâm công nghiệp sản xuất và xuất khẩu phần mềm của Ấn Độ lớn nhất châu Á là:

- A. Ben-ga-lo
- B. Giam-sét-pua
- C. Côn-ca-ta
- D. Bom-bay

52. Thế mạnh để phát triển vùng công nghiệp ở vùng Đông Bắc Ấn Độ là:

- A. Than, sắt, thủy điện
- B. Đay, chè, lúa gạo
- C. Dầu mỏ, bô-xít, đồng
- D. Sắt, man-gan, đồng

53. Vùng công nghiệp Tây Ấn bao gồm các trung tâm công nghiệp nổi tiếng sau:

- A. A-ma-đa-bát, Bom-bay
- B. Can-cut-ta, Gam-set-pua
- C. Niu Đê-li, Ma-đu-ra
- D. Mum-bai, Ben-ga-lo

54. Những điểm mạnh đã tạo ra động lực mạnh mẽ cho quá trình công nghiệp hoá của Ấn Độ:

- A. Thực hiện bảo hộ mạnh mẽ cho công nghiệp và thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu.
- B. Ưu tiên phát triển các ngành có lợi thế về tài nguyên và lao động để hướng ra xuất khẩu.
- C. Xây dựng và phát triển một mạng lưới công nghiệp hoàn chỉnh, đáp ứng hầu hết các nhu cầu trong nước.
- D. Các trung tâm công nghiệp phân bố tập trung ở các thành phố đông dân và hải cảng.

55. Trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Ấn Độ, mặt hàng chiếm tỉ trọng cao nhất là:

- A. Hàng công nghiệp nhẹ và thực phẩm.
- B. Hàng nông, lâm, thủy sản đã chế biến.
- C. Hàng khoáng sản và nông sản sơ chế.
- D. Hàng công nghiệp chế tạo và chế biến.

1. Quốc gia có số dân số đông đứng thứ hai ở khu vực Đông Nam Á:
A. Phi-líp-pin
B. In-đô-nê-xi-a
C. Ma-lay-xi-a
D. Việt Nam
2. Quốc gia có diện tích lớn nhất Đông Nam Á:
A. In-đô-nê-xi-a
B. Phi-líp-pin
C. Thái Lan
D. Mi-an-ma
3. Các nước Đông Nam Á phát triển kinh tế dựa vào thế mạnh chủ yếu:
A. Vị trí địa lý thuận lợi.
B. Tài nguyên và nguồn lao động.
C. Vốn đầu tư của nước ngoài.
D. Thị trường và nguồn lao động.
4. Đông Nam Á là khu vực giàu các loại khoáng sản sau:
A. Sắt, than (Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ma-lay-xi-a)
B. Vonfram, thiếc (Phi-líp-pin, Bru-nây)
C. Dầu mỏ (Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Ma-lay-xi-a)
D. Niken, Crôm (Thái Lan, Việt Nam, Mi-an-ma, Ma-lay-xi-a)
5. Các quốc gia nào sau đây không thuộc Đông Nam Á biển đảo:
A. Thái Lan, Đông Ti-mo
B. Bru-nây, Phi-líp-pin.
C. Sin-ga-po, In-đô-nê-xi-a
D. Cam-pu-chia, Việt Nam.
6. Hãy tìm kiến thức chưa đúng về vị trí địa lý của khu vực Đông Nam Á:
A. Nằm trong đới khí hậu gió mùa nhiệt đới và khí hậu xích đạo.
B. Nằm giữa hai quốc gia có nền văn minh lớn là Ấn Độ và Trung Quốc.
C. Nằm ở phía đông nam lục địa Á - Âu, nơi tiếp giáp giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.
D. Nằm hoàn toàn trong khu vực nhiệt đới gió mùa thuộc bán cầu Bắc.
7. Thế mạnh nào sau đây của các nước Đông Nam Á hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài?
A. Đất đai màu mỡ, khí hậu nóng ẩm, nguồn nước dồi dào thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp.
B. Lực lượng lao động đông đảo, giá lao động thấp, có khả năng tiếp thu nhanh những tiến bộ khoa học - kĩ thuật.
C. Vị trí địa lý có nhiều ưu thế và nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động của thế giới.
D. Sự giàu có về tài nguyên khoáng sản, lâm sản và tài nguyên biển thuận lợi phát triển các ngành công nghiệp chế biến.

8. Những điểm tương đồng về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của các nước Đông Nam Á làm cho:

- A. Các nước phải phối hợp cùng giải quyết những vấn đề mang tính toàn cầu.
- B. Các nước cần bảo vệ quyền lợi của nhau trên thị trường quốc tế.
- C. Các nước cần phải hợp tác với nhau trong khai thác nguồn lợi tài nguyên.
- D. Các nước phải tăng cường kiểm soát, cạnh tranh nhau trong khai thác tài nguyên.

9. Đông Nam Á có vị trí thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, văn hoá và mở rộng mối quan hệ giao lưu với thế giới:

- A. Nằm ở khu vực có nền kinh tế phát triển năng động của thế giới.
- B. Nơi gặp gỡ, giao lưu lâu dài của hai nền văn hoá lớn: Pháp và Nhật Bản.
- C. Ở vị trí giao điểm của các tuyến đường biển và tuyến đường sắt xuyên Á.
- D. Nằm trong vành đai sinh khoáng Ấn Độ Dương - Địa Trung Hải.

10. Vấn đề biển Đông là vấn đề nhạy cảm và mang tính thời sự lớn vì:

- A. Giàu tài nguyên sinh vật biển và có tiềm năng dầu khí lớn.
- B. Nguồn lợi biển có liên quan tới nhiều nước trong khu vực.
- C. Án ngữ con đường biển từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương.
- D. Luôn xảy ra tranh chấp giữa các nước trên vùng biển chồng lấn.

11. Điều nào sau đây không nói lên những khó khăn trở ngại về kinh tế - xã hội của các nước Đông Nam Á:

- A. Chất lượng cuộc sống dân cư thấp và chênh lệch giữa các nước rất lớn.
- B. Nguồn vốn, kĩ thuật, thị trường phụ thuộc nặng nề vào nước ngoài.
- C. Quy mô nền kinh tế nhỏ bé nên phải vay nợ để phát triển kinh tế.
- D. Trong cơ cấu kinh tế, các ngành truyền thống chiếm tỉ trọng thấp.

12. Sự tăng trưởng kinh tế của các nước Đông Nam Á chưa có cơ sở vững chắc là do:

- A. Dân số đông và gia tăng ngày càng nhanh.
- B. Sự phân hoá xã hội ở các nước ngày càng lớn.
- C. Còn phụ thuộc vào vốn, kĩ thuật và thị trường bên ngoài.
- D. Nền kinh tế nông nghiệp phụ thuộc vào thiên nhiên.

13. Đặc điểm địa hình của các nước Đông Nam Á lục địa:

- A. Chủ yếu có hướng Tây Bắc - Đông Nam và bị chia cắt mạnh.
- B. Ít đồng bằng, nhiều đồi núi và có sự đan xen nhau.
- C. Nền địa chất không ổn định, thường xảy ra động đất, núi lửa.
- D. Chủ yếu là đồi núi thấp có hướng Bắc - Nam.

14. Ý nghĩa của việc xây dựng dự án phát triển giao thông theo hướng Đông

- Tây đối với các nước Đông Nam Á lục địa:

- A. Khai thác thế mạnh ở miền đồi núi thúc đẩy kinh tế phía tây phát triển.
- B. Thúc đẩy sự giao lưu, hợp tác với các nước Đông Nam Á biển đảo.
- C. Nhằm mở đường biển tạo thuận lợi phát triển các ngành kinh tế biển.
- D. Tạo thuận lợi thông thương, hợp tác cùng phát triển giữa các nước.

15. Số dân của khu vực Đông Nam Á hiện nay tương đương với số dân của khu vực nào sau đây?

- A. Châu Âu
- B. Mĩ La-tinh
- C. Bắc Mĩ
- D. Bắc Phi

16. Vấn đề dân tộc là vấn đề đặc biệt tế nhị ở khu vực Đông Nam Á là vì:

- A. Là nơi tập trung nhiều tôn giáo lớn của thế giới.
- B. Có nhiều thành phần dân tộc, tôn giáo và tín ngưỡng.
- C. Có sự chênh lệch lớn về mức sống giữa các dân tộc.
- D. Thường xảy ra các cuộc xung đột, bạo loạn đòi li khai.

17. Đông Nam Á là nơi các cường quốc thường cạnh tranh giành ảnh hưởng bởi vì:

- A. Tập trung nguồn lao động dồi dào, có trình độ chuyên môn cao.
- B. Là nơi giao thoa giữa các nền văn minh, tiếp nhận nhiều giá trị văn hoá.
- C. Có vị trí chiến lược quan trọng và giàu tài nguyên thiên nhiên.
- D. Khống chế con đường biển từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương.

18. Thế mạnh về tự nhiên nào sau đây không ảnh hưởng đến sự phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới của các nước Đông Nam Á?

- A. Khí hậu nóng, ẩm và mưa nhiều theo mùa.
- B. Đất phù sa màu mỡ, mạng lưới sông ngòi dày đặc.
- C. Gió mùa Tây Nam đem mưa nhiều vào mùa hè.
- D. Có tài nguyên rừng đa dạng, phong phú.

19. Các nước Đông Nam Á thường xảy ra xung đột tôn giáo, sắc tộc và chủng tộc:

- A. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a
- B. Mi-an-ma, Ma-lay-xi-a
- C. Cam-pu-chia, Thái Lan
- D. In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin

20. Vùng Tam giác vàng - nơi sản xuất và tàng trữ ma túy ở khu vực Đông Nam Á nằm ở ba nước nào sau đây:

- A. Việt Nam, Thái Lan, Lào
- B. Thái Lan, Lào, Mi-an-ma
- C. Ma-lay-xi-a, Mi-an-ma, Việt Nam
- D. Cam-pu-chia, Thái Lan, Ma-lay-xi-a

21. Tài nguyên chung nổi lên hàng đầu ở các nước Đông Nam Á là:

- A. Sông ngòi và tài nguyên biển.
- B. Khoáng sản và thủy điện.
- C. Sông Mê - Công và Biển Đông.
- D. Dầu khí và nguồn lợi hải sản.

22. Những khó khăn, trở ngại chủ yếu đã làm hạn chế sự phát triển kinh tế của các nước Đông Nam Á là:

- A. Nhận nhiều đầu tư, viện trợ, vốn vay của thế giới nhưng sử dụng kém hiệu quả.
- B. Những tai biến của thiên nhiên nhiệt đới gió mùa thường hay xảy ra.
- C. Các nguồn đầu tư, đóng góp của vùng ra bên ngoài còn nhỏ bé.
- D. Phụ thuộc nặng nề vào nguồn vốn, kĩ thuật và thị trường bên ngoài.

23. Các nước Đông Nam Á chịu nhiều thua thiệt trong việc giải quyết những vấn đề quốc tế có liên quan đến lợi ích của mình là vì:

- A. Hoạt động kém hiệu quả của các tổ chức kinh tế khu vực.
- B. Chưa có nước nào là thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc.
- C. Có nhiều tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ nên không được thế giới ủng hộ.
- D. Việc hợp tác của các nước trong vấn đề đối ngoại còn nhiều hạn chế.

24. Nổi bật trong sự hợp tác theo lãnh thổ của các nước Đông Nam Á là:

- A. Hợp tác trong phát triển lưu vực sông Mê - Công.
- B. Tam giác tăng trưởng Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Xu-ma-tra.
- C. Hợp tác phát triển liên vùng dọc hành lang Đông - Tây.
- D. Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia.

25. Sự hợp tác phát triển lưu vực sông Mê-Công ở Đông Nam Á không nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước.
- B. Nâng mức tăng trưởng kinh tế, xoá đói giảm nghèo.
- C. Khai thác tiềm năng về dầu mỏ, khí đốt.
- D. Bảo vệ môi trường sinh thái trong vùng.

26. Phi-líp-pin là quốc gia duy nhất ở Đông Nam Á:

- A. Người Hoa chiếm gần 80% dân số.
- B. Nằm trong đới khí hậu nhiệt đới gió mùa.
- C. Có tỉ lệ người theo đạo Thiên Chúa đông.
- D. Tăng trưởng GDP bình quân cao nhất.

27. Cảng quá cảnh lớn nhất Đông Nam Á là:

- A. Cảng A-si-a Te-mi-na (Phi-líp-pin)
- B. Cảng K-lang (Ma-lay-xi-a)
- C. Cảng Cam Ranh (Việt Nam)
- D. Cảng Xin-ga-po (Xin-ga-po)

28. Hai quốc gia có quy mô nền kinh tế (GDP) lớn nhất khu vực Đông Nam Á là:

- A. Bru-nây, Phi-líp-pin.
- B. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan.
- C. Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a
- D. Thái Lan, Đông Ti-mo

29. Quốc gia có tiềm năng thủy điện lớn nhất Đông Nam Á là:

- A. Việt Nam
- B. Lào
- C. Mi-an-ma
- D. In-đô-nê-xi-a

30. Trong khu vực Đông Nam Á, In-đô-nê-xi-a là quốc gia có:

- A. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất.
- B. Nhiều thành phần dân tộc và tôn giáo nhất.
- C. Diện tích lãnh thổ rộng lớn nhất.
- D. Số lượng gạo xuất khẩu hàng năm lớn nhất.

31. Quốc gia nào ở Đông Nam Á vừa nằm trên bán đảo, vừa nằm trên đảo?

- A. Ma-lay-xi-a
- B. In-đô-nê-xi-a
- C. Mi-an-ma
- D. Phi-líp-pin

32. Việt Nam có khả năng hợp tác với các nước Đông Nam Á trong lĩnh vực đầu tư vì:

- A. Thị trường rộng lớn, dân số đông.
- B. Có tiềm năng lớn về khoáng sản.
- C. Nguồn lao động rẻ và khá lành nghề.
- D. Nhiều danh lam thắng cảnh đẹp.

33. Các nước Đông Nam Á đều có chung thế mạnh về tài nguyên nào sau đây?

- A. Sắt, than, bô-xít, thiếc.
- B. Nguồn lợi hải sản phong phú.
- C. Nông sản nhiệt đới.
- D. Dầu khí ở thềm lục địa biển Đông.

34. Trong tương lai, việc phát triển kinh tế ở Đông Nam Á sẽ gặp những hạn chế:

- A. Thiếu nguyên liệu để sản xuất do tài nguyên bị cạn kiệt.
- B. Đầu tư nước ngoài giảm dần, thị trường bị thu hẹp.
- C. Việc sản xuất sẽ bị giới hạn do dân số gia tăng nhanh.
- D. Cơ sở hạ tầng không theo kịp tốc độ phát triển kinh tế.

35. Trong quá trình công nghiệp hoá, các nước Đông Nam Á vẫn coi trọng sự phát triển nông nghiệp nhằm:

- A. Đáp ứng nhu cầu lương thực cho số dân đông và gia tăng nhanh.
- B. Khai thác triệt để tiềm năng phát triển nông nghiệp của khu vực.
- C. Cạnh tranh hàng nông sản xuất khẩu với các khu vực khác.
- D. Tăng năng suất và sản lượng để phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu.

36. Điều nào sau đây chưa giải thích được tại sao lúa gạo trở thành cây trồng chính trong sản xuất nông nghiệp của khu vực Đông Nam Á?
- A. Lúa gạo là nguồn lương thực chính của dân cư trong khu vực.
 - B. Điều kiện tự nhiên phù hợp với đặc điểm sinh thái của cây lúa.
 - C. Cây lúa gắn chặt với đời sống và lịch sử phát triển của khu vực.
 - D. Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến.
37. Ở Đông Nam Á, nhóm nước có tỉ lệ tăng trưởng lúa gạo vượt tỉ lệ gia tăng dân số:
- A. Phi-líp-pin, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a.
 - B. In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Lào, Mi-an-ma.
 - C. Ma-lay-xi-a, Cam-pu-chia, Mi-an-ma.
 - D. Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan.
38. Nước dẫn đầu về sản lượng lúa gạo ở Đông Nam Á:
- A. In-đô-nê-xi-a
 - B. Việt Nam
 - C. Thái Lan
 - D. Mi-an-ma
39. Những khó khăn hiện nay của các nước Đông Nam Á trong việc trồng lúa nước:
- A. Độ màu mỡ của đất trồng lúa ngày càng giảm.
 - B. Tai biến của thiên nhiên thường xảy ra.
 - C. Diện tích gieo trồng lúa ngày càng bị thu hẹp.
 - D. Thị trường xuất khẩu lúa gạo bị cạnh tranh mạnh.
40. Các cây công nghiệp đặc trưng cho sản xuất nông nghiệp của Đông Nam Á:
- A. Cây cà phê, cao su, chè.
 - B. Cây cọ dầu, hồ tiêu, ca cao.
 - C. Cây cao su, cọ dầu, hồ tiêu.
 - D. Cây cao su, cà phê, hồ tiêu.
41. Trong khu vực Đông Nam Á, cà phê và hồ tiêu được trồng nhiều nhất ở Việt Nam là vì:
- A. Đất đai màu mỡ, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
 - B. Có nhiều diện tích đất đỏ ba-dan và khí hậu nóng ẩm.
 - C. Có đồng bằng rộng lớn, đất phù sa màu mỡ.
 - D. Đất Fe-ra-lit vùng đồi núi chiếm diện tích lớn.
42. Ba quốc gia dẫn đầu về số lượng đàn gia súc ở khu vực Đông Nam Á:
- A. Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma
 - B. Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin
 - C. In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin, Ma-lay-xi-a
 - D. Phi-líp-pin, Việt Nam, Mi-an-ma

43. Sự phân bố các loại gia súc ở các nước Đông Nam Á:

- A. Đàn lợn phát triển nhất ở Việt Nam, tiếp theo là Phi-líp-pin và In-đô-nê-xi-a.
- B. Trâu được nuôi nhiều ở In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Thái Lan.
- C. Bò được nuôi nhiều ở Phi-líp-pin, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a.
- D. Đàn lợn phát triển nhất ở Phi-líp-pin, tiếp theo là Việt Nam và In-đô-nê-xi-a.

44. Các nước Đông Nam Á chưa phát huy được hết lợi thế của biển để đánh bắt hải sản là do:

- A. Các cơn bão nhiệt đới gây nhiều thiệt hại.
- B. Môi trường biển một số vùng bị ô nhiễm.
- C. Công nghệ chế biến tại chỗ còn thô sơ.
- D. Phương tiện đánh bắt còn lạc hậu.

45. Điều nào không đúng trong cơ cấu GDP phân theo ba khu vực kinh tế (%) của các nước khu vực Đông Nam Á năm 2000 (biểu đồ SGK)?

- A. Việt Nam chiếm tỉ lệ cao trong khu vực I, thấp trong khu vực II và III.
- B. Bru-nây, Ma-lay-xi-a chiếm tỉ lệ cao trong khu vực II.
- C. Xin-ga-po, Phi-líp-pin chiếm tỉ lệ cao trong khu vực III.
- D. Mi-an-ma, Cam-pu-chia, Lào chiếm tỉ lệ cao trong khu vực I.

46. Căn cứ vào cơ cấu GDP Năm 2000, nền kinh tế của những nước nào trong khu vực Đông Nam Á thể hiện trình độ phát triển cao? (biểu đồ SGK)

- A. Ma-lay-xi-a, Thái Lan
- B. Ma-lay-xi-a, Phi-líp-pin
- C. Bru-nây và Xin-ga-po
- D. Mi-an-ma, Xin-ga-po

47. Ở các nước Đông Nam Á sự đóng góp vào GDP (%) của các ngành kinh tế thuộc khu vực II thấp hơn trong khu vực III, điều này cho thấy:

- A. Đời sống của nhân dân ngày càng được nâng cao.
- B. Sự đầu tư phát triển cho các ngành dịch vụ nhiều hơn.
- C. Các ngành sản xuất phát triển mạnh mẽ.
- D. Quá trình công nghiệp hoá đã hoàn thành.

48. Ba nước có tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người cao nhất khu vực Đông Nam Á trong giai đoạn 1990 – 2000:

- A. Mi-an-ma, Việt Nam, Ma-lay-xi-a
- B. Thái Lan, Xin-ga-po, Việt Nam
- C. Việt Nam, Mi-an-ma, Xin-ga-po
- D. Bru-nây, Thái Lan, Xin-ga-po

49. Các nước Đông Nam Á đã đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong những năm gần đây chủ yếu là do:

- A. Đầu tư vào các ngành công nghiệp mũi nhọn để xuất khẩu.
- B. Nền kinh tế không còn phải chịu áp lực lớn của dân số.
- C. Tập trung phát triển các ngành công nghiệp kĩ thuật cao.
- D. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nhẹ và thực phẩm.

50. Cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế của khu vực Đông Nam Á đã tác động nặng nề vào các nước nào sau đây?

- A. Thái Lan, Xin-ga-po, Ma-lay-xi-a B. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bru-nây
C. Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia D. Thái Lan, Mi-an-ma, Việt Nam.

51. Tình hình khai thác dầu thô ở khu vực Đông Nam Á:

- A. Sản lượng dầu khai thác của khu vực tăng nhanh.
B. Sản lượng dầu khai thác của Việt Nam tăng nhanh.
C. Sản lượng dầu được khai thác nhiều nhất ở Bru-nây.
D. Sản lượng dầu khai thác ở Thái Lan ngày càng tăng.

52. Mục tiêu của ASEAN nhấn mạnh đến sự ổn định là vì:

- A. Nhằm thúc đẩy sự phát triển của các nước thành viên trong khu vực.
B. Để nâng cao sức cạnh tranh của khu vực trên thị trường thế giới.
C. Các nước trong khu vực còn nhiều tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ.
D. Các thế lực thù địch thường can thiệp, cạnh tranh giành ảnh hưởng.

53. Điều nào sau đây không chứng minh việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên chưa hợp lý và còn nhiều bất cập của các nước ASEAN?

- A. Nguồn lợi hải sản ven bờ biển bị cạn kiệt do đánh bắt quá mức.
B. Nhiều rừng ngập mặn ven biển bị tàn phá để làm các bãi nuôi tôm.
C. Việc khai thác dầu khí chưa được quy hoạch cao về ô nhiễm biển.
D. Có nhiều lợi thế về tài nguyên biển nhưng khai thác chưa được nhiều.

54. Thành tựu nào sau đây của ASEAN chưa thật sự vững chắc?

- A. Đời sống nhân dân được cải thiện.
B. Thành lập khối tự do mậu dịch ASEAN.
C. Tạo môi trường hoà bình, ổn định.
D. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đều cao.

55. Đông Nam Á là khu vực dẫn đầu thế giới về:

- A. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên. B. Số lượng gạo xuất khẩu hàng năm.
C. Sản xuất và xuất khẩu dầu mỏ. D. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh.

56. Thành tích lớn nhất về sự hợp tác an ninh trong khu vực Đông Nam Á là:

- A. Tranh chấp trên biển Đông đã giải quyết xong ở các vùng biển chồng lấn.
B. Vấn đề Cam-pu-chia đã được giải quyết và đem lại hoà bình cho nước này.
C. Việc giải quyết hoà bình và vấn đề độc lập của Đông Ti-mo đã hoàn thành.
D. Tranh chấp biên giới giữa Thái Lan, Lào, Mi-an-ma về cơ bản đã loại trừ.

57. Việc thiết lập khu vực tự do thương mại ASEAN nhằm các mục tiêu sau:

- A. Tận dụng thế mạnh thị trường nội địa của từng nước.
B. Hạn chế bớt sự đầu tư của nước ngoài vào khu vực.
C. Cắt giảm thuế quan, tự do hoá thương mại trong nội bộ khối.
D. Thoát khỏi ảnh hưởng của các nước ngoài khu vực.

58. Điều nào sau đây không nói lên thuận lợi của Việt Nam khi gia nhập vào ASEAN và AFTA:

- A. Trao đổi khoa học - kĩ thuật và kinh nghiệm quản lí.
- B. Đẩy mạnh hợp tác và đầu tư khu vực trên các lĩnh vực.
- C. Việc xuất, nhập khẩu hàng hoá nhanh chóng và thuận lợi.
- D. Sự cạnh tranh về các mặt hàng xuất khẩu gay gắt hơn.

59. Dân số được coi là vấn đề chung của các nước Đông Nam Á là vì:

- A. Nguồn lao động bổ sung hạn chế do dân số giảm dần.
- B. Có nhiều thành phần dân tộc và tôn giáo khá phức tạp.
- C. Mức độ phân hoá giàu nghèo trong xã hội gay gắt.
- D. Giá giờ công lao động cao nên khó thu hút đầu tư.

60. Điều nào sau đây chưa đúng với đường lối phát triển kinh tế - xã hội của các nước Đông Nam Á hiện nay?

- A. Coi trọng phát triển nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm.
- B. Lựa chọn các ngành mũi nhọn, sản phẩm mũi nhọn để phục vụ xuất khẩu.
- C. Thành lập các khu chế xuất nhằm thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ.
- D. Tăng cường thành lập các xí nghiệp ở nước ngoài để xuất khẩu tại chỗ.

61. Chọn kiến thức đúng về sự kiện Việt Nam gia nhập vào ASEAN:

- A. Lễ kết nạp vào ngày 28/7/1995 tại thủ đô Bru-nây.
- B. Lễ kết nạp vào ngày 27/8/1995 tại thủ đô Hà Nội.
- C. Lễ kết nạp vào ngày 28/7/1997 tại thủ đô Băng Cốc.
- D. Lễ kết nạp vào ngày 27/8/1994 tại thủ đô Bru-nây.

62. Tình hình sản xuất điện ở các nước Đông Nam Á:

- A. Việt Nam có tiềm năng thủy điện và sản lượng điện cao nhất.
- B. Nước có điện năng bình quân đầu người cao nhất là Bru-nây.
- C. Sản lượng điện cao nhất thuộc về Thái Lan và In-đô-nê-xi-a.
- D. Điện năng bình quân đầu người thấp nhất là In-đô-nê-xi-a.

63. Chỉ số điện năng bình quân đầu người có ý nghĩa gì đối với sự phát triển kinh tế của một quốc gia?

- A. Cơ cấu GDP khu vực II và đặc biệt khu vực III cao.
- B. Trình độ phát triển kinh tế ổn định và vững chắc.
- C. Nông nghiệp đã đạt đến trình độ cơ giới hoá cao.
- D. Có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp điện lực.

64. Thành phố đông dân nhất nằm trên bán đảo Trung Ấn:

- A. Băng Cốc
- B. TP. Hồ Chí Minh
- C. Răng-gun
- D. Phnôm Pênh

Ô-XTRÂY-LI-A

1. Đặc điểm vị trí địa lí của Ô-xtrây-li-a:
 - A. Nằm ở châu Đại Dương, giữa Ấn Độ Dương và Nam Thái Bình Dương.
 - B. Nằm ở châu Úc, giáp với Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương.
 - C. Ấn ngữ con đường biển quốc tế đi từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương.
 - D. Là quốc gia duy nhất bao chiếm cả một lục địa rộng lớn nằm giữa Thái Bình Dương.
2. Đặc điểm tự nhiên, dân cư và xã hội nào sau đây không phải là lợi thế của Ô-xtrây-li-a đối với sự phát triển kinh tế?
 - A. Dân cư có trình độ học vấn cao, nguồn lao động được đào tạo có trình độ cao.
 - B. Cảnh quan tự nhiên đa dạng, độc đáo thuận lợi phát triển du lịch sinh thái.
 - C. Tài nguyên thiên nhiên giàu có (khoáng sản, rừng, biển) thuận lợi phát triển nhiều ngành công nghiệp.
 - D. Diện tích phần lớn là đồng bằng, đất đai màu mỡ thuận lợi phát triển nông nghiệp.
3. Dân cư của Ô-xtrây-li-a sống tập trung chủ yếu ở những nơi nào sau đây?
 - A. Vùng đất thấp nội địa.
 - B. Vùng ven biển phía Đông Nam và Tây Nam.
 - C. Vùng đất cao phía Đông.
 - D. Cao nguyên phía Tây.
4. Những đặc điểm cơ bản về dân cư của Ô-xtrây-li-a:
 - A. Dân cư chủ yếu có nguồn gốc châu Á.
 - B. Dân số ít, nhưng tỉ lệ gia tăng nhanh.
 - C. Gia tăng dân số chủ yếu do nhập cư.
 - D. Dân cư sống tập trung ở vùng nội địa.
5. Thành phố cổ xưa và lớn nhất Ô-xtrây-li-a; là trung tâm kinh tế, văn hoá và hành chính của cả nước là:

A. Sít-ni	B. Can-be-ra
C. Men-bơn	D. Bri-ben
6. Những đặc điểm đặc trưng của nền kinh tế Ô-xtrây-li-a:
 - A. Nông nghiệp phát triển cao, xuất khẩu nhiều cà phê và lúa gạo.
 - B. Là nước công nghiệp hiện đại nhưng lại xuất khẩu nhiều khoáng sản.
 - C. Nền kinh tế có mức tăng trưởng cao nhưng thiếu ổn định.
 - D. Xuất khẩu nhiều nông sản nhưng lại thiếu lương thực, thực phẩm.

7. Nhận định nào sau đây chưa đúng về tình hình kinh tế - xã hội của Ô-xtrây-li-a?

- A. Nền văn hoá thừa hưởng của người Anh nhưng vẫn giữ được bản sắc dân tộc.
- B. Có nền kinh tế tư bản thịnh vượng, sánh ngang với các nước công nghiệp Tây Âu.
- C. Là nước xuất khẩu nhiều sản phẩm nông nghiệp, khoáng sản kim loại và dầu mỏ.
- D. Là một đất nước phát triển năng động và có trình độ năng lực thông tin cao nhất thế giới.

8. Những thách thức về tự nhiên và xã hội mà Ô-xtrây-li-a phải đương đầu là:

- A. Dân số ít nhưng tỉ lệ thất nghiệp cao.
- B. Thiếu lao động ở vùng Tây Nam do dân cư ít.
- C. Hạn hán ảnh hưởng trên nhiều vùng rộng lớn.
- D. Nguy cơ tăng dân số và xung đột tôn giáo.

9. Các vấn đề về môi trường hiện nay của Ô-xtrây-li-a:

- A. Việc phát quang đất đai cho nông nghiệp đã làm khô cạn mực nước ngầm.
- B. Đất nông nghiệp bị thu hẹp do phát triển công nghiệp và đô thị hoá.
- C. Một số vùng duyên hải bị đe dọa bởi mực nước biển dâng cao
- D. Đất xói lở nhiều nơi do thiếu cỏ và sự phát triển của công nghiệp.

AI CẬP

1. Xác định đúng vị trí địa lí của Ai Cập:

- A. Nằm ở Trung Đông, giáp vịnh Péc-xích và biển Đỏ, về phía Bắc của Xu-đăng.
- B. Nằm ở Bắc Phi, giáp Địa Trung Hải và biển Đỏ, ở về phía Đông của Li-bi.
- C. Nằm ở Đông Phi, giáp Địa Trung Hải, nằm ở giữa Li-bi và dải Ga-da.
- D. Nằm giữa Địa Trung Hải và biển Đỏ, bao gồm cả bán đảo Xi-nai.

2. Ai Cập có đường biên giới chung với:

- A. Dải Ga-da và I-ra-en.
- B. Ả Rập Sau-di và Gióc-đan.
- C. Gióc-đan và Xu-đăng.
- D. Li-bi và Ả Rập Sau-di.

3. Những đặc điểm về tự nhiên và dân cư của Ai Cập:

- A. Dân cư hoạt động chủ yếu trong ngành nông nghiệp.
- B. Có khí hậu Địa Trung Hải ôn hoà, mưa nhiều mùa hạ.
- C. Thành phần dân tộc chủ yếu thuộc dòng Hamitic.
- D. Địa thế chủ yếu là sa mạc, khí hậu khô nóng, ít mưa.

4. **Hãy tìm câu sai khi nhận định vai trò của sông Nil đối với nền kinh tế Ai Cập:**
- A. Sông Nil chảy suốt dọc chiều dài đất nước đã tạo nên nền văn minh Ai Cập cổ đại nổi tiếng thế giới.
 - B. Nền nông nghiệp Ai Cập phát triển chủ yếu ở thung lũng và châu thổ sông Nil.
 - C. Ngành du lịch phát triển mạnh chủ yếu dựa vào cảnh quan tự nhiên sông Nil và các thắng cảnh trong lưu vực sông Nil.
 - D. Sông Nil là trục giao thông quan trọng nối liền vùng Sa-ha-ra với châu Á.
5. **Sự phát triển nông nghiệp của Ai Cập tập trung ở thung lũng và châu thổ châu Nil là vì:**
- A. Có đập Át-xu-an xây dựng trên sông Nil làm tăng diện tích đất được tưới nước.
 - B. Hầu hết lãnh thổ là hoang mạc, có khí hậu khô nóng và lượng mưa rất thấp.
 - C. Đất nông nghiệp đang bị thu hẹp dần do đô thị hoá và nạn cát bay.
 - D. Diện tích hoang mạc ngày càng mở rộng, đất ngày càng hoá mặn ở dưới đập Át-xu-an Thượng.
6. **Nơi giữ gìn thi hài các Pha-ra-ông – vua Ai Cập cổ đại là:**
- A. Các Kim Tự Tháp.
 - B. Đền thờ Lu-xô.
 - C. Khu vực thượng lưu sông Nil.
 - D. Thành phố cổ Thê-bơ.
7. **Thành phố cảng lớn nhất Ai Cập:**
- A. A-lếch-xan-đơ-ra-a
 - B. Cai-rô
 - C. Xuy-ê
 - D. Po-sai
8. **Điều nào sau đây chưa chứng minh được nền văn minh cổ đại Ai Cập đã từng gắn liền với dòng sông Nil:**
- A. Sự phân chia lại đất canh tác do ngập lũ hàng năm hai bên bờ sông Nil đã thúc đẩy phát triển kỹ thuật đo đạc, tính toán.
 - B. Niên lịch cổ đại được xác định theo sự chuyển động của dòng sông và các vì tinh tú.
 - C. Sự phồn vinh của nền nông nghiệp Ai Cập từ thời cổ đại đến nay đều phụ thuộc vào sông Nil.
 - D. Dòng sông Nil dài hơn 6500 km đổ ra Địa Trung Hải là cái nôi của nền văn minh sớm nhất thế giới.
9. **Ý nghĩa nào chưa đúng khi nói đến tượng Nhân sư ở Kim Tự Tháp Kê-phren:**
- A. Biểu tượng Pharaon Ai Cập Kê-phren đang canh giữ phần mộ của mình.
 - B. Thân sư tử, đầu người biểu tượng cho quyền uy và sức mạnh của các nhà vua.
 - C. Minh sư tử, đầu người tượng trưng cho sự dũng mãnh và trí thông minh.
 - D. Là tượng Nhân sư lớn nhất và cổ nhất được xếp vào một trong bảy kì quan cổ đại của thế giới.

10. Hãy chọn nhận định đúng về tình hình kinh tế - xã hội hiện nay của Ai Cập:

- A. Ngành du lịch giảm thu nhập vì các cuộc tấn công của các phần tử Hồi giáo cực đoan.
- B. Sự gia tăng dân số đã tạo một sức ép khổng lồ lên 5% khu vực đất đai có thể canh tác.
- C. Trong cơ cấu hàng xuất nhập khẩu, Ai Cập là nước sản xuất bông nhiều nhất thế giới.
- D. Nông nghiệp đóng góp 20% GDP, sử dụng 1/2 lực lượng lao động và lệ thuộc nước tưới từ sông Nil.

11. Vấn đề môi trường được quan tâm hiện nay ở Ai Cập:

- A. Dân số tăng nhanh làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên.
- B. Bão nhiệt đới gây thiệt hại nặng.
- C. Rừng bị tàn phá do mưa a-xit.
- D. Giặc châu chấu phá hoại mùa màng.

12. Đặc điểm khí hậu của Ai Cập:

- A. Khí hậu sa mạc, mùa hè khô nóng; mùa đông ôn hoà.
- B. Khí hậu nhiệt đới nóng khô, lượng mưa ít.
- C. Khí hậu ôn hoà, mùa đông dễ chịu, mùa hè mát mẻ.
- D. Khí hậu Địa Trung Hải; mùa đông ẩm, mùa hè mát.

13. Không nằm trong lợi ích kinh tế của kênh đào Xuy-ê Ai Cập:

- A. Đem lại nguồn thu nhập lớn thông qua thuế hải quan.
- B. Giảm chi phí vận tải và giá thành sản phẩm.
- C. Rút ngắn thời gian vận chuyển, để mở rộng thị trường.
- D. Tăng trọng tải hàng hoá và hành khách.

14. Nhận định nào sau đây chưa đúng về kênh đào Xuy-ê Ai Cập:

- A. Kênh đào cắt ngang eo đất Xuy-ê của Ai Cập.
- B. Kênh Xuy-ê nối liền Biển Đỏ và Địa Trung Hải.
- C. Là con đường ngắn nhất nối Đại Tây Dương với Ấn Độ Dương.
- D. Rút ngắn khoảng cách từ Đại Tây Dương sang Thái Bình Dương.

15. Thành phố cảng nằm ở Đông Bắc Ai Cập:

- A. Gi-da
- B. Cairo
- C. Suez
- D. Port Said

ĐÁP ÁN ĐỊA LÍ 11

Chương I

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ NỀN KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 1. C | 2. A | 3. B | 4. B |
| 5. D | 6. A | 7. D | 8. C |
| 9. A | 10. C | 11. B | 12. D |
| 13. A | 14. B | 15. C | 16. D |
| 17. C | 18. A | 19. B | 20. A |
| 21. D | 22. C | 23. B | 24. A |
| 25. B | 26. D | 27. A | 28. C |
| 29. A | 30. A | 31. A | |

Chương II

ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA

HOA KÌ

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 1. A | 2. B | 3. A | 4. C |
| 5. D | 6. B | 7. D | 8. D |
| 9. C | 10. A | 11. C | 12. B |
| 13. B | 14. A | 15. A | 16. D |
| 17. D | 18. B | 19. C | 20. A |
| 21. B | 22. D | 23. C | 24. A |
| 25. A | 26. A | 27. B | 28. B |
| 29. D | 30. C | 31. D | 32. D |
| 33. D | 34. B | 35. A | 36. B |
| 37. C | 38. C | 39. A | 40. B |
| 41. D | 42. A | 43. B | 44. A |
| 45. B | 46. A | 47. A | 48. D |
| 49. D | 50. A | 51. C | 52. B |
53. A

BRA-XIN

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 1. B | 2. B | 3. A | 4. D |
| 5. C | 6. A | 7. A | 8. A |
| 9. C | 10. B | 11. C | 12. D |
| 13. A | 14. A | 15. D | 16. B |
| 17. A | 18. A | 19. D | 20. B |
21. C

LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 1. D | 2. A | 3. C | 4. B |
| 5. D | 6. A | 7. D | 8. B |
| 9. C | 10. A | 11. B | 12. B |
| 13. A | 14. A | 15. A | 16. D |
| 17. D | 18. C | 19. D | 20. D |
| 21. C | 22. C | 23. B | 24. A |
| 25. D | 26. B | 27. C | 28. D |
| 29. C | 30. A | 31. B | 32. A |
| 33. D | 34. A | 35. C | 36. B |
| 37. D | 38. A | 39. D | 40. A |
| 41. A | | | |

LIÊN BANG NGA

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 1. D | 2. B | 3. D | 4. A |
| 5. D | 6. A | 7. C | 8. C |
| 9. A | 10. A | 11. B | 12. C |
| 13. A | 14. D | 15. B | 16. C |
| 17. A | 18. A | 19. D | 20. B |
| 21. C | 22. A | 23. A | 24. B |
| 25. C | 26. D | 27. D | 28. C |
| 29. B | 30. A | 31. C | 32. B |
| 33. D | 34. A | 35. A | 36. B |
| 37. C | 38. A | | |

NHẬT BẢN

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 1. D | 2. B | 3. C | 4. A |
| 5. D | 6. A | 7. C | 8. B |
| 9. D | 10. A | 11. D | 12. B |
| 13. C | 14. A | 15. B | 16. C |
| 17. C | 18. A | 19. B | 20. D |
| 21. B | 22. A | 23. C | 24. B |
| 25. A | 26. D | 27. C | 28. B |
| 29. D | 30. C | 31. A | 32. B |
| 33. D | 34. A | 35. C | 36. A |
| 37. C | 38. B | 39. A | 40. A |
| 41. B | 42. D | 43. C | |

TRUNG QUỐC

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 1. A | 2. C | 3. A | 4. A |
| 5. B | 6. A | 7. D | 8. A |
| 9. C | 10. A | 11. A | 12. A |
| 13. B | 14. A | 15. D | 16. C |
| 17. C | 18. A | 19. A | 20. B |
| 21. A | 22. B | 23. C | 24. C |
| 25. D | 26. D | 27. A | 28. B |
| 29. A | 30. C | 31. D | 32. B |
| 33. D | 34. C | 35. B | 36. A |
| 37. B | 38. C | 39. D | 40. A |
| 41. B | 42. C | 43. A | 44. D |
| 45. B | 46. C | 47. A | 48. B |
| 49. A | 50. D | 51. C | 52. B |
| 53. A | 54. D | | |

ẤN ĐỘ

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 1. A | 2. B | 3. A | 4. C |
| 5. D | 6. A | 7. A | 8. B |
| 9. A | 10. C | 11. B | 12. A |
| 13. C | 14. D | 15. D | 16. A |
| 17. A | 18. B | 19. C | 20. B |
| 21. C | 22. A | 23. B | 24. C |
| 25. A | 26. D | 27. B | 28. C |
| 29. A | 30. B | 31. D | 32. C |
| 33. A | 34. C | 35. A | 36. B |
| 37. B | 38. C | 39. C | 40. D |
| 41. D | 42. A | 43. A | 44. B |
| 45. C | 46. D | 47. B | 48. C |
| 49. A | 50. D | 51. A | 52. A |
| 53. A | 54. C | 55. D | |

KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 1. A | 2. A | 3. B | 4. C |
| 5. D | 6. D | 7. B | 8. C |
| 9. A | 10. B | 11. D | 12. C |
| 13. A | 14. D | 15. A | 16. B |

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 17. C | 18. D | 19. A | 20. B |
| 21. C | 22. D | 23. B | 24. A |
| 25. C | 26. C | 27. D | 28. B |
| 29. A | 30. C | 31. A | 32. B |
| 33. C | 34. D | 35. A | 36. D |
| 37. B | 38. A | 40. D | 41. B |
| 42. A | 43. A | 44. D | 45. D |
| 46. C | 47. B | 48. C | 49. A |
| 50. B | 51. B | 52. C | 53. D |
| 54. D | 55. B | 56. A | 57. C |
| 58. D | 59. B | 60. D | 61. A |
| 62. C | 63. A | 64. A | |

Ô-XTRÂY-LI-A

- | | | | |
|------|------|------|------|
| 1. A | 2. D | 3. B | 4. C |
| 5. A | 6. B | 7. D | 8. C |
| 9. D | | | |

AI CẬP

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 1. B | 2. A | 3. C | 4. D |
| 5. B | 6. A | 7. A | 8. D |
| 9. D | 10. B | 11. A | 12. A |
| 13. D | 14. D | 15. C | |

B. PHẦN ĐỊA LÍ 12

Bài mở đầu VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

1. Xu hướng toàn cầu hóa không bắt nguồn từ:
 - A. Nhu cầu tăng cường tiềm lực kinh tế của mỗi nước.
 - B. Nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước.
 - C. Năng lực sản xuất của thế giới phát triển mạnh.
 - D. Công cuộc Đổi mới kinh tế - xã hội của nước ta.
2. Biểu hiện của xu hướng toàn cầu hoá:
 - A. Hình thành các tổ chức và các khối kinh tế khu vực.
 - B. Mở rộng mối quan hệ hợp tác giữa các nước trên thế giới.
 - C. Thị trường tiêu thụ mở rộng sang các nước đang phát triển.
 - D. Chuyển giao kĩ thuật lạc hậu sang các nước đang phát triển.
3. Toàn cầu hoá là xu thế tất yếu của nền kinh tế thế giới là vì:
 - A. Xu hướng phát triển đa dạng hoá trong nhu cầu tiêu dùng ở mỗi quốc gia ngày càng tăng.
 - B. Mỗi quốc gia có những lợi thế nhất định trong sản xuất một số sản phẩm riêng mà những quốc gia khác không có.
 - C. Sự phát triển của lực lượng sản xuất và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.
 - D. Những vấn đề mang tính toàn cầu không thể giải quyết có hiệu quả ở mỗi quốc gia.
4. Mặt tích cực của toàn cầu hoá kinh tế:
 - A. Thúc đẩy sản xuất phát triển và tăng trưởng kinh tế toàn cầu.
 - B. Tăng cường hợp tác giữa các nước và rút ngắn khoảng cách giàu nghèo.
 - C. Tạo cơ hội cho các nước đang phát triển đầu tư sang các nước phát triển.
 - D. Các nước phát triển giảm tỉ lệ thất nghiệp và luồng nhập cư từ nước ngoài.
5. Toàn cầu hoá tạo điều kiện thuận lợi cho các nước đang phát triển:
 - A. Khai thác được lợi thế về lao động có trình độ cao, tài nguyên thiên nhiên phong phú, văn hoá đa dạng.
 - B. Tự do cạnh tranh, tạo động lực cho phát triển sản xuất và thuận lợi trong tiêu thụ sản phẩm.

- C. Tiếp cận nhanh nhất các kĩ thuật tiên tiến, kinh nghiệm và nguồn vốn lớn từ các nước phát triển.
- D. Tránh nguy cơ bị tụt hậu, đình trệ và khủng hoảng kinh tế, giảm bớt nợ nước ngoài.
- 6. Những thời cơ của toàn cầu hoá đối với Việt Nam:**
- A. Đẩy nhanh tốc độ đầu tư ra nước ngoài.
 - B. Tiếp nhận và đổi mới công nghệ, trang thiết bị.
 - C. Tham gia vào tất cả các tổ chức trên thế giới.
 - D. Thu hút chất xám từ các nước phát triển.
- 7. Một số khó khăn của Việt Nam khi gia nhập WTO:**
- A. Nguồn lực trong nước phát huy kém hiệu quả do thiếu vốn.
 - B. Dân số tăng nhanh gây khó khăn trong hợp tác lao động.
 - C. Nợ nước ngoài và nạn chảy chất xám ngày càng tăng.
 - D. Thực trạng nền kinh tế còn thấp so với khu vực và thế giới.
- 8. Xu thế phát triển của nền kinh tế - xã hội thế giới và khu vực hiện nay:**
- A. Tăng cường liên kết trên quy mô khu vực và toàn cầu.
 - B. Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.
 - C. Dân chủ hoá đời sống kinh tế - xã hội của mỗi nước.
 - D. Chuyển giao kĩ thuật lạc hậu sang các nước đang phát triển.
- 9. Tại sao nước ta phải tiến hành Đổi mới kinh tế - xã hội?**
- A. Nhằm giảm bớt sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội với các nước trên thế giới.
 - B. Vì nền kinh tế - xã hội bị khủng hoảng trầm trọng vào cuối thập kỉ 70 đầu thập kỉ 80 của thế kỉ XX.
 - C. Để hội nhập với thế giới và đẩy mạnh quan hệ hợp tác giữa nước ta với các nước trên thế giới.
 - D. Cho phù hợp với xu thế phát triển tất yếu của nền kinh tế - xã hội thế giới.
- 10. Một số chính sách của Nhà nước để thực hiện chiến lược Đổi mới:**
- A. Xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế nông thôn.
 - B. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nặng.
 - C. Thực hiện chính sách mở cửa và ra đời Luật đầu tư.
 - D. Đẩy mạnh phát triển giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực.
- 11. Nội dung nào sau đây không nói lên ảnh hưởng của xu hướng toàn cầu hoá, khu vực hóa đến chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta?**
- A. Tạo thời cơ và thuận lợi để nước ta hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực.

- B. Tạo điều kiện cho việc bình thường hóa và đẩy mạnh quan hệ hợp tác giữa nước ta với các nước trong khu vực và thế giới.
- C. Tạo cơ hội để ta thu hút vốn đầu tư, kĩ thuật - công nghệ từ nước ngoài nhằm tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- D. Có cơ hội phát triển các ngành kĩ thuật cao và chuyển giao kĩ thuật lạc hậu sang các nước khác.

12. Điều nào sau đây không là trở ngại của xu hướng toàn cầu hóa?

- A. Sự cạnh tranh quyết liệt giữa 3 khối kinh tế lớn góp phần làm biệt hóa nền kinh tế thế giới theo những ý đồ riêng của mình.
- B. Khoảng cách chênh lệch giữa các nước Bắc và Nam rất lớn và ngày càng gia tăng
- C. Sự khác biệt về chính trị, kinh tế, lịch sử, văn hóa giữa các quốc gia, các khu vực.
- D. Nhiều vấn đề toàn cầu nảy sinh và đòi hỏi phải được giải quyết cấp bách.

13. Tác động tích cực của xu thế toàn cầu hoá đối với nền kinh tế - xã hội của nước ta:

- A. Tạo cơ hội cho nước ta tiếp cận nhanh nhất các kĩ thuật tiên tiến, kinh nghiệm và nguồn vốn lớn từ các nước phát triển.
- B. Tạo thuận lợi cho tự do cạnh tranh, tạo động lực phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.
- C. Tránh nguy cơ bị tụt hậu, đình trệ và khủng hoảng kinh tế, giảm bớt nợ nước ngoài.
- D. Khai thác được lợi thế về lao động có trình độ cao, tài nguyên thiên nhiên phong phú, văn hoá đa dạng.

14. Thành tựu nổi bật của công cuộc đổi mới ở nước ta:

- A. Dựa vào nguồn lực bên ngoài để phát triển kinh tế xã - hội.
- B. Cơ cấu nền kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tích cực.
- C. Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của ASEAN.
- D. Mở rộng mối quan hệ hợp tác với các nước trong khu vực.

15. Khó khăn nào sau đây đã làm chậm tiến trình đổi mới toàn diện nền kinh tế - xã hội của đất nước?

- A. Chưa đảm bảo được nhu cầu lương thực, thực phẩm.
- B. Các nông sản xuất khẩu chưa có khả năng cạnh tranh.
- C. Bộ máy quản lí hành chính còn chậm cải cách.
- D. Chưa thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư của nước ngoài.

16. Một trong những nguồn lực quan trọng đảm bảo cho việc thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới:

- A. Vấn đề tạo vốn.
- B. Đường lối đổi mới.
- C. Vị trí địa lý.
- D. Nhập máy móc, thiết bị.

17. Thời gian Việt Nam gia nhập vào khối ASEAN và nơi kết nạp :

- A. Ngày 28/7/1995 tại Ben-đa Sê-ri Bê-ga-oăn.
- B. Ngày 27/8/1995 tại Gia-các-ta.
- C. Ngày 25/7/1997 tại Hà Nội.
- D. Ngày 27/5/1997 tại Băng Cốc.

18. Sự đổi mới trong đường lối phát triển kinh tế - xã hội của nước ta được thể hiện:

- A. Tăng cường giao lưu, hợp tác với các nước trên thế giới.
- B. Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.
- C. Xây dựng cơ cấu kinh tế năng động.
- D. Dân chủ hóa đời sống kinh tế - xã hội.

19. Định hướng nào sau đây chưa phù hợp với tình hình đất nước ta hiện nay để đẩy mạnh công cuộc đổi mới?

- A. Đẩy mạnh hiện đại hoá nền kinh tế đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức.
- B. Thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo.
- C. Có các giải pháp hữu hiệu bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững.
- D. Mở rộng thị trường trao đổi quốc tế và đẩy mạnh tăng cường đầu tư ra nước ngoài.

20. Những thành tựu to lớn của công cuộc hội nhập quốc tế và khu vực của nước ta:

- A. Đạt được những thành tựu to lớn trong xóa đói giảm nghèo.
- B. Thu hút nhiều nguồn vốn đầu tư nước ngoài.
- C. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tích cực.
- D. Nước ta đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài.

21. Việt Nam cần phải làm gì để hội nhập thành công vào nền kinh tế toàn cầu? Tìm câu sai.

- A. Hạn chế sự đầu tư của nước ngoài nhằm thực hiện thành công chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
- B. Xác định đúng đắn con đường hội nhập; xây dựng và hoàn thiện các thể chế thị trường.
- C. Thực hiện chiến lược tăng sức cạnh tranh quốc tế của các ngành và các doanh nghiệp.
- D. Thực thi các biện pháp thu hút đầu tư nước ngoài nhằm tạo ra một môi trường đầu tư hấp dẫn.

Chương I

ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VIỆT NAM

1. Hãy xác định đúng vị trí địa lí của Việt Nam:

- A. Nằm ở Đông Nam Á, giáp biển Đông, giữa Trung Quốc với Lào và Cam-pu-chia.
- B. Nằm trên quần đảo Mã Lai, gần trung tâm của khu vực Đông Nam Á.
- C. Nằm trên con đường biển quốc tế đi từ Thái Bình Dương sang Đại Tây Dương.
- D. Nằm ở nơi giao nhau của hai vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải và Ấn Độ Dương.

2. Nước ta có đường biên giới chung dài nhất với quốc gia nào sau đây:

- A. Lào
- B. Trung Quốc
- C. Cam-pu-chia
- D. Mi-an-ma

3. Những thuận lợi của vị trí địa lý đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta:

- A. Có chung biển Đông giàu tiềm năng với các nước trong khu vực.
- B. Mở rộng mối quan hệ với các nước trong khu vực và thế giới.
- C. Tạo sự phân hóa đa dạng của tự nhiên giữa các vùng lãnh thổ.
- D. Thu hút vốn đầu tư của nước ngoài để hiện đại hoá nền kinh tế.

4. Nước ta không có khí hậu nhiệt đới khô hạn như một số nước có cùng vĩ độ là do:

- A. Ảnh hưởng của khối khí lạnh vào mùa đông.
- B. Lãnh thổ hẹp bề ngang và giáp biển.
- C. Nằm trong vùng hoạt động của gió mùa.
- D. Vị trí vừa gần với lục địa, vừa thông ra đại dương.

5. Nhân tố nào sau đây không quyết định đến sự đa dạng và phong phú của tài nguyên thiên nhiên nước ta?

- A. Vị trí địa lí.
- B. Lịch sử hình thành lãnh thổ.
- C. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.
- D. Chiến lược sử dụng hợp lí tài nguyên.

6. Đặc điểm nào sau đây không phải của giai đoạn tiền Cam-bri?

- A. Các điều kiện cổ địa lí còn rất sơ khai và đơn điệu.
- B. Kéo dài trên 2 tỉ năm và kết thúc cách đây 540 triệu năm.
- C. Chỉ diễn ra trên phạm vi hẹp trên phần lãnh thổ nước ta.
- D. Các hoạt động uốn nếp và nâng lên diễn ra ở nhiều nơi.

7. Giai đoạn có nhiều biến động mạnh mẽ nhất trong lịch sử phát triển tự nhiên nước ta là:

- A. Giai đoạn tân kiến tạo
- B. Giai đoạn cổ kiến tạo
- C. Giai đoạn tiền Cam-bri
- D. Giai đoạn đại cổ sinh

8. Hãy nhận định đúng về giai đoạn Tân kiến tạo ở nước ta:

- A. Lớp vỏ cảnh quan địa lí nhiệt đới ở nước ta đã rất phát triển.
- B. Lớp vỏ Trái Đất chưa định hình rõ ràng và nhiều biến động.
- C. Diễn ra trong đại Tân sinh và hiện nay vẫn đang tiếp diễn.
- D. Là giai đoạn hình thành nền móng ban đầu của lãnh thổ.

9. Ý nghĩa của các giai đoạn phát triển lãnh thổ tự nhiên nước ta:

- A. Giai đoạn Cổ kiến tạo đẩy mạnh quá trình địa mạo như hoạt động xâm thực, bồi tụ.
- B. Giai đoạn tiền Cam-bri với bộ phận nền móng ban đầu là các đá biến chất tuổi tiền Cam-bri.
- C. Giai đoạn Tân kiến tạo hình thành các mỏ khoáng sản có nguồn gốc nội sinh.
- D. Giai đoạn Trung sinh quyết định đến lịch sử hình thành và phát triển lãnh thổ nước ta.

10. Kỉ đệ Tam và kỉ đệ Tứ thuộc nguyên đại:

- A. Tân sinh
- B. Trung sinh
- C. Cổ sinh
- D. Nguyên sinh

11. Hãy chọn kiến thức đúng về các giai đoạn hình thành và phát triển lãnh thổ Việt Nam:

- A. Giai đoạn tiền Cam-bri diễn ra trong suốt đại Cổ sinh.
- B. Giai đoạn Cổ kiến tạo diễn ra trong suốt đại Trung sinh.
- C. Giai đoạn Tân kiến tạo diễn ra trong suốt đại Tân sinh.
- D. Giai đoạn Cổ kiến tạo diễn ra trong suốt đại Thái cổ.

12. Các dãy núi ở Tây Bắc và Bắc Trung Bộ nước ta được hình thành trong thời kì nào sau đây?

- A. Đại Tân sinh thuộc chu kì tạo núi In-đô-xi-ni và Ki-mê-ri.
- B. Đại Trung sinh thuộc chu kì tạo núi Ca-lê-đô-ni và Hec-xi-ni.
- C. Đại Cổ sinh thuộc chu kì tạo núi Ca-lê-đô-ni và Hec-xi-ni.
- D. Đại Trung sinh thuộc chu kì tạo núi In-đô-xi-ni và Ki-mê-ri.

13. Đặc điểm nổi bật của địa hình Việt Nam:

- A. Đồi núi chiếm 3/4 diện tích, đồng bằng nhỏ hẹp.
- B. Địa hình nhiều đồi núi và chủ yếu là đồi núi thấp.
- C. Địa hình có tính phân bậc, đồi núi thấp chiếm ưu thế.
- D. Các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất đai màu mỡ.

14. Ảnh hưởng của đặc điểm địa hình đến cảnh quan tự nhiên nước ta:

- A. Địa hình nhiều đồi núi đã tạo nên sự phân hoá đa dạng, phức tạp của thiên nhiên Việt Nam.
- B. Địa hình chủ yếu đồi núi thấp nên thiên nhiên không có sự phân hoá nhiều theo độ cao.
- C. Tính chất phân bậc của địa hình đồi núi làm phá vỡ cảnh quan thiên nhiên nhiệt đới của nước ta.

15. Vì sao địa hình nước ta có nhiều đồi núi và chủ yếu là đồi núi thấp?

- A. Ảnh hưởng của vận động tạo núi An-pi trong đại Cổ sinh đã làm cho lãnh thổ nước ta nâng lên.
- B. Lãnh thổ chịu sự tác động mạnh mẽ của quá trình ngoại lực trong giai đoạn Tân kiến tạo.
- C. Hoạt động tạo núi xảy ra vào cuối đại Trung sinh, trải qua quá trình bào mòn lâu dài và được nâng lên trong giai đoạn Tân kiến tạo.
- D. Lãnh thổ được hình thành sớm và được nâng lên trong các pha uốn nếp trong vận động tạo núi thuộc đại Trung sinh.

16. Điều nào sau đây chưa đúng khi nhận định về ảnh hưởng của địa hình đồi núi đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta?

- A. Địa hình đồi núi thường xảy ra nạn xói mòn, đất trượt, lũ lụt gây trở ngại cho phát triển kinh tế.
- B. Đất nước nhiều đồi núi nên có nguồn tài nguyên rừng và tài nguyên khoáng sản phong phú.
- C. Địa hình nhiều đồi núi thường bị chia cắt mạnh, sườn dốc, nhiều hẻm vực gây trở ngại cho giao thông.
- D. Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp nên không hạn chế cho việc khai thác tài nguyên và giao lưu giữa các vùng.

17. Chứng minh đồi núi có ảnh hưởng sâu sắc tới các thành phần và cảnh quan tự nhiên của nước ta:

- A. Sông ngòi có độ dốc lớn, quá trình xâm thực và bồi tụ mãnh liệt.
- B. Làm phân hoá phức tạp khí hậu và tạo nên các đai cao khí hậu.
- C. Quá trình phong hoá, hình thành đất Fe-ra-lit diễn ra mãnh liệt.
- D. Làm suy yếu các khối khí cực đới khi tràn xuống phía Nam.

18. Nhân tố làm phá vỡ nền tảng nhiệt đới của khí hậu nước ta và làm giảm sút nhiệt độ mạnh mẽ, nhất là trong mùa đông:

- A. Địa hình nhiều đồi núi.
- B. Đồi núi và gió mùa.
- C. Gió mùa mùa đông.
- D. Ảnh hưởng của biển.

19. Hãy chứng minh địa hình là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phân hoá phức tạp của lượng mưa:

- A. Các dãy núi cực Nam Trung Bộ song song với hướng cả hai mùa gió nên không mang lại mưa cho vùng này.
- B. Núi cao ở biên giới Việt – Lào, dãy Trường Sơn Bắc chắn gió Tây Nam vào đầu mùa hạ gây mưa lớn.
- C. Các dãy núi đâm ngang ra biển gây mưa ở sườn Bắc vào mùa đông, khô hạn ở sườn Nam vào mùa hạ.
- D. Dãy Hoàng Liên Sơn chắn gió mùa đông gây khô hạn ở vùng Đông Bắc vào mùa hạ.

20. Vì sao ở khu vực Đông Bắc nước ta mùa đông đến sớm và kết thúc muộn hơn Tây Bắc?

- A. Chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió Đông Bắc.
- B. Nhiệt độ có sự phân hoá theo độ cao địa hình.
- C. Địa hình núi thấp, có cấu trúc cánh cung.
- D. Nằm trước các sườn đón gió mùa đông.

21. Hãy chọn nhận định đúng nhất về vai trò của Biển Đông đối với thiên nhiên Việt Nam:

- A. Giảm đi tính khắc nghiệt của thời tiết trong mùa đông.
- B. Làm biến tính các khối khí đi qua biển vào nước ta.
- C. Tăng cường độ ẩm các khối khí di chuyển qua biển.
- D. Tăng cường tính chất nóng ẩm của khối khí đi qua biển

22. Xác định các vịnh biển sau đây thuộc tỉnh nào ở nước ta?

- A. Vịnh Hạ Long thuộc tỉnh Hải Phòng
- B. Vịnh Văn Phong thuộc tỉnh Bình Định
- C. Vịnh Cam Ranh thuộc tỉnh Bình Thuận.
- D. Vịnh Xuân Đài thuộc tỉnh Phú Yên.

23. Mỏ dầu được xem là lớn nhất Việt Nam thuộc bể Cửu Long:

- A. Mỏ Bạch Hổ
- B. Mỏ Đại Hùng
- C. Mỏ Rồng
- D. Mỏ Bun-ga Kel-wa

24. Vùng ven biển Nam Trung Bộ thuận lợi nhất cho nghề khai thác muối là vì:

- A. Ngư dân có nhiều kinh nghiệm làm muối.
- B. Độ muối của biển cao hơn các vùng khác.
- C. Độ mặn cao, nhiều nắng, lộng gió biển, ít mưa.,
- D. Được nhà nước quan tâm đầu tư.

25. Chọn nhận xét đúng về hướng chảy của dòng hải lưu và mối quan hệ với gió mùa:

- A. Mùa hạ, có hướng đi Đông Bắc - Tây Nam và trở lại hướng Tây Nam - Đông Bắc.
- B. Mùa đông, hải lưu có hướng đi Tây Nam - Đông Bắc và trở lại hướng Đông Bắc - Tây Nam.
- C. Hải lưu có hướng chảy khép kín và chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa mùa hạ.
- D. Vận tốc gió hướng Đông Bắc lớn hơn hướng Tây Nam nên hải lưu mùa đông mạnh hơn mùa hạ.

26. Điều nào sau đây không chứng minh được thiên nhiên Việt Nam mang tính biển?

- A. Khí hậu ít khắc nghiệt với lượng mưa và độ ẩm dồi dào.
- B. Sự vượt trội của biển trong cấu trúc diện tích lãnh thổ.
- C. Đất nhiễm mặn, sinh vật nước mặn và nước lợ phát triển.
- D. Giáp biển, lãnh thổ lại kéo dài theo chiều kinh tuyến.

27. Các bãi cát trắng ở nước ta có tỉ lệ thạch anh cao là nguồn nguyên liệu quý cho công nghiệp thủy tinh được phân bố ở:

- A. Vùng ven biển duyên hải miền Trung.
- B. Các đảo vùng Đông Bắc và ở Cam Ranh.
- C. Vùng biển Bà Rịa - Vũng Tàu.
- D. Dọc bờ biển duyên hải Nam Trung Bộ.

28. Đặc điểm của khí hậu nước ta:

- A. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có sự phân hóa đa dạng.
- B. Khí hậu xích đạo nóng, ẩm và mưa nhiều quanh năm.
- C. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh.
- D. Khí hậu có sự phân hóa theo mùa, theo vĩ tuyến và độ cao.

29. Những thuận lợi của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đối với sự phát triển nông nghiệp của nước ta:

- A. Phát triển nhiều loại nông sản nhiệt đới có giá trị kinh tế cao.
- B. Trồng các loại cây có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.
- C. Phát triển nền nông nghiệp độc canh lúa nước, năng suất cao.
- D. Tạo khả năng thâm canh, tăng năng suất cây trồng và vật nuôi.

30. Biểu hiện của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta:

- A. Nhiệt độ trung bình năm $22 - 27^{\circ}\text{C}$, tổng nhiệt trong năm đạt từ 8000 - 9000 $^{\circ}\text{C}$, số giờ nắng đạt 1400 - 3000 giờ/năm.
- B. Tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm nên tổng nhiệt độ và nhiệt độ trung bình năm đều cao.

C. Nền nhiệt độ cao, hoạt động gió mùa tạo nên sự phân mùa của khí hậu và lượng mưa, ẩm lớn.

D. Nền nhiệt độ và độ ẩm không khí cao, lượng mưa lớn, cân cân bức xạ và cân bằng ẩm luôn luôn dương.

31. Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa là do:

A. Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến, trong khu vực hoạt động của gió mùa châu Á và tiếp giáp biển Đông.

B. Nước ta nằm hoàn toàn trong vòng đai nhiệt đới bán cầu Bắc, quanh năm nhận lượng bức xạ rất lớn của mặt trời.

C. Nước ta nằm trong vùng gió mùa, giữa 2 đường chí tuyến nên có lượng mưa lớn và góc nhập xạ quanh năm dương.

D. Nước ta nằm ở vùng vĩ độ thấp nên nhận được nhiều nhiệt của mặt trời và vị trí tiếp giáp biển Đông nên mưa nhiều.

32. Nhận xét và giải thích về sự thay đổi nhiệt độ từ Bắc vào Nam:

A. Càng vào Nam nhiệt độ càng tăng vì lên vĩ độ càng cao thì càng nhận được nhiều nhiệt hơn.

B. Càng vào Nam nhiệt độ càng tăng vì góc nhập xạ càng lớn và khoảng thời gian giữa 2 lần mặt trời qua thiên đỉnh dài hơn.

C. Càng vào Nam nhiệt độ càng tăng vì nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến nên nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn.

D. Càng vào Nam nhiệt độ càng tăng vì càng gần đường chí tuyến thì bề mặt đất nhận được bức xạ mặt trời nhiều hơn.

33. Nguyên nhân gây mưa lớn cho đồng bằng Nam Bộ và Tây Nguyên vào đầu mùa hạ ở nước ta là do:

A. Ảnh hưởng của khối khí tín phong nửa cầu Nam.

B. Sự xâm nhập trực tiếp của khối khí TBG.

C. Tác động của khối khí tín phong nửa cầu Bắc.

D. Ảnh hưởng của dải hội tụ nhiệt đới.

34. Nguyên nhân gây nên hiện tượng thời tiết nóng khô ở vùng đồng bằng ven biển Trung Bộ vào mùa hạ là do:

A. Ảnh hưởng của gió Tây Nam từ vịnh Ben-gan thổi vào.

B. Gió Tây Nam bị biến chất khi vượt qua dãy Trường Sơn.

C. Ảnh hưởng của gió Lào khô nóng thổi từ phía Tây sang.

D. Chịu ảnh hưởng của gió mùa mùa hạ khô nóng.

35. Điều nào sau đây chưa đúng của biểu hiện địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta?
- A. Sự tạo thành những nón phóng vật nằm dưới chân núi.
 - B. Quá trình bồi tụ nhanh ở vùng châu thổ hạ lưu các sông.
 - C. Quá trình xâm thực, rửa trôi đất mạnh ở miền đồi núi.
 - D. Phổ biến là các dạng địa hình hẻm vực, khe sâu, sườn dốc.
36. Động phong nha ở nước ta được hình thành là do:
- A. Tác động mài mòn của sóng biển.
 - B. Tác động xâm thực của nước mưa.
 - C. Tác động xâm thực của sóng biển.
 - D. Tác động thổi mòn của gió.
37. Dạng địa hình cacxtơ ở miền núi đá vôi nước ta là kết quả của quá trình:
- A. Phong hoá hoá học.
 - B. Phong hoá lí học.
 - C. Phong hoá sinh học.
 - D. Mài mòn xâm thực.
38. Nguyên nhân chủ yếu gây mưa lớn ở vùng duyên hải Trung Bộ nước ta vào thu - đông là:
- A. Bức chắn của địa hình đối với hướng gió mùa mùa đông.
 - B. Sự hoạt động mạnh của gió mùa Đông Bắc trong mùa đông.
 - C. Bức chắn của sườn Đông Trường Sơn đối với các khối khí thổi theo hướng đông bắc từ biển vào.
 - D. Ảnh hưởng của gió tín phong từ Thái Bình Dương thổi vào.
39. Giải thích nào sau đây chưa hợp lí về hiện tượng đất bị xói mòn trơ sỏi đá diễn ra mạnh ở vùng địa hình đồi trung du nước ta?
- A. Sự tích tụ đi-ô-xít sắt, nhôm mạnh, đá ong hoá.
 - B. Lớp phủ thực vật bị chặt phá nhiều lần.
 - C. Quá trình hình thành đất fe-ra-lít tiến triển.
 - D. Khí hậu nhiệt đới với hai mùa khô kéo dài.
40. Những biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa qua đặc điểm các thành phần tự nhiên:
- A. Mạng lưới sông ngòi dày đặc, phần lớn là sông nhỏ, ngắn và dốc, có hướng chủ yếu Tây - Đông.
 - B. Địa hình xâm thực, bồi tụ là quá trình địa mạo chủ yếu trong sự phát triển của địa hình hiện tại.
 - C. Lớp phủ rừng đa dạng gồm rừng nhiệt đới gió mùa, rừng hỗn giao nhiệt đới và ôn đới.
 - D. Quá trình hình thành thành đất phù sa ở vùng đồng bằng là chủ yếu và đất dễ bị suy thoái.

41. Ý nghĩa kinh tế của tài nguyên đất ở nước ta:

- A. Đất phù sa thích hợp trồng lúa, cây công nghiệp ngắn ngày và nuôi trồng thủy sản.
- B. Đất Fe-ra-lít ở miền đồi núi thích hợp cho trồng rừng, cây lâu năm và cây ăn quả.
- C. Đất xám phù sa cổ thích hợp trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm.
- D. Đất đỏ ba-dan thích hợp trồng cây công nghiệp lâu năm và cây hàng năm.

42. Thủy chế của sông Cửu Long đơn giản và điều hoà hơn sông Hồng chủ yếu là do:

- A. Chảy qua miền đồng bằng, nhiều phụ lưu, có mạng lưới sông hình nan quạt.
- B. Mạng lưới kênh rạch nhiều, các cửa sông đều mở rộng, thu nhận nước của vịnh Thái Lan.
- C. Dòng sông dài, lưu vực lớn, độ dốc nhỏ, nhiều chi lưu và tác dụng điều hoà của Biển Hồ.
- D. Lớp phủ thực vật rừng ở vùng thượng nguồn phong phú có tác dụng điều hoà chế độ nước của sông.

43. Vì sao có lũ tiểu mãn ở các sông ngòi miền Trung trong mùa cạn?

- A. Do sự hội tụ nội chí tuyến giữa hai khối khí Tm và Em tạo nên cực đại trong biến trình mưa vào tháng 6.
- B. Do sự hội tụ nhiệt đới giữa hai khối khí Tm và TBg tạo nên cực đại phụ trong biến trình mưa vào tháng 6.
- C. Do sự hội tụ nội chí tuyến giữa hai khối khí Tm và Em tạo nên cực tiểu trong biến trình mưa vào tháng 6.
- D. Do hội tụ giữa hai khối khí TBg và Tm tạo nên một cực tiểu trong biến trình mưa vào tháng 6.

44. Sự phân hoá của khí hậu nước ta biểu hiện ở chế độ nhiệt, ẩm như sau:

- A. Miền Bắc có mùa đông lạnh, miền Trung không có tháng lạnh, miền Nam nóng quanh năm.
- B. Miền Bắc mưa nhiều vào mùa đông, miền Trung và miền Nam mưa nhiều vào mùa hạ.
- C. Miền Nam và miền Bắc mưa nhiều vào mùa hạ, miền Trung mưa nhiều vào thu – đông.
- D. Mùa khô ở miền Bắc rất khắc nghiệt, miền Trung không khô lắm, miền Nam mùa khô rõ rệt.

45. Những nhân tố tạo nên sự phân hoá phức tạp của khí hậu Việt Nam:

- A. Sự biến động nhiệt ẩm trong năm, giữa năm này với năm khác.
- B. Hoạt động của hoàn lưu gió mùa trên nền địa hình phức tạp.
- C. Vị trí giáp Biển Đông, hình dạng lãnh thổ dài và hẹp bề ngang.
- D. Sự thay đổi của lượng bức xạ Mặt Trời theo độ vĩ.

46. Đặc điểm nào không đúng về cấu trúc hình thái của địa hình nước ta?

- A. Có sự liên kết và tương phản về cấu trúc giữa địa hình đồi núi với đồng bằng và bờ biển kề liền.
- B. Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp và nghiêng dần theo hướng từ Tây Bắc xuống Đông Nam.
- C. Các dãy núi vùng Đông Bắc và vùng núi cực Nam Trung Bộ có hướng vòng cung.
- D. Hình thái núi trẻ và tính chất phân bậc của địa hình phổ biến ở các vùng đồi núi nước ta.

47. Sự khác nhau giữa địa hình vùng núi Trường Sơn Bắc và vùng núi Trường Sơn Nam:

- A. Tính chất bất đối xứng giữa hai sườn Đông - Tây ở địa hình Trường Sơn Nam lớn hơn Trường Sơn Bắc.
- B. Vùng núi Trường Sơn Bắc có địa hình núi cao chiếm ưu thế, còn Trường Sơn Nam thuộc địa hình núi trung bình.
- C. Địa hình Trường Sơn Nam gồm các khối núi và các cao nguyên đá vôi, còn Trường Sơn Bắc là đá ba-dan.
- D. Hướng của dãy núi Trường Sơn Bắc chủ yếu Tây Bắc – Đông Nam, còn Trường Sơn Nam chủ yếu là vòng cung.

48. Hãy chọn hệ sinh thái thực vật phát triển thích hợp trên mỗi loại thổ nhưỡng đặc biệt:

- A. Hệ sinh thái rừng nhiệt đới thường xanh trên đất feralit có mùn và đặc tính chua.
- B. Hệ sinh thái rừng lá rộng thường xanh ngập mặn trên đất cát miền ven biển.
- C. Hệ sinh thái xa-van, cây bụi gai nhiệt đới khô trên đất cát, đất thoái hoá vùng khô hạn.
- D. Hệ sinh thái rừng á nhiệt đới lá rộng và rừng á nhiệt đới lá kim phát triển trên đá vôi.

49. Hãy xác định những kiến thức đúng nhất về nhóm đất Fe-ra-lít ở nước ta:

- A. Có đặc tính chua, giàu mùn, tầng đất mỏng.
- B. Phân hủy từ đá gốc, có màu đỏ vàng, nghèo mùn.
- C. Phổ biến ở vùng đồng bằng, thường có màu nâu đỏ.
- D. Phổ biến ở vùng đồi núi, có màu vàng, chua, màu mỡ.

50. Đặc điểm nào sau đây không phải là đặc điểm tự nhiên của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ nước ta?

- A. Có mùa đông lạnh nhất nước.
- B. Địa hình có cấu trúc hướng vòng cung.
- C. Đồng bằng Bắc Bộ mở rộng.
- D. Bờ biển khúc khuỷu, nhiều vịnh nhỏ.

51. Hãy xác định đúng đặc điểm tự nhiên của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ nước ta:

- A. Địa hình núi trung bình và cao ưu thế, dốc mạnh.
- B. Sông ngòi chủ yếu có hướng Tây - Đông.
- C. Gió mùa Đông Bắc xâm nhập mạnh.
- D. Thực vật rừng nhiệt đới và xích đạo ưu thế.

52. Đặc điểm về tự nhiên của các đồng bằng ở nước ta:

- A. Phức tạp về nguồn gốc và phát triển theo quy luật tự nhiên.
- B. Các đồng bằng lớn là các châu thổ do sông ngòi bồi đắp.
- C. Các vùng đồng bằng nhìn chung đều được khai thác từ lâu.
- D. Nền văn minh lúa nước đã được hình thành trên đồng bằng.

53. Những biểu hiện nào sau đây là đúng nhất về sự biến động và suy giảm tài nguyên rừng ở nước ta hiện nay?

- A. Diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng ngày càng giảm nên chất lượng rừng cũng giảm.
- B. Diện tích rừng có xu hướng tăng lên nên rừng nghèo và phục hồi ngày càng giảm.
- C. Tổng diện tích rừng đang phục hồi nhưng chất lượng rừng vẫn không ngừng giảm sút.
- D. Tổng diện tích rừng tăng lên nên rừng giàu và trung bình cũng ngày càng tăng lên.

54. Việc sử dụng hợp lý đi đôi với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam là vấn đề cấp bách là vì:

- A. Tài nguyên nước ta quá phong phú, đa dạng và chưa được khai thác nhiều.
- B. Nhằm đảm bảo cho sự phát triển bền vững nền kinh tế xã hội và môi trường Việt Nam.
- C. Nhiều loại tài nguyên đang bị suy giảm làm ảnh hưởng đến sự cân bằng sinh thái.
- D. Nhằm đảm bảo quy trì, phát triển nguồn tài nguyên để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế.

55. Nguyên nhân nào không ảnh hưởng đến việc suy giảm nguồn tài nguyên rừng ở nước ta?

- A. Phương thức du canh, du cư của đồng bào dân tộc.
- B. Khai thác không tính đến hậu quả về môi trường.
- C. Các biện pháp bảo vệ rừng hiệu quả chưa cao.
- D. Sự gia tăng của diện tích đất trồng đồi trọc.

56. Tài nguyên bị suy thoái nghiêm trọng nhất hiện nay là:

- A. Tài nguyên rừng.
- B. Tài nguyên đất.
- C. Tài nguyên khoáng sản.
- D. Tài nguyên biển.

57. Sự tăng lên của diện tích đất trồng đồi trọc ở nước ta là do:

- A. Phương thức canh tác lạc hậu.
- B. Khai thác rừng bừa bãi.
- C. Mưa tập trung theo mùa.
- D. Đất đồi núi bị thoái hoá.

58. Các biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta:

- A. Không cần thiết phải ngăn cản tự do di dân, chỉ cần đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.
- B. Cần giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình và tập thể để bảo vệ và quản lí rừng tốt hơn.
- C. Thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên, quản lí tốt các khu rừng kinh doanh sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.
- D. Tăng cường lực lượng kiểm lâm, nghiêm trị các tệ nạn phá rừng bừa bãi, giáo dục ý thức cộng đồng về bảo vệ rừng.

59. Hậu quả nào chưa đúng của sự suy giảm tài nguyên rừng ở nước ta?

- A. Nguồn lợi kinh tế của đất nước bị giảm sút.
- B. Làm mất cân bằng sinh thái môi trường.
- C. Ảnh hưởng đến nguồn sống của đồng bào miền núi.
- D. Thiếu nguồn nguyên liệu cho các ngành kinh tế.

60. Nguyên nhân chính của sự suy giảm tài nguyên rừng ở nước ta:

- A. Khai thác quá mức, không gắn với tái sinh rừng.
- B. Nạn cháy rừng trong mùa khô.
- C. Hậu quả của chiến tranh để lại.
- D. Phá rừng mở rộng diện tích đất canh tác.

61. Tài nguyên có nghĩa quan trọng nhất trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa của nước ta hiện nay:

- A. Tài nguyên nước.
- B. Tài nguyên khoáng sản.
- C. Tài nguyên sinh vật.
- D. Tài nguyên đất.

62. Ý nghĩa của việc bảo vệ và phát triển vốn rừng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta:

- A. Chống xói mòn đất, điều hoà dòng chảy sông ngòi, ngăn lũ lụt và khô hạn, đảm bảo cân bằng nước.
- B. Bảo vệ nguồn lợi rừng to lớn của đất nước, giữ vai trò cân bằng sinh thái môi trường.
- C. Tạo cơ sở để khai thác rừng, tạo nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp, bảo vệ các hồ chứa.
- D. Bảo vệ các loài động thực vật quý hiếm, bảo vệ nguồn gen, bảo vệ nơi sinh sống của động vật hoang dã.

63. Những biện pháp Nhà nước thực hiện để bảo vệ sự đa dạng sinh học của nước ta:

- A. Đề ra những quy định trong khai thác để đảm bảo sử dụng lâu dài các nguồn lợi sinh vật.
- B. Nâng cao trình độ nhận thức, sự hiểu biết, tập quán sống và sản xuất coi trọng môi trường.
- C. Bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học của các vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên về rừng.
- D. Thiết lập hệ thống Vườn Quốc Gia và khu bảo tồn thiên nhiên, soạn thảo *Sách đỏ Việt Nam*.

64. Những hậu quả nào sau đây không phải do tài nguyên rừng bị suy thoái?

- A. Diện tích đất trống đồi trọc tăng lên.
- B. Mất cân bằng về tài nguyên nước.
- C. Ảnh hưởng đến ngành lâm sản, thủy điện.
- D. Nguồn tài nguyên nước bị ô nhiễm.

65. Sự suy giảm của tài nguyên thủy sản nước ta là do:

- A. Diện tích rừng ngập mặn bị giảm sút.
- B. Bão nhiệt đới và gió mùa Đông Bắc.
- C. Đẩy mạnh chương trình đánh bắt xa bờ.
- D. Diện tích mặt nước bị thu hẹp.

66. Những thuận lợi trong khai thác và sử dụng tài nguyên khoáng sản ở nước ta:

- A. Hầu hết các mỏ khoáng sản đều nằm ở nơi dễ khai thác và gần trục đường giao thông.
- B. Các mỏ khoáng sản đều có trữ lượng lớn thuận lợi cho xây dựng các ngành trọng điểm.

- C. Một số mỏ khoáng sản có quan hệ nhau trong chế biến và phân bố xen kẽ nhau
- D. Hàm lượng kim loại trong các mỏ khoáng sản cao thuận lợi cho quá trình chế biến.

67. Nhóm khoáng sản kim loại ở nước ta gồm có:

- A. Thiếc, đồng, chì, kẽm.
- B. Sắt, than, bô-xít, đồng.
- C. A-pa-tít, dầu khí, mangan.
- D. Crôm, than, sắt, thiếc.

68. Nhận định nào sau đây không đúng về tài nguyên khoáng sản?

- A. Việc khai thác và sử dụng khoáng sản đòi hỏi đầu tư vốn lớn và kỹ thuật hiện đại.
- B. Sự hình thành các mỏ khoáng sản phải trải qua quá trình địa chất lâu dài, phức tạp.
- C. Sự phân bố khoáng sản có ảnh hưởng trực tiếp tới cơ cấu công nghiệp của nhiều vùng.
- D. Khoáng sản là loại tài nguyên có thể phục hồi lại được sau một thời gian ngừng khai thác.

69. Vai trò của tài nguyên khoáng sản đối với đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước:

- A. Cung cấp nguyên liệu để sản xuất máy móc, phân bón, thuốc trừ sâu hỗ trợ cho sự phát triển nông nghiệp.
- B. Một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn, chất lượng tốt, có khả năng hấp dẫn đầu tư nước ngoài...
- C. Tạo việc làm, thu hút nguồn lao động, thực hiện sự phân công lao động theo lãnh thổ, tăng thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân.
- D. Sự phong phú đa dạng của tài nguyên khoáng sản là cơ sở phát triển các ngành công nghiệp nặng.

70. Tính đa dạng của tài nguyên thiên nhiên nước ta thể hiện:

- A. Có nhiều loại tài nguyên, nhưng ngày càng bị suy giảm.
- B. Có nhiều loại tài nguyên và phân bố rộng khắp cả nước.
- C. Sự phân hoá đa dạng và phức tạp của mỗi loại tài nguyên.
- D. Có nhiều loại tài nguyên nhưng chưa được khai thác hết.

71. Thực trạng về vấn đề sử dụng tài nguyên đất ở nước ta:

- A. Bình quân đất nông nghiệp trên đầu người ngày càng giảm.
- B. Đất có rừng tăng đảm bảo được cân bằng sinh thái môi trường.
- C. Đất chưa sử dụng còn ít do tích cực đẩy mạnh khai hoang.
- D. Diện tích đất sử dụng trong nông nghiệp ngày càng tăng.

72. Nhận định nào sau đây về vai trò của tài nguyên thiên nhiên là chưa đúng?

- A. Các ngành kinh tế phát triển đều có định hướng của tài nguyên.
- B. Tài nguyên đa dạng là điều kiện phát triển nhiều ngành kinh tế.
- C. Tài nguyên thiên nhiên được coi là cơ sở để phát triển kinh tế.
- D. Tài nguyên thiên nhiên là động lực chủ yếu để phát triển kinh tế.

73. Những biểu hiện nào sau đây không nói lên sự suy thoái của tài nguyên rừng ở nước ta?

- A. Diện tích rừng bị thu hẹp nhanh.
- B. Chất lượng rừng suy giảm đáng kể.
- C. Tăng diện tích đất trống đồi trọc.
- D. Rừng có trữ lượng $150\text{m}^3/\text{ha}$ nhiều.

74. Nhận định nào là đúng nhất về thực trạng tài nguyên thiên nhiên ở nước ta?

- A. Số lượng tài nguyên nhiều nhưng trữ lượng nhỏ, phân bố phân tán theo không gian và không đều về trữ lượng.
- B. Chất lượng của một số loại tài nguyên bị suy giảm do không được sự quản lí của Nhà nước.
- C. Một số tài nguyên phân bố tập trung trên diện rộng gây trở ngại và tốn kém khi khai thác.
- D. Trình độ khai thác tài nguyên được nâng cao nên đã giảm chi phí khai thác và tăng khả năng cạnh tranh.

75. Sức ép của dân số lên tài nguyên nước ta được thể hiện rõ nhất ở:

- A. Tài nguyên rừng.
- B. Tài nguyên biển.
- C. Tài nguyên đất.
- D. Tài nguyên khoáng sản.

76. Sự phân hóa của chế độ nước sông là do:

- A. Khí hậu có hai mùa mưa và khô đối lập nhau sâu sắc.
- B. Tác động của khí hậu mưa nhiều trên địa hình đồi núi.
- C. Địa hình bị cắt xẻ mạnh, sườn dốc lớn.
- D. Sự suy giảm của tài nguyên rừng ở đầu nguồn.

77. Nguyên nhân chủ yếu làm suy giảm tài nguyên thiên nhiên nước ta:

- A. Tình trạng khai thác quá mức, bừa bãi.
- B. Kỹ thuật khai thác còn thô sơ, lạc hậu.
- C. Hợp tác đầu tư khai thác của nước ngoài.
- D. Môi trường, nguồn nước nhiều nơi bị ô nhiễm.

78. Lượng nước thiếu hụt vào mùa khô ở miền Bắc không nhiều như ở miền Nam là do:

- A. Rừng đầu nguồn nhiều nên giữ nước tốt.
- B. Mùa khô ở miền Bắc không kéo dài.
- C. Miền Bắc có nhiều công trình thủy lợi.
- D. Mùa khô ở miền Bắc có mưa phùn.

79. Đồng bằng châu thổ sông Hồng ở nước ta bị ngập úng mạnh chủ yếu là do:

- A. Mực thủy triều cao, mưa tập trung theo mùa.
- B. Mật độ dân cư cao nên tăng mức độ ngập úng.
- C. Mặt đất thấp, mưa lớn, xung quanh có đê bao bọc.
- D. Mặt đất thấp, giáp biển và có nhiều cửa sông.

80. Nhận định nào sau đây chưa đúng về lũ tiểu mãn trong dòng chảy của sông ngòi nước ta?

- A. Tăng lưu lượng nước cho các con suối.
- B. Tăng độ ẩm cho cây trồng.
- C. Không phải là lũ lớn và xảy ra trong tháng 10.
- D. Tăng lượng nước cho các hồ chứa.

81. Nguyên nhân gây ra cực đại phụ trong biến trình mưa vào tháng 6 ở miền Trung là do:

- A. Khối khí lạnh thổi qua biển gây mưa.
- B. Bão và hội tụ nội chí tuyến giữa Tm và Em.
- C. Bức chắn dãy Bạch Mã đối với các khối khí từ biển thổi vào.
- D. Hội tụ nhiệt đới giữa Tm và TBg.

82. Không nằm trong đặc điểm mạng lưới sông của miền thủy văn Bắc Bộ:

- A. Nhiều lưu vực lớn, sông dài và hợp lưu của nhiều dòng chảy.
- B. Phần lớn là sông nhỏ, nhiều sông có hướng chảy Tây - Đông.
- C. Lũ vào mùa hạ, lũ lớn nhất là tháng 8, cạn vào mùa đông.
- D. Dòng chảy tiếp nhận phần khá lớn lượng nước ngoài lãnh thổ.

83. Miền thủy văn nào sau đây có lũ tiểu mãn vào tháng 5, 6:

- A. Miền thủy văn Đông Trường Sơn.
- B. Miền thủy văn Bắc Bộ.
- C. Miền thủy văn Tây Nguyên và Nam Bộ.
- D. Miền thủy văn duyên hải miền Trung.

84. Vì sao đất lúa nước có đặc điểm chung là nặng, bí và bị lầy?

- A. Do bị rửa trôi mạnh các chất dinh dưỡng.
- B. Do đất thường xuyên thâm canh trồng lúa.

- C. Do luôn ở trong tình trạng ngập nước.
D. Do đất bị yếm khí và bị gây hoá mạnh.
- 85. Nguyên nhân gây ra ngập úng trên diện rộng ở đồng bằng sông Cửu Long:**
A. Bề mặt thấp, mưa tập trung và do mực thủy triều cao.
B. Chưa xây dựng công trình ngăn mặn chống ngập úng.
C. Mưa tập trung cường độ lớn kết hợp với triều cường.
D. Xung quanh không có đê bao bọc nên ngập úng mạnh.
- 86. Các biện pháp để bảo vệ tài nguyên đất ở miền đồi núi nước ta:**
A. Hạn chế việc khai hoang mở rộng diện tích đất canh tác ở miền đồi núi.
B. Bổ sung nguồn lao động dưới đồng bằng lên để tạo tập quán sản xuất mới cho đồng bào dân tộc miền núi.
C. Áp dụng các biện pháp nông lâm kết hợp, ngăn chặn nạn du canh du cư.
D. Cần quy hoạch hợp lý việc chuyển đất nông nghiệp sang đất chuyên dùng và thổ cư.
- 87. Mùa bão ở nước ta thường xảy ra trong thời gian nào sau đây?**
A. Bắt đầu từ tháng 6 và kết thúc vào tháng 10
B. Bắt đầu từ tháng 7 và kết thúc vào tháng 11
C. Bắt đầu từ tháng 8 và kết thúc vào tháng 10
D. Bắt đầu từ tháng 7 và kết thúc vào tháng 12
- 88. Không nằm trong chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường ở Việt Nam:**
A. Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu về đời sống con người.
B. Phấn đấu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lý các tài nguyên tự nhiên.
C. Đảm bảo việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên tự nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi được.
D. Tăng cường khai thác các tiềm năng tự nhiên của đất nước để đẩy mạnh sự phát triển kinh tế.
- 89. Biểu hiện của sự suy giảm tính đa dạng sinh học ở nước ta:**
A. Tài nguyên đất bị suy thoái.
B. Các kiểu hệ sinh thái nghèo đi.
C. Nguồn nước ngầm khô cạn.
D. Chế độ dòng chảy thất thường.
- 90. Hệ sinh thái rừng nhiệt đới thường xanh phát triển thích hợp trên loại thổ nhưỡng nào sau đây?**
A. Đá vôi
B. Đất mặn
C. Đất cát
D. Đất thoái hoá

91. Đặc điểm của nhóm hệ sinh thái thực vật nhiệt đới núi thấp:

- A. Rừng sinh trưởng kém, cây thấp nhỏ.
- B. Rừng phát triển mạnh, cấu trúc nhiều tầng.
- C. Chủ yếu là rừng nhiệt đới gió mùa.
- D. Chủ yếu là rừng á nhiệt đới lá rộng.

92. Đặc điểm của đới cảnh quan rừng gió mùa nhiệt đới:

- A. Khí hậu tương đối điều hoà, biên độ nhiệt năm nhỏ.
- B. Các loài cây nhiệt đới ưa nóng chiếm ưu thế.
- C. Các loài cây chịu lạnh có khả năng thích nghi.
- D. Ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc.

93. Sự hình thành của các hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa là do:

- A. Khí hậu nóng ẩm, quá trình phân giải chất hữu cơ nhanh.
- B. Mưa nhiều, khí hậu ẩm ướt và có mùa khô không rõ.
- C. Ảnh hưởng của gió mùa Đông Nam ẩm ướt từ biển vào.
- D. Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh bị phá hoại.

94. Sự phân hoá đa dạng và phức tạp của khí hậu nước ta là do:

- A. Sự thay đổi nhiệt độ theo vĩ độ và độ cao.
- B. Tác động của các khối khí trên nền địa hình đa dạng.
- C. Hoạt động không điều hoà của chế độ gió mùa.
- D. Lãnh thổ hẹp bề ngang, kéo dài trên nhiều độ vĩ.

95. Ở nước ta, kiểu hệ sinh thái giàu có nhất, đa dạng sinh học cao nhất là:

- A. Rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- B. Rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.
- C. Rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
- D. Rừng gió mùa rụng lá.

96. Đặc điểm khí hậu - thủy văn của miền địa lý tự nhiên Nam Trung Bộ và Nam Bộ:

- A. Gió mùa Đông Bắc suy yếu và biến tính.
- B. Mùa lũ có 2 cực đại là tháng 9 và tháng 6
- C. Sông ngòi có hướng Tây Bắc - Đông Nam và vòng cung.
- D. Có hai mùa mưa và khô rõ, lũ tiểu mãn tháng 6

97. Đai rừng gió mùa á xích đạo thuộc miền địa lý tự nhiên:

- A. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ
- B. Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ
- C. Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
- D. Miền Nam Bộ và Tây Nguyên

98. Trong hệ đất đồi núi, nhóm đất chiếm diện tích lớn nhất:

- A. Nhóm đất fe-ra-lít có mùn và đất mùn a-lit núi cao.
- B. Nhóm đất đen phát triển trên đá ba-dan và đá vôi.
- C. Nhóm đất xám vùng bán khô hạn.
- D. Nhóm đất fe-ra-lít vùng đồi núi thấp chân núi.

99. Sự phân hoá các đới cảnh quan thiên nhiên nước ta chủ yếu dựa vào yếu tố sau:

- A. Nền nhiệt độ
- B. Lượng mưa
- C. Gió mùa
- D. Vĩ độ địa lí

100. Nguyên nhân tạo nên sự phân hoá hai miền khí hậu phía Bắc và phía Nam:

- A. Vị trí nằm trong hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.
- B. Sự phân hoá đa dạng và phức tạp của địa hình.
- C. Nhịp điệu hoạt động không điều hoà của gió mùa.
- D. Sự tăng lượng bức xạ mặt trời và sự giảm sút ảnh hưởng của khối khí lạnh lạnh về phía Nam.

101. Đặc điểm của vùng khí hậu phía Nam:

- A. Khí hậu phân hoá thành hai mùa nóng và lạnh.
- B. Khí hậu, thời tiết diễn biến thất thường.
- C. Khí hậu phân hoá thành hai mùa mưa và khô rõ rệt.
- D. Ảnh hưởng mạnh của gió fơn tây nam trong mùa hạ.

102. Mưa phùn là hiện tượng thời tiết ở miền Bắc trong thời gian:

- A. Nửa sau mùa đông.
- B. Nửa đầu mùa đông.
- C. Vào đầu mùa hạ
- D. Thời kì cuối mùa hạ

103. Vào đầu mùa hạ, gió mùa Tây Nam gây mưa lớn cho các vùng nào sau đây:

- A. Nam Bộ và Tây Nguyên
- B. Bắc Bộ và Nam Bộ
- C. Tây Nguyên
- D. Khắp cả nước

ĐỊA LÍ DÂN CƯ

1. Dân số là một trong những vấn đề đang được quan tâm hiện nay của Đảng và Nhà nước ta là vì:

- A. Dân số đang có xu hướng chuyển từ kết cấu dân số sang kết cấu dân số già.
- B. Mức gia tăng dân số chưa phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- C. Dân số đông, gia tăng nhanh gây nhiều khó khăn cho công tác quản lý xã hội.
- D. Số người già tăng, tỉ lệ dân số phụ thuộc đông gây sức ép lớn đối với phát triển kinh tế.

2. Giải pháp có ý nghĩa lâu dài và quyết định trong việc giải quyết vấn đề dân số ở nước ta:

- A. Đẩy mạnh chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình nhằm giảm tỉ lệ sinh.
- B. Phân bố lại dân cư và nguồn lao động trong phạm vi cả nước.
- C. Phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân.
- D. Thâm canh tăng năng suất nhằm tăng sản lượng lương thực.

3. Chiến lược phát triển dân số hợp lý trong điều kiện hiện nay ở nước ta:

- A. Đẩy nhanh sự tăng trưởng kinh tế.
- B. Hạ thấp tỉ lệ gia tăng dân số.
- C. Giảm mức tăng dân số và đẩy mạnh phát triển kinh tế.
- D. Hạn chế việc đưa dân lên trung du, miền núi.

4. Những mặt thuận lợi của cấu trúc dân số trẻ đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của nước ta:

- A. Năng động và việc làm không còn là vấn đề nan giải.
- B. Có khả năng tiếp thu nhanh thành tựu khoa học - kĩ thuật.
- C. Nguồn bổ sung lao động lớn thúc đẩy kinh tế phát triển.
- D. Tạo nguồn lao động dồi dào với chất lượng cao.

5. Bùng nổ dân số là hiện tượng:

- A. Dân số gia tăng nhanh trong thời gian ngắn.
- B. Dân số tăng nhanh trong một thời gian dài.
- C. Nhịp điệu tăng dân số luôn luôn ở mức cao.
- D. Dân số tăng nhanh trong một thời điểm nhất định.

6. Nguyên nhân dẫn đến sự gia tăng dân số nhanh ở nước ta:

- A. Do tư tưởng chủ quan, thỏa mãn nên đã buông lỏng sự lãnh đạo, chỉ đạo công tác dân số.

- B. Số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cao, quan niệm phong kiến, tâm lý thích con trai.
- C. Đời sống được cải thiện, y tế có nhiều tiến bộ làm tăng tuổi thọ trung bình.
- D. Đời sống ngày càng được nâng cao, giảm tỉ lệ tử vong trẻ em, tỉ lệ sinh vẫn còn cao.
- 7. Cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta có sự biến chuyển:**
- A. Rất nhanh. B. Nhanh. C. Bình thường. D. Chậm.
- 8. Nêu nhận xét về tỉ lệ gia tăng dân số trung bình năm ở nước ta qua các thời kì:**
- A. Mức gia tăng giảm dần từ sau 1954.
- B. Không ổn định qua các thời kì.
- C. Phù hợp với sự tăng trưởng kinh tế.
- D. Luôn luôn ở mức gia tăng cao.
- 9. Nguyên nhân chính làm cho mức gia tăng dân số ở nước ta giảm dần từ sau khi thống nhất đất nước:**
- A. Đời sống được nâng cao đã tác động đến mức sinh.
- B. Số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ không còn nhiều.
- C. Thực hiện tốt chính sách dân số của Đảng và Nhà nước.
- D. Quan niệm phong kiến lạc hậu về dân số đã đẩy lùi.
- 10. Thời kì có nhịp điệu gia tăng dân số nhanh nhất ở nước ta:**
- A. 1965 – 1975 B. 1921 – 1960
- C. 1979 – 1989 D. 1989 – 1999
- 11. Điều nào sau đây không nói lên hậu quả của sự gia tăng dân số nhanh ở nước ta?**
- A. Nhu cầu tiêu dùng trong xã hội lớn, ảnh hưởng đến quỹ tích lũy.
- B. Sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội ngày càng tăng.
- C. Chất lượng cuộc sống giảm sút và phân hoá giữa các vùng.
- D. Nguồn lao động tăng nhanh tạo nguồn lực phát triển kinh tế.
- 12. Những biểu hiện của dân số nước ta đang ngày càng già đi:**
- A. Nhóm tuổi 0 - 14 và 15 - 59 giảm nhanh, trên 60 tăng khá nhanh.
- B. Nhóm tuổi 15 - 59 và 0 - 14 tăng nhanh, trên 60 tuổi tăng chậm.
- C. Nhóm tuổi 0 - 14 giảm, nhóm tuổi 15 - 59 và trên 60 tăng lên.
- D. Nhóm tuổi 0 - 14 và trên 60 tăng lên, nhóm tuổi 15 - 59 giảm.
- 13. Không phải là mục đích của việc giảm tỉ lệ gia tăng dân số ở nước ta:**
- A. Tạo quy mô dân số phù hợp với nguồn lực tài nguyên thiên nhiên.
- B. Thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống.

- C. Nhằm tạo số dân hợp lí, phù hợp với khả năng phát triển kinh tế.
D. Tạo điều kiện khai thác có hiệu quả tiềm năng của mỗi vùng.
- 14. Nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi cơ cấu dân số ở nước ta theo hướng tăng tỉ lệ dân thành thị và giảm tỉ lệ dân nông thôn:**
- A. Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa.
B. Chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.
C. Phân bố lại dân cư và lao động theo lãnh thổ.
D. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành.
- 15. Nhận định nào đúng nhất về sự thay đổi cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta:**
- A. Tỉ lệ người dưới tuổi lao động và trong độ tuổi lao động cao.
B. Tỉ lệ trẻ em giảm, tỉ lệ người trong và ngoài độ tuổi lao động tăng.
C. Tỉ lệ người trong độ tuổi lao động tăng khá nhanh và ngoài độ tuổi lao động tăng chậm.
D. Dân số nước ta đang có xu hướng chuyển từ kết cấu dân số già sang kết cấu dân số trẻ.
- 16. Việt Nam là quốc gia có quy mô dân số :**
- A. Rất lớn. B. Lớn. C. Bình thường. D. Nhỏ.
- 17. Dân cư nước ta có xu hướng già đi là do:**
- A. Tuổi thọ trung bình tăng.
B. Tốc độ suy giảm mức sinh nhanh.
C. Đời sống được cải thiện, y tế tiến bộ.
D. Mức gia tăng dân số chậm.
- 18. Tăng trưởng dân số là:**
- A. Một tập hợp người sống trên một lãnh thổ nhất định.
B. Tổng số dân sinh sống trên một vùng lãnh thổ.
C. Sự biến đổi quy mô dân số theo thời gian.
D. Số dân tăng nhanh vào một khoảng thời gian nhất định.
- 19. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ lệ sinh con thứ 3 ở nước ta giảm chậm và không vững chắc là:**
- A. Kinh tế tăng trưởng, đời sống nhân dân được cải thiện.
B. Tỉ lệ hộ giàu có tăng lên, việc nuôi con không còn là gánh nặng.
C. Tâm lí xã hội của lối sống nông nghiệp còn nặng nề.
D. Tư tưởng chủ quan, thỏa mãn, buông lỏng sự chỉ đạo công tác giáo dục dân số và kế hoạch hóa gia đình.

20. Chỉ tiêu cơ bản cần đạt được đến năm 2010 về quy mô dân số là:

- A. 88 triệu B. 120 triệu C. 85 triệu D. 8 triệu

21. Những thách thức của vấn đề dân số đối với sự phát triển bền vững ở nước ta:

- A. Kết quả giảm sinh chưa thực sự vững chắc.
B. Quy mô dân số lớn và ngày càng tăng.
C. Chất lượng dân số còn thấp và phân bố chưa hợp lí.
D. Tất cả các câu trên đều đúng.

22. Ngày dân số Việt Nam là:

- A. Ngày 26/12 B. Ngày 11/7 C. Ngày 5/12 D. Ngày 1/12

23. Pháp lệnh dân số của nước ta được công bố vào thời gian:

- A. Tháng 1/2003 B. Tháng 12/2003
C. Tháng 12/2002 D. Tháng 2/2002

24. Tác động của dân số nước ta đối với việc phát triển kinh tế - xã hội:

- A. Dân số tăng nhanh, nhu cầu tiêu dùng lớn thúc đẩy các ngành sản xuất phát triển.
B. Dân số đông, tăng nhanh làm cho chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng cao.
C. Dân số tăng nhanh, sản xuất xã hội phát triển đáp ứng đầy đủ nhu cầu của mọi tầng lớp nhân dân.
D. Dân số gia tăng nhanh tạo lực lượng lao động dồi dào, kích thích sản xuất phát triển.

25. Nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư ở nước ta:

- A. Tập quán canh tác và thâm canh cây lúa nước.
B. Chính sách phát triển dân số của Nhà nước.
C. Lịch sử định cư và phương thức sản xuất.
D. Tăng cường đầu tư khai hoang mở rộng đất ở.

26. Ở nước ta, dân cư tập trung đông ở đồng bằng và thưa thớt ở trung du và miền núi là do:

- A. Đồng bằng có đất đai màu mỡ, lịch sử khai thác chậm hơn miền núi và trung du.
B. Miền núi điều kiện tự nhiên nhiều khó khăn, mạng lưới công nghiệp và đô thị chưa phát triển.
C. Đồng bằng thuận lợi cho sản xuất và cư trú, quá trình đô thị hóa chậm hơn miền núi.
D. Miền núi giàu tài nguyên nhưng thiếu lực lượng lao động, nhất là lao động có kĩ thuật.

27. Chứng minh dân cư nước ta phân bố không đồng đều và chưa hợp lí:
- A. Dân cư tập trung đông ở đồng bằng, thưa thớt ở trung du và miền núi.
 - B. Mật độ dân số ở đồng bằng sông Hồng thấp hơn đồng bằng sông Cửu Long.
 - C. Các đồng bằng phía Nam đông dân hơn các đồng bằng phía Bắc.
 - D. Dân cư ở thành thị đông gia tăng nhanh hơn so với nông thôn.
28. Ảnh hưởng của sự phân bố dân cư không đồng đều giữa các vùng nước ta đến sự phát triển kinh tế:
- A. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở trung du, miền núi.
 - B. Gây sức ép lên tài nguyên đất nông nghiệp ở đồng bằng.
 - C. Khai thác có hiệu quả tiềm năng của mỗi vùng.
 - D. Tạo điều kiện sử dụng hợp lí nguồn lao động ở mỗi vùng.
29. Dân cư nước ta sống tập trung chủ yếu ở nông thôn, điều này phản ánh:
- A. Nông nghiệp là ngành kinh tế chính nên khả năng tạo việc làm ở nông thôn dễ.
 - B. Công nghiệp chưa phát triển mạnh, đô thị hóa diễn ra chậm.
 - C. Vấn đề kiếm việc làm ở thành thị rất khó khăn.
 - D. Môi trường sống ở nông thôn trong lành, ít ô nhiễm.
30. Hướng điều chỉnh sự chênh lệch trong phân bố dân cư ở nước ta:
- A. Xây dựng các nông, lâm trường; các trung tâm công nghiệp mới ở trung du, miền núi để thu hút lao động.
 - B. Chuyển dân từ nông thôn ra thành thị để giảm bớt sức ép dân số ở nông thôn.
 - C. Thực hiện chính sách di dân tự do để điều hòa mật độ dân số giữa các vùng.
 - D. Đưa một bộ phận dân cư ở đồng bằng phía Bắc vào đồng bằng phía Nam.
31. Các đặc điểm của quá trình đô thị hóa:
- A. Tăng cường xây dựng và phát triển mạng lưới giao thông.
 - B. Phổ biến rộng rãi lối sống của dân cư nông thôn.
 - C. Quy hoạch và mở rộng các thành phố.
 - D. Nâng cao tỉ lệ dân thành thị và số lượng các thành phố.
32. Đặc điểm của quá trình đô thị hóa ở nước ta:
- A. Quá trình đô thị hóa nước ta không xuất phát từ quá trình công nghiệp hóa.
 - B. Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm và không đồng đều giữa các vùng lãnh thổ.
 - C. Quá trình đô thị hóa ở nước ta có quy mô lớn và phân bố tập trung.
 - D. Trình độ đô thị hóa ở nước ta cao nhưng nếp sống đô thị và nông thôn vẫn còn tách biệt.

33. Ảnh hưởng quan trọng nhất của quá trình đô thị hoá đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay:

- A. Dân nông thôn di cư ra thành thị tăng mạnh gây tác động xấu đến môi trường.
- B. Làm thay đổi tâm lý và lối sống của người dân, tăng thêm khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.
- C. Hoạt động công nghiệp và dịch vụ phát triển mạnh thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- D. Gia tăng khoảng cách giao thông, tăng chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kĩ thuật.

34. Thực trạng về nguồn lao động của nước ta:

- A. Số lao động có chuyên môn kĩ thuật cao nhất là Đông Nam Bộ.
- B. Quen dần với tác phong công nghiệp, tự giác trong lao động.
- C. Chất lượng ngày càng cao, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa.
- D. Mức gia tăng nguồn lao động hàng năm khoảng 1%

35. Đặc điểm nguồn lao động nào sau đây không ảnh hưởng đến năng suất lao động xã hội?

- A. Lao động trái ngành nghề vẫn còn phổ biến.
- B. Trình độ chuyên môn kĩ thuật và năng lực quản lí còn yếu.
- C. Quỹ thời gian lao động ở nông thôn chưa được sử dụng hết.
- D. Lao động có kĩ thuật tập trung đông ở các thành phố lớn.

36. Mối quan hệ giữa dân số - lao động và việc làm ở nước ta:

- A. Giải quyết tốt vấn đề việc làm cho lực lượng lao động sẽ tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.
- B. Nước ta có nguồn lao động dồi dào, rẻ là thị trường hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài.
- C. Nguồn lao động tăng nhanh trong khi nền kinh tế còn chậm phát triển nên việc làm trở nên khó khăn.
- D. Lao động tập trung phần lớn ở những vùng kinh tế phát triển thuận lợi cho sự phát triển các ngành công nghiệp kĩ thuật cao.

37. Tình hình sử dụng lao động ở nước ta hiện nay:

- A. Lao động trong khu vực ngoài quốc doanh tăng.
- B. Lao động trong khu vực công nghiệp tăng mạnh
- C. Lao động trong nông nghiệp tăng nhanh.
- D. Lao động trong khu vực dịch vụ tăng chậm.

38. Việc làm đang là một vấn đề gay gắt ở nước ta hiện nay, nhất là ở các thành phố lớn là vì:

- A. Số người thiếu việc làm ở nông thôn và thất nghiệp ở thành thị chiếm tỉ lệ cao.
- B. Sự phát triển kinh tế đô thị chưa tạo ra đủ việc làm cho số lao động tăng hàng năm.
- C. Ở nông thôn chủ yếu vẫn là lao động thuần nông nên khả năng tạo việc làm hạn chế.
- D. Lực lượng lao động tập trung quá cao ở đồng bằng gây căng thẳng cho giải quyết việc làm.

39. Phương hướng giải quyết việc làm ở các vùng nông thôn nước ta:

- A. Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng và giữa các ngành kinh tế.
- B. Phát triển các hoạt động công nghiệp và dịch vụ có khả năng thu hút nhiều lao động.
- C. Đẩy mạnh kế hoạch hóa gia đình và đa dạng hóa các hoạt động kinh tế.
- D. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, đẩy mạnh hoạt động hướng nghiệp, dạy nghề, giới thiệu việc làm.

40. Việc sử dụng lao động ở nước ta còn chưa hợp lý là do:

- A. Phần lớn lao động vẫn hoạt động trong nông nghiệp với năng suất lao động thấp
- B. Năng suất lao động xã hội nhìn chung còn thấp làm chậm sự phân công lao động xã hội.
- C. Tốc độ phát triển sản xuất chưa phù hợp với tốc độ tăng của dân số và nguồn lao động.
- D. Nền kinh tế phát triển chậm nên không tạo đủ việc làm cho số lao động gia tăng hàng năm.

41. Nguyên nhân nào sau đây không giải thích được về vấn đề thiếu việc làm ở các thành phố lớn nước ta hiện nay?

- A. Sự phát triển kinh tế ở thành phố chưa tạo đủ việc làm.
- B. Sự hấp dẫn của lối sống thành thị với thu nhập cao.
- C. Số lao động qua đào tạo chỉ muốn làm việc ở thành phố.
- D. Số lao động trong các ngành kinh tế là 41,3 triệu người

42. Chứng minh nước ta có tiềm năng lớn về nguồn lao động:

- A. Nguồn lao động gia tăng nhanh thúc đẩy sản xuất phát triển mạnh.
- B. Nguồn lao động dồi dào, bổ sung lao động hàng năm lớn: tăng thêm hơn 1 triệu lao động.

- C. Số lao động có chuyên môn kỹ thuật ngày càng đông và đã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế.
- D. Người lao động đã quen dần với tác phong công nghiệp, năng suất lao động cao.

43. Nguồn lao động nước ta dồi dào là điều kiện thuận lợi:

- A. Phát triển những ngành đòi hỏi nhiều lao động.
- B. Đẩy mạnh đào tạo nghề cho người lao động.
- C. Tăng thêm lực lượng lao động có chuyên môn kỹ thuật.
- D. Dễ dàng tiếp thu khoa học kỹ thuật tiên tiến.

44. Những biện pháp để sử dụng tốt hơn nguồn lao động:

- A. Phân công lại lao động trong các ngành kinh tế nhằm đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B. Điều chỉnh lại quy mô lao động bằng cách đẩy mạnh hợp tác xuất khẩu lao động.
- C. Tập trung lực lượng lao động có kỹ thuật ở những nơi có điều kiện thuận lợi để phát huy khả năng lao động.
- D. Phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ ở thành phố để thu hút lao động ở nông thôn.

45. Câu nào không nói lên về việc sử dụng lao động chưa hợp lý ở nước ta?

- A. Đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật chưa đủ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế.
- B. Lao động chủ yếu trong nông nghiệp, năng suất thấp, quỹ thời gian lao động chưa sử dụng hết.
- C. Lao động tập trung nhiều ở đồng bằng và ven biển, đặc biệt ở các thành phố lớn.
- D. Chất lượng lao động nâng cao tạo điều kiện đẩy mạnh đào tạo nghề cho người lao động.

46. Phương hướng nào sau đây không phù hợp với sự phân bố lại lao động theo ngành?

- A. Tăng cường đầu tư đối với ngành du lịch, dịch vụ vì thu hút nhiều lao động.
- B. Phát triển mạnh các ngành kinh tế biển, tập trung vào các nghề nuôi trồng khai thác và chế biến.
- C. Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, mở rộng diện tích cây trồng để tạo thêm việc làm.
- D. Tăng số lao động trong ngành nông nghiệp và giảm trong ngành lâm nghiệp.

47. Chất lượng cuộc sống của dân cư bị giảm sút chủ yếu là do:

- A. Gia tăng dân số nhanh nên việc làm là vấn đề gay gắt.
- B. Bình quân lương thực và thu nhập theo đầu người chưa cao.
- C. Nguồn lao động tăng nhanh, nền kinh tế phát triển chậm.
- D. Tuổi thọ trung bình, vấn đề giáo dục, y tế còn thấp.

48. Tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn của vùng đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ cao hơn trung bình cả nước là do:

- A. Thiên tai thường hay xảy ra.
- B. Dân số đông, đất nông nghiệp ít.
- C. Dân nhập cư từ nơi khác đến.
- D. Nghèo tài nguyên thiên nhiên.

49. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị của các vùng Tây Nguyên, Tây Bắc thấp hơn nhiều so với trung bình cả nước là do:

- A. Có điều kiện thuận lợi phát triển các ngành cần nhiều lao động.
- B. Đa dạng hóa cơ cấu kinh tế ở các đô thị.
- C. Ở đô thị vẫn còn tỉ lệ khá lớn dân cư làm nông nghiệp.
- D. Triển khai có hiệu quả công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

50. Hướng chuyển dịch cơ cấu lao động hợp lí ở nước ta trong điều kiện hiện nay của đất nước ta là:

- A. Từ nông nghiệp sang công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.
- B. Từ đồng bằng lên trung du, miền núi
- C. Từ khu vực ngoài quốc doanh sang khu vực Nhà nước.
- D. Từ miền Bắc vào miền Nam.

51. Điều nào sau đây không nằm trong đặc điểm của nguồn lao động nước ta?

- A. Số lượng nguồn lao động đông.
- B. Chất lượng nguồn lao động đang tăng lên.
- C. Phân bố nguồn lao động không đồng đều.
- D. Lao động có năng suất cao, kỉ luật tốt.

52. Hướng chuyển dịch lao động trong các ngành kinh tế ở nước ta hiện nay:

- A. Nông nghiệp có xu hướng tăng lên và chiếm tỉ lệ cao nhất.
- B. Nông nghiệp giảm dần, công nghiệp và dịch vụ tăng.
- C. Dịch vụ chiếm tỉ lệ cao nhất, tiếp theo là công nghiệp.
- D. Công nghiệp - xây dựng giảm, dịch vụ tăng nhanh.

53. Các phương hướng giải quyết việc làm và sử dụng hợp lí sức lao động ở nước ta hiện nay:

- A. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong xuất khẩu lao động.
- B. Phát triển các hoạt động công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn.

- C. Đa dạng hóa các hoạt động kinh tế, phát triển các hoạt động dạy nghề, hướng nghiệp ở nông thôn.
- D. Đưa lực lượng lao động nông thôn ra thành phố để giảm bớt sức ép dân số ở nông thôn.

54. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị của Đông Nam Bộ thấp hơn so với đồng bằng sông Hồng là do:

- A. Khả năng thu hút đầu tư nước ngoài.
- B. Phát triển của ngành dầu khí.
- C. Chính sách dân số có hiệu quả.
- D. Đa dạng hóa cơ cấu kinh tế đô thị.

55. Những thành tựu to lớn đạt được trong lĩnh vực giáo dục của nước ta là:

- A. Hình thức tổ chức giáo dục đa dạng.
- B. Hệ thống giáo dục đa dạng và hoàn chỉnh.
- C. Mạng lưới cơ sở giáo dục rộng khắp.
- D. Có đủ các cấp học và ngành học.

56. Phương hướng nâng cao chất lượng giáo dục ở nước ta:

- A. Nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật cho người lao động.
- B. Tăng cường đội ngũ giáo viên, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho các trường phổ thông.
- C. Đổi mới mục tiêu giáo dục, chương trình và nội dung đào tạo ở các cấp học, ngành học.
- D. Chú trọng giáo dục đạo đức cho học sinh và hình thành nhân cách con người mới.

57. Đề phòng sự “ô nhiễm xã hội” trong văn hóa có nghĩa là:

- A. Ngăn chặn sự ảnh hưởng của các loại văn hóa ngoại lai không phù hợp với giá trị đạo đức dân tộc.
- B. Đầu tư, quan tâm và bảo vệ, gìn giữ, phát triển bản sắc dân tộc trong văn hóa.
- C. Tiếp thu có chọn lọc những sản phẩm văn hóa thế giới, hội nhập nhưng không lai căng.
- D. Tăng cường kiểm tra và hạn chế các luồng thông tin du nhập từ bên ngoài vào.

58. Trước sự bùng nổ “văn hóa du lịch”, chúng ta cần:

- A. Bảo vệ và gìn giữ, phát triển bản sắc dân tộc trong văn hóa.
- B. Không biến các tài nguyên du lịch thành các giá trị kinh tế.
- C. Đóng cửa các di tích văn hóa - lịch sử.
- D. Hạn chế việc tiếp xúc với các nền văn hóa thế giới.

59. Những vấn đề đang đặt ra đối với giáo dục ở nước ta hiện nay là:

- A. Hoàn thành phổ cập các cấp học cho toàn dân.
- B. Tăng cường số lượng đội ngũ giáo viên và phổ cập trung học cơ sở ở các tỉnh trung du, miền núi.
- C. Quan tâm đến xóa mù chữ và tái mù chữ trong cả nước.
- D. Nâng cao chất lượng giáo dục, ngăn chặn tình trạng xuống cấp của các trường học.

60. Thành tựu to lớn trong lĩnh vực y tế của nước ta hiện nay:

- A. Tỷ lệ thầy thuốc trên số dân đã bằng các nước phát triển.
- B. Giảm tỷ lệ tử vong trẻ em, tăng tuổi thọ trung bình.
- C. 100% các trạm y tế xã đã có bác sĩ.
- D. Tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi đã khống chế.

61. Vấn đề nào sau đây không đúng trong việc phòng và chữa bệnh cho nhân dân hiện nay?

- A. Đẩy mạnh việc thực hiện xã hội hóa y tế.
- B. củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở.
- C. Tiếp tục thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu.
- D. Đầu tư mua sắm tất cả các trang thiết bị y tế hiện đại.

62. Một nền y tế ngày càng hoàn thiện ở nước ta được thể hiện:

- A. Kết hợp giữa y học cổ truyền với y học hiện đại.
- B. Cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành y tế đáp ứng yêu cầu.
- C. Đã đáp ứng tốt nhu cầu chữa bệnh cho người dân.
- D. Mạng lưới y tế cơ sở phát triển rộng khắp và đầy đủ.

63. Phương hướng nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư:

- A. Thực hiện tốt chính sách dân số và KHHGD để giảm tỷ lệ sinh.
- B. Đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm cho người lao động.
- C. Đưa bộ phận dân cư nghèo đi xây dựng các vùng kinh tế mới.
- D. Tăng cường khai thác những tiềm năng to lớn của đất nước.

64. Sự phân loại mạng lưới đô thị ở nước ta dựa vào các tiêu chí cơ bản sau:

- A. Số dân và mật độ dân số.
- B. Chất lượng cuộc sống.
- C. Tốc độ đô thị hoá.
- D. Số lượng các trung tâm công nghiệp.

65. Các đô thị loại I ở nước ta gồm có:

- A. Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.
- B. Hà Nội, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh.
- C. Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh.
- D. Hà Nội, Huế, TP. Hồ Chí Minh.

66. Huế và Đà Lạt thuộc đô thị:

- A. loại I
- B. loại 2
- C. loại 3
- D. loại 4

67. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm từ 80% trở lên trong tổng số lao động được xếp vào:

- A. Đô thị loại 1
- B. Đô thị loại 2
- C. Đô thị loại 3
- D. Đô thị loại 4

68. Những hậu quả của quá trình đô thị hoá đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, môi trường ở nước ta hiện nay:

- A. Đô thị hoá diễn ra cùng với quá trình phát triển công nghiệp và dịch vụ, số dân tăng nhanh làm môi trường bị ô nhiễm.
- B. Đô thị hoá thúc đẩy quá trình phát triển công nghiệp làm hạn chế sự phát triển nông nghiệp.
- C. Dân đô thị đông, các dòng di dân nông thôn vào đô thị giảm dẫn đến thiếu nguồn lao động.
- D. Cơ sở hạ tầng của các đô thị quá tải do sức ép dân số đã làm hạn chế sự đầu tư nước ngoài.

69. Những vấn đề cần chú ý trong quá trình đô thị hoá ở nước ta:

- A. Phổ biến lối sống thành thị trong dân cư nông thôn.
- B. Chú trọng phát triển những đô thị lớn, đủ tiêu chuẩn.
- C. Phát triển cân đối giữa tỉ lệ dân thành thị và nông thôn.
- D. Hạn chế việc tăng nhanh dân số ở các đô thị lớn.

70. Nhận xét nào sau đây chưa đúng về sự phân hoá về thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa các vùng nước ta?

- A. Thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa các vùng không đồng đều.
- B. Sự chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao và thu nhập thấp còn quá lớn.
- C. Chỉ số chênh lệch giữa vùng thu nhập cao nhất và thấp nhất là 2,9 lần.
- D. Thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa các vùng ít phân hoá.

Chương III

ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Nội dung nào sau đây không nằm trong chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của nước ta đến năm 2010?

- A. Đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao đời sống cho nhân dân.
- B. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động.
- C. Tăng cường nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh.
- D. Đề ra những chính sách hợp lý để động viên lực lượng lao động lên công tác ở vùng núi giàu tài nguyên nhưng thiếu lao động.

2. Những biểu hiện yếu kém của nền kinh tế nước ta trước thời kỳ đổi mới:

- A. Sản xuất không đủ cho tiêu dùng, không có tích lũy nội bộ.
- B. Sự phụ thuộc, ràng buộc trong phân công lao động quốc tế.
- C. Đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, tỉ lệ thất nghiệp cao.
- D. Các nguồn viện trợ bị cắt giảm, chính sách cấm vận của Mỹ.

3. Không phải là nguyên nhân làm cho nền kinh tế nước ta trước khi đổi mới có tốc độ tăng trưởng chậm và không ổn định:

- A. Điểm xuất phát nền kinh tế thấp.
- B. Chiến tranh để lại nhiều hậu quả.
- C. Chậm thay đổi cơ chế quản lý.
- D. Phụ thuộc vào vốn nước ngoài.

4. Có thể nói tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) có tầm quan trọng hàng đầu trong các mục tiêu phát triển kinh tế ở nước ta là vì:

- A. Tạo tiền đề cho việc đẩy mạnh xuất khẩu, chống lạm phát, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo.
- B. Chống tụt hậu xa hơn về kinh tế so với các nước trong khu vực và thế giới.
- C. Tạo cơ sở cho nền kinh tế phát triển ổn định và vững chắc.
- D. Nâng cao và cải thiện đời sống của nhân dân.

5. Chứng minh cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển đổi theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá:

- A. Giảm dần tỉ trọng của khu vực I, tăng dần tỉ trọng của khu vực II và nhất là khu vực III.
- B. Khu vực I có xu hướng giảm nhanh và hiện đang chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.
- C. Khu vực II có xu hướng tăng nhanh và hiện đang chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.
- D. Khu vực III có xu hướng tăng nhanh và hiện đang chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.

6. Tại sao phải chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế nước ta? .

- A. Cải thiện chất lượng tăng trưởng kinh tế.
- B. Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- C. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững.
- D. Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

7. Xu hướng chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế ở nước ta:

- A. Ở khu vực II chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp nặng, giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp nhẹ.
- B. Trong trồng trọt: tăng tỉ trọng nhóm cây lương thực nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường.
- C. Ở khu vực I chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng của ngư nghiệp.
- D. Trong chăn nuôi, xu hướng chung là tăng tỉ trọng các loại gia súc lấy thịt để phục vụ cho xuất khẩu.

8. Ý nghĩa và xu hướng chuyển dịch cơ cấu GDP giữa các thành phần kinh tế ở nước ta:

- A. Thành phần kinh tế ngoài quốc doanh ngày càng tăng và giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.
- B. Thành phần kinh tế Nhà nước tuy giảm về tỉ trọng nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.
- C. Thành phần kinh tế Nhà nước ngày càng tăng và giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.
- D. Chuyển biến tích cực, phù hợp với đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần trong thời kì đổi mới.

9. Những chuyển biến trong cơ cấu lãnh thổ của nền kinh tế nước ta trong thời kì đổi mới:

- A. Ngành trồng trọt phát triển với nhịp điệu nhanh, mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp, cây ăn quả để xuất khẩu.
- B. Hình thành các vùng nông nghiệp hàng hóa, các khu công nghiệp tập trung và các vùng kinh tế trọng điểm.
- C. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nặng và các ngành có lợi thế về tài nguyên và lao động.
- D. Phát triển miền Trung thành vùng kinh tế trọng điểm, đi đầu về hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư nước ngoài.

10. Điều nào sau đây không đúng với sự chuyển dịch cơ cấu theo lãnh thổ ở nước ta?

- A. Hình thành các vùng kinh tế phát triển năng động của cả nước.
- B. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên môn hóa.

C. Phát triển các khu công nghiệp tập trung, các khu chế xuất.

D. Ngành thủy sản, ngành chăn nuôi được chú trọng phát triển.

11. Trong thời kì đầu của công cuộc đổi mới ở nước ta, các ngành công nghiệp thuộc nhóm B tăng nhanh hơn nhóm A là vì:

A. Được Nhà nước chú trọng đầu tư nhằm phục vụ 3 chương trình kinh tế lớn.

B. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật được tăng cường phục vụ tốt cho sản xuất

C. Các sản phẩm phù hợp với nhu cầu thị trường và có khả năng cạnh tranh cao.

D. Có các chương trình hợp tác, đầu tư của nước ngoài nên đã đẩy mạnh sản xuất.

12. Trong nông nghiệp, ngành chăn nuôi có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn trồng trọt là vì:

A. Cơ sở thức ăn được giải quyết tốt hơn.

B. Đạt hiệu quả kinh tế cao.

C. Đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.

D. Dịch vụ thú y phát triển rộng khắp.

13. Nước ta cùng một lúc có thể thực hiện 2 bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ là vì:

A. Cần điều chỉnh cơ cấu ngành cho phù hợp với nguồn lực của đất nước và nhu cầu của thị trường.

B. Nước ta đang mở cửa nền kinh tế và phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.

C. Do ảnh hưởng của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại và nước ta đã hoàn thành quá trình công nghiệp hóa.

D. Xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới và đất nước đang trong quá trình công nghiệp hóa.

14. Trong cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta hiện nay chiếm ưu thế là:

A. Các ngành công nghiệp trọng điểm.

B. Các ngành có lợi thế về tài nguyên và lao động.

C. Các ngành công nghiệp nặng.

D. Các ngành có trình độ khoa học - kĩ thuật cao.

15. Nhận định nào đúng nhất về xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta hiện nay?

A. Ngành chăn nuôi tăng trưởng nhanh và chiếm tỉ trọng lớn hơn ngành trồng trọt trong giá trị sản lượng nông nghiệp của cả nước.

B. Nước ta đã hoàn thành quá trình công nghiệp hóa nên tỉ trọng của khu vực dịch vụ tăng nhanh.

- C. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa phù hợp với xu hướng chung của thế giới.
- D. Các ngành công nghiệp nhóm B được chú trọng phát triển nhưng do thiếu nguồn lực nên kém hiệu quả.
- 16. Điều nào sau đây không đúng trong cơ cấu vốn đất đai của nước ta hiện nay?**
- A. Đất thổ cư tăng lên do nhu cầu về đất ở của dân cư ngày càng tăng.
- B. Đất lâm nghiệp thu hẹp, không đảm bảo sự an toàn sinh thái và cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội.
- C. Đất chuyên dùng tăng chậm do kiểm soát chặt chẽ việc quy hoạch đất trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- D. Đất nông nghiệp rất hạn chế và còn nhiều khả năng mở rộng.
- 17. Việc sử dụng hợp lý tài nguyên đất có ý nghĩa rất quan trọng đối với nước ta vì:**
- A. Là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, tư liệu sản xuất đặc biệt đối với nông, lâm nghiệp.
- B. Diện tích chủ yếu là đồi núi, mưa nhiều nên tài nguyên đất rất dễ bị suy thoái.
- C. Tài nguyên đất có hạn, dân số đông nên bình quân đất tự nhiên theo đầu người rất thấp.
- D. Việc sử dụng hợp lý đất đai trong các mục đích kinh tế sẽ đảm bảo phát triển bền vững.
- 18. Điều gì sẽ xảy ra khi đất lâm nghiệp bị thu hẹp?**
- A. Đất hoang hóa sẽ tăng lên. B. Đất nông nghiệp mở rộng.
- C. Đất chuyên dùng tăng lên. D. Đất thổ cư sẽ thu hẹp dần.
- 19. Vùng nào sau đây có diện tích đất chưa sử dụng lớn nhất?**
- A. Trung du - miền núi Bắc Bộ. B. Tây Nguyên.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Bắc Trung Bộ.
- 20. Nhận định nào sau đây chưa đúng về cơ cấu sử dụng đất ở Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long?**
- A. Ở đồng bằng sông Cửu Long đất nông nghiệp chiếm tỉ trọng lớn, đất lâm nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ.
- B. Đất chưa sử dụng ở Tây Nguyên chiếm tỉ trọng lớn hơn đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Ở Tây Nguyên đất chuyên dùng và đất ở chiếm tỉ trọng nhỏ, đất lâm nghiệp chiếm tỉ trọng rất lớn.
- D. Tổng diện tích đất nông nghiệp ở Tây Nguyên lớn hơn đồng bằng sông Cửu Long.

21. Vùng có diện tích đất lâm nghiệp ít nhất nước:

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Duyên hải miền Trung.
- D. Trung du - miền núi Bắc Bộ.

22. Trong cơ cấu vốn đất đai ở Trung du - miền núi Bắc Bộ:

- A. Đất lâm nghiệp chiếm nhiều nhất.
- B. Đất chưa sử dụng chiếm ít nhất.
- C. Đất chuyên dùng và thổ cư chiếm ít nhất.
- D. Đất nông nghiệp chiếm nhiều nhất.

23. Sự mở rộng đất chuyên dùng và thổ cư ở nước ta chủ yếu lấy từ:

- A. Đất nông nghiệp.
- B. Đất hoang hóa.
- C. Đất đã được cải tạo.
- D. Đất lâm nghiệp

24. Bình quân đất nông nghiệp theo đầu người của nước ta ngày càng giảm là do:

- A. Đất nông nghiệp không còn khả năng mở rộng.
- B. Gia tăng dân số vẫn còn nhanh.
- C. Sự mở rộng của đất chuyên dùng và thổ cư.
- D. Đất hoang hóa tăng lên.

25. Thực trạng về tài nguyên đất nông nghiệp ở nước ta hiện nay:

- A. Bình quân đất canh tác trên đầu người chỉ khoảng 0,4 ha.
- B. Diện tích đất nông nghiệp hiện nay khoảng 8,0 triệu ha.
- C. Nơi có diện tích đất nông nghiệp lớn nhất là Tây Nguyên.
- D. Đất nông nghiệp tăng khá do đầu tư khai hoang và cải tạo đất.

26. Ở Trung du - miền núi Bắc Bộ, đất chuyên dùng và thổ cư chiếm diện tích ít nhất trong cơ cấu vốn đất đai của vùng là do:

- A. Công nghiệp còn yếu kém, đô thị hóa chưa phát triển.
- B. Vùng chưa có kế hoạch cải tạo đất đưa vào sử dụng.
- C. Sức ép của dân số đã giảm.
- D. Đất lâm nghiệp ngày càng tăng.

27. Mỗi vùng phải có chính sách sử dụng đất thích hợp là bởi vì:

- A. Nhu cầu sử dụng vốn đất đai có sự khác nhau.
- B. Quy mô, cơ cấu và bình quân vốn đất khác nhau.
- C. Xu hướng biến động vốn đất đai khác nhau.
- D. Khả năng khai thác vốn đất đai khác nhau.

28. Ở đồng bằng sông Hồng, việc sử dụng hợp lý đất nông nghiệp phải gắn liền với vấn đề dân số vì:

- A. Bình quân đất nông nghiệp thấp nhất nước.
- B. Khả năng mở rộng đất nông nghiệp rất hạn chế.

- C. Phải chịu áp lực lớn của dân số lên việc sử dụng đất.
D. Đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp nghiêm trọng.
- 29. Vùng đạt trình độ thâm canh cao nhất nước là:**
A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Đồng bằng sông Hồng.
C. Duyên hải miền Trung. D. Đông Nam Bộ.
- 30. Biện pháp để nâng cao hệ số sử dụng đất nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng:**
A. Cải tạo và nâng cao độ phì những vùng đất bị bạc màu.
B. Tận dụng diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản.
C. Cần quy hoạch hợp lý việc sử dụng đất chuyên dùng.
D. Tiến hành thâm canh tăng vụ, thay đổi cơ cấu mùa vụ.
- 31. Ở đồng bằng sông Hồng, cơ cấu vốn đất đai đang biến động theo xu hướng:**
A. Đất chuyên dùng và thổ cư ngày càng tăng lên.
B. Đất nông nghiệp sẽ không tiếp tục giảm nữa.
C. Đất hoang hóa ngày càng phát triển.
D. Đất lâm nghiệp ngày càng mở rộng.
- 32. Đất nông nghiệp ở các vùng đồng bằng nước ta được sử dụng chủ yếu để:**
A. Trồng cây công nghiệp ngắn ngày.
B. Trồng lúa và cây thực phẩm.
C. Nuôi trồng thủy sản.
D. Trồng cây lương thực.
- 33. Phương hướng sử dụng hợp lý đất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long:**
A. Phục hồi, bảo vệ những khu rừng tràm và rừng ngập mặn.
B. Phát triển thủy lợi, cải tạo đất nhiễm phèn, nhiễm mặn.
C. Phát triển thủy lợi, tăng thêm hệ số sử dụng ruộng đất.
D. Phát triển thủy lợi, cải tạo đất, thay đổi cơ cấu mùa vụ.
- 34. Ý nghĩa to lớn của việc giải quyết nước tưới vào mùa khô ở đồng bằng Duyên hải miền Trung là:**
A. Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, tăng năng suất cây trồng.
B. Phục hồi, bảo vệ vốn rừng ở đầu nguồn và vùng ven biển.
C. Thay đổi cơ cấu mùa vụ, đa dạng hoá cơ cấu cây trồng.
D. Nâng cao hệ số sử dụng đất, mở rộng diện tích đất nông nghiệp.
- 35. Bình quân đất nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng:**
A. Bằng 1/2 mức bình quân của cả nước.
B. 0,18 ha.
C. Bằng 1/6 mức bình quân của thế giới.
D. 0,2 ha.

36. Các biện pháp để mở rộng diện tích đất nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng:
- A. Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, đưa vụ đông thành vụ chính.
 - B. Khai thác triệt để những diện tích đất còn hoang hoá.
 - C. Khai thác diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản.
 - D. Bón phân, cải tạo những vùng đất bị bạc màu ở trong đê.
37. Giải pháp để giải quyết vấn đề lương thực ở Trung du và miền núi:
- A. Mở rộng diện tích trồng cây ăn quả, cây công nghiệp.
 - B. Đẩy mạnh thâm canh ở những nơi có khả năng tưới tiêu.
 - C. Trao đổi sản phẩm hàng hóa với vùng duyên hải miền Trung.
 - D. Hạn chế nạn du canh, du cư phá rừng bừa bãi.
38. Để khai thác hợp lý tài nguyên đất nông nghiệp ở Trung du miền núi cần tránh:
- A. Phát triển vùng chăn nuôi đại gia súc.
 - B. Mở rộng diện tích nương rẫy.
 - C. Hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp
 - D. Hạn chế nạn phá rừng, trồng rừng và bảo vệ rừng.
39. Hiện trạng về cơ cấu vốn đất đai ở vùng đồng bằng sông Cửu Long:
- A. Đất nông nghiệp chiếm tỉ lệ lớn nhất.
 - B. Đất hoang hóa chiếm tỉ lệ ít nhất.
 - C. Đất chuyên dùng chiếm tỉ lệ ít nhất.
 - D. Đất lâm nghiệp chiếm tỉ lệ lớn nhất.
40. Trong cơ cấu đất nông nghiệp ở nước ta, chiếm tỉ lệ lớn nhất là:
- A. Đất trồng cây hàng năm.
 - B. Đất trồng cây lâu năm.
 - C. Đất đồng cỏ chăn nuôi.
 - D. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.
41. Vùng có diện tích đất chuyên dùng và thổ cư lớn nhất so với các vùng khác là:
- A. Đông Nam Bộ.
 - B. Đồng bằng duyên hải miền Trung.
 - C. Đồng bằng sông Hồng.
 - D. Đồng bằng sông Cửu Long.
42. Diện tích nuôi thủy sản ở nước ta phát triển mạnh chủ yếu ở:
- A. Đồng bằng sông Cửu Long.
 - B. Đồng bằng sông Hồng.
 - C. Duyên hải miền Trung.
 - D. Đông Nam Bộ.

43. Đất nông nghiệp ở Tây Nguyên chiếm tỉ trọng tương đối lớn vì:

- A. Đây mạnh khai hoang mở rộng diện tích đất nông nghiệp.
- B. Là vùng trọng điểm về sản xuất lương thực, thực phẩm.
- C. Đây là vùng trọng điểm về cây công nghiệp lâu năm.
- D. Được Nhà nước chú trọng đầu tư cơ sở vật chất kĩ thuật

44. Các vùng mở rộng diện tích đất trồng cây lâu năm nhiều nhất là:

- A. Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.
- B. Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên.
- C. Đông Nam Bộ và Trung du miền núi phía Bắc.
- D. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

45. Diện tích đất nông nghiệp ở nước ta được mở rộng chủ yếu là do:

- A. Quản lí tốt việc sử dụng đất chuyên dùng.
- B. Khai hoang, cải tạo đất.
- C. Thâm canh tăng vụ.
- D. Phát triển hệ thống thủy lợi.

46. Nhận xét nào sau đây không đúng về hiện trạng cơ cấu sử dụng đất giữa đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Đất lâm nghiệp ở hai đồng bằng đều chiếm tỉ trọng nhỏ vì đây là hai vùng trọng điểm lúa của cả nước.
- B. Đất chuyên dùng và thổ cư ở đồng bằng sông Hồng chiếm tỉ trọng lớn hơn đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Đất nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỉ lệ lớn hơn đồng bằng sông Hồng.
- D. Ở đồng bằng sông Hồng đất phù sa cổ chiếm tỉ lệ lớn, ở đồng bằng sông Cửu Long là đất phèn, mặn.

47. Ở nước ta, đất bị thoái hoá không ngừng tăng lên và hiện đang ở tình trạng báo động. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- A. Nạn phá rừng và mưa lũ hung dữ ở Trung du và miền núi làm cho đất bị xói mòn, rửa trôi.
- B. Nuôi tôm trên vùng đất cát ven biển cũng là nguyên nhân làm vơi cạn nguồn nước ngầm.
- C. Mùa khô hạn kéo dài gay gắt dẫn đến nguy cơ sa mạc hoá ở một số tỉnh duyên hải miền Trung.
- D. Khai thác khoáng sản bừa bãi, vô tổ chức làm nghèo hệ sinh thái và đất đai bị khô cằn.

48. Nhận xét nào sau đây chưa đúng về cơ cấu sử dụng đất của 2 vùng đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên?

- A. Ở đồng bằng sông Cửu Long đất nông nghiệp chiếm tỉ trọng lớn, đất lâm nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ.
- B. Ở Tây Nguyên đất chuyên dùng và đất ở chiếm tỉ trọng nhỏ, đất lâm nghiệp chiếm tỉ trọng rất lớn.
- C. Đất chưa sử dụng ở Tây Nguyên chiếm tỉ trọng lớn hơn đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Tổng diện tích đất nông nghiệp ở Tây Nguyên lớn hơn so với đồng bằng sông Cửu Long.

49. Giải thích nào sau đây là hợp lí nhất về sự thay đổi của các loại đất ở nước ta?

- A. Đất chuyên dùng và đất ở tăng lên do quá trình đô thị hóa.
- B. Đất lâm nghiệp tăng do đóng cửa rừng và cấm khai thác rừng.
- C. Đất nông nghiệp tăng lên do khai hoang mở rộng diện tích.
- D. Đất chưa sử dụng thu hẹp do tăng dân số và trồng hoa màu.

50. Ý nghĩa to lớn hàng đầu của việc đảm bảo an toàn lương thực ở nước ta:

- A. Tạo cơ sở để đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp.
- B. Đảm bảo nhu cầu lương thực cho số dân đông và tăng nhanh.
- C. Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi và nguồn hàng xuất khẩu.
- D. Sử dụng hợp lí những tiềm năng tự nhiên của đất nước.

51. Sản lượng lương thực của nước ta không ngừng tăng lên liên tục, chủ yếu là do:

- A. Thâm canh tăng vụ, tăng năng suất.
- B. Đảm bảo nguồn nước tưới vào mùa khô.
- C. Khai hoang, mở rộng diện tích đất trồng.
- D. Nhu cầu của thị trường lớn, ngày càng tăng.

52. Ở nước ta, việc đẩy mạnh sản xuất lương thực có tầm quan trọng đặc biệt trong giai đoạn hiện nay nhằm:

- A. Tạo nguồn hàng xuất khẩu thúc đẩy công nghiệp hoá.
- B. Tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm.
- C. Tạo nguồn lương thực dự trữ để phòng những bất trắc xảy ra.
- D. Cải thiện và nâng cao chất lượng bữa ăn cho nhân dân.

53. Diện tích gieo trồng lúa ở đồng bằng sông Cửu Long tăng mạnh chủ yếu là do:

- A. Nâng cao năng suất lúa.
- B. Mở rộng diện tích canh tác và tăng vụ.

C. Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ.

D. Phát triển thủy lợi, sử dụng giống mới.

54. Trong sản xuất lương thực, thực phẩm, đồng bằng sông Cửu Long có ưu thế hơn đồng bằng sông Hồng về:

A. Hệ số sử dụng ruộng đất.

B. Trình độ thâm canh.

C. Năng suất lúa.

D. Sản lượng lương thực.

55. Thế mạnh để phát triển lương thực, thực phẩm ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long:

A. Giáp biển, có nguồn lợi hải sản phong phú.

B. Đất phù sa màu mỡ được bồi đắp hàng năm.

C. Khí hậu cận xích đạo, nóng quanh năm.

D. Có 2 mùa mưa và khô, thời tiết ổn định.

56. Đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cao nhất nước là do:

A. Mở rộng diện tích gieo trồng.

B. Đất phù sa màu mỡ được bồi đắp hàng năm.

C. Đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ lúa.

D. Khí hậu cận nhiệt đới nóng quanh năm.

57. Giải thích nào sau đây chưa hợp lý về sự gia tăng diện tích, năng suất và sản lượng lúa ở nước ta?

A. Diện tích gieo trồng lúa tăng do mở rộng diện tích và tăng vụ.

B. Năng suất lúa tăng do áp dụng các tiến bộ khoa học - kĩ thuật.

C. Sản lượng lúa tăng là do mở rộng diện tích và tăng năng suất.

D. Sản lượng lúa tăng do phát triển thủy lợi, sử dụng giống mới.

58. Ý nghĩa quan trọng nhất của việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp ở nước ta:

A. Tạo nguồn nguyên liệu vững chắc cho công nghiệp chế biến.

B. Sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên của đất nước.

C. Tạo điều kiện để đa dạng hóa cơ cấu ngành công nghiệp.

D. Góp phần giải quyết việc làm cho lực lượng lao động nông thôn.

59. Việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp gắn với công nghiệp chế biến là một trong những phương hướng lớn trong chiến lược phát triển nông nghiệp của nước ta là vì:

A. Đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

B. Góp phần phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.

C. Đảm bảo chất lượng sản phẩm, tạo hàng xuất khẩu có giá trị.

D. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở trung du miền núi.

60. Để diện tích trồng cây công nghiệp ở nước ta được ổn định cần phải:

- A. Có nguồn lao động dồi dào.
- B. Đảm bảo về lương thực.
- C. Có chính sách hợp lý.
- D. Đảm bảo nguồn nước tưới.

61. Để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm cây công nghiệp nước ta trên thị trường thế giới cần phải:

- A. Hoàn thiện dần công nghệ chế biến.
- B. Có chính sách phát triển cây công nghiệp.
- C. Mở rộng thị trường tiêu thụ.
- D. Phát triển tốt hệ thống thủy lợi.

62. Đất và cói được trồng chủ yếu trên các vùng đất:

- A. Đất cát pha ven biển.
- B. Đất bạc màu.
- C. Đất xám phù sa cổ.
- D. Đất nhiễm mặn.

63. Đồng bằng sông Hồng có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm chiếm tỉ trọng nhỏ nhất trong các vùng là do:

- A. Không đủ nguồn nước tưới.
- B. Dân cư chỉ có truyền thống trồng lúa nước.
- C. Đất trồng không thích hợp.
- D. Thiếu sự quan tâm đầu tư của Nhà nước.

64. Vùng có sự thay đổi cơ cấu diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm nhiều nhất là:

- A. Tây Nguyên.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

65. Mía được trồng nhiều nhất ở vùng:

- A. Đồng bằng duyên hải miền Trung.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

66. Ở đồng bằng sông Cửu Long, tỉnh trồng nhiều hồ tiêu nhất:

- A. Kiên Giang.
- B. Hậu Giang.
- C. An Giang.
- D. Tiền Giang.

67. Ở vùng Bắc Trung Bộ, cây cà phê được trồng ở các tỉnh nào sau đây?

- A. Nghệ An.
- B. Quảng Bình.
- C. Quảng Trị.
- D. Hà Tĩnh.

68. Nơi trồng chè nhiều nhất ở Tây Nguyên:

- A. Lâm Đồng.
- B. Kon Tum.
- C. Đắk Lắk.
- D. Gia Lai.

69. Điều kiện để phân bố tập trung cây công nghiệp ở nước ta:

- A. Tăng cường thủy lợi để đảm bảo nước tưới vào mùa khô.
- B. Có điều kiện tự nhiên đặc biệt thuận lợi.

- C. Có chương trình hợp tác đầu tư với nước ngoài.
- D. Phát triển và bảo vệ tốt vốn rừng để giữ nguồn nước ngầm.

70. Có ý nghĩa quan trọng tạo nên sự ổn định của các vùng chuyên canh cây công nghiệp:

- A. Đảm bảo lương thực cho vùng chuyên canh.
- B. Cơ sở chế biến gắn với vùng nguyên liệu.
- C. Chính sách đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp.
- D. Thị trường tiêu thụ ổn định.

71. Hiện nay, khả năng cạnh tranh của sản phẩm cây công nghiệp nước ta trên thị trường xuất khẩu còn hạn chế chủ yếu là do:

- A. Mạng lưới giao thông yếu kém đã hạn chế khâu vận chuyển.
- B. Chất lượng lao động chưa đáp ứng yêu cầu của sản xuất.
- C. Công nghiệp chế biến còn nhỏ bé, công nghệ chậm đổi mới.
- D. Chưa mở rộng được thị trường xuất khẩu.

72. Ở nước ta, khả năng mở rộng diện tích cây công nghiệp hàng năm hạn chế hơn cây công nghiệp lâu năm là vì:

- A. Cây công nghiệp hàng năm dễ bị thu hẹp diện tích do sự mở rộng diện tích cây lâu năm nhằm phục vụ cho xuất khẩu.
- B. Cây công nghiệp hàng năm khó mở rộng diện tích vì hiệu quả kinh tế không cao bằng cây công nghiệp lâu năm.
- C. Cây công nghiệp hàng năm phần lớn phân bố ở đồng bằng nên khả năng mở rộng hạn chế.
- D. Cây công nghiệp hàng năm thường trồng xen với các loại cây khác nên khó mở rộng.

73. Đông Nam Bộ chiếm vị trí cao tuyệt đối trong sản xuất cao su cả nước là do có những thuận lợi sau:

- A. Khí hậu xích đạo, nóng và ổn định quanh năm.
- B. Đất xám phù sa cổ chiếm diện tích lớn và phân bố tập trung.
- C. Mùa khô ở đây không sâu sắc như ở các vùng khác.
- D. Hầu hết diện tích của vùng là đất đỏ ba-dan màu mỡ.

74. Việc trồng cao su ở Tây Nguyên có quy mô chưa lớn so với Đông Nam Bộ là do:

- A. Cây cao su không chịu được gió mạnh nên chỉ trồng ở những nơi ít gió.
- B. Đất đỏ ba-dan ở Tây Nguyên trồng cà phê có hiệu quả cao hơn cây cao su.
- C. Tây Nguyên thiếu lao động lành nghề, mạng lưới cơ sở chế biến còu mỏng.
- D. Ở vùng cao khí hậu lạnh hơn nên không thích hợp trồng cây cao su.

75. Những khó khăn trong việc phát triển cây cà phê ở Tây Nguyên:

- A. Nhu cầu thị trường thế giới về cà phê đã giảm.
- B. Khí hậu có sự phân hóa theo độ cao.
- C. Khả năng mở rộng diện tích gieo trồng hạn chế.
- D. Mùa khô kéo dài, mực nước ngầm hạ thấp.

76. Nhận xét nào chưa đúng về xu hướng biến động diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm và lâu năm ở nước ta?

- A. Diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm tăng chậm hơn cây công nghiệp lâu năm và không ổn định.
- B. Tỷ trọng diện tích cây công nghiệp lâu năm trong cơ cấu cây công nghiệp cả nước tăng dần.
- C. Diện tích gieo trồng cây công nghiệp ở nước ta tăng liên tục.
- D. Tỷ trọng diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng nhanh hơn cây công nghiệp lâu năm.

77. Tỉnh có diện tích gieo trồng và diện tích cho sản phẩm cao su nhiều nhất ở Đông Nam Bộ:

- A. Bình Dương. B. Đồng Nai. C. Tây Ninh. D. Bình Phước

78. Những nét giống nhau của 3 vùng chuyên canh cây công nghiệp Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ:

- A. Đều trồng cây công nghiệp dài ngày có nguồn gốc nhiệt đới.
- B. Đều có thể mạnh về đất trồng, khí hậu để trồng cây công nghiệp lâu năm.
- C. Đều có trình độ thâm canh cây công nghiệp ở mức cao.
- D. Đều có dân cư tương đối đông, nguồn lao động dồi dào.

79. Cơ cấu sản xuất ngành trồng trọt ở nước ta có sự chuyển dịch theo xu hướng như sau:

- A. Cây công nghiệp tăng chậm hơn cây lương thực.
- B. Cây lương thực chiếm tỉ trọng lớn nhất và tăng nhanh.
- C. Nhóm cây công nghiệp có tốc độ tăng nhanh nhất.
- D. Cây ăn quả và rau đậu chiếm tỉ lệ nhỏ nhưng đã gia tăng.

80. Hãy chọn giải thích nào đúng nhất về sự thay đổi cơ cấu sản xuất ngành trồng trọt ở nước ta?

- A. Cây lương thực chiếm tỉ trọng lớn và tăng nhanh là do thị trường xuất khẩu có nhu cầu lớn.
- B. Nhóm cây công nghiệp tăng nhanh là do mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm.

- C. Cây ăn quả giảm là do sự tăng nhanh của nhóm cây công nghiệp lâu năm và cây lương thực.
- D. Các loại rau đậu gia tăng là để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm.

81. Giải thích nào sau đây chưa hợp lí về sự phát triển diện tích cây công nghiệp ở nước ta?

- A. Chính sách phát triển cây công nghiệp của Nhà nước.
- B. Có tiềm năng tự nhiên to lớn về đất trồng và khí hậu.
- C. Thị trường có nhu cầu lớn về sản phẩm cây công nghiệp.
- D. Sự đầu tư về cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật.

82. Những điểm khác nhau của 2 vùng chuyên canh cây công nghiệp Đông Nam Bộ và Tây Nguyên:

- A. Đông Nam Bộ có khí hậu cận xích đạo, Tây Nguyên là khí hậu nhiệt đới trên núi, có mùa đông lạnh.
- B. Đông Nam Bộ có đất ba-dan và đất xám phù sa cổ, Tây Nguyên là đất fe-ra-lit trên đá phiến, đá vôi.
- C. Đông Nam Bộ tập trung nhiều cơ sở chế biến sản phẩm cây công nghiệp và thu hút đầu tư nước ngoài nhiều hơn Tây Nguyên.
- D. Đông Nam Bộ trồng cây công nghiệp có nguồn gốc nhiệt đới, Tây Nguyên là cây công nghiệp ôn đới và cận nhiệt.

83. Không nằm trong các xu hướng mới trong phát triển ngành chăn nuôi hiện nay:

- A. Ngành chăn nuôi đang tiến mạnh lên sản xuất hàng hoá.
- B. Các sản phẩm không qua giết thịt chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong giá trị sản xuất ngành chăn nuôi.
- C. Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp.
- D. Tăng sản lượng thịt các loại nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường.

84. Hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi ở nước ta vẫn còn thấp chủ yếu là do:

- A. Môi trường nóng ẩm dễ phát sinh dịch bệnh.
- B. Cơ sở thức ăn chưa thực sự được đảm bảo.
- C. Diện tích đồng cỏ ít, cỏ tạp nhiều, khó cải tạo.
- D. Chăn nuôi theo hình thức quảng canh còn phổ biến.

85. Điều kiện nào sau đây không ảnh hưởng đến sự phát triển ngành chăn nuôi ở nước ta?

- A. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
- B. Thị trường tiêu thụ.
- C. Dịch vụ thú y, trạm trại giống.
- D. Hệ thống thủy lợi.

86. Nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi nước ta là:

- A. Giống gia súc gia cầm.
- B. Công nghiệp chế biến thức ăn.
- C. Cơ sở thức ăn.
- D. Mạng lưới dịch vụ thú y.

87. Tỉnh dẫn đầu về sản lượng lúa ở nước ta:

- A. An Giang.
- B. Thái Bình.
- C. Đồng Tháp.
- D. Cần Thơ.

88. Đàn trâu ở nước ta tăng chậm chủ yếu là do:

- A. Thức ăn chưa đảm bảo tốt.
- B. Nông nghiệp đã được cơ giới hóa.
- C. Thị trường không ổn định.
- D. Giống có năng suất thấp.

89. Việc chăn nuôi trâu, bò ở nước ta hiện nay chủ yếu nhằm vào mục đích:

- A. Cung cấp thịt và sữa.
- B. Lấy sức kéo và phân bón.
- C. Phục vụ cho xuất khẩu.
- D. Tạo nguyên liệu cho công nghiệp.

90. Ngành chăn nuôi đáp ứng nhu cầu thực phẩm lớn nhất hiện nay là:

- A. Lợn.
- B. Gia cầm.
- C. Trâu, bò.
- D. Thủy sản.

91. Để nâng cao hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi ở nước ta, cần giải quyết những vấn đề sau:

- A. Mở rộng thị trường tiêu thụ.
- B. Tăng cường khâu kiểm dịch.
- C. Đảm bảo tốt cơ sở thức ăn.
- D. Nâng cao năng suất đồng cỏ.

92. Điều nào sau đây chưa giải thích được vì sao ngành chăn nuôi tăng trưởng nhanh hơn ngành trồng trọt?

- A. Sản xuất lương thực đã đạt được những thành tựu to lớn, nguồn thức ăn cho chăn nuôi ngày càng được đảm bảo.
- B. Mạng lưới dịch vụ thú y, trạm trại giống, cơ sở chế biến ngày càng được tăng cường và phục vụ có hiệu quả.
- C. Diện tích đất, mặt nước dành cho chăn nuôi ổn định và hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi đã cao hơn.
- D. Do chăn nuôi theo xu hướng mới, tăng tỉ trọng của những sản phẩm không qua giết thịt.

93. Sự hình thành các bãi tôm, bãi cá ở vùng biển nước ta không phụ thuộc vào các yếu tố nào sau đây?

- A. Sự hoạt động của gió mùa mùa hạ.
- B. Sự hoạt động của các dòng biển.
- C. Gần khu vực có các cửa sông đổ ra biển.
- D. Độ sâu của thềm lục địa.

94. Những điều kiện thuận lợi để phát triển ngành nuôi trồng thủy sản ở nước ta:

- A. Có nhiều ngư trường đánh bắt trọng điểm.
- B. Diện tích mặt nước có khả năng nuôi trồng lớn.
- C. Phương tiện trang bị hiện đại để đánh bắt xa bờ.
- D. Có nhiều ngư trường trọng điểm đã được xác định.

95. Ý nào sau đây không giải thích được vì sao hoạt động của ngành nuôi trồng thủy sản nước ta tăng mạnh?

- A. Tiềm năng nuôi trồng thủy sản vẫn còn nhiều.
- B. Các sản phẩm nuôi trồng có giá trị khá cao và nhu cầu lớn trên thị trường.
- C. Nhu cầu nguyên liệu của các cơ sở chế biến ngày càng tăng.
- D. Nguồn lợi thủy sản ở vùng biển lớn và điều kiện đánh bắt thuận lợi.

96. Những khó khăn cần giải quyết khi đánh bắt xa bờ ở nước ta:

- A. Tăng cường tàu thuyền có công suất lớn, trang bị hiện đại.
- B. Mở rộng thị trường xuất khẩu.
- C. Ngăn chặn đánh bắt bằng chất nổ, xung điện, lưới mắc nhỏ.
- D. Xây dựng và nâng cấp các cảng biển, nhà máy chế biến.

97. Không nằm trong ý nghĩa quan trọng của việc đẩy mạnh nuôi trồng và đánh bắt thủy sản:

- A. Góp phần sử dụng hợp lý tài nguyên.
- B. Đa dạng hóa hoạt động nông nghiệp.
- C. Chuyển dịch sử dụng lao động ở nông thôn.
- D. Mạng lưới dịch vụ thú y phân bố rộng khắp.

98. Hoạt động đánh bắt thủy sản ở nước ta hiện nay đang gặp khó khăn do:

- A. Các tỉnh ven biển đều đánh bắt làm giảm sút nguồn lợi thủy sản.
- B. Triển khai chương trình đánh bắt xa bờ không đồng bộ ở các tỉnh.
- C. Các ngư trường phần lớn ở vùng biển nông, đáy nhiều bùn cát.
- D. Hoạt động đánh bắt phát triển theo hướng hiện đại hóa.

99. Cơ cấu kinh tế ngành thủy sản nước ta có sự chuyển dịch theo hướng sau:

- A. Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng nhỏ hơn và tăng với tốc độ chậm hơn ngành khai thác.
- B. Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản.
- C. Ngành khai thác chiếm tỉ trọng lớn và tăng khá nhanh.
- D. Ngành khai thác chiếm tỉ trọng lớn và tăng chậm.

100. Vùng có thể mạnh về chăn nuôi trâu bò, đánh bắt thủy sản:

- A. Tây Nguyên.
- B. Trung du miền núi phía Bắc.
- C. Duyên hải miền Trung.
- D. Đông Nam Bộ.

101. Các đặc điểm chủ yếu của vùng nông nghiệp Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta:

- A. Trình độ thâm canh khá cao, sử dụng nhiều vật tư nông nghiệp.
- B. Dân cư tương đối đông, có truyền thống và kinh nghiệm sản xuất.
- C. Trồng các cây công nghiệp có nguồn gốc ôn đới và cận nhiệt.
- D. Nuôi trâu, bò lấy thịt và các loại thủy sản nước lợ, nước mặn.

102. Hãy nhận định đúng về điều kiện sinh thái của vùng nông nghiệp đồng bằng sông Hồng:

- A. Có đất phù sa, đất fe-ra-lit và đất ba-dan.
- B. Đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng.
- C. Vùng rừng ngập mặn có khả năng lớn nuôi trồng thủy sản.
- D. Khí hậu phân ra hai mùa và dễ bị hạn hán về mùa khô.

103. Không nói lên ý nghĩa của việc đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp, đa dạng hoá kinh tế nông thôn ở nước ta:

- A. Giảm thiểu rủi ro nếu thị trường nông sản có những biến động bất lợi.
- B. Cho phép khai thác hợp lý hơn sự đa dạng, phong phú của điều kiện tự nhiên.
- C. Sử dụng tốt hơn nguồn lao động, tạo thêm việc làm và nông sản hàng hoá.
- D. Phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn với các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu.

104. Nhận xét nào sau đây chưa đúng về cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp ở nước ta hiện nay?

- A. Tỷ trọng của ngành trồng trọt giảm, tỷ trọng của ngành chăn nuôi tăng dần trong tổng giá trị sản lượng nông nghiệp.
- B. Ngành trồng trọt luôn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của cả nước.
- C. Tốc độ tăng trưởng của ngành chăn nuôi nhanh hơn ngành trồng trọt và chiếm 1/5 giá trị sản lượng nông nghiệp.
- D. Ngành chăn nuôi đã trở thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp.

105. Tỷ trọng ngành trồng trọt giảm dần trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp cả nước là do:

- A. Ngành chăn nuôi có tốc tăng trưởng nhanh hơn ngành trồng trọt trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của cả nước.
- B. Nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế nên giảm dần tình trạng độc canh cây lúa trong ngành trồng trọt.

- C. Diện tích trồng lúa, màu có năng suất và hiệu quả thấp đã chuyển sang trồng cây công nghiệp có giá trị xuất khẩu.
- D. Vai trò của ngành trồng trọt trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp không còn quan trọng như trước đây nữa.
- 106. Giải pháp để giảm bớt sự lệ thuộc vào tự nhiên trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta:**
- A. Xây dựng các cơ sở nghiên cứu giống, nhân giống.
 - B. Phát triển mạng lưới dịch vụ nông nghiệp.
 - C. Tăng cường hệ thống thủy lợi.
 - D. Hình thành các vùng nông nghiệp chuyên môn hóa.
- 107. Ý nghĩa của việc xây dựng các công trình thủy lợi ở nước ta:**
- A. Tạo nhiều giống cây, con phù hợp với điều kiện sinh thái.
 - B. Ngăn mặn, tưới và tiêu nước cho đồng ruộng.
 - C. Khai hoang mở rộng diện tích đất nông nghiệp.
 - D. Đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ.
- 108. Công nghiệp dệt tập trung hầu hết ở các thành phố lớn nước ta là vì:**
- A. Có nguồn nguyên liệu phong phú và vững chắc.
 - B. Tập trung nhiều lao động, thị trường tiêu thụ mạnh.
 - C. Dễ thu hút sự chú ý đầu tư của nước ngoài.
 - D. Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị xuất khẩu.
- 109. Hạn chế chủ yếu của ngành công nghiệp dệt may ở nước ta là:**
- A. Thiếu nguyên liệu và chậm đổi mới về trang thiết bị.
 - B. Trình độ lao động nữ trong ngành này chưa cao.
 - C. Bị cạnh tranh gay gắt trên thị trường xuất khẩu.
 - D. Chất lượng, mẫu mã mặt hàng chưa đáp ứng nhu cầu.
- 110. Nước ta đẩy mạnh các ngành công nghiệp trọng điểm không vì lí do nào sau đây?**
- A. Để tạo được hiệu quả kinh tế cao.
 - B. Để hạn chế những mặt yếu về tài nguyên và lao động.
 - C. Để thúc đẩy nền kinh tế phát triển và nâng cao đời sống dân cư.
 - D. Để tận dụng các thế mạnh lâu dài của đất nước..
- 111. Vai trò quan trọng hàng đầu của ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta được thể hiện:**
- A. Góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội nông thôn.
 - B. Tạo hàng xuất khẩu làm tăng tốc độ tích lũy cho nền kinh tế.
 - C. Thúc đẩy việc sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp.
 - D. Giải phóng người nội trợ thoát khỏi sự phụ thuộc vào bếp núc.

112. Yếu tố nào sau đây có ý nghĩa quyết định đến tốc độ tăng trưởng kinh tế ở nước ta?

- A. Sự hình thành các khu công nghiệp tập trung.
- B. Hỗ trợ vốn đầu tư từ các nước kinh tế phát triển.
- C. Kinh nghiệm tổ chức và cách thức quản lí.
- D. Kỹ thuật và công nghệ hiện đại.

113. Trong thời kì 1980 – 1998, cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có hướng thay đổi như sau:

- A. Tỷ trọng của các ngành công nghiệp nhóm B luôn cao hơn các ngành công nghiệp nhóm A.
- B. Giảm dần tỷ trọng các ngành công nghiệp nhóm A, tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp nhóm B.
- C. Tăng dần tỷ trọng của các ngành công nghiệp nhóm A, giảm dần tỷ trọng các ngành công nghiệp nhóm B.
- D. Chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp của cả nước là các ngành công nghiệp nhóm A.

114. Trong cơ cấu công nghiệp sản xuất công cụ lao động gồm có các ngành:

- A. Điện tử, cơ khí.
- B. Hóa chất, luyện kim, vật liệu xây dựng.
- C. Dầu khí, than, điện.
- D. Hàng tiêu dùng và thực phẩm đã chế biến.

115. Thế mạnh của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nước ta:

- A. Thỏa mãn nhu cầu trong nước và có khả năng cạnh tranh.
- B. Có nguồn nguyên liệu phong phú, đa dạng ở trong nước.
- C. Nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- D. Là ngành truyền thống lâu đời và ít gây ô nhiễm môi trường.

116. Điều nào sau đây không nằm trong khái niệm về ngành công nghiệp trọng điểm?

- A. Mang lại hiệu quả kinh tế cao.
- B. Chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu công nghiệp.
- C. Tác động mạnh đến sự phát triển các ngành khác.
- D. Tỷ trọng của từng ngành trong hệ thống các ngành công nghiệp.

117. Phương hướng quan trọng nhất để hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta hiện nay là:

- A. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm.
- B. Xây dựng một cơ cấu công nghiệp tương đối linh hoạt.

C. Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.

D. Điều chỉnh các ngành công nghiệp theo nhu cầu của thị trường.

118. Sự tồn tại và phát triển công nghiệp phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó yếu tố có vai trò quan trọng trong việc hình thành một cơ cấu công nghiệp tương đối linh hoạt là:

A. Thị trường. B. Tài nguyên. C. Lao động. D. Nguồn vốn.

119. Ưu thế nổi bật của ngành công nghiệp chế biến nông - lâm thủy sản ở nước ta:

A. Sử dụng dây chuyền công nghệ tiên tiến.

B. Nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. Sản xuất nhiều mặt hàng đạt tiêu chuẩn quốc tế.

D. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

120. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng được coi là ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta vì:

A. Có thế mạnh về nguồn nguyên liệu ngoại nhập.

B. Có sự hợp tác đầu tư của các chuyên gia nước ngoài.

C. Thúc đẩy sự phát triển của ngành ngoại thương và một số ngành công nghiệp khác.

D. Mạng lưới cơ sở chế biến phát triển, công nghệ chế biến ngày càng hoàn thiện.

121. Sự hình thành và phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta phụ thuộc chủ yếu vào:

A. Nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.

B. Sự phân bố của mạng lưới cơ sở chế biến.

C. Sự trang bị cơ sở vật chất kĩ thuật.

D. Hợp tác và đầu tư của nước ngoài.

122. Điều nào sau đây không được coi là cơ sở để xác định ngành công nghiệp điện lực là ngành công nghiệp trọng điểm?

A. Có cơ sở nhiên liệu phong phú và vững chắc.

B. Nhu cầu tiêu thụ điện năng cho sản xuất và đời sống rất lớn.

C. Sự phát triển của các ngành khai thác mỏ nhiên liệu.

D. Sử dụng vốn đầu tư không lớn nhưng hiệu quả kinh tế cao.

123. Hiệu quả kinh tế của sự phát triển ngành công nghiệp điện lực ở nước ta:

A. Tạo việc làm cho bộ phận lao động, phục vụ đời sống nhân dân, nhất là vùng sâu vùng xa.

B. Phục vụ nhu cầu cho tất cả các ngành kinh tế, nâng cao năng suất lao động.

- C. Tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác về các mặt về quy mô, kĩ thuật, chất lượng.
- D. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở trung du và miền núi.
- 124. Ngành công nghiệp năng lượng được xác định là ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta là vì:**
- A. Thúc đẩy nhanh chóng quá trình công nghiệp hóa đất nước.
- B. Nhu cầu về điện cho sản xuất và sinh hoạt ngày càng tăng.
- C. Phát triển dựa trên thế mạnh về tài nguyên và nhu cầu thị trường.
- D. Cung cấp năng lượng cho sự hoạt động của các ngành kinh tế.
- 125. Sự phân bố công nghiệp không chịu tác động bởi các nhân tố nào sau đây:**
- A. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.
- B. Dân cư và nguồn lao động.
- C. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật.
- D. Thị trường tiêu thụ.
- 126. Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước vì:**
- A. Vị trí tiếp giáp với Tây Nguyên giàu nguyên liệu lâm sản, cây công nghiệp.
- B. Gần các cơ sở nguyên liệu, năng lượng của Trung du miền núi phía Bắc và nguồn nguyên liệu nông - lâm - thủy sản tại chỗ.
- C. Nằm liền kề với Duyên hải miền Trung có cơ sở vật chất kĩ thuật đáp ứng yêu cầu cho sản xuất.
- D. Có điều kiện tự nhiên thuận lợi và nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú.
- 127. Những khó khăn chính trong phát triển công nghiệp ở Tây Nguyên:**
- A. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn thấp, thiếu lao động lành nghề, cơ sở hạ tầng yếu kém.
- B. Có tiềm năng công nghiệp nhưng chưa được khai thác hết.
- C. Thiếu thị trường tại chỗ, đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu.
- D. Vị trí địa lí không thuận lợi, xa đầu mối giao thông.
- 128. Từ Hà Nội, hoạt động công nghiệp tỏa đi theo hướng Đông Bắc với cụm công nghiệp và hướng chuyên môn hóa sau:**
- A. Hà Đông - Hòa Bình: thủy điện.
- B. Đông Anh - Thái Nguyên: luyện kim, cơ khí.
- C. Đáp Cầu - Bắc Giang: phân hóa học, vật liệu xây dựng.
- D. Việt Trì - Lâm Thao - Phú Thọ: hóa chất, giấy.

129. Mức độ tập trung công nghiệp ở duyên hải miền Trung thấp hơn so với đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là do:

- A. Thường xuyên bị thiên tai đe dọa.
- B. Cơ sở hạ tầng yếu kém, tài nguyên năng lượng hạn chế.
- C. Vị trí địa lí không thuận lợi.
- D. Thiếu tài nguyên khoáng sản, nguyên liệu lâm sản và hải sản.

130. Nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến sự hình thành trung tâm công nghiệp Hạ Long, Cẩm Phả, Thái Nguyên?

- A. Tập trung nguồn lao động có tay nghề.
- B. Vị trí địa lí thuận lợi.
- C. Kết cấu hạ tầng phát triển.
- D. Tài nguyên thiên nhiên phong phú.

131. Phương hướng hoàn thiện sự phân bố công nghiệp:

- A. Tăng dần tỉ trọng của các tỉnh phía Bắc và miền Trung trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp toàn quốc.
- B. Di dời một số trung tâm công nghiệp đến những nơi có điều kiện thuận lợi hơn.
- C. Thu hút nguồn đầu tư nước ngoài vào các khu công nghiệp, khu chế xuất.
- D. Đầu tư theo chiều sâu để đổi mới trang thiết bị và công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.

132. Hoạt động của trung tâm công nghiệp Hà Nội phát triển mạnh là nhờ có những thuận lợi sau:

- A. Có ưu thế về lực lượng lao động có kĩ thuật và kết cấu hạ tầng.
- B. Là thành phố đông dân nhất nước, có nguồn tiêu thụ lớn.
- C. Có hệ thống các ngành công nghiệp khá hoàn chỉnh.
- D. Có cảng sông với năng lực bốc dỡ khá lớn.

133. Điều nào sau đây không đúng với quá trình phân hóa lãnh thổ công nghiệp ở nước ta hiện nay?

- A. Tỉ trọng của các tỉnh phía Bắc đang tăng dần do sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.
- B. Tỉ trọng của các tỉnh phía Nam trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp cao hơn các tỉnh phía Bắc.
- C. Vùng Đông Nam Bộ luôn chiếm tỉ trọng cao và ngày càng tăng trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp cả nước.
- D. Tỉ trọng của các tỉnh phía Bắc trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp cao hơn các tỉnh phía Nam.

134. Cơ cấu ngành công nghiệp chủ yếu của trung tâm công nghiệp Việt Trì:

- A. Năng lượng, chế biến lâm sản.
- B. Luyện kim, cơ khí.
- C. Hóa chất, vật liệu xây dựng.
- D. Hóa chất, chế biến lâm sản.

135. Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp lớn nhất nước, có cơ cấu công nghiệp khá hoàn chỉnh là do có những thuận lợi sau:

- A. Nằm trong vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm lớn nhất nước nên có nguồn nguyên liệu nông sản dồi dào.
- B. Có thị trường tại chỗ, nguồn lao động lành nghề và thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.
- C. Tiếp giáp với duyên hải Nam Trung Bộ giàu tài nguyên khoáng sản và năng lượng.
- D. Có các cơ sở công nghiệp và các vệ tinh quan trọng: Biên Hòa, Vũng Tàu, Cần Thơ.

136. Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận là nơi có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước với các cụm công nghiệp theo các hướng sau:

- A. Hướng Tây Nam: Hà Nội - Hà Đông - Hoà Bình (thủy điện).
- B. Hướng Bắc: Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang (vật liệu xây dựng, hóa chất, phân bón).
- C. Hướng Tây Nam: Hà Nội - Hưng Yên - Nam Định - Ninh Bình - Thanh Hoá (cơ khí, dệt may, nhiệt điện, vật liệu xây dựng)
- D. Hướng Tây Bắc: Hà Nội - Thái Nguyên (luyện kim đen).

137. Nhân tố nào sau đây không ảnh hưởng đến sự phát triển lãnh thổ công nghiệp ở đồng bằng sông Hồng?

- A. Có nguồn nguyên liệu dồi dào từ sản phẩm của ngành trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.
- B. Cơ sở hạ tầng phát triển mạnh với các tuyến giao thông huyết mạch đường bộ, đường sắt.
- C. Tập trung nhiều đô thị lớn, đông dân và có nguồn lao động kĩ thuật đông đảo.
- D. Thu hút mạnh đầu tư của nước ngoài.

138. Nhân tố quan trọng hàng đầu đối với sự hình thành các khu chế xuất, khu công nghiệp tập trung ở nước ta là:

- A. Khoáng sản và nguồn nước.
- B. Vốn đầu tư từ nước ngoài.
- C. Vị trí địa lý.
- D. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật.

139. Ý nghĩa quan trọng của việc hình thành các khu công nghiệp ở nước ta trong thời kì đổi mới:

- A. Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đưa đất nước nhanh chóng hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu.

- B. Thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài và tạo việc làm cho lực lượng lao động đông đảo.
- C. Là phương thức đem lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và giải quyết được tình trạng nợ nước ngoài.
- D. Nhận sự hỗ trợ vốn đầu tư, chuyển giao kỹ thuật và công nghệ từ các nước kinh tế phát triển.

140. Các khu công nghiệp, khu chế xuất ở nước ta được xây dựng tập trung chủ yếu ở:

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Duyên hải miền Trung.

141. Không nằm trong các đặc điểm tiêu biểu của điểm công nghiệp:

- A. Giữa các điểm công nghiệp không có mối liên hệ sản xuất.
- B. Các điểm công nghiệp chỉ bao gồm từ 1 – 2 xí nghiệp đơn lẻ.
- C. Phân bố gần với nguồn nguyên, nhiên liệu hoặc nơi tiêu thụ.
- D. Các điểm công nghiệp thường hình thành ở các đô thị lớn.

142. Sự thay đổi về cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành của nước ta:

- A. Những năm cuối của thập kỷ 80 (thế kỷ XX) tỉ trọng của nhóm B giảm, nhóm A tăng trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước.
- B. Từ đầu thập kỷ 90 (thế kỷ XX) đến nay tỉ trọng nhóm B tăng dần, nhóm A giảm dần trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước.
- C. Nhóm B luôn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước và nhóm A đã tăng dần tỉ trọng.
- D. Nhóm A luôn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước và nhóm B tăng dần tỉ trọng.

143. Vị trí địa lý nước ta có nhiều thuận lợi để phát triển giao thông vận tải quốc tế:

- A. Ở vị trí trung chuyển của những tuyến đường hàng không quốc tế.
- B. Gần các tuyến hàng hải quốc tế từ Thái Bình Dương sang Đại Tây Dương.
- C. Dọc bờ biển có nhiều cửa sông, vũng vịnh thuận lợi cho việc xây dựng các cảng nước sâu.
- D. Dải đồng bằng ven biển chạy dài từ Bắc vào Nam tạo điều kiện xây dựng các tuyến giao thông Bắc Nam.

144. Ý nghĩa quan trọng của tuyến quốc lộ 1A:

- A. Tạo thuận lợi cho giao lưu khu vực và quốc tế.
- B. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế ở trung du và miền núi.

- C. Tạo mối liên hệ kinh tế - xã hội giữa các vùng trong nước.
D. Nối liền hai đầu mối giao thông quan trọng của cả nước.
- 145. Tuyến đường chiếm tỉ trọng cao nhất về khối lượng vận chuyển hàng hóa và hành khách ở nước ta là:**
A. Đường bộ. B. Đường sắt. C. Đường sông. D. Đường biển.
- 146. Tuyến đường có khối lượng luân chuyển hàng hóa lớn nhất nước ta:**
A. Đường biển. B. Đường bộ. C. Đường sông. D. Đường sắt.
- 147. Điều nào sau đây không đúng với đặc điểm của tuyến giao thông đường bộ ở nước ta?**
A. Có thể mạnh trong vận tải ở cự li ngắn và trung bình.
B. Đáp ứng được rất nhiều yêu cầu của vận chuyển và phân bố rộng rãi khắp các vùng.
C. Thích nghi với mọi dạng địa hình và có thể kết hợp được với các loại giao thông khác.
D. Chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu vận chuyển và luân chuyển.
- 148. Tuyến đường sắt quan trọng nối Hà Nội với trung tâm công nghiệp luyện kim, cơ khí:**
A. Hà Nội - Hải Phòng. B. Đông Anh - Thái Nguyên.
C. Thái Nguyên - Kép - Bãi Cháy. D. Hà Nội - Lạng Sơn.
- 149. Tuyến giao thông có ý nghĩa quan trọng hàng đầu trong việc phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta là:**
A. Các tuyến vận tải chuyên môn hóa.
B. Các tuyến giao thông vận tải Bắc - Nam.
C. Các tuyến đường ngang nối đồng bằng với trung du và miền núi.
D. Tuyến đường sắt thống nhất Bắc - Nam
- 150. Giao thông vận tải là ngành vừa mang tính chất sản xuất, vừa mang tính chất dịch vụ, bởi vì:**
A. Tham gia vào tất cả các khâu của quá trình sản xuất.
B. Phục vụ nhu cầu đi lại cho nhân dân.
C. Đảm bảo các mối liên hệ kinh tế giữa các vùng trong nước.
D. Thúc đẩy hoạt động kinh tế, văn hóa ở trung du và miền núi.
- 151. Điều nào sau đây không giải thích được Hà Nội là một trong hai đầu mối giao thông quan trọng nhất nước ta?**
A. Tập trung các tuyến giao thông huyết mạch của cả nước.
B. Có mặt hầu như tất cả các loại hình giao thông vận tải.

C. Tập trung đầy đủ cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành.

D. Dân cư tập trung đông và có trình độ kĩ thuật cao.

152. Những khó khăn chủ yếu làm tăng chi phí xây dựng và bảo dưỡng mạng lưới giao thông vận tải ở nước ta là:

A. Khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm, ít sông lớn.

B. Địa hình nhiều đồi núi, khí hậu, dòng chảy phân hóa theo mùa.

C. Thiếu vốn đầu tư, cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành còn yếu kém.

D. Đội ngũ kĩ sư, công nhân kĩ thuật của ngành chưa đáp ứng cho nhu cầu phát triển của ngành.

153. Ở nước ta, ngành giao thông nào chiếm tỉ trọng thấp và có xu hướng giảm?

A. Đường sắt. B. Đường bộ. C. Đường sông. D. Đường biển.

154. Đặc điểm nào sau đây không có trong ngành giao thông đường biển là?

A. Vận chuyển khối lượng hàng hóa lớn và cồng kềnh.

B. Có ưu thế trong vận tải đường dài.

C. Có khối lượng luân chuyển hàng hóa rất lớn.

D. Cơ động, có khả năng thích nghi với các điều kiện địa hình.

155. Tuyến vận tải chuyên môn hóa làm nhiệm vụ vận chuyển các mặt hàng xuất, nhập khẩu ở khu vực phía Bắc:

A. Tuyến Hà Nội - Hải Phòng. B. Tuyến Hà Nội - Lào Cai.

C. Tuyến Hà Nội - Lạng Sơn. D. Tuyến quốc lộ 1A.

156. Trở ngại lớn nhất đối với việc phát triển ngành giao thông vận tải ở nước ta hiện nay là:

A. Chưa thu hút nhiều đầu tư nước ngoài để hiện đại hóa và hoàn thiện ngành giao thông vận tải.

B. Vốn đầu tư thiếu, cơ sở vật chất kĩ thuật yếu kém.

C. Đội ngũ cán bộ kĩ thuật chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành.

D. Mạng lưới giao thông phát triển thiếu đồng bộ, phương tiện giao thông kém chất lượng.

157. Ba cảng biển lớn nhất hiện nay ở nước ta:

A. Hải Phòng, Nha Trang, Dung Quất.

B. Thị Vải, Đà Nẵng, Cái Lân.

C. Sài Gòn, Hải Phòng, Đà Nẵng.

D. Nha Trang, Cửa Lò, Sài Gòn.

158. Các tuyến đường bộ quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng:

- A. Bắc Trung Bộ với các tuyến 7, 8, 9
- B. Đồng bằng sông Cửu Long với các tuyến 22, 51, 80
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ với các tuyến 14, 19, 27
- D. Đồng bằng sông Hồng với các tuyến 5, 10, 15

159. Tuyến đường nào sau đây nối Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La - Lai Châu?

- A. Đường số 6
- B. Đường số 2
- C. Đường số 3
- D. Đường số 1

160. Ý nghĩa của việc đẩy mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại ở nước ta:

- A. Cho phép nước ta nhập thêm lương thực để đáp ứng nhu cầu trong nước.
- B. Khai thác có hiệu quả các lợi thế của đất nước để sản xuất hàng xuất khẩu.
- C. Giải quyết tình trạng tồn đọng những mặt hàng nông sản nhiệt đới đã chế biến.
- D. Tự do quyết định về giá cả xuất khẩu mà không bị ràng buộc bởi tổ chức thương mại thế giới.

161. Điều nào sau đây không nằm trong đường lối chính sách hoạt động kinh tế đối ngoại của nước ta?

- A. Chủ trương đa dạng hóa, đa phương hóa hoạt động kinh tế đối ngoại.
- B. củng cố thị trường truyền thống, mở rộng thị trường sang các nước phát triển và đang phát triển.
- C. Tạo các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, xây dựng các thị trường trọng điểm.
- D. Thành lập các xí nghiệp ở nước ngoài để tranh thủ nguồn vốn và công nghệ tiên tiến.

162. Thị trường chiếm tỉ trọng lớn nhất cả về xuất và nhập khẩu của nước ta hiện nay là:

- A. Thị trường các nước châu Mỹ và châu Đại dương.
- B. Thị trường các nước châu Âu.
- C. Thị trường các nước châu Á.
- D. Thị trường các nước Đông Âu và Nga.

163. Trong cơ cấu hàng xuất khẩu của nước ta, mặt hàng chiếm tỉ trọng lớn nhất là:

- A. Các mặt hàng công nghiệp nặng.
- B. Các sản phẩm thô hoặc mới qua sơ chế.
- C. Các mặt hàng công nghiệp nhẹ.
- D. Các mặt hàng đã qua chế biến.

164. Những chuyển biến tích cực trong hoạt động kinh tế đối ngoại ở nước ta:

- A. Hoạt động đầu tư nước ngoài tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực nhà hàng, khách sạn đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn.

- B. Các ngành, các địa phương được mở rộng quyền hoạt động kinh tế đối ngoại và hoạt động độc lập.
- C. Tăng dần tỉ trọng hàng chế biến và chế tạo trong cơ cấu hàng xuất khẩu.
- D. Đổi mới thiết bị và công nghệ nhanh nên nâng cao chất lượng hàng xuất khẩu, tăng cường khả năng cạnh tranh mạnh.

165. Nhập khẩu có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam ở các mặt sau:

- A. Tiết kiệm và bảo vệ được nguồn tài nguyên của đất nước.
- B. Hạn chế việc sản xuất hàng xuất khẩu để giảm bớt hao phí trong quá trình sản xuất.
- C. Không phải chi phí cao cho việc nghiên cứu và phát triển khoa học kỹ thuật.
- D. Đổi mới trang thiết bị và công nghệ sản xuất, nâng cao trình độ sản xuất, năng suất lao động.

166. Cơ cấu xuất khẩu được hiểu là:

- A. Tỉ lệ tương quan giữa các ngành hàng xuất khẩu.
- B. Thứ tự của hàng hóa xuất khẩu đánh giá theo chất lượng.
- C. Sự chênh lệch giữa giá trị xuất khẩu với giá trị nhập khẩu.
- D. Tỉ lệ xuất khẩu trong cơ cấu hàng xuất nhập khẩu.

167. Trong những năm gần đây, tốc độ phát triển xuất khẩu của nước ta tăng nhanh là do:

- A. Tạo được những mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao như: nguyên liệu nông sản, hàng gia công may mặc.
- B. Chính sách mở cửa cùng với những đổi mới trong cơ chế quản lý kinh tế tạo điều kiện đẩy mạnh xuất khẩu.
- C. Giá thị trường tăng mạnh ở những mặt hàng xuất khẩu chính của nước ta.
- D. Công nghệ, kỹ thuật sản xuất của nước ta đã ngang tầm với các nước trong khu vực và thế giới.

168. Trong cán cân xuất nhập khẩu của nước ta hiện nay nhập siêu vẫn còn rất lớn, chủ yếu là do:

- A. Giá thị trường thế giới giảm mạnh ở những mặt hàng xuất khẩu chính của nước ta.
- B. Chất lượng hàng hóa sản phẩm nội địa còn thấp nên nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu gia tăng.
- C. Nhu cầu nhập khẩu nhiều máy móc, nguyên vật liệu cao cấp, công nghệ để phục vụ cho việc xây dựng các dự án đầu tư nước ngoài.
- D. Nhiều loại hàng hóa trong nước có nguyên liệu ngoại nhập nhưng chỉ để tiêu thụ nội địa.

169. Trong cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng hoá ở nước ta, nhóm hàng công nghiệp nào có tốc độ tăng nhanh nhất?

- A. Nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản.
- B. Nhóm hàng công nghiệp nhẹ - tiểu thủ công nghiệp.
- C. Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản.
- D. Nhóm hàng máy móc, thiết bị và nguyên nhiên vật liệu.

170. Trong cơ cấu hàng nhập khẩu của nước ta, các mặt hàng tiêu dùng cũng được nhập khẩu với quy mô lớn nhằm:

- A. Bù đắp những mặt hàng trong nước chưa sản xuất được và chưa đáp ứng đủ nhu cầu.
- B. Hạn chế việc khai thác quá mức làm tài nguyên bị cạn kiệt, ảnh hưởng xấu đến môi trường sống.
- C. Tập trung đầu tư các sản phẩm công nghiệp cao cấp, phục vụ cho công nghiệp hóa đất nước.
- D. Đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ công nghiệp sang dịch vụ.

171. Biện pháp quan trọng để giảm tình trạng nhập siêu ở nước ta hiện nay:

- A. Đánh thuế cao đối với tất cả các mặt hàng nhập.
- B. Giảm bớt việc nhập khẩu các tư liệu sản xuất.
- C. Đầu tư mạnh vào công nghệ, máy móc để nâng cao chất lượng hàng hóa, hạn chế hàng nhập.
- D. Hạn chế việc cấp giấy phép hoạt động đầu tư của nước ngoài.

172. Vai trò của đầu tư nước ngoài đối với phát triển kinh tế nước ta:

- A. Khai thác và sử dụng có hiệu quả những lợi thế của đất nước.
- B. Giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.
- C. Học hỏi kinh nghiệm quản lý kinh doanh, cách làm thương mại của các thương gia nước ngoài.
- D. Tiếp nhận thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến của thế giới.

173. Điều nào sau đây không đúng với giải pháp để nâng cao hơn nữa hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu?

- A. Làm tốt việc xây dựng thương hiệu, mạng lưới phân phối tại thị trường nước ngoài và công tác tiếp thị.
- B. Chuyển dịch mạnh hơn cơ cấu xuất khẩu để giảm nguyên liệu thô, giảm mặt hàng chưa qua chế biến hoặc mới sơ chế.
- C. Giảm tính gia công của các sản phẩm chế biến, giảm mạnh nhập siêu của khu vực kinh tế trong nước.
- D. Tiếp tục mở rộng thị trường xuất khẩu, đặc biệt tăng nhanh xuất khẩu vào thị trường châu Á.

187. Sự phân hoá lãnh thổ du lịch nước ta phụ thuộc vào các yếu tố sau?

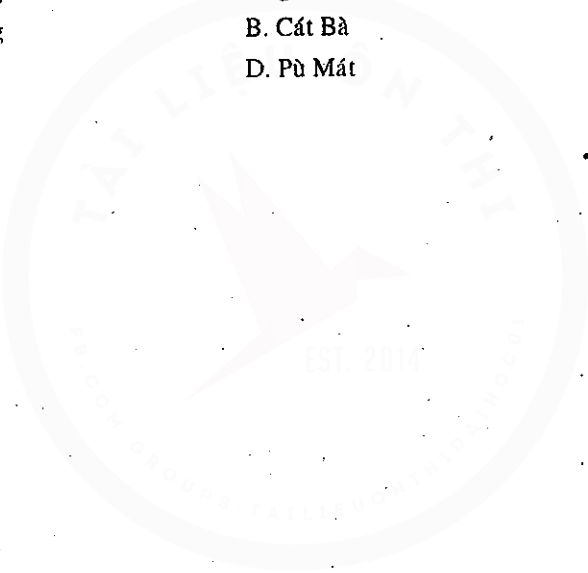
- A. Số lượng du khách đến tham quan.
- B. Vị trí địa lý và tài nguyên du lịch.
- C. Tiềm năng du lịch ở các vùng xa.
- D. Chất lượng đội ngũ trong ngành.

188. Hai di sản của Việt Nam được UNESCO công nhận là di sản thế giới vào năm 1999:

- A. Phố cổ Hội An và di tích Mỹ Sơn.
- B. Vịnh Hạ Long và động Phong Nha - Kẻ Bàng
- C. Cố đô Huế và phố cổ Hội An.
- D. Phố cổ Hội An và Cố đô Huế

189. Vườn quốc gia đầu tiên ở nước ta có giá trị lớn về du lịch sinh thái là:

- A. Cúc Phương
- B. Cát Bà
- C. Bạch Mã
- D. Pù Mát



Chương IV

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC VÙNG

1. Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?
A. Bắc Ninh. B. Bắc Giang. C. Bắc Cạn. D. Quảng Ninh.
2. Những khó khăn về tự nhiên trong việc phát triển cây công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:
A. Mạng lưới cơ sở chế biến nguyên liệu cây công nghiệp còn mỏng nên chưa phát huy được thế mạnh của vùng.
B. Thời tiết hay nhiều động đất bão và nạn thiếu nước về mùa đông.
C. Cơ sở hạ tầng còn yếu gây khó khăn trong khâu vận chuyển sản phẩm đến nơi tiêu thụ.
D. Địa hình phân hóa theo độ cao và có mùa đông lạnh nên không thích hợp cho cây công nghiệp.
3. Đặc điểm tự nhiên của Trung du và miền núi Bắc Bộ:
A. Đất Fe-ra-lit nâu đỏ chiếm ưu thế thuận lợi phát triển các cây công nghiệp cận nhiệt, rau quả ôn đới.
B. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông ẩm, địa hình có sự phân hóa sâu sắc.
C. Tây Bắc có núi non hiểm trở, Đông Bắc là núi thấp và đồi với các dãy núi hình cánh cung.
D. Quá trình xâm thực và bồi tụ địa hình diễn ra mạnh.
4. Nhà máy thủy điện đang được xây dựng lớn nhất nước ta là:
A. Sơn La trên sông Chảy thuộc tỉnh Lai Châu.
B. Hòa Bình trên sông Hồng thuộc tỉnh Sơn La.
C. Hoà Bình trên sông Đà thuộc tỉnh Hòa Bình.
D. Sơn La trên sông Đà thuộc tỉnh Sơn La.
5. Hãy xác định kiến thức đúng về Trung du và miền núi Bắc Bộ:
A. Có diện tích lãnh thổ lớn nhất nước nhưng lại hạn chế về tài nguyên.
B. Khả năng mở rộng diện tích và nâng cao năng suất cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản còn rất ít.
C. Có thế mạnh về khai thác và chế biến khoáng sản, thủy điện, nền nông nghiệp nhiệt đới với sản phẩm đa dạng.
D. Có tiềm năng lớn về lương thực thực phẩm nhưng cơ sở hạ tầng còn yếu.

6. Nét nổi bật về kinh tế - xã hội của Trung du và miền núi Bắc Bộ:

- A. Vùng có nhiều dân tộc ít người, hạn chế về kinh nghiệm sản xuất và chính phục tự nhiên.
- B. Là vùng thừa dân nên hạn chế về thị trường tại chỗ và lao động, nhất là lao động lành nghề.
- C. Dân cư thưa thớt, thiếu lao động nên là nơi thu hút lao động mạnh nhất từ khắp đất nước.
- D. Sự yếu kém về cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật đã được khắc phục.

7. Nhận định nào sau đây chưa đúng về khu vực Đông Bắc?

- A. Có thể mạnh về các cây cận nhiệt và ôn đới.
- B. Chủ yếu là núi thấp, có hướng vòng cung.
- C. Có tiềm năng lớn về khoáng sản và du lịch.
- D. Nguồn thủy năng lớn trên sông Đà.

8. Ý nghĩa về chính trị, xã hội của việc phát huy các thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ:

- A. Nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc, phân bố lại dân cư và lao động giữa đồng bằng và miền núi.
- B. Thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển, tạo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- C. Khai thác và sử dụng hợp lí tài nguyên của vùng, góp phần nâng cao vị thế của vùng trong nền kinh tế cả nước.
- D. Hạn chế việc chuyển cư xuống các đô thị ở đồng bằng.

9. Sự phân bố các mỏ khoáng sản chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta:

- A. Kẽm - chì (Bắc Cạn).
- B. Đồng - ni-ken (Lai Châu).
- C. Thiếc - bô-xít (Tuyên Quang).
- D. Đồng - vàng (Cao Bằng).

10. Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh chè lớn nhất nước ta là do:

- A. Nền địa hình cao và đất fe-ra-lít phát triển trên đá ba-dan.
- B. Phần lớn diện tích là đất fe-ra-lít và có mùa đông lạnh.
- C. Dân cư có nhiều kinh nghiệm trồng và chế biến chè.
- D. Chủ yếu có đất fe-ra-lít phát triển trên đá phiến và đá gnei.

11. Không nằm trong hiệu quả kinh tế - xã hội của việc phát huy thế mạnh các loại cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới ở Trung du và miền núi Bắc Bộ:

- A. Sử dụng hợp lí tài nguyên của vùng.
- B. Nâng cao đời sống nhân dân.

- C. Định canh, định cư cho đồng bào dân tộc.
D. Có mùa đông lạnh nhất nước ta.
- 12. Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có thế mạnh đặc sắc về:**
- A. Khai thác khoáng sản và thủy điện.
B. Du lịch biển, thủy sản, dịch vụ hàng hải.
C. Cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới.
D. Trồng chè và chăn nuôi trâu, bò.
- 13. Trung du và miền núi Bắc Bộ có khả năng phát triển loại hình du lịch nào sau đây?**
- A. Du lịch biển - đảo ở Quảng Ninh.
B. Cả du lịch núi và du lịch biển.
C. Du lịch núi ở Lạng Sơn, Sa Pa.
D. Du lịch sinh thái
- 14. Sự khác nhau về nguồn lực tự nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc là:**
- A. Đông Bắc núi cao hiểm trở còn Tây Bắc là núi thấp.
B. Tây Bắc giàu tài nguyên khoáng sản hơn Đông Bắc.
C. Tiềm năng về thủy điện ở Tây Bắc lớn hơn Đông Bắc.
D. Tài nguyên rừng ở Tây Bắc còn nhiều hơn Đông Bắc.
- 15. Những khâu còn yếu đối với việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ:**
- A. Cơ sở chế biến thức ăn chưa đáp ứng nhu cầu.
B. Chất lượng và năng suất các đồng cỏ chưa cao.
C. Hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi còn thấp.
D. Khí hậu lạnh và hay nhiều động thất thường.
- 16. Những điều kiện thuận lợi để phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ:**
- A. Diện tích đất rừng lớn.
B. Mạng lưới dịch vụ thú y, trạm trại giống phát triển.
C. Nguồn thức ăn dồi dào từ hoa màu.
D. Thức ăn chế biến công nghiệp được đảm bảo.
- 17. Những hạn chế trong việc khai thác khoáng sản và thủy điện ở Trung du và miền núi phía Bắc:**
- A. Đa số các mỏ khoáng sản nằm ở Tây Bắc, nơi có kết cấu hạ tầng giao thông vận tải chưa phát triển.
B. Các vựa quặng thường nằm sâu nên khai thác đòi hỏi phải có các phương tiện hiện đại và chi phí cao.

- C. Khu Tây Bắc sớm khai thác dưới thời thực dân Pháp nên tài nguyên đã bị cạn kiệt nhiều.
- D. Độ che phủ rừng không đảm bảo sự cân bằng nước vào mùa khô cho các hồ thủy điện.

18. Để phát huy các thế mạnh của vùng Trung du và miền núi phía Bắc cần phải giải quyết những vấn đề sau:

- A. Có kế hoạch bổ sung nguồn lao động, đặc biệt là lao động có trình độ kỹ thuật.
- B. Nâng cấp và hoàn thiện mạng lưới giao thông, phục hồi và bảo vệ tốt rừng đầu nguồn.
- C. Nâng cao đời sống nhân dân, xóa bỏ dần sự cách biệt giữa đồng bằng và miền núi.
- D. Giữ vững an ninh vùng biên giới, củng cố khối đoàn kết giữa các dân tộc.

19. Tỉnh nào sau đây không nằm ở khu vực Đông Bắc?

- A. Quảng Ninh. B. Lào Cai. C. Yên Bái. D. Sơn La.

20. Điểm cực Bắc của lãnh thổ nước ta thuộc tỉnh nào của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Hà Giang B. Lạng Sơn. C. Cao Bằng. D. Lào Cai.

21. Ý nghĩa to lớn của việc xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La:

- A. Góp phần khắc phục cơ bản tình trạng thiếu điện.
- B. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.
- C. Có tác dụng chống lũ vì hồ chứa có dung tích lớn.
- D. Đáp ứng nhu cầu năng lượng phục vụ sản xuất, sinh hoạt.

22. Điều nào sau đây không phải là nguyên nhân giảm sút vốn rừng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Phá rừng để khai thác khoáng sản.
- B. Phá rừng làm rẫy gieo lúa, ngô, khoai, sắn.
- C. Khai thác rừng lấy gỗ.
- D. Phá rừng mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp.

23. Đồng bằng sông Hồng có mật độ đô thị cao nhất nước là do:

- A. Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ.
- B. Có lịch sử khai thác lãnh thổ và định cư từ lâu đời.
- C. Sự chuyển cư tự phát của dân cư nông thôn ra thành phố.
- D. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú.

24. Tỉnh nào sau đây thuộc đồng bằng sông Hồng?

- A. Hà Tây. B. Quảng Ninh. C. Phú Thọ. D. Bắc Giang.

25. Trong cơ cấu sử dụng đất ở đồng bằng sông Hồng, loại đất được mở rộng nhanh nhất là:

- A. Đất nông nghiệp.
- B. Đất chuyên dùng và đất ở.
- C. Đất lâm nghiệp.
- D. Đất chưa sử dụng.

26. Nhân tố nào sau đây không ảnh hưởng đến sự tập trung dân cư đông ở đồng bằng sông Hồng?

- A. Lịch sử khai thác lâu đời, có nền kinh tế sớm phát triển.
- B. Tập quán canh tác và thâm canh cây lúa nước.
- C. Mạng lưới đô thị và trung tâm công nghiệp phát triển.
- D. Nằm ở trung tâm Bắc Bộ, trong vùng kinh tế trọng điểm.

27. Ở đồng bằng sông Hồng, nơi có mật độ dân số cao nhất gấp bao nhiêu lần nơi có mật độ dân số thấp nhất?

- A. Gấp 10 lần.
- B. Gấp 17,6 lần.
- C. Gấp 5 lần.
- D. Gấp 3 lần.

28. Đồng bằng sông Hồng là nơi:

- A. Có hoạt động công nghiệp phát triển mạnh nhất.
- B. Có thế mạnh trong việc phát triển tổng hợp nền kinh tế.
- C. Có diện tích nhỏ nhất trong các vùng.
- D. Có tiềm năng lớn nhất về lương thực, thực phẩm.

29. Vấn đề dân số có ý nghĩa đặc biệt quan trọng ở đồng bằng sông Hồng là vì:

- A. Cung cấp nguồn lao động dồi dào cho hoạt động công nghiệp và dịch vụ.
- B. Đáp ứng cho nền nông nghiệp thâm canh lúa nước đòi hỏi nhiều lao động.
- C. Tác động lớn đến sự phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống.
- D. Chưa đáp ứng được nhu cầu cho tích lũy và cải thiện đời sống nhân dân.

30. Giải pháp có ý nghĩa lâu dài và mang tính chất quyết định đối với việc giải quyết vấn đề dân số ở đồng bằng sông Hồng là:

- A. Tiến hành thâm canh, tăng năng suất lương thực.
- B. Lựa chọn cơ cấu kinh tế hợp lý, giải quyết việc làm tại chỗ.
- C. Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.
- D. Giảm tỉ lệ sinh cho cân đối với tăng trưởng kinh tế của vùng.

31. Mặt hạn chế chủ yếu của đồng bằng sông Hồng đối với sự phát triển kinh tế của vùng:

- A. Tai biến thiên nhiên thường hay xảy ra.
- B. Có số dân đông và mật độ dân số cao nhất nước.
- C. Một số loại tài nguyên bị suy thoái.
- D. Tình trạng ô nhiễm ở một số đô thị lớn.

32. Hậu quả của việc gia tăng dân số nhanh ở đồng bằng sông Hồng:

- A. Nhịp điệu tăng trưởng kinh tế hàng năm giảm sút.
- B. Sản xuất chưa đáp ứng nhu cầu tích lũy và cải thiện đời sống.
- C. Bình quân đất nông nghiệp trên đầu người thấp nhất nước.
- D. Sản lượng lương thực hàng năm không tăng lên.

33. Hướng chuyển cư hiện nay ở đồng bằng sông Hồng là đến các vùng:

- A. Tây Nguyên.
- B. Trung du và miền núi phía Bắc.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

34. Về lâu dài, sản lượng lương thực ở đồng bằng sông Hồng sẽ đi tới chỗ giới hạn của khả năng sản xuất là do:

- A. Nhu cầu lương thực ngày càng tăng nhưng diện tích đất canh tác ngày càng giảm.
- B. Áp dụng các biện pháp khoa học kĩ thuật quá nhiều vào sản xuất làm suy giảm tài nguyên đất.
- C. Do dân số đông nên phải đẩy mạnh thâm canh nhưng về lâu dài sẽ làm giảm độ phì của đất.
- D. Thiên tai thường hay xảy ra ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng lương thực.

35. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở đồng bằng sông Hồng hiện nay được thể hiện như sau:

- A. Giảm tỉ trọng của khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, tăng tỉ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ.
- B. Giảm chậm ở khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, tăng nhanh tỉ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.
- C. Giảm nhanh tỉ trọng của khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, tăng chậm ở khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.
- D. Giảm tỉ trọng khu vực nông - lâm - ngư nghiệp, tăng chậm ở khu vực công nghiệp - xây dựng, tăng nhanh ở khu vực dịch vụ.

36. Điều nào sau đây không phải là cơ sở của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở đồng bằng sông Hồng?

- A. Vùng có nhiều thế mạnh phát triển công nghiệp và du lịch
- B. Tập trung lực lượng lao động có trình độ kĩ thuật cao.
- C. Sự mở rộng ranh giới của 3 vùng trọng điểm phía Bắc.
- D. Tài nguyên thiên nhiên hạn chế, sử dụng lại chưa hợp lí.

37. Phải có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở đồng bằng sông Hồng là vì:

- A. Nhằm hạn chế những trở ngại và phát huy những thế mạnh vốn có của đồng bằng.

- B. Khả năng phát triển nền nông nghiệp truyền thống đang tiến dần đến chỗ giới hạn.
- C. Thiếu nguyên liệu cho sự phát triển công nghiệp của vùng.
- D. Tài nguyên đất hạn chế trong khi dân số tập trung quá đông.
- 38. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ từng ngành ở đồng bằng sông Hồng:**
- A. Giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng của ngành chăn nuôi và thủy sản.
- B. Tăng dần tỉ trọng của cây lương thực, giảm tỉ trọng của cây công nghiệp, cây thực phẩm và cây ăn quả.
- C. Giảm tỉ trọng của khu vực I, tăng nhanh tỉ trọng của khu vực II và khu vực III.
- D. Đẩy nhanh sự phát triển của các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.
- 39. Đồng bằng sông Hồng có nhiều điều kiện thuận lợi để sản xuất lương thực, thực phẩm:**
- A. Đất nông nghiệp lớn và còn nhiều khả năng mở rộng.
- B. Khí hậu, thời tiết ổn định quanh năm.
- C. Nguồn lao động dồi dào, nhu cầu tiêu thụ lớn.
- D. Đất phù sa được bồi đắp hàng năm khá màu mỡ.
- 40. Khả năng tăng sản lượng lương thực của vùng đồng bằng sông Hồng chủ yếu dựa vào:**
- A. Mở rộng diện tích đất nông nghiệp.
- B. Đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất.
- C. Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ.
- D. Trồng cây lương thực xen với các loại cây khác.
- 41. Ở đồng bằng sông Hồng, tỉnh có diện tích gieo trồng và sản lượng lúa lớn nhất là:**
- A. Thái Bình. C. Hải Dương. B. Hà Tây. D. Nam Định.
- 42. Những thuận lợi về tự nhiên để phát triển nghề nuôi trồng thủy sản ở đồng bằng sông Hồng:**
- A. Đường bờ biển dài 700 km.
- B. Diện tích rừng ngập mặn lớn.
- C. Vùng biển tập trung nhiều hải sản.
- D. Diện tích mặt nước còn nhiều.
- 43. Những khâu còn yếu trong sản xuất lương thực, thực phẩm ở đồng bằng sông Hồng:**
- A. Mùa khô kéo dài sâu sắc dẫn đến tình trạng thiếu nước.
- B. Đất trong đê bị biến đổi do thâm canh trồng lúa liên tục.

- C. Diện tích nuôi trồng thủy sản không còn khả năng mở rộng.
D. Diện tích đất trồng lúa giảm do chuyển sang trồng cây công nghiệp ngắn ngày.
- 44. Bình quân lương thực theo đầu người ở đồng bằng sông Hồng thấp hơn mức bình quân của cả nước là do:**
- A. Thời tiết hay biến động, ảnh hưởng nhiều của thiên tai.
 - B. Đất nông nghiệp ít, khả năng mở rộng hạn chế.
 - C. Bình quân đất canh tác theo đầu người thấp nhất nước.
 - D. Đất trồng lúa do thâm canh lâu dài nên bị bạc màu.
- 45. Không nằm trong biện pháp đẩy mạnh việc sản xuất lương thực, thực phẩm ở đồng bằng sông Hồng:**
- A. Lựa chọn cơ cấu nông nghiệp hợp lí.
 - B. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi và đánh bắt cá biển.
 - C. Phát triển lương thực, thực phẩm theo hướng thâm canh.
 - D. Cải tạo đất, mở rộng diện tích gieo trồng và tăng vụ.
- 46. Đất nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng ngày càng thu hẹp là do:**
- A. Đất chuyên dùng và thổ cư mở rộng.
 - B. Đất dùng xây dựng công nghiệp và cơ sở hạ tầng.
 - C. Dân số đông và gia tăng nhanh.
 - D. Đất lâm nghiệp ngày một tăng.
- 47. Kiến thức nào sau đây không đúng với tình hình sản xuất lương thực, thực phẩm của đồng bằng sông Hồng?**
- A. Việc phát triển sản xuất thực phẩm chưa tương xứng với tiềm năng của vùng.
 - B. Có trình độ thâm canh lúa và năng suất lúa cao nhất cả nước.
 - C. Việc đảm bảo lương thực cho con người và cho các nhu cầu khác còn hạn chế.
 - D. Cây lúa chiếm ưu thế về diện tích và sản lượng lương thực của cả nước.
- 48. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở đồng bằng sông Hồng theo hướng công nghiệp hóa là xu hướng có ý nghĩa quan trọng nhằm:**
- A. Đáp ứng nhu cầu cho tiêu dùng và xuất khẩu.
 - B. Giải quyết những hạn chế và phát huy những thế mạnh của vùng về tài nguyên.
 - C. Đẩy mạnh tăng trưởng và phát triển công nghiệp.
 - D. Góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- 49. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị của đồng bằng sông Hồng cao hơn so với các vùng khác trong cả nước là do:**
- A. Vùng thiếu tài nguyên, thừa lao động.
 - B. Chính sách dân số chưa có hiệu quả.
 - C. Sức ép của dân số lên sự phát triển kinh tế đô thị.
 - D. Số người chưa có việc làm chiếm tỷ lệ cao.

50. Tỉnh có diện tích lớn nhất ở đồng bằng sông Hồng là:
A. Hà Tây B. Bắc Ninh C. Hà Nội D. Hải Phòng
51. Điều nào sau đây chưa phản ánh đúng về những thuận lợi của vị trí địa lý đồng bằng sông Hồng đối với sự phát triển kinh tế?
A. Nằm ở trung tâm Bắc Bộ, gần như trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.
B. Nằm liền kề với vùng có tiềm năng khoáng sản và thủy điện lớn nhất nước ta.
C. Ở vị trí chuyển tiếp giữa Trung du và miền núi Bắc Bộ với vùng Biển Đông rộng lớn.
D. Nằm trong vùng giàu tài nguyên lâm sản, thủy sản và sản phẩm cây công nghiệp.
52. Ở đồng bằng sông Hồng, tỉnh có số dân đông nhất và thấp nhất là:
A. Hà Nội và Hà Nam. B. Hà Nội và Hà Tây.
C. Hải Phòng và Vĩnh Phúc. D. Hải Phòng và Bắc Ninh.
53. Tài nguyên quan trọng hàng đầu ở đồng bằng sông Hồng là:
A. Tài nguyên du lịch. B. Tài nguyên đất.
C. Tài nguyên nước. D. Tài nguyên biển.
54. Thế mạnh chủ yếu về mặt kinh tế - xã hội ở đồng bằng sông Hồng là:
A. Dân cư hoạt động chủ yếu trong công nghiệp.
B. Thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài.
C. Nguồn lao động dồi dào, có trình độ cao.
D. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực.
55. Sản lượng lương thực ở đồng bằng sông Hồng không ngừng tăng lên chủ yếu là do:
A. Phát triển thủy lợi, khai hoang, tăng vụ.
B. Mở rộng diện tích gieo trồng lúa.
C. Đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất.
D. Chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, sử dụng giống mới.
56. Hãy xác định tên các tỉnh, thành phố thuộc duyên hải Bắc Trung Bộ theo thứ tự từ Bắc vào Nam:
A. Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.
B. Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.
C. Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.
D. Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế.
57. Điều kiện tự nhiên thuận lợi để hình thành cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp độc đáo ở Bắc Trung Bộ:
A. Vùng núi phía Tây có diện tích rừng lớn nhất nước.
B. Ven biển thuận lợi đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

C. Vùng đồi trước núi trồng cây công nghiệp hàng năm.

D. Đồng bằng duyên hải phía Đông thuận lợi trồng lúa.

58. Điều nào sau đây không nói lên những khó khăn trong phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ?

A. Cơ sở hạ tầng còn nghèo, việc thu hút các dự án đầu tư nước ngoài vẫn còn hạn chế.

B. Phần lớn các đồng bằng nhỏ hẹp đã hạn chế sự phát triển nông nghiệp của vùng.

C. Một số khoáng sản vẫn ở dạng tiềm năng do thiếu vốn, hạn chế về kĩ thuật.

D. Diện tích vùng gò đồi tương đối lớn hạn chế phát triển kinh tế vườn rừng, chăn nuôi gia súc.

59. Những khó khăn trong sản xuất nông nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ:

A. Trên các đồng bằng phần lớn là đất cát pha không thuận lợi cho trồng trọt.

B. Nạn cát bay, gió nóng Tây Nam, mưa lũ, triều cường gây thiệt hại mùa màng.

C. Năng suất lúa và bình quân lương thực theo đầu người ở mức thấp so với cả nước.

D. Mưa ít, nạn khô hạn kéo dài gây thiếu nước cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

60. Ý nghĩa của việc phát triển lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ:

A. Tạo môi trường cho các loài thủy sinh phát triển.

B. Phát triển ngành nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn.

C. Cho phép khai thác thế mạnh về tài nguyên rừng.

D. Bảo vệ bờ biển, ngăn nạn cát bay, hạn chế gió bão.

61. Phương hướng phát triển công nghiệp ở duyên hải miền Trung:

A. Đẩy mạnh khai thác các tiềm năng khoáng sản của vùng.

B. Xây dựng các cảng nước sâu để nhập khẩu nguyên liệu, xuất khẩu hàng hóa.

C. Tăng cường nguồn nhân lực có trình độ cho vùng.

D. Xây dựng kết cấu hạ tầng nhất là cơ sở năng lượng, hệ thống giao thông.

62. Đặc điểm khí hậu của vùng Bắc Trung Bộ:

A. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh vừa.

B. Khí hậu cận nhiệt đới, mưa chủ yếu vào thu đông.

C. Nóng quanh năm, nạn cát bay lấn đồng ruộng.

D. Nóng quanh năm, có mùa mưa và mùa khô rõ rệt.

63. Duyên hải miền Trung là cửa ngõ ra biển của:

A. Lào và Tây Nguyên.

B. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

C. Lào và Cam-pu-chia.

D. Lào và Đông Nam Bộ

64. Các điều kiện thuận lợi để phát triển ngành nuôi trồng thủy sản ở duyên hải miền Trung là:

- A. Vùng biển rộng có nguồn lợi thủy sản phong phú.
- B. Hoạt động chế biến thủy sản phát triển mạnh.
- C. Bờ biển dài, có nhiều vũng vịnh, đầm phá.
- D. Có ngư trường trọng điểm Ninh Thuận - Bình Thuận.

65. Ý nghĩa quan trọng của việc bảo vệ và phát triển vốn rừng ở duyên hải miền Trung:

- A. Đảm bảo năng suất và sản lượng gỗ khai thác hàng năm.
- B. Điều hòa nguồn nước, hạn chế tác hại của lũ trên các sông.
- C. Cung cấp gỗ và các loại lâm sản cho công nghiệp chế biến.
- D. Giữ mực nước ngầm, giải quyết nước tưới vào mùa khô.

66. Thế mạnh của vùng gò đồi ở duyên hải miền Trung:

- A. Hình thành vùng lúa thâm canh.
- B. Trồng cây công nghiệp hàng năm.
- C. Trồng rừng, chăn nuôi gia súc lớn.
- D. Trồng cây công nghiệp lâu năm.

67. Nơi có lượng mưa ít nhất ở Bắc Trung Bộ thuộc tỉnh:

- A. Nghệ An. B. Quảng Bình. C. Quảng Trị. D. Hà Tĩnh.

68. Ý nghĩa của việc phát triển mô hình nông - lâm kết hợp ở vùng trung du duyên hải miền Trung:

- A. Bảo vệ môi trường sinh thái.
- B. Phân bố lại dân cư và lao động.
- C. Tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa.
- D. Sử dụng hợp lý tài nguyên của vùng.

69. Việc trồng rừng ven biển Bắc Trung Bộ có tác dụng:

- A. Điều hòa thủy chế của sông ngòi.
- B. Chắn gió, bão và ngăn nạn cát bay.
- C. Khai thác thế mạnh tài nguyên biển.
- D. Phát triển các khu du lịch sinh thái.

70. Các bãi tắm đẹp có giá trị du lịch của duyên hải miền Trung được xếp theo thứ tự từ Bắc vào Nam:

- A. Sầm Sơn - Cửa Lò - Thuận An - Sa Huỳnh - Nha Trang.
- B. Cửa Lò - Sầm Sơn - Thuận An - Sa Huỳnh - Nha Trang.
- C. Cửa Lò - Thuận An - Sầm Sơn - Sa Huỳnh - Nha Trang.
- D. Cửa Lò - Thuận An - Sầm Sơn - Sa Huỳnh - Nha Trang.

71. Bình quân lương thực theo đầu người ở duyên hải miền Trung thấp hơn cả nước là do:

- A. Tập trung phát triển cây công nghiệp và khai thác thủy sản.
- B. Thiên tai thường xảy ra ảnh hưởng đến sản lượng lương thực.
- C. Dân cư tập trung đông trong khi sản lượng lương thực thấp.
- D. Đất phù sa cát là chủ yếu không thật thuận lợi cho trồng lúa.

72. Đồng bằng có diện tích lớn nhất ở duyên hải miền Trung:

- A. Thanh Hóa. B. Bình Thuận. C. Nghệ An. D. Quảng Nam.

73. Ở Nam Trung Bộ có các loại khoáng sản nào sau đây:

- A. Ti-tan, vàng, gra-phit. B. Thiếc, đá vôi, đất sét.
- C. Sắt, crôm, man-gan. D. Thiếc, sắt, crôm.

74. Điều nào sau đây không đúng với thế mạnh về nông - lâm - ngư nghiệp của duyên hải miền Trung?

- A. Nguồn tài nguyên biển phong phú, có nhiều bãi tôm, bãi cá.
- B. Có đường bờ biển dài nhất trong các vùng.
- C. Phía Đông là đất phù sa cát thuận lợi trồng cây hàng năm.
- D. Diện tích rừng lớn nhất nước, rừng còn nhiều loại gỗ quý.

75. Nhiều tài nguyên khoáng sản của duyên hải miền Trung vẫn còn ở dạng tiềm năng chủ yếu là do:

- A. Cơ sở hạ tầng yếu kém.
- B. Thiếu vốn và hạn chế về kĩ thuật.
- C. Hạn chế về tài nguyên năng lượng.
- D. Chỉ tập trung khai thác nguồn lợi thủy sản.

76. Không phải là ý nghĩa quan trọng của việc tăng cường kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong hình thành cơ cấu kinh tế của duyên hải miền Trung:

- A. Cho phép khai thác có hiệu quả các thế mạnh của vùng.
- B. Thúc đẩy các mối liên hệ kinh tế với các vùng khác trong nước và quốc tế.
- C. Thúc đẩy sự phát triển kinh tế và hoàn thiện cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ của vùng.
- D. Đẩy mạnh trao đổi các sản phẩm mà vùng có thế mạnh để đổi lấy lương thực từ các vùng khác.

77. Những vấn đề đang đặt ra đối với sự phát triển ngành lâm nghiệp ở duyên hải miền Trung:

- A. Bảo vệ tốt rừng đầu nguồn và ven biển.
- B. Phát triển mô hình nông - lâm - ngư nghiệp kết hợp.
- C. Kết hợp giữa khâu khai thác, chế biến, tុ bổ và trồng rừng.
- D. Đẩy mạnh khâu chế biến gỗ và lâm sản.

78. Hướng giải quyết vấn đề lương thực, thực phẩm nào sau đây của duyên hải miền Trung là chưa được hợp lý?

- A. Phát triển mạnh khai thác và nuôi trồng thủy sản để bổ sung thêm lượng đạm trong cơ cấu bữa ăn.
- B. Tăng cường thủy lợi, đẩy mạnh thâm canh lúa để tăng năng suất và sản lượng lương thực.
- C. Phát triển giao thông vận tải đảm bảo việc chuyên chở, trao đổi sản phẩm với các vùng khác.
- D. Đẩy mạnh thâm canh lúa, xác định cơ cấu mùa vụ thích hợp để đảm bảo sản xuất và tránh được thiên tai.

79. Ý nghĩa của việc giải quyết cơ sở năng lượng ở duyên hải miền Trung:

- A. Đẩy mạnh giao lưu quốc tế, thu hút đầu tư, hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất.
- B. Đẩy mạnh sự phát triển công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng.
- C. Cho phép khai thác các thế mạnh nổi bật về kinh tế biển của vùng.
- D. Nâng cao vai trò cầu nối giữa 2 vùng phát triển của đất nước là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

80. Cơ sở năng lượng (điện) của duyên hải miền Trung được giải quyết theo hướng:

- A. Xây dựng các nhà máy thủy điện quy mô tương đối lớn như Hàm Thuận - Đa Mi, A Vương.
- B. Xây dựng ở Nam Trung Bộ các nhà máy thủy điện quy mô trung bình như Sông Hình, Vĩnh Sơn.
- C. Sử dụng điện của nhà máy thủy điện Hòa Bình qua đường dây 500 kv.
- D. Tất cả các hướng trên đều đúng.

81. Thế mạnh nổi bật của tất cả các tỉnh duyên hải miền Trung:

- A. Khai thác và nuôi trồng hải sản.
- B. Hình thành vùng thâm canh lúa.
- C. Khai thác tài nguyên khoáng sản.
- D. Trồng rừng, chăn nuôi gia súc lớn.

82. Những khó khăn cần khắc phục trong việc phát triển kinh tế ở duyên hải miền Trung:

- A. Mạng lưới công nghiệp còn mỏng, cơ sở năng lượng phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của vùng.
- B. Mạng lưới giao thông chưa đáp ứng yêu cầu, nhiều nơi bị xuống cấp nghiêm trọng (nhất là các tuyến Đông - Tây).

C. Nhiều tài nguyên, khoáng sản vẫn ở dạng tiềm năng khó khai thác do thiên tai thường xảy ra.

D. Điều kiện thiên nhiên bất lợi cho việc khai thác nguồn lâm sản giàu có của vùng.

83. Khu vườn quốc gia và bảo tồn thiên nhiên nào sau đây không thuộc duyên hải miền Trung?

A. Bù Gia Mập. B. Bạch Mã. C. Bến En. D. Pù Mát.

84. Các điều kiện thuận lợi để nuôi trồng thủy sản ở duyên hải Nam Trung Bộ:

A. Có các ngư trường lớn ở ngoài khơi.

B. Có các bãi tôm, bãi cá lớn ở ven bờ.

C. Có các cửa sông, nhiều vũng vịnh kín.

D. Biển có nguồn lợi thủy sản phong phú.

85. Hãy xác định đúng các tuyến đường ngang của duyên hải miền Trung:

A. Quốc lộ 19 (Tây Hòa - Gia Lai).

B. Quốc lộ 24 (Quảng Ngãi - Kon Tum).

C. Quốc lộ 25 (Quy Nhơn - Gia Lai).

D. Quốc lộ 26 (Ninh Hòa - Lâm Đồng).

86. Hàu là loại đặc sản có giá trị xuất khẩu cao được nuôi nhiều ở Bắc Trung Bộ thuộc tỉnh:

A. Nghệ An. B. Thanh Hóa. C. Quảng Bình. D. Quảng Trị.

87. Các tỉnh Nam Trung Bộ có sản lượng đánh bắt cá biển cao hơn Bắc Trung Bộ là vì:

A. Có bãi tôm, bãi cá ven bờ và gần ngư trường vịnh Bắc Bộ.

B. Không chịu ảnh hưởng của các đợt gió mùa Đông Bắc.

C. Vùng biển tập trung nhiều bãi tôm, bãi cá lớn nhất.

D. Có các cửa sông thuận lợi để nuôi trồng thủy sản nước lợ.

88. Hãy chọn nhận định đúng về sự gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp ở Bắc Trung Bộ:

A. Chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp cả nước và đang giảm dần.

B. Khu vực có đầu tư nước ngoài tăng chậm và chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu công nghiệp của vùng.

C. Khu vực có đầu tư nước ngoài lớn và phát huy tác dụng tích cực đối với sự phát triển công nghiệp của vùng.

D. Chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu công nghiệp cả nước và đang tăng lên.

89. Thế mạnh vượt trội có khả năng làm biến đổi nhanh chóng nền kinh tế của vùng duyên hải Nam Trung Bộ là:

- A. Hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư.
- B. Phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- C. Phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp
- D. Khai thác khoáng sản vùng thềm lục địa.

90. Điều nào sau đây không nằm trong phương hướng phát triển đối với ngành lâm nghiệp và công nghiệp chế biến lâm sản ở Bắc Trung Bộ?

- A. Phát triển mô hình nông - lâm kết hợp để sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên.
- B. Đẩy mạnh khâu chế biến gỗ và lâm sản, tận thu các loại gỗ cành, gỗ ngọn.
- C. Khai thác hợp lý, có kế hoạch kết hợp với khoanh nuôi và trồng rừng.
- D. Đẩy mạnh khai thác gỗ để phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

91. Tây Nguyên bao gồm các cao nguyên lớn nối liền nhau từ Bắc vào Nam theo thứ tự:

- A. Kon Tum, Plây-cu, Đắc Lắc, Đắc Nông, Lâm Viên, Di Linh, Bảo Lộc.
- B. Plây-cu, Kon Tum, Đắc Lắc, Đắc Nông, Lâm Viên, Di Linh, Bảo Lộc.
- C. Kon Tum, Plây-cu, Đắc Nông, Đắc Lắc, Lâm Viên, Di Linh, Bảo Lộc.
- D. Kon Tum, Đắc Lắc, Plây-cu, Đắc Nông, Lâm Viên, Di Linh, Bảo Lộc.

92. Tây Nguyên có tiềm năng to lớn về trồng cây công nghiệp lâu năm là do:

- A. Bề mặt địa hình rộng và tương đối bằng phẳng.
- B. Đất ba-dan màu mỡ, khí hậu cận xích đạo.
- C. Lao động có truyền thống trồng cây công nghiệp.
- D. Tập trung diện tích đất đỏ ba-dan và đất xám phù sa cổ.

93. Không nằm trong các giải pháp để nâng cao hiệu quả của sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên:

- A. Có kế hoạch mở rộng diện tích cây công nghiệp đi đôi với việc bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi.
- B. Đẩy mạnh khâu chế biến các sản phẩm cây công nghiệp và mở rộng thị trường xuất khẩu.
- C. Đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp, để vừa hạn chế những rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm vừa sử dụng hợp lý tài nguyên.
- D. Ngăn chặn nạn phá rừng, bảo vệ đất rừng và các loài động vật hoang dã, đầu tư phát triển kinh tế.

94. Điều nào sau đây không đúng với vị trí địa lý của Tây Nguyên?

- A. Phía Tây giáp Nam Lào và Đông Bắc Cam-pu-chia.
- B. Phía Đông giáp duyên hải Nam Trung Bộ và phía Nam giáp Đông Nam Bộ, giao lưu khá dễ dàng bằng các tuyến đường bộ.

- C. Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ là cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên.
- D. Là vùng duy nhất nước ta không giáp biển nhưng lại giáp với Thượng Lào và Đông Bắc Cam-pu-chia.
- 95. Đảm bảo tốt nhu cầu về lương thực, thực phẩm cho nông dân vùng chuyên canh Tây Nguyên là biện pháp để:**
- A. Thu hút đầu tư, hợp tác của nước ngoài.
- B. Phát triển ổn định, vững chắc cây công nghiệp.
- C. Thu hút lao động từ các vùng khác đến.
- D. Xoá đói giảm nghèo, cải thiện đời sống dân cư.
- 96. Tỉnh nào sau đây không có đường biên giới chung với Tây Nguyên?**
- A. Tây Ninh. B. Bình Thuận. C. Quảng Ngãi. D. Bình Phước.
- 97. Dâu tằm được trồng nhiều nhất trên cao nguyên:**
- A. Di Linh B. Lâm - Viên. C. Bảo Lộc. D. Plây-cu.
- 98. Không nằm trong các biện pháp để phát triển ổn định cây cà phê ở Tây Nguyên:**
- A. Mở rộng diện tích cây cà phê hợp lí.
- B. Đảm bảo đầu ra cho người sản xuất.
- C. Ngăn nạn phá rừng và di cư tự phát.
- D. Phát triển cân đối với các cây khác.
- 99. Khó khăn chủ yếu ảnh hưởng đến sự phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên:**
- A. Mùa khô sâu sắc và kéo dài.
- B. Thiếu lao động có chuyên môn kĩ thuật.
- C. Công nghiệp chế biến còn nhỏ bé.
- D. Mùa mưa tập trung gây xói mòn đất.
- 100. Đặc điểm sinh thái của cây cà phê:**
- A. Có khả năng chịu được sương muối và gió mạnh.
- B. Thích hợp với đất phù sa cổ và đất đỏ ba-dan.
- C. Không chịu gió mạnh, cần nhiều ánh sáng.
- D. Ưa khí hậu lạnh ở vùng cao và lượng mưa lớn.
- 101. Hướng nào sau đây không phải là giải pháp tốt để giải quyết nạn cháy rừng ở Tây Nguyên?**
- A. Điều chuyển bộ phận dân cư đang sống trong rừng ra xa rừng và hướng họ vào sản xuất nông - lâm nghiệp.
- B. Điều chuyển các cộng đồng dân cư đang sinh sống bằng nghề rừng sang các vùng chuyên canh.

C. Điều chuyển bộ phận dân cư đang làm nghề khai thác gỗ sang ngành trồng rừng.

D. Điều chuyển bộ phận dân cư vào sống trong rừng để vừa bảo vệ rừng, vừa khai thác được hợp lý tiềm năng của rừng.

102. Phương hướng sử dụng hợp lý tài nguyên rừng ở Tây Nguyên:

A. Có kế hoạch khai thác hợp lý đi đôi với tu bổ và trồng rừng.

B. Đóng cửa rừng đi đôi với việc ngăn chặn tình trạng phá rừng.

C. Chỉ khai thác gỗ cảnh, gỗ ngon phục vụ nhu cầu địa phương.

D. Đẩy mạnh việc khai thác, chế biến và xuất khẩu gỗ.

103. Hãy chọn câu sai: Trong khai thác rừng ở Tây Nguyên cần hết sức chú trọng việc khai thác đi đôi với tu bổ và bảo vệ rừng bởi vì:

A. Có diện tích rừng lớn nhất nước, còn nhiều gỗ quý và các loại chim, thú quý.

B. Rừng đã bị khai thác quá mức để lấy gỗ và mở rộng diện tích đất nông nghiệp.

C. Việc suy thoái tài nguyên rừng làm mất cân bằng sinh thái, giảm sút trữ lượng các loại gỗ quý.

D. Rừng là loại tài nguyên vô cùng quý giá và không có khả năng phục hồi lại được.

104. Vấn đề nổi cộm lên trong phát triển kinh tế ở Tây Nguyên hiện nay:

A. Sự yếu kém của mạng lưới giao thông.

B. Rừng bị phá và bị cháy đang diễn ra.

C. Thiếu lao động có chuyên môn kỹ thuật.

D. Cơ sở chế biến nhỏ bé, chủ yếu là sơ chế.

105. Để bảo vệ rừng có hiệu quả, biện pháp tốt nhất là:

A. Tăng cường lực lượng kiểm lâm, trang bị tốt và có chế độ đãi ngộ thích đáng.

B. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, thông tin trong nhân dân để họ hiểu được sự cần thiết phải trồng rừng và bảo vệ rừng.

C. Kiên quyết trừng trị thẳng tay đối với những kẻ chuyên chặt phá rừng, buôn lậu gỗ.

D. Các chính sách về trồng rừng, bảo vệ rừng và phát triển rừng cần phải được ban hành và đồng bộ.

106. Hãy xác định đúng tên nhà máy thủy điện được xây dựng trên sông Xrê-pôc:

A. Nhà máy thủy điện Đa Nhim. B. Nhà máy thủy điện Y-a-li.

C. Nhà máy thủy điện Drây Hơ Linh. D. Nhà máy thủy điện Plây Krông.

107. Không phải là ý nghĩa quan trọng của việc đẩy mạnh phát triển lâm nghiệp ở Tây Nguyên:

A. Cung cấp các loại gỗ quý và nhiều loại lâm sản khác.

B. Bảo vệ môi trường sống của các loài động vật hoang dã.

C. Có tác dụng chống xói mòn đất và bảo vệ nguồn nước.

D. Tạo việc làm cho bộ phận dân cư sống chủ yếu dựa vào rừng.

108. Những khó khăn trong việc phát triển ngành khai thác và chế biến lâm sản ở Tây Nguyên:

A. Địa hình là những cao nguyên xếp tầng, hiểm trở khó khăn cho khai thác.

B. Diện tích rừng tự nhiên và trữ lượng gỗ bị giảm sút do nạn phá rừng

C. Đất đai bị xói mòn, rửa trôi, nguồn nước ngầm bị hạ thấp về mùa khô.

D. Thừa dân, thiếu đội ngũ cán bộ khoa học kĩ thuật và lao động có tay nghề.

109. Không nằm trong ý nghĩa to lớn về mặt kinh tế, xã hội và môi trường đối với việc trồng cây công nghiệp dài ngày ở Tây Nguyên:

A. Điều hoà khí hậu, nguồn nước, hạn chế nạn xói mòn đất.

B. Tăng sản lượng nông phẩm phục vụ cho nhu cầu trong nước, tạo nguồn hàng xuất khẩu để thu ngoại tệ.

C. Tạo việc làm cho bộ phận lao động của địa phương, cải thiện cuộc sống của nhân dân.

D. Góp phần chuyển từ phương thức sản xuất lạc hậu lên sản xuất hàng hoá quy mô lớn.

110. Đông Nam Bộ là vùng dẫn đầu cả nước về các chỉ tiêu kinh tế - xã hội là do:

A. Tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú.

B. Khai thác có hiệu quả các lợi thế của vùng.

C. Thu hút được nguồn vốn đầu tư lớn.

D. Có ưu thế về vị trí địa lí và nguồn lao động.

111. Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu được coi là đặc trưng của Đông Nam Bộ vì:

A. Vùng phát triển năng động nhất nước.

B. Có nhiều thế mạnh về tài nguyên.

C. Có những chính sách phát triển phù hợp.

D. Cơ cấu kinh tế phát triển hơn vùng khác.

112. Điều nào sau đây không phải là thế mạnh về kinh tế - xã hội của vùng Đông Nam Bộ?

A. Tích tụ lớn về vốn và kĩ thuật, thu hút nhiều đầu tư.

B. Thu hút mạnh lực lượng lao động có chuyên môn cao.

C. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật vững mạnh.

D. Tập trung dân cư và nguồn lao động lớn nhất nước.

113. Nhà máy thủy điện Thác Mơ được xây dựng trên sông:
A. Sông Bé. B. Sông La Ngà.
C. Sông Đồng Nai. D. Sông Vàm Cỏ
114. Ở Đông Nam Bộ, hai khu chế xuất Tân Thuận và Linh Trung được xây dựng ở:
A. TP. Hồ Chí Minh. B. Bình Phước.
C. Bình Dương. D. Đồng Nai.
115. Những vấn đề đang đặt ra đối với vùng Đông Nam Bộ khi đẩy mạnh sự phát triển công nghiệp:
A. Thay đổi hình thức tổ chức và cách quản lí công nghiệp
B. Có kế hoạch bổ sung nguồn lao động từ nơi khác đến.
C. Quy hoạch không gian lãnh thổ công nghiệp hợp lí.
D. Hạn chế phát triển các ngành công nghiệp truyền thống để gây ô nhiễm môi trường.
116. Vấn đề năng lượng của vùng Đông Nam Bộ chưa có khả năng giải quyết theo hướng:
A. Sử dụng đường dây 500 kv Hoà Bình - Phú Lâm.
B. Phát triển nhà máy nhiệt điện chạy bằng dầu và khí hỗn hợp.
C. Xây dựng nhà máy thủy điện Trị An, Thác Mơ.
D. Xây dựng nhà máy điện nguyên tử.
117. Phương hướng khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ:
A. Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải.
B. Phát triển cơ sở năng lượng (điện).
C. Phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.
D. Phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp.
118. Hãy nhận định đúng về vị trí địa lí của vùng Đông Nam Bộ:
A. Phía Tây giáp với Lào và Cam-pu-chia.
B. Liên kề đồng bằng sông Cửu Long phía Tây.
C. Giáp với Tây Nguyên ở phía Bắc.
D. Giáp duyên hải Nam Trung Bộ ở phía Đông.
119. Đảo nào sau đây thuộc vùng Đông Nam Bộ?
A. Côn Đảo. B. Phú Quốc. C. Phú Quý. D. Cát Hải.
120. Thị xã Thủ Dầu Một thuộc tỉnh nào của vùng Đông Nam Bộ?
A. Bình Dương. B. Bà Rịa - Vũng Tàu.
C. Đồng Nai. D. Bình Phước.

121. Những hạn chế của Đông Nam Bộ trong việc phát triển tổng hợp nền kinh tế của vùng:

- A. Lực lượng lao động có kĩ thuật cao tập trung quá đông gây khó khăn cho việc giải quyết việc làm.
- B. Mùa khô kéo dài từ tháng 5 đến tháng 11 gây thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt, thủy triều xâm nhập sâu vào nội địa..
- C. Sự tập trung quá đông dân cư ở TP. Hồ Chí Minh đã vượt quá khả năng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.
- D. Mưa tập trung theo mùa gây lũ lụt và nạn xói mòn đất.

122. Nhà máy điện có công suất lớn nhất ở Đông Nam Bộ là:

- A. Nhiệt điện Phú Mỹ.
- B. Thủy điện Thác Mơ.
- C. Thủy điện Trị An.
- D. Nhiệt điện Bà Rịa.

123. Trong việc phát triển tổng hợp kinh tế biển của vùng Đông Nam Bộ cần chú trọng:

- A. Nâng cao hiệu quả kinh tế của công nghiệp dầu khí.
- B. Đẩy mạnh loại hình du lịch biển - đảo.
- C. Bảo vệ tài nguyên sinh vật biển và môi trường vùng biển.
- D. Cải tạo và nâng cấp hệ thống các cảng biển.

124. Ý nghĩa quan trọng hàng đầu trong việc bảo vệ tài nguyên rừng ở Đông Nam Bộ:

- A. Bảo vệ môi trường sinh thái, giữ mực nước ngầm, giữ được tuổi thọ cho các hồ thủy điện và thủy lợi.
- B. Có ý nghĩa lớn về mặt du lịch và bảo tồn được nhiều loại thú quý.
- C. Đáp ứng nhu cầu gỗ dân dụng và nguyên liệu cho các ngành chế biến lâm sản.
- D. Đem lại nguồn lợi lớn về kinh tế nhằm phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

125. Khả năng phát triển du lịch biển của vùng Đông Nam Bộ:

- A. Cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu.
- B. Bãi biển Vũng Tàu, Ninh Chữ.
- C. Dầu mỏ ở vùng thềm lục địa.
- D. Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ.

126. Động lực quan trọng nhất đối với việc phát triển kinh tế của vùng Đông Nam Bộ:

- A. Phát triển du lịch biển.
- B. Khai thác tài nguyên sinh vật biển.
- C. Khai thác dầu khí ở thềm lục địa.
- D. Phát triển giao thông vận tải biển.

127. Điều nào sau đây chứng minh cho việc phát triển tổng hợp kinh tế biển có thể làm thay đổi cơ cấu kinh tế của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Ngành giao thông vận tải biển phát triển mạnh sẽ giải quyết việc làm cho lực lượng lao động đông đảo của vùng.
- B. Khai thác tài nguyên sinh vật biển đòi hỏi phải phát triển ngành đóng tàu và sửa chữa tàu.
- C. Sự phát triển của ngành khai thác, chế biến dầu khí cần gắn liền với việc bảo vệ môi trường vùng biển.
- D. Khai thác dầu khí phát triển sẽ làm xuất hiện ngành lọc, hóa dầu và các dịch vụ phục vụ cho khai thác dầu.

128. Không nằm trong ý nghĩa của việc xây dựng các công trình thủy lợi ở vùng Đông Nam Bộ:

- A. Đảm bảo nước tưới cho vùng chuyên canh cây công nghiệp.
- B. Mở rộng diện tích đất trồng, tăng hệ số sử dụng ruộng đất.
- C. Tiêu nước cho các vùng thấp ven sông Đồng Nai, La Ngà.
- D. Đảm bảo sự hoạt động của các nhà máy thủy điện trong vùng.

129. Nhận định nào sau đây chưa đúng về hồ thủy lợi Dầu Tiếng:

- A. Đảm bảo nước tưới vào mùa khô cho các vùng khô hạn.
- B. Hồ có diện tích 270 km² và chứa 1,5 tỉ m³ nước.
- C. Là hồ thủy lợi lớn nhất ở nước ta hiện nay.
- D. Xây dựng ở hạ lưu sông Sài Gòn thuộc tỉnh Tây Ninh.

130. Trong việc phát triển công nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ cần quan tâm đặc biệt đến vấn đề:

- A. Ô nhiễm môi trường.
- B. Thu hút đầu tư nước ngoài.
- C. Đẩy mạnh xuất khẩu.
- D. Mở rộng quan hệ hợp tác.

131. Trên sông La Ngà có nhà máy thủy điện:

- A. Hàm Thuận - Đa Mi.
- B. Cần Đơn.
- C. Đa Nhim.
- D. Thác Mơ.

132. Đông Nam Bộ là vùng trọng điểm về sản xuất cây công nghiệp vì có các điều kiện thuận lợi sau:

- A. Khí hậu cận xích đạo, phân hóa theo độ cao.
- B. Có ưu thế về cây công nghiệp lâu năm.
- C. Có đất đỏ ba-dan và đất xám phù sa cổ.
- D. Địa hình là những cao nguyên xếp tầng.

133. Những điểm khác nhau giữa Đông Nam Bộ và Tây Nguyên:

- A. Tây Nguyên là vùng nhập cư lớn nhất nước, Đông Nam Bộ là vùng xuất cư lớn nhất nước.
- B. Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây cà phê lớn thứ hai sau Tây Nguyên.
- C. Mùa khô ở Tây Nguyên kéo dài và sâu sắc hơn vùng Đông Nam Bộ.
- D. Đông Nam Bộ thừa đội ngũ lao động lành nghề, Tây Nguyên thiếu lao động kĩ thuật.

134. Không phải là đặc điểm kinh tế - xã hội của vùng Đông Nam Bộ:

- A. Là vùng nhập cư lớn thứ hai.
- B. Có đội ngũ công nhân lành nghề.
- C. Thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.
- D. Cơ sở công nghiệp chế biến nhỏ bé.

135. Đặc điểm khí hậu của vùng Đông Nam Bộ:

- A. Khí hậu xích đạo, nhiệt độ cao đều quanh năm.
- B. Khí hậu cận xích đạo, có hai mùa mưa và khô.
- C. Khí hậu cận xích đạo, mưa nhiều quanh năm.
- D. Khí hậu cận xích đạo, phân hóa theo độ cao.

136. Không phải là bộ phận của ngành công nghiệp dầu khí:

- A. Khai thác và vận chuyển dầu khí.
- B. Công nghệ chế biến dầu khí.
- C. Sản xuất điện từ khí hỗn hợp.
- D. Sửa chữa và lắp ráp dàn khoan.

137. Thế mạnh nông nghiệp của vùng Đông Nam Bộ được thể hiện:

- A. Phát triển mạnh về trồng trọt nhất là cây công nghiệp và cây ăn quả.
- B. Phát triển sản xuất lương thực thực phẩm nhưng phải kết hợp với thủy lợi.
- C. Vùng dẫn đầu cả nước về trồng mía, đỗ tương và cây ăn quả.
- D. Phát triển mạnh chăn nuôi lợn, gia cầm, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

138. Hướng khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ là:

- A. Khai thác và chế biến hải sản.
- B. Phát triển cơ sở năng lượng.
- C. Đầu tư vào công nghệ chế biến.
- D. Tăng cường cơ sở hạ tầng.

139. Khu vườn quốc gia nào sau đây không thuộc vùng Đông Nam Bộ?

- A. Cúc Phương.
- B. Bù Gia Mập.
- C. Lò Gò - Sa Mát.
- D. Cát Tiên.

140. Biện pháp quan trọng hàng đầu để tăng sản lượng mủ cao su của vùng Đông Nam Bộ:

- A. Đầu tư vào công nghệ chế biến.
- B. Mở rộng diện tích trồng cao su.

- C. Phát triển tốt hệ thống thủy lợi.
D. Sử dụng giống cao su mới có năng suất cao.
- 141. Thế mạnh đặc biệt của vùng Đông Nam Bộ trong việc phát triển cây công nghiệp lâu năm:**
- A. Lao động đông, có truyền thống và kinh nghiệm trong việc trồng và chế biến cây công nghiệp.
B. Thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực trồng và chế biến cây công nghiệp.
C. Đất đai chủ yếu là đất đỏ ba-dan màu mỡ và đất xám phân bố tập trung thành vùng lớn.
D. Có thị trường tiêu thụ rộng lớn, chính sách phát triển sản xuất, năng động trong cơ chế thị trường.
- 142. Việc khai thác dầu khí ở Vũng Tàu là động lực quan trọng nhất đối với việc phát triển kinh tế của vùng là vì:**
- A. Thu hút lao động từ các nơi khác đến.
B. Làm thay đổi cơ cấu kinh tế của vùng.
C. Nâng cao vị trí của vùng trong cả nước.
D. Giải quyết việc làm, nâng cao mức sống.
- 143. Điều nào sau đây không chứng minh Đông Nam Bộ có khả năng phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển?**
- A. Khả năng giao lưu qua các cảng biển.
B. Dầu khí có trữ lượng lớn ở thềm lục địa.
C. Bãi biển và phong cảnh đẹp, rừng ngập mặn.
D. Các khu vườn quốc gia với nhiều loại thú quý.
- 144. Giải thích nào được xem là hợp lý nhất về sự tăng nhanh của sản lượng dầu thô ở Đông Nam Bộ?**
- A. Đẩy mạnh công tác thăm dò, tìm kiếm.
B. Áp dụng công nghệ khai thác tiên tiến.
C. Có trữ lượng dầu khí lớn ở thềm lục địa.
D. Có đội ngũ kỹ sư và công nhân lành nghề.
- 145. Điều nào sau đây không chứng minh Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp hàng đầu của nước ta?**
- A. Điều kiện địa hình, đất đai thuận lợi nên mức độ tập trung hóa về đất đai rất cao.
B. Trình độ thâm canh cây công nghiệp cao, cách tổ chức quản lý sản xuất tiên tiến.
C. Đứng đầu về sản lượng một số cây công nghiệp và đạt hiệu quả kinh tế cao.
D. Nguồn lao động của vùng có kinh nghiệm sản xuất và tay nghề tương đối cao.

146. Biện pháp để tăng sản lượng mủ cao su của vùng Đông Nam Bộ:

- A. Bổ sung đội ngũ lao động lấy mủ cao su lành nghề.
- B. Tăng cường cơ sở năng lượng và hệ thống thủy lợi.
- C. Sử dụng giống mới và đầu tư vào công nghệ chế biến.
- D. Khuyến khích mở rộng diện tích gieo trồng cao su.

147. Các bộ phận tạo thành đồng bằng châu thổ sông Cửu Long:

- A. Bao gồm vùng thượng và hạ châu thổ, các đồng bằng phù sa ở rìa.
- B. Bao gồm vùng thượng và hạ châu thổ với diện tích khoảng 4 triệu ha.
- C. Phần đất nằm ngoài phạm vi tác động của các nhánh sông Cửu Long.
- D. Phần đất nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của sông Tiền, sông Hậu.

148. Hạn chế lớn nhất về mặt tự nhiên của vùng đồng bằng sông Cửu Long đối với việc phát triển kinh tế là:

- A. Mùa khô thiếu nước và sự xâm nhập mặn vào sâu đất liền.
- B. Đất phèn, mặn chiếm quá nửa diện tích của đồng bằng.
- C. Mùa mưa thường bị ngập nước sâu ở các vùng trũng.
- D. Đất có độ phì thấp, rất chua, có nhiều nhôm sắt hoạt tính.

149. Sông Hậu đổ ra biển bằng cửa nào sau đây?

- A. Định An.
- B. Cổ Chiên.
- C. Hàm Luông.
- D. Cung Hầu.

150. Đất phèn ở đồng bằng sông Cửu Long, phân bố tập trung ở:

- A. Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, Gò Công.
- B. Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên
- C. Đồng Tháp Mười, Hà Tiên, Bến Tre.
- D. Đồng Tháp Mười, Gò Công, Hà Tiên.

151. Thành phố Mỹ Tho thuộc tỉnh nào sau đây của đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Tiền Giang
- B. Cần Thơ
- C. Đồng Tháp
- D. Sóc Trăng

152. Tỉnh có diện tích gieo trồng lúa lớn nhất ở đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. Kiên Giang
- B. Long An
- C. Tiền Giang
- D. An Giang

153. Tỉnh có sản lượng lúa cao nhất ở đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. An Giang
- B. Long An
- C. Tiền Giang
- D. Kiên Giang

154. Phải đặt vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long là vì:

- A. Vào mùa khô, nước mặn xâm nhập sâu vào đất liền làm tăng thêm độ chua mặn trong đất.
- B. Để khai thác có hiệu quả những thế mạnh sẵn có và khắc phục những khó khăn về tự nhiên của vùng.

- C. Đồng bằng có diện tích rộng lớn nhất nước và còn nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế.
- D. Tự nhiên của vùng còn nhiều khó khăn gây trở ngại cho việc sử dụng hợp lý tài nguyên của vùng.
- 155. Giá trị lớn nhất của những cánh rừng tràm, rừng ngập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long là:**
- A. Phát triển du lịch sinh thái. B. Cung cấp nguyên liệu gỗ củi.
- C. Bảo vệ môi trường sinh thái. D. Khai thác nguồn lợi thủy sản.
- 156. Biện pháp hàng đầu trong việc sử dụng, cải tạo đất ở đồng bằng sông Cửu Long:**
- A. Phá thế độc canh, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản và phát triển công nghiệp chế biến.
- B. Làm tốt khâu thủy lợi nhằm đảm bảo có đủ nước ngọt để thau chua, rửa mặn cho đồng bằng.
- C. Tạo ra các giống lúa nước có thể chịu được phèn, mặn trong điều kiện nước tưới bình thường.
- D. Cải tạo những vùng đất phèn, mặn thành những vùng đất phù sa mới để có thể trồng lúa, cói, cây ăn quả.
- 157. Hiện tượng xâm nhập mặn diễn ra khá mạnh ở đồng bằng sông Cửu Long được giải thích bởi nguyên nhân chủ yếu sau:**
- A. Không có đê chắn sóng, rừng ngập mặn bị tàn phá.
- B. Địa hình thấp, thủy triều lên xuống mạnh.
- C. Mạng lưới sông ngòi kênh rạch dày đặc.
- D. Mùa khô kéo dài, sông đổ ra biển bằng nhiều cửa.
- 158. Loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở đồng bằng sông Cửu Long:**
- A. Đất phèn. B. Đất mặn.
- C. Đất phù sa ngọt. D. Đất than bùn.
- 159. Vùng thượng châu thổ và hạ châu thổ ở đồng bằng sông Cửu Long đều có đặc điểm:**
- A. Chịu tác động của sóng biển và thủy triều.
- B. Những vùng trũng bị ngập nước vào mùa mưa.
- C. Đất phù sa bị nhiễm mặn.
- D. Độ cao trung bình từ 2 - 4m.
- 160. Các đồng bằng phù sa ở rìa của đồng bằng sông Cửu Long được hiểu là:**
- A. Không được phù sa của bất kì con sông nào bồi đắp.
- B. Nằm ngoài phạm vi tác động của các nhánh sông Cửu Long nhưng vẫn tiếp nhận phù sa của một số sông khác.

C. Nằm trong phạm vi tác động của các nhánh sông Cửu Long.

D. Do các dòng biển ven bờ bồi đắp phù sa tạo thành.

161. Ở tứ Giác Long Xuyên, biện pháp hàng đầu để làm thay đổi đất phèn bị ngập nước là:

A. Bón vôi, ém phèn.

B. Phát triển rừng tràm trên đất phèn.

C. Sử dụng nước ngọt của sông Hậu.

D. Sử dụng nước ngọt của sông Tiền.

162. Đặc điểm nổi bật của vùng Thượng châu thổ ở đồng bằng sông Cửu Long nước ta:

A. Đất bị nhiễm mặn do tác động của thủy triều.

B. Có các giống đất hai bên sông và cồn cát duyên hải.

C. Đất nhiễm phèn và bốc phèn trong mùa khô.

D. Các vùng trũng bị ngập sâu nước trong mùa mưa.

163. Nguyên cơ làm giảm diện tích rừng ngập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long là do:

A. Mở rộng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

B. Cải tạo đất mặn thành đất phù sa mới để trồng trọt.

C. Phá rừng ngập mặn để mở rộng diện tích trồng lúa.

D. Mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp, cây ăn quả.

164. Giải pháp nào sau đây phù hợp với việc sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên vùng Thượng châu thổ của đồng bằng sông Cửu Long:

A. Trồng các giống lúa chịu phèn, chịu mặn.

B. Làm thủy lợi để rửa mặn, ngăn mặn.

C. Phát triển hệ thống canh tác thích hợp (1 vụ lúa + 1 vụ tôm)

D. Làm thủy lợi để thoát lũ, thau phèn, ém phèn.

165. Điều nào sau đây không đúng với tiềm năng sản xuất lương thực thực phẩm của vùng đồng bằng sông Cửu Long?

A. Diện tích mặt nước chưa sử dụng còn lớn.

B. Diện tích đất hoang hóa còn nhiều.

C. Hệ số sử dụng ruộng đất còn thấp.

D. Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản.

166. Đồng bằng sông Cửu Long có vị trí cao trong ngành sản xuất lương thực của nước ta là do:

A. Có trình độ thâm canh cây lương thực cao nhất nước.

B. Có diện tích gieo trồng cây lương thực lớn nhất nước.

- C. Có sự đầu tư của nhà nước để cải tạo cơ sở hạ tầng.
D. Có sản lượng lương thực lớn nhất trong cả nước.
- 167. Khả năng nào sau đây không làm tăng sản lượng lương thực của vùng đồng bằng sông Cửu Long?**
- A. Cải tạo đất phèn, đất mặn để mở rộng diện tích trồng cây lương thực.
B. Tiến hành thâm canh, tăng năng suất cây trồng và hệ số sử dụng ruộng đất.
C. Xen canh, luân canh với các cây công nghiệp, cây thực phẩm ngắn ngày.
D. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến nông sản, thủy hải sản.
- 168. Để tăng sản lượng lương thực của vùng đồng bằng sông Cửu Long, cần giải quyết những vấn đề sau:**
- A. Tiến hành thâm canh, tăng vụ, khai thác những diện tích còn hoang hóa.
B. Phát triển thủy lợi, cải tạo những vùng đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn.
C. Tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật cho sản xuất nông nghiệp, trong đó thủy lợi là vấn đề hàng đầu.
D. Thay đổi cơ cấu mùa vụ, tăng diện tích vụ hè thu, giảm diện tích lúa mùa, đẩy mạnh thâm canh vụ đông xuân.
- 169. Đồng bằng châu thổ sông Cửu Long được hình thành do sự bồi đắp phù sa của các sông:**
- A. Sông Tiền, sông Hậu. B. Sông Đồng Nai.
C. Sông La Ngà, sông Bé. D. Sông Vàm Cỏ Tây.
- 170. Các biện pháp nào sau đây không nhằm đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm của vùng đồng bằng sông Cửu Long cao hơn nữa?**
- A. Đầu tư làm thủy lợi, cải tạo đất.
B. Sử dụng hợp lí, tiết kiệm nước trong mùa khô.
C. Tăng hệ số sử dụng đất, đa dạng hóa cây trồng.
D. Bố trí thời vụ phù hợp, nhất là lúa hè thu để tránh lũ.
- 171. Diện tích gieo trồng lúa ở đồng bằng sông Cửu Long không ngừng tăng lên chủ yếu là do:**
- A. Đảm bảo được nguồn nước tưới trong mùa khô.
B. Thay đổi cơ cấu giống lúa, cơ cấu mùa vụ.
C. Khai hoang và tăng vụ.
D. Phát triển thủy lợi, thau chua, rửa mặn.
- 172. Thế mạnh của vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long trong sản xuất lương thực, thực phẩm:**
- A. Khí hậu, thời tiết, nguồn nước đều thuận lợi cho trồng lúa.
B. Giáp biển với nguồn lợi hải sản đa dạng, phong phú.

C. Đất phù sa màu mỡ được bồi đắp hàng năm.

D. Đất chưa sử dụng còn nhiều, có thể cải tạo đưa vào sản xuất.

173. Trong cơ cấu sử dụng đất ở đồng bằng sông Cửu Long, loại đất chiếm tỉ lệ nhỏ nhất là:

A. Đất ở

B. Đất lâm nghiệp

C. Đất chuyên dùng

D. Đất chưa sử dụng

174. Trong sản xuất lương thực, đồng bằng sông Cửu Long có ưu thế hơn đồng bằng sông Hồng về:

A. Diện tích gieo trồng.

B. Trình độ thâm canh.

C. Chăn nuôi lợn.

D. Năng suất lúa.

175. Thế mạnh của đồng bằng sông Cửu Long đối với sản xuất lương thực (lúa) là:

A. Đất nhiễm phèn, nhiễm mặn chiếm diện tích lớn nhất nước.

B. Có diện tích đất nông nghiệp lớn nhất so với các vùng khác.

C. Năng suất và sản lượng lúa cả năm tăng liên tục.

D. Có trình độ thâm canh cao, hệ số sử dụng ruộng đất lớn.

176. Điều nào sau đây không giải thích được vì sao ngành thủy sản hoạt động mạnh ở đồng bằng sông Cửu Long?

A. Giáp vùng biển giàu tiềm năng với nhiều ngư trường lớn.

B. Các bãi triều và mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc.

C. Có trên 700 km bờ biển và vùng thềm lục địa rộng lớn.

D. Sử dụng các phương tiện đánh bắt hiện đại.

177. Nhận định nào chưa đúng về vai trò của đồng bằng sông Cửu Long trong sản xuất lúa của cả nước ta?

A. Là địa bàn giải quyết nhu cầu lương thực cho cả nước.

B. Là vựa lúa lớn nhất nước ta và cung cấp chủ yếu lượng gạo xuất khẩu hàng năm

C. Sản lượng lúa luôn vượt quá 1/2 sản lượng lúa cả nước.

D. Sản lượng lúa luôn đạt mức xấp xỉ sản lượng lúa cả nước.

178. Để tạo môi trường sống cho các loài thủy sản nước lợ, nước mặn biện pháp quan trọng là:

A. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kĩ thuật.

B. Khai thác hợp lí đi đôi với bảo vệ.

C. Duy trì và phát triển rừng ngập mặn.

D. Tận dụng diện tích mặt nước chưa sử dụng.

179. Bình quân lương thực theo đầu người ở đồng bằng sông Cửu Long cao nhất nước là do:

- A. Điều kiện tự nhiên thuận lợi cho trồng lúa
- B. Sản lượng lúa cao nhưng dân số chưa đông.
- C. Năng suất lúa cao nhưng dân số chưa đông.
- D. Diện tích gieo trồng lúa lớn nhưng dân số ít.

180. Những định hướng lớn đối với sản xuất lương thực của vùng đồng bằng sông Cửu Long:

- A. Đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ kết hợp với khai hoang.
- B. Phá thế độc canh cây lúa, mở rộng diện tích các cây khác.
- C. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến nông sản, thủy hải sản.
- D. Cơ cấu mùa vụ thay đổi phù hợp với điều kiện canh tác.

181. Nhận xét nào sau đây chưa đúng về bình quân sản lượng lúa đầu người của 2 vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long luôn có bình quân lúa theo đầu người cao hơn so với đồng bằng sông Hồng.
- B. Bình quân sản lượng lúa theo đầu người của đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long hàng năm đều tăng.
- C. Bình quân sản lượng lúa của đồng bằng sông Cửu Long gấp 2,3 lần bình quân của cả nước và cao hơn các vùng khác.
- D. Bình quân sản lượng lúa của đồng bằng sông Hồng tăng nhanh hơn đồng bằng sông Cửu Long

182. Tỉnh có sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản lớn nhất của vùng đồng bằng sông Cửu Long:

- A. Kiên Giang B. An Giang C. Cà Mau D. Tiền Giang

183. Giải thích nào sau đây chưa hợp lý về cơ cấu sử dụng đất của hai vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Đất lâm nghiệp của hai đồng bằng chiếm tỉ trọng nhỏ vì đồng bằng chỉ thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.
- B. Đất nông nghiệp chiếm tỉ trọng lớn nhất vì đây là hai vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm của cả nước.
- C. Đất chuyên dùng ở đồng bằng sông Hồng chiếm tỉ trọng khá lớn do quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá.
- D. Đất chưa sử dụng ở đồng bằng sông Hồng chủ yếu là đất nhiễm mặn do sự xâm nhập của thủy triều.

184. Tài nguyên nào sau đây thuận lợi cho sự phát triển của ngành giao thông vận tải biển?

- A. Dọc bờ biển có nhiều bãi tắm, phong cảnh đẹp.
- B. Vùng thềm lục địa có trữ lượng dầu khí lớn.
- C. Nguồn lợi sinh vật biển giàu có, phong phú.
- D. Dọc bờ biển có nhiều vũng, vịnh kín.

185. Xác định 4 mỏ dầu khí đang hoạt động thuộc vùng trũng Cửu Long:

- A. Mỏ Rồng Đôi, Hải Thạch, Mộc Tinh, Kim Cương.
- B. Mỏ Rồng, Bạch Hổ, Đại Hùng và Bun-ga - Kê-wa.
- C. Mỏ Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ, mỏ Rồng.
- D. Mỏ Đại Hùng, Lan Tây - Lan Đỏ, Tiền Hải, mỏ Rồng.

186. Các tài nguyên biển và hải đảo của nước ta phải được khai thác một cách tổng hợp là vì:

- A. Nhằm khai thác triệt để các nguồn lợi biển và hải đảo làm cơ sở cho sự phát triển các ngành kinh tế biển.
- B. Đảm bảo việc khai thác hợp lí, có hiệu quả đối với các nguồn tài nguyên biển và hải đảo.
- C. Môi trường biển và hải đảo đang bị suy thoái và ô nhiễm nghiêm trọng.
- D. Để giải quyết việc làm, tăng nguồn thu nhập cho lực lượng lao động trong cả nước.

187. Không nằm trong vai trò quan trọng của ba vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, miền Trung và Nam Bộ trong cơ cấu lãnh thổ của nước ta:

- A. Đóng góp tới 80% trị giá kim ngạch xuất khẩu và thu hút phần lớn số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nước ta.
- B. Có tốc độ tăng trưởng nhanh và đóng góp đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế chung của cả nước.
- C. Hội tụ hàng loạt thế mạnh về vị trí địa lí, tự nhiên, kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế của cả nước.
- D. Là địa bàn tập trung phần lớn các khu công nghiệp và các vùng trọng điểm lương thực của cả nước.

188. Tiềm năng nổi bật của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đối với việc phát triển kinh tế - xã hội:

- A. Gần các nguồn nguyên liệu, nhiên liệu và khoáng sản.
- B. Lịch sử khai thác lâu đời với nền văn minh lúa nước.
- C. Nguồn lao động dồi dào với trình độ kĩ thuật cao.
- D. Các ngành dịch vụ, du lịch có nhiều điều kiện phát triển.

www.facebook.com/groups/TaiLieuOnThiDaiHoc01
189. Thế mạnh hàng đầu đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung:

- A. Khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng.
- B. Vị trí chuyển tiếp giữa các vùng phía Bắc và phía Nam.
- C. Cửa ngõ quan trọng ra biển của Tây Nguyên và Nam Lào.
- D. Nằm trên các tuyến giao thông huyết mạch của cả nước.

190. Nước ta phải hình thành các vùng kinh tế trọng điểm là nhằm:

- A. Giải quyết việc làm và nâng cao mức sống dân cư của vùng.
- B. Phát huy thế mạnh của vùng, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế.
- C. Thu hút nguồn lao động có kĩ thuật từ các nơi khác đến.
- D. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá.

191. Không phải là thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm Nam Bộ:

- A. Có trình độ phát triển kinh tế cao nhất.
- B. Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào.
- C. Tài nguyên dầu khí ở vùng thềm lục địa.
- D. Phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

192. Để nâng cao vị thế của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong nền kinh tế của cả nước cần phải:

- A. Đẩy mạnh các ngành công nghiệp trọng điểm, phát triển các khu công nghiệp tập trung.
- B. Tạo ra các nông sản chủ lực có sức cạnh tranh mạnh trên thị trường thế giới.
- C. Đầu tư mạnh vào các ngành có nhiều lợi thế về tài nguyên và lao động.
- D. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến để gia tăng giá trị hàng xuất khẩu.

193. Ý nào sau đây không nói lên ý nghĩa quan trọng của hệ thống các đảo và quần đảo nước ta trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng?

- A. Khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa.
- B. Phát triển các ngành công nghiệp chế hải sản và giao thông vận tải biển.
- C. Giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nhân dân cho các huyện đảo.
- D. Là nơi lí tưởng để xây dựng các cảng biển mở rộng mối quan hệ giao thương nước ngoài.

ĐÁP ÁN ĐỊA LÍ 12

Bài mở đầu. VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 1. D | 2. B | 3. C | 4. A |
| 5. C | 6. B | 7. D | 8. A |
| 9. B | 10. C | 11. D | 12. D |
| 13. A | 14. B | 15. C | 16. A |
| 17. A | 18. C | 19. D | 20. B |
| 21. A | | | |

Chương I. ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VIỆT NAM

- | | | | |
|--------|--------|--------|--------|
| 1. A | 2. A | 3. B | 4. C |
| 5. D | 6. D | 7. B | 8. C |
| 9. B | 10. A | 11. C | 12. D |
| 13. B | 14. A | 15. C | 16. D |
| 17. B | 18. B | 19. A | 20. C |
| 21. B | 22. D | 23. A | 24. C |
| 25. D | 26. D | 27. B | 28. A |
| 29. B | 30. C | 31. A | 32. B |
| 33. B | 34. B | 35. D | 36. B |
| 37. A | 38. C | 39. D | 40. B |
| 41. B | 42. C | 43. C | 44. A |
| 45. B | 46. D | 47. A | 48. C |
| 49. B | 50. D | 51. A | 52. B |
| 53. C | 54. B | 55. D | 56. A |
| 57. B | 58. C | 59. D | 60. A |
| 61. B | 62. C | 63. D | 64. D |
| 65. A | 66. C | 67. A | 68. D |
| 69. B | 70. C | 71. A | 72. D |
| 73. D | 74. A | 75. A | 76. B |
| 77. A | 78. D | 79. C | 80. C |
| 81. D | 82. B | 83. A | 84. C |
| 85. A | 86. C | 87. A | 88. D |
| 89. B | 90. A | 91. B | 92. C |
| 93. D | 94. B | 95. A | 100. D |
| 101. C | 102. A | 103. A | |

Chương II. ĐỊA LÝ DÂN CƯ

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 1. B | 2. A | 3. C | 4. B |
| 5. A | 6. D | 7. A | 8. B |
| 9. C | 10. A | 11. D | 12. C |
| 13. D | 14. A | 15. B | 16. A |
| 17. C | 18. C | 19. D | 20. A |
| 21. B | 22. A | 23. A | 24. D |
| 25. C | 26. B | 27. C | 28. C |
| 29. B | 30. A | 31. D | 32. B |
| 33. C | 34. A | 35. D | 36. C |
| 37. A | 38. B | 39. C | 40. C |
| 41. D | 42. B | 43. A | 44. A |
| 45. D | 46. D | 47. C | 48. B |
| 49. C | 50. A | 51. D | 52. B |
| 53. A | 54. D | 55. B | 56. C |
| 57. A | 58. A | 59. D | 60. B |
| 61. D | 62. A | 63. B | 64. A |
| 65. A | 66. B | 66. B | 67. C |
| 68. A | 69. B | 70. D | |

Chương III. ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH KINH TẾ

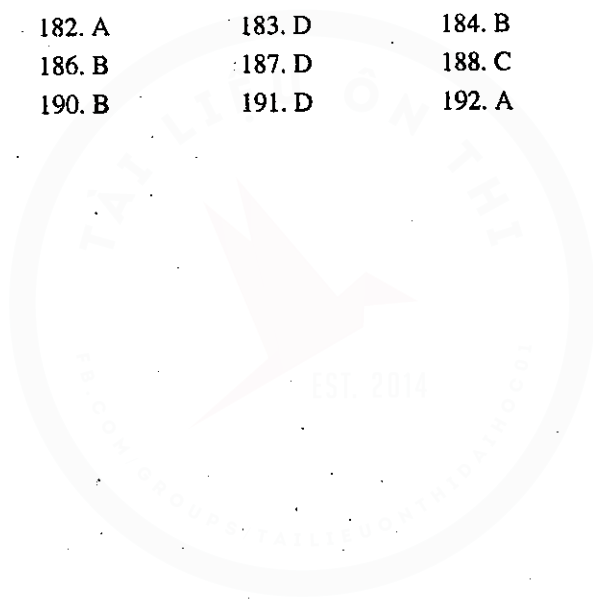
- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 1. D | 2. A | 3. D | 4. B |
| 5. A | 6. C | 7. C | 8. B |
| 9. B | 10. D | 11. A | 12. A |
| 13. D | 14. B | 15. C | 16. D |
| 17. B | 18. A | 19. A | 20. D |
| 21. B | 22. C | 23. A | 24. C |
| 25. D | 26. A | 27. B | 28. C |
| 29. B | 30. D | 31. A | 32. B |
| 33. C | 34. D | 35. A | 36. C |
| 37. B | 38. B | 39. A | 40. A |
| 41. C | 42. A | 43. C | 44. D |
| 45. C | 46. D | 47. A | 48. D |
| 49. C | 50. B | 51. A | 52. A |

53. B	54. D	55. A	56. C
57. D	58. A	59. C	60. B
61. A	62. D	63. C	64. A
65. D	66. A	67. A	68. A
69. B	70. D	71. C	72. C
73. B	74. B	75. D	76. D
77. A	78. B	79. C	80. B
81. D	82. C	83. D	84. B
85. D	86. C	87. A	88. B
89. A	90. A	91. C	92. D
93. A	94. B	95. D	96. A
97. D	98. C	99. B	100. C
101. C	102. B	103. D	104. D
105. A	106. C	107. B	108. B
109. A	110. B	111. B	112. D
113. A	114. A	115. C	116. D
117. B	118. A	119. D	120. C
121. A	122. D	123. B	124. C
125. D	126. B	127. A	128. C
129. B	130. D	131. A	132. A
133. D	134. D	135. B	136. A
137. D	138. C	139. B	140. A
141. D	142. C	143. A	144. C
145. A	146. A	147. D	148. B
149. B	150. A	151. D	152. B
153. A	154. D	155. A	156. B
157. C	158. A	159. A	160. B
161. D	162. C	163. B	164. C
165. D	166. A	167. B	168. C
169. B	170. A	171. C	172. B
173. D	174. C	175. A	176. D
177. D	178. A	179. A	180. C
181. A	182. A	183. A	184. D
185. C	186. D	187. B	188. A
189. A			

Chương IV. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC VÙNG

- | | | | |
|--------|--------|--------|--------|
| 1. A | 2. B | 3. C | 4. D |
| 5. C | 6. B | 7. D | 8. A |
| 9. A | 10. B | 11. D | 12. C |
| 13. B | 14. C | 15. B | 16. A |
| 17. B | 18. B | 19. D | 20. A |
| 21. B | 22. D | 23. A | 24. A |
| 25. B | 26. D | 27. A | 28. C |
| 29. C | 30. D | 31. B | 32. B |
| 33. A | 34. C | 35. D | 36. D |
| 37. B | 38. A | 39. C | 40. B |
| 41. A | 42. D | 43. B | 44. C |
| 45. D | 46. A | 47. D | 48. B |
| 49. C | 50. A | 51. D | 52. A |
| 53. B | 54. C | 55. C | 56. A |
| 57. B | 58. D | 59. B | 60. C |
| 61. D | 62. A | 63. A | 64. C |
| 65. B | 66. C | 67. A | 68. D |
| 69. B | 70. A | 71. C | 72. A |
| 73. A | 74. D | 75. B | 76. D |
| 77. C | 78. C | 79. B | 80. C |
| 81. A | 82. B | 83. A | 84. C |
| 85. B | 86. A | 87. C | 88. D |
| 89. B | 90. D | 91. A | 92. B |
| 93. D | 94. D | 95. B | 96. A |
| 97. A | 98. D | 99. A | 100. C |
| 101. D | 102. A | 103. D | 104. B |
| 105. B | 106. C | 107. D | 108. B |
| 109. D | 110. B | 111. A | 112. D |
| 113. A | 114. A | 115. C | 116. D |
| 117. B | 118. B | 119. A | 120. A |
| 121. C | 122. A | 123. C | 124. A |
| 125. D | 126. C | 127. D | 128. D |
| 129. D | 130. A | 131. A | 132. C |

133. B	134. D	135. B	136. D
137. A	138. B	139. A	140. D
141. C	142. B	143. D	144. B
145. D	146. C	147. A	148. B
149. A	150. B	151. A	152. A
153. A	154. B	155. C	156. B
157. D	158. A	159. B	160. B
161. C	162. C	163. A	164. D
165. D	166. B	167. D	168. C
169. A	170. D	171. C	172. B
173. A	174. A	175. B	176. D
177. D	178. C	179. B	180. A
181. D	182. A	183. D	184. B
185. C	186. B	187. D	188. C
189. A	190. B	191. D	192. A
193. D			



MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	3
A. PHẦN ĐỊA LÍ 11	5
Chương I. Khái quát chung về nền kinh tế xã - hội thế giới.....	5
Chương II. Địa lí khu vực và quốc gia	11
Hoa Kì.....	11
Bra-xin	18
Liên minh châu Âu (EU).....	21
Liên bang Nga.....	28
Nhật Bản	33
Trung Quốc	39
Ấn Độ.....	48
Khu vực Đông Nam Á.....	56
Ô-xtrây-li-a	65
Ai Cập.....	66
ĐÁP ÁN	69
B. PHẦN ĐỊA LÍ 12	73
Bài mở đầu. Việt Nam trên đường đổi mới và hội nhập	73
Chương I. Địa lí tự nhiên Việt Nam	77
Chương II. Địa lí dân cư	95
Chương III. Địa lí các ngành kinh tế.....	107
Chương IV. Vấn đề phát triển của các vùng	139
ĐÁP ÁN	170

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc ĐINH NGỌC BẢO

Tổng biên tập LÊ A

Chịu trách nhiệm nội dung và bản quyền:

Nhà sách HỒNG ÂN

Biên tập nội dung:

ĐÀO THU DIỆU

Kĩ thuật vi tính:

Nhà sách HỒNG ÂN

Trình bày bìa:

PHẠM VIỆT QUANG

1000 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐỊA LÍ

In 2.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ty TNHH In Bao Bì Phong Tân - TP.Hồ Chí Minh.

Đăng kí kế hoạch xuất bản số: 35 – 2008 /CXB/818-70/ĐHSP ngày 27/12/2007.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2008.